BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO

ĐỊA LÍ 11







NHÀ XUẤT BẢN GIÁO DỤC VIỆT NAM

LÊ HUỲNH (Tổng Chủ biên)
NGUYỄN THỊ VŨ HÀ (Chủ biên)
TRẦN THỊ THANH HÀ – NGUYỄN TÚ LINH – PHẠM THỊ THU PHƯƠNG
PHẠM THỊ NGỌC QUỲNH – PHÍ CÔNG VIỆT

ĐỊA LÍ 11

(Tái bản lần thứ ba)

KẾT NỐI TRI THỨC
VỚI CUỘC SỐNG

NHÀ XUẤT BẢN GIÁO DỤC VIỆT NAM

LỜI NÓI ĐẦU

Các em học sinh thân mến!

Ở lớp 10, các em đã được trang bị các kiến thức địa lí đại cương, là kiến thức nền tảng giúp các em tiếp tục tìm hiểu các nội dung địa lí ở lớp 11 và lớp 12 gắn với nghề nghiệp sau này.

Địa lí 11 (bộ sách Kết nối tri thức với cuộc sống) sẽ cung cấp cho các em thông tin về một số vấn đề của kinh tế – xã hội thế giới và tìm hiểu về địa lí một số khu vực và quốc gia tiêu biểu, mang tính đại diện cho các châu lục, các khu vực, các trình độ phát triển kinh tế – xã hội khác nhau trên thế giới.

Mong rằng, những thông tin trong cuốn sách giáo khoa ***Địa lí 11 (bộ sách Kết nối tri thức với cuộc sống)*** sẽ tiếp tục mang đến những nội dung thú vị, thiết thực về tình hình kinh tế – xã hội thế giới cũng như của một số khu vực và quốc gia. Từ đó, các em sẽ học hỏi và ứng dụng được những điều hay, những thành tựu tiến bộ trên thế giới vào thực tế cuộc sống, củng cố và tăng thêm niềm yêu thích khoa học địa lí.

Chúc các em có chuyến du lịch vòng quanh thế giới thật bổ ích!

CÁC TÁC GIẢ

MỤC LỤC

Mục	NỘI DUNG	Trang
	LỜI NÓI ĐẦU	2
	HƯỚNG DẪN SỬ DỤNG SÁCH	4
	PHẦN MỘT. MỘT SỐ VẤN ĐỀ VỀ KINH TẾ – XÃ HỘI THẾ GIỚI	5
Bài 1	Sự khác biệt về trình độ phát triển kinh tế – xã hội của các nhóm nước	5
Bài 2	Toàn cầu hoá và khu vực hoá kinh tế	9
Bài 3	Thực hành: Tìm hiểu về cơ hội, thách thức của toàn cầu hoá và khu vực hoá kinh tế	13
Bài 4	Một số tổ chức quốc tế và khu vực, an ninh toàn cầu	14
Bài 5	Thực hành: Viết báo cáo về đặc điểm và biểu hiện của nền kinh tế tri thức	20
	PHẦN HAI. ĐỊA LÍ KHU VỰC VÀ QUỐC GIA	22
	Khu vực Mỹ La tinh	22
Bài 6	Vị trí địa lí, điều kiện tự nhiên, dân cư và xã hội khu vực Mỹ La tinh	22
Bài 7	Kinh tế khu vực Mỹ La tinh	30
Bài 8	Thực hành: Viết báo cáo về tình hình phát triển kinh tế – xã hội ở Cộng hoà Liên bang Bra-xin	35
	Liên minh châu Âu (EU)	37
Bài 9	Liên minh châu Âu – Một liên kết kinh tế khu vực lớn	37
Bài 10	Thực hành: Viết báo cáo về sự phát triển công nghiệp của Cộng hoà Liên bang Đức	44
	Khu vực Đông Nam Á	46
Bài 11	Vị trí địa lí, điều kiện tự nhiên, dân cư và xã hội khu vực Đông Nam Á	46
Bài 12	Kinh tế khu vực Đông Nam Á	53
Bài 13	Hiệp hội các quốc gia Đông Nam Á (ASEAN)	61
Bài 14	Thực hành: Tìm hiểu hoạt động kinh tế đối ngoại của khu vực Đông Nam Á	66
	Khu vực Tây Nam Á	67
Bài 15	Vị trí địa lí, điều kiện tự nhiên, dân cư và xã hội khu vực Tây Nam Á	67
Bài 16	Kinh tế khu vực Tây Nam Á	74
Bài 17	Thực hành: Viết báo cáo về vấn đề dầu khí của khu vực Tây Nam Á	79
	Hợp chúng quốc Hoa Kỳ (Hoa Kỳ)	81
Bài 18	Vị trí địa lí, điều kiện tự nhiên và dân cư Hoa Kỳ	81
Bài 19	Kinh tế Hoa Kỳ	88
	Liên bang Nga	97
Bài 20	Vị trí địa lí, điều kiện tự nhiên, dân cư và xã hội Liên bang Nga	97
Bài 21	Kinh tế Liên bang Nga	105
Bài 22	Thực hành: Tìm hiểu về công nghiệp khai thác dầu khí của Liên bang Nga	113
	Nhật Bản	114
Bài 23	Vị trí địa lí, điều kiện tự nhiên, dân cư và xã hội Nhật Bản	114
Bài 24	Kinh tế Nhật Bản	121
Bài 25	Thực hành: Viết báo cáo về hoạt động kinh tế đối ngoại của Nhật Bản	129
	Cộng hoà nhân dân Trung Hoa (Trung Quốc)	131
Bài 26	Vị trí địa lí, điều kiện tự nhiên, dân cư và xã hội Trung Quốc	131
Bài 27	Kinh tế Trung Quốc	139
Bài 28	Thực hành: Viết báo cáo về sự thay đổi của kinh tế vùng duyên hải Trung Quốc	148
	Ô-xtrây-li-a	150
Bài 29	Thực hành: Tìm hiểu về kinh tế của Ô-xtrây-li-a	150
	Cộng hoà Nam Phi	152
Bài 30	Vị trí địa lí, điều kiện tự nhiên, dân cư và xã hội Cộng hoà Nam Phi	152
Bài 31	Kinh tế Cộng hoà Nam Phi	159
	BẢNG GIẢI THÍCH THUẬT NGỮ	165
	BẢNG PHIÊN ÂM	166

HƯỚNG DẪN SỬ DỤNG SÁCH



MỞ ĐẦU

Xác định nhiệm vụ, vấn đề học tập mà học sinh cần giải quyết; kết nối với những điều học sinh đã biết, nêu vấn đề nhằm kích thích tư duy, tạo hứng thú với bài mới.



KIẾN THỨC MỚI

Nội dung của bài học (bao gồm kênh hình và kênh chữ) là các mục nội dung đi kèm các hoạt động học để học sinh tiếp nhận kiến thức mới; được thiết kế theo hai tuyến là một tuyến chính, một tuyến phụ.

EM CÓ BIẾT? Tri thức bổ trợ, các ví dụ điển hình để làm rõ, mở rộng nội dung chính.



Định hướng nhiệm vụ học tập đáp ứng yêu cầu cần đạt.



LUYỆN TẬP

Bao gồm các câu hỏi, bài tập để củng cố, hệ thống hoá kiến thức bài học, rèn luyện các kĩ năng gắn với kiến thức bài học.



VẬN DỤNG

Các tình huống, nhiệm vụ học tập nhằm vận dụng, sáng tạo, giải quyết tình huống thực tiễn gắn với nội dung bài học.

Các chữ viết tắt trên bản đồ:

BĐ.	Bán đảo	Đ.	Đảo
CN.	Cao nguyên	ĐB.	Đồng bằng
CHDC	Cộng hoà dân chủ	N.	Núi
CTVQ A-RẬP TN	Các Tiểu vương quốc A-rập Thống nhất	QĐ.	Quần đảo
		S.	Sông
D.	Dãy	SN.	Sơn nguyên

Hãy bảo quản, giữ gìn sách giáo khoa
để dành tặng cho các em học sinh lớp sau!

PHẦN MỘT

MỘT SỐ VẤN ĐỀ VỀ KINH TẾ – XÃ HỘI THẾ GIỚI

BÀI 1 SỰ KHÁC BIỆT VỀ TRÌNH ĐỘ PHÁT TRIỂN KINH TẾ – XÃ HỘI CỦA CÁC NHÓM NƯỚC

Thế giới hiện nay có hơn 200 quốc gia và vùng lãnh thổ được phân chia thành các nhóm nước khác nhau. Vậy chỉ tiêu nào được sử dụng để phân chia các nhóm nước? Các nhóm nước khác nhau có sự khác biệt như thế nào về trình độ phát triển kinh tế và xã hội?

I. CÁC NHÓM NƯỚC

Theo trình độ phát triển kinh tế – xã hội, các nước trên thế giới phân chia thành nước phát triển và nước đang phát triển dựa trên các chỉ tiêu chủ yếu là tổng thu nhập quốc gia bình quân đầu người (GNI/người), cơ cấu kinh tế và chỉ số phát triển con người (HDI).

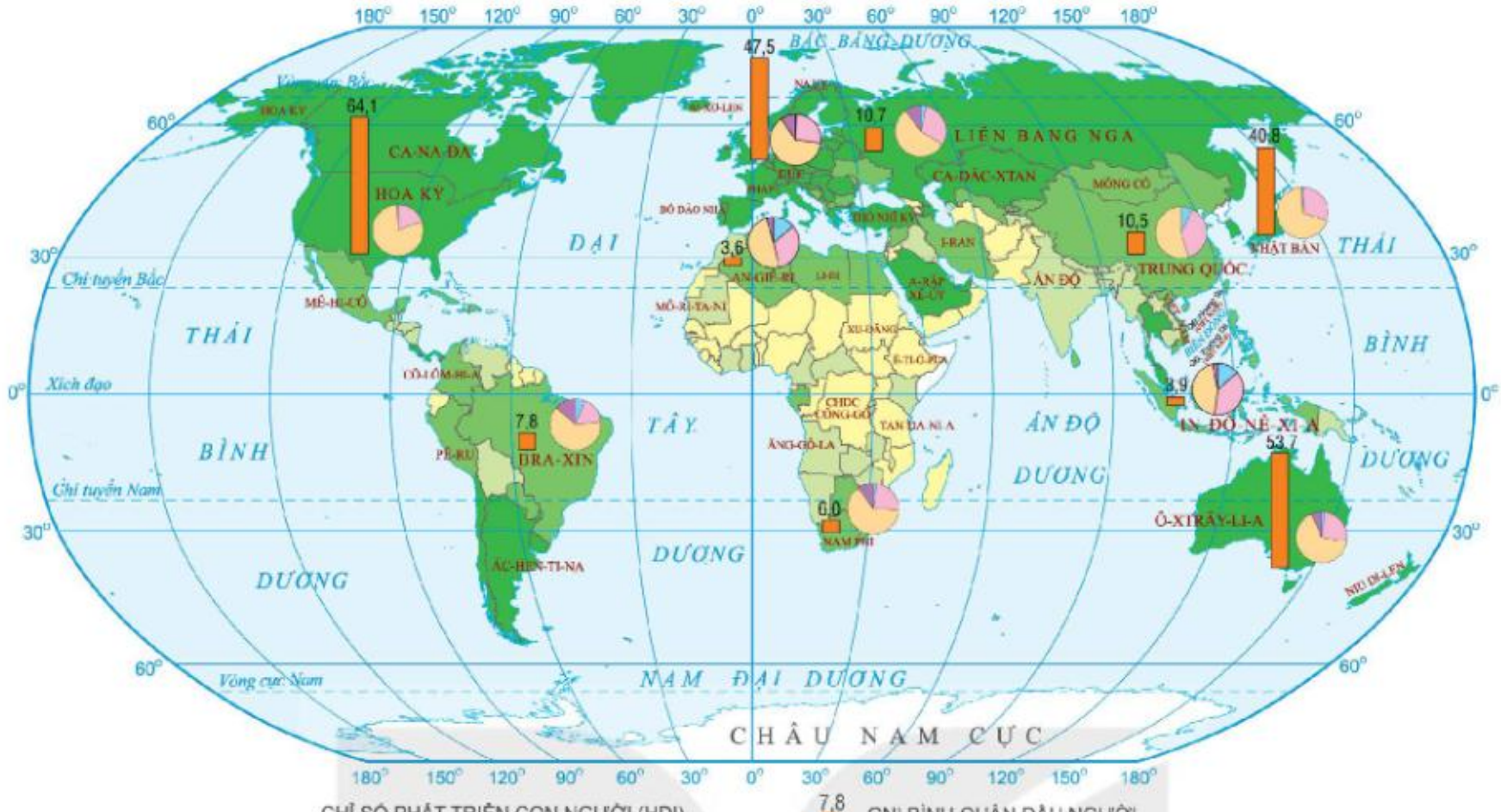
– GNI/người được tính bằng cách lấy tổng thu nhập quốc gia chia cho số dân của một nước. Chỉ tiêu này phản ánh mức sống của người dân trong một nước. Dựa trên chỉ tiêu này, Ngân hàng Thế giới phân chia các nước thành nước có thu nhập cao, nước có thu nhập trung bình cao, nước có thu nhập trung bình thấp và nước có thu nhập thấp.

EM CÓ BIẾT?

Vào tháng 7 hằng năm, Ngân hàng Thế giới sẽ cập nhật phân loại các nhóm nước theo GNI/người. Theo bảng cập nhật năm 2022, nước có GNI/người năm 2021 từ 1 085 USD trở xuống là nước có thu nhập thấp; trong khoảng 1 086 USD đến 4 255 USD là nước có thu nhập trung bình thấp; trong khoảng 4 256 USD đến 13 205 USD là nước có thu nhập trung bình cao; từ 13 206 USD trở lên là nước có thu nhập cao.

– Cơ cấu kinh tế là tập hợp các ngành, lĩnh vực và bộ phận kinh tế có quan hệ hữu cơ tương đối ổn định với nhau trong đó quan trọng nhất là cơ cấu ngành kinh tế. Cơ cấu ngành kinh tế là chỉ tiêu phản ánh mức độ đóng góp của các ngành kinh tế vào GDP của một nước, thể hiện trình độ phát triển khoa học – công nghệ, lực lượng sản xuất,… của nền sản xuất xã hội. Cơ cấu kinh tế theo ngành bao gồm: nông nghiệp, lâm nghiệp và thuỷ sản; công nghiệp và xây dựng; dịch vụ.

– HDI là thước đo tổng hợp phản ánh sự phát triển của con người trên các phương diện: sức khoẻ, học vấn và thu nhập. Dựa vào chỉ tiêu này, Liên hợp quốc phân chia các nước thành nước có HDI rất cao (từ 0,800 trở lên), cao (từ 0,700 đến dưới 0,800), trung bình (từ 0,550 đến dưới 0,700) và thấp (dưới 0,550).



Hình 1.1. Bản đồ HDI, GNI/người và cơ cấu GDP của một số nước trên thế giới năm 2020

BẢNG 1.1. GNI/NGƯỜI, CƠ CẤU GDP VÀ HDI CỦA MỘT SỐ NƯỚC NĂM 2020

Chỉ tiêu / Nước		GNI/ người (USD)	Cơ cấu GDP (%)				HDI
			Nông nghiệp, lâm nghiệp và thuỷ sản	Công nghiệp và xây dựng	Dịch vụ	Thuế sản phẩm trừ trợ cấp sản phẩm	
Phát triển	Đức	47 520	0,7	26,5	63,3	9,5	0,944
	Hoa Kỳ	64 140	1,1	18,4	80,1	0,4	0,920
	Nhật Bản	40 810	1,0	29,0	69,5	0,5	0,923
Đang phát triển	Bra-xin	7 800	5,9	17,7	62,8	13,6	0,758
	Cộng hoà Nam Phi	6 010	2,5	23,4	64,6	9,5	0,727
	Việt Nam	3 390	12,7	36,7	41,8	8,8	0,710

(Nguồn: Ngân hàng Thế giới và Liên hợp quốc, 2022)

Dựa vào nội dung mục I, hãy phân biệt các nước phát triển (Đức, Hoa Kỳ, Nhật Bản) và các nước đang phát triển (Bra-xin, Cộng hoà Nam Phi, Việt Nam) về các chỉ tiêu GNI/người, cơ cấu kinh tế và HDI.

II. SỰ KHÁC BIỆT VỀ KINH TẾ – XÃ HỘI CỦA CÁC NHÓM NƯỚC

1. Về kinh tế

Các nước phát triển thường có quy mô GDP lớn và tốc độ tăng GDP khá ổn định. Nhóm nước này tiến hành công nghiệp hoá từ sớm và thường dẫn đầu trong các cuộc cách mạng công nghiệp trên thế giới (như Anh, Hoa Kỳ, Nhật Bản, Đức,...). Ngành dịch vụ đóng góp nhiều nhất trong GDP. Hiện nay, các nước phát triển tập trung vào đổi mới và phát triển các sản phẩm có hàm lượng khoa học – công nghệ và tri thức cao.

Hầu hết các nước đang phát triển có quy mô GDP trung bình và thấp nhưng tốc độ tăng GDP khá cao. Cơ cấu kinh tế có sự chuyển dịch theo hướng công nghiệp hoá – hiện đại hoá với tỉ trọng các ngành công nghiệp và xây dựng, dịch vụ có xu hướng tăng. Một số nước đang phát triển bắt đầu chú trọng phát triển các lĩnh vực có hàm lượng khoa học – công nghệ và tri thức cao.

BẢNG 1.2. QUY MÔ GDP THEO GIÁ HIỆN HÀNH VÀ TỐC ĐỘ TĂNG GDP CỦA MỘT SỐ NƯỚC NĂM 2021

Nước \ Chỉ tiêu		Quy mô GDP *(tỉ USD)*	Tốc độ tăng GDP *(%)*
Phát triển	Đức	4 259,9	2,6
	Hoa Kỳ	23 315,1	5,9
	Nhật Bản	4 940,9	1,7
Đang phát triển	Bra-xin	1 609,0	4,6
	Cộng hoà Nam Phi	419,0	4,9
	Việt Nam	366,1	2,6

(Nguồn: Ngân hàng Thế giới, 2022)

2. Về xã hội

Các nước phát triển có tỉ lệ tăng tự nhiên của dân số thấp, cơ cấu dân số già dẫn đến thiếu hụt lao động và tăng chi phí phúc lợi xã hội trong tương lai. Quá trình đô thị hoá sớm, tỉ lệ dân thành thị cao, cơ sở hạ tầng khá hiện đại và đồng bộ. Người dân có chất lượng cuộc sống, tuổi thọ trung bình và số năm đi học trung bình của người từ 25 tuổi trở lên cao. Các dịch vụ y tế, giáo dục có chất lượng tốt.



Hình 1.2. Một góc thành phố Tô-ky-ô, Nhật Bản

Ở các nước đang phát triển, tỉ lệ tăng tự nhiên của dân số đang có xu hướng giảm nhưng ở một số quốc gia vẫn còn cao. Phần lớn các nước đang phát triển có cơ cấu dân số trẻ và đang có xu hướng già hoá. Tốc độ đô thị hoá diễn ra nhanh, song tỉ lệ dân thành thị chưa cao. Chất lượng cuộc sống của người dân ở mức cao, trung bình, cá biệt có một số nước vẫn còn ở mức thấp; tuổi thọ trung bình và số năm đi học trung bình của người từ 25 tuổi trở lên đang tăng dần. Các dịch vụ y tế, giáo dục đang dần được cải thiện.

BẢNG 1.3. MỘT SỐ CHỈ TIÊU VỀ XÃ HỘI CỦA MỘT SỐ NƯỚC NĂM 2020

Nước / Chỉ tiêu		Tỉ lệ tăng tự nhiên của dân số *(%)*	Cơ cấu dân số *(%)*			Tỉ lệ dân thành thị *(%)*	Tuổi thọ trung bình *(năm)*	Số năm đi học trung bình của người từ 25 tuổi trở lên *(năm)*
			Dưới 15 tuổi	Từ 15 đến 64 tuổi	Từ 65 tuổi trở lên			
Phát triển	Đức	-0,2	14,0	64,0	22,0	77,5	81,1	14,1
	Hoa Kỳ	0,3	18,4	65,0	16,6	82,7	77,4	13,7
	Nhật Bản	-0,3	12,4	59,2	28,4	91,8	84,7	13,4
Đang phát triển	Bra-xin	0,8	21,0	70,0	9,0	87,0	74,0	8,1
	Cộng hoà Nam Phi	1,2	28,7	65,3	6,0	67,4	65,3	11,4
	Việt Nam	1,0	23,0	69,0	8,0	36,8	75,4	8,4

(Nguồn: Liên hợp quốc, 2022)

Dựa vào nội dung mục II, hãy trình bày sự khác biệt về kinh tế và xã hội giữa nhóm nước phát triển và nhóm nước đang phát triển.

Dựa vào hình 1.1, hãy xác định các chỉ tiêu GNI/người, cơ cấu GDP và HDI của ít nhất hai nước phát triển và hai nước đang phát triển.

Sưu tầm một số thông tin về kinh tế – xã hội của một nước phát triển hoặc một nước đang phát triển mà em quan tâm.

BÀI 2 TOÀN CẦU HOÁ VÀ KHU VỰC HOÁ KINH TẾ

Toàn cầu hoá và khu vực hoá kinh tế là đặc trưng và xu hướng phổ biến trên thế giới, thu hút sự tham gia của rất nhiều nền kinh tế. Vậy toàn cầu hoá và khu vực hoá kinh tế là gì? Quá trình này có ảnh hưởng như thế nào đến nền kinh tế thế giới nói chung và nền kinh tế của mỗi quốc gia nói riêng?

I. TOÀN CẦU HOÁ KINH TẾ

Toàn cầu hoá là quá trình liên kết các quốc gia trên thế giới về nhiều mặt, từ kinh tế đến văn hoá, khoa học,... Trong đó, toàn cầu hoá kinh tế có tác động mạnh mẽ đến mọi mặt của nền kinh tế – xã hội thế giới.

1. Biểu hiện của toàn cầu hoá kinh tế

– Các dòng hàng hoá – dịch vụ, vốn, lao động và tri thức ngày càng được tự do dịch chuyển. Trong quá trình toàn cầu hoá kinh tế, các nước kí kết và tham gia vào nhiều hiệp định thương mại song phương và đa phương.

– Các giao dịch quốc tế về thương mại, đầu tư và tài chính tăng nhanh. Nhiều hình thức thương mại và đầu tư mới xuất hiện như thương mại điện tử, đầu tư phát triển bền vững,...

EM CÓ BIẾT?

Theo thống kê của Tổ chức Thương mại Thế giới (WTO), tính đến 1 – 11 – 2022, thế giới có 320 hiệp định thương mại song phương và 35 hiệp định thương mại đa phương có hiệu lực.

BẢNG 2. TRỊ GIÁ XUẤT, NHẬP KHẨU HÀNG HOÁ VÀ DỊCH VỤ TOÀN THẾ GIỚI GIAI ĐOẠN 2000 – 2020

(Đơn vị: tỉ USD)

Trị giá / Năm	Xuất khẩu	Nhập khẩu
2000	8 034,8	8 003,7
2005	12 981,0	12 812,6
2010	19 149,6	18 769,3
2015	21 280,8	20 746,0
2019	24 791,1	24 348,1
2020	22 350,6	21 720,7

(Nguồn: Ngân hàng Thế giới, 2022)

– Hình thành và phát triển các tổ chức kinh tế toàn cầu: Toàn cầu hoá kinh tế đã dẫn tới sự ra đời và phát triển các tổ chức kinh tế toàn cầu như Tổ chức Thương mại Thế giới (WTO), Quỹ Tiền tệ Quốc tế (IMF), Ngân hàng Thế giới (WB),... Các tổ chức này có vai trò ngày càng quan trọng trong việc thúc đẩy phát triển kinh tế toàn cầu và đời sống kinh tế – xã hội của các quốc gia.



Hình 2. Trụ sở tổ chức Thương mại Thế giới ở Giơ-ne-vơ, Thuỵ Sỹ

– Các công ty đa quốc gia có vai trò quan trọng: Các công ty đa quốc gia ngày càng mở rộng về phạm vi hoạt động và liên kết thành một mạng lưới sản xuất, kinh doanh toàn cầu, giữ vai trò chi phối các chuỗi giá trị toàn cầu; góp phần liên kết các quốc gia lại với nhau và làm cho quá trình toàn cầu hoá trở nên sâu sắc hơn.

– Các tiêu chuẩn toàn cầu được áp dụng ngày càng rộng rãi trong quá trình sản xuất kinh doanh, như Tiêu chuẩn về Hệ thống quản lí an toàn thực phẩm (ISO 22000), Tiêu chuẩn Quản lí môi trường (ISO 14001), Tiêu chuẩn Quản lí chất lượng thiết bị y tế (ISO 13485), Tiêu chuẩn Toàn cầu về Thực hành sản xuất nông nghiệp tốt (Global GAP),...

Dựa vào thông tin mục 1 và bảng 2, hãy trình bày các biểu hiện của toàn cầu hoá kinh tế.

2. Hệ quả của toàn cầu hoá kinh tế

– Tăng cường chuyên môn hoá và hợp tác hoá trong sản xuất, thúc đẩy phân công lao động, qua đó lực lượng sản xuất phát triển mạnh mẽ.

– Tạo ra sự dịch chuyển các yếu tố sản xuất như lao động, vốn, công nghệ và tri thức. Hình thành và phát triển các mạng lưới, chuỗi liên kết toàn cầu nhằm tận dụng tối đa lợi thế của các nước, các khu vực.

– Có sự chuyển dịch cơ cấu kinh tế tại các nước theo hướng phát triển các ngành công nghiệp chế biến, chế tạo và dịch vụ có hàm lượng công nghệ và tri thức cao, hướng tới phát triển xanh và bền vững.

– Gia tăng sự phân hoá trình độ phát triển kinh tế và khoảng cách giàu nghèo trong từng nước và giữa các nước.

Dựa vào thông tin mục 2, hãy trình bày các hệ quả của toàn cầu hoá kinh tế.

3. Ảnh hưởng của toàn cầu hoá kinh tế đối với các nước trên thế giới

Toàn cầu hoá kinh tế có ảnh hưởng tích cực và tiêu cực đến các nước trên thế giới. Cụ thể:

– Góp phần khai thác lợi thế cạnh tranh của từng quốc gia, tăng cường chuyên môn hoá và phân công lao động trên phạm vi quốc tế, từ đó thúc đẩy tăng trưởng kinh tế.

– Thúc đẩy các nước cải cách kinh tế, hoàn thiện cơ sở hạ tầng, thể chế phát triển kinh tế, cải thiện môi trường đầu tư và kinh doanh,…

– Gia tăng các nguồn lực bên ngoài (vốn, lao động, công nghệ,...) cho phát triển kinh tế – xã hội.

– Gia tăng sự phụ thuộc lẫn nhau về kinh tế giữa các nước. Bất kì biến động lớn nào về kinh tế trên thế giới cũng ảnh hưởng tới kinh tế của một quốc gia. Sự phát triển mạnh mẽ của các ngành kinh tế cũng là nguyên nhân gây ra các vấn đề môi trường như phát thải khí nhà kính, ô nhiễm không khí, phá huỷ các hệ sinh thái và đa dạng sinh học tại các nước. Việc phân phối và tiêu dùng hàng hoá cũng đang tạo ra vấn đề lớn về rác thải, đặc biệt rác thải nhựa.

EM CÓ BIẾT?

Hội nhập kinh tế quốc tế đã đưa Việt Nam vào top 20 nền thương mại hàng hoá lớn nhất thế giới vào năm 2021 và đứng thứ 17 trên thế giới về xuất khẩu. Với lợi thế về điều kiện tự nhiên, Việt Nam là quốc gia xuất khẩu dừa và hạt điều lớn nhất thế giới, xuất khẩu tiêu và quế đứng thứ hai thế giới. Ngoài ra, với lợi thế về nguồn lao động và ưu đãi từ các chính sách thu hút đầu tư trực tiếp nước ngoài, Việt Nam đã thu hút được hơn 15,66 tỉ USD vốn FDI năm 2021.

(Nguồn: Bộ Kế hoạch và Đầu tư Việt Nam)

Dựa vào thông tin mục 3, hãy phân tích ảnh hưởng của toàn cầu hoá kinh tế đối với các nước trên thế giới.

II. KHU VỰC HOÁ KINH TẾ

Khu vực hoá kinh tế chính là quá trình liên kết và hợp tác kinh tế giữa các nước trong các khu vực trên thế giới trên cơ sở tương đồng về địa lí, văn hoá, xã hội hoặc có chung mục tiêu và lợi ích phát triển.

1. Biểu hiện của khu vực hoá kinh tế

– Gia tăng số lượng và quy mô của các tổ chức khu vực trên thế giới: Các tổ chức khu vực trên thế giới ngày càng gia tăng và phát triển thông qua việc kí kết ngày càng nhiều hiệp định thương mại song phương và đa phương nhằm bổ sung các nguồn lực và điều kiện phát triển giữa các thành viên để nâng cao vị thế của khu vực trong tương quan với các khu vực khác.

– Hợp tác khu vực ngày càng đa dạng và phát triển: Liên kết kinh tế trong các khu vực ngày càng đa dạng, tuỳ thuộc vào điều kiện và mục tiêu của các bên tham gia. Các tổ chức liên kết khu vực đã hình thành như: Diễn đàn Hợp tác Kinh tế châu Á – Thái Bình Dương (APEC), Thị trường chung Nam Mỹ (MERCOSUR), Hiệp hội các quốc gia Đông Nam Á (ASEAN), Liên minh châu Âu (EU),...

Dựa vào thông tin mục 1, hãy trình bày biểu hiện của khu vực hoá kinh tế.

2. Hệ quả của khu vực hoá kinh tế

– Tạo lập một thị trường sản xuất và tiêu dùng rộng lớn, thúc đẩy đầu tư và thương mại nội khối cũng như tăng cường hợp tác, nâng cao trình độ khoa học – công nghệ trong khu vực.

– Thúc đẩy quá trình mở cửa thị trường ở các quốc gia, tạo cơ hội việc làm, thu hút các nhà đầu tư. Các doanh nghiệp ở các nước thành viên được hưởng nhiều ưu đãi hơn nhờ các hiệp định thương mại khu vực.

– Hình thành các rào cản thương mại (thuế, tiêu chuẩn chất lượng,...) đối với những nước bên ngoài khu vực.

Dựa vào thông tin mục 2, hãy trình bày hệ quả của khu vực hoá kinh tế.

3. Ý nghĩa của khu vực hoá kinh tế đối với các nước trên thế giới

– Khu vực hoá kinh tế giúp các nước trong khu vực có thể dễ dàng liên kết với nhau và rút ngắn khoảng cách đạt được mục tiêu phát triển kinh tế.

– Việc liên kết với nhau để hình thành một tổ chức khu vực giúp các nước giải quyết các vấn đề chung của khu vực và nâng cao vị thế khu vực so với các khu vực khác trên thế giới. Đồng thời, khu vực hoá kinh tế còn làm tăng sức cạnh tranh của khu vực và khai thác được các lợi thế của các thành viên trong khu vực.

– Khu vực hoá kinh tế bổ sung cho toàn cầu hoá kinh tế và từng bước làm cho nền kinh tế thế giới trở thành một thể thống nhất.

Dựa vào thông tin mục 3, hãy phân tích ý nghĩa của khu vực hoá kinh tế đối với các nước trên thế giới.

Hoàn thành bảng theo mẫu sau (vào vở ghi bài) với nội dung thể hiện hệ quả của toàn cầu hoá và khu vực hoá kinh tế.

	Hệ quả
Toàn cầu hoá kinh tế	?
Khu vực hoá kinh tế	?

Sưu tầm thông tin về ảnh hưởng của toàn cầu hoá kinh tế đến Việt Nam.

KẾT NỐI TRI THỨC VỚI CUỘC SỐNG

BÀI 3 THỰC HÀNH: TÌM HIỂU VỀ CƠ HỘI, THÁCH THỨC CỦA TOÀN CẦU HOÁ VÀ KHU VỰC HOÁ KINH TẾ

1. Nội dung

– Sưu tầm và hệ thống hoá các tư liệu, số liệu về toàn cầu hoá và khu vực hoá kinh tế.

– Viết báo cáo về những cơ hội, thách thức của toàn cầu hoá và khu vực hoá đối với các nước đang phát triển.

2. Nguồn tư liệu

– Các sách, báo cáo, tài liệu,… có liên quan đến toàn cầu hoá và khu vực hoá.

– Các trang web có độ tin cậy cao của các tổ chức, cơ quan trên thế giới và Việt Nam như:

+ Thương mại và đầu tư toàn cầu: https://unctadstat.unctad.org

+ Cổng thông tin cung cấp các văn kiện, văn bản pháp lí, tin tức, ấn phẩm, số liệu cập nhật,... về WTO, các Hiệp định thương mại (FTA, các hiệp định thương mại, đầu tư,...) liên quan đến Việt Nam,... https://trungtamwto.vn

3. Gợi ý cấu trúc báo cáo

CƠ HỘI, THÁCH THỨC CỦA TOÀN CẦU HOÁ VÀ KHU VỰC HOÁ ĐỐI VỚI CÁC NƯỚC ĐANG PHÁT TRIỂN

1. Cơ hội và thách thức của toàn cầu hoá đối với các nước đang phát triển

– Cơ hội

– Thách thức

2. Cơ hội và thách thức của khu vực hoá đối với các nước đang phát triển

– Cơ hội

– Thách thức

BÀI 4 MỘT SỐ TỔ CHỨC QUỐC TẾ VÀ KHU VỰC, AN NINH TOÀN CẦU

Để đảm bảo một nền hoà bình trên thế giới và nhằm điều tiết, giám sát, thúc đẩy hoạt động kinh tế toàn cầu và khu vực, các nước đã hình thành các tổ chức quốc tế và khu vực. Vậy các tổ chức này có vị trí và vai trò như thế nào? Các vấn đề an ninh toàn cầu mà thế giới phải đối mặt hiện nay là gì?

I. MỘT SỐ TỔ CHỨC QUỐC TẾ VÀ KHU VỰC

1. Liên hợp quốc (The United Nations – UN)

– UN là tổ chức quốc tế được thành lập vào năm 1945 với tôn chỉ hoạt động là bảo đảm một nền hoà bình và trật tự thế giới bền vững.

– Đến năm 2021, UN có 193 thành viên. Việt Nam là thành viên của tổ chức này từ năm 1977.

– Mục tiêu hoạt động của UN là:

+ Duy trì hoà bình và an ninh quốc tế.

+ Thúc đẩy quan hệ hữu nghị giữa các quốc gia trên cơ sở tôn trọng nguyên tắc bình đẳng về quyền lợi giữa các dân tộc và nguyên tắc dân tộc tự quyết.

+ Thực hiện hợp tác quốc tế thông qua giải quyết các vấn đề quốc tế trên cơ sở tôn trọng các quyền con người và quyền tự do cơ bản cho tất cả mọi người, không phân biệt chủng tộc, màu da, ngôn ngữ và tôn giáo.

+ Xây dựng UN là trung tâm điều hoà các nỗ lực quốc tế vì các mục tiêu chung.

2. Tổ chức Thương mại Thế giới (The World Trade Organization – WTO)

– WTO được thành lập và hoạt động từ năm 1995 với tôn chỉ hoạt động là thiết lập và duy trì một nền thương mại toàn cầu tự do, thuận lợi và minh bạch.

– Đến năm 2021, WTO có 164 thành viên. Việt Nam là thành viên thứ 150 của tổ chức này từ năm 2007.

– Mục tiêu hoạt động của WTO là:

+ Thúc đẩy tăng trưởng thương mại hàng hoá và dịch vụ trên thế giới phục vụ cho sự phát triển, ổn định, bền vững và bảo vệ môi trường.

+ Thúc đẩy sự phát triển các thể chế thị trường, giải quyết các bất đồng và tranh chấp thương mại giữa các nước thành viên trong khuôn khổ của hệ thống thương mại đa phương, phù hợp với các nguyên tắc cơ bản của Công pháp quốc tế.

+ Nâng cao mức sống, tạo việc làm cho người dân các nước thành viên, bảo đảm các quyền và tiêu chuẩn lao động tối thiểu.

3. Quỹ Tiền tệ Quốc tế (IMF)

– IMF được thành lập năm 1944 với tôn chỉ hoạt động là thúc đẩy hợp tác tiền tệ toàn cầu, bảo đảm sự ổn định tài chính, tạo thuận lợi cho thương mại quốc tế, thúc đẩy việc làm, tăng trưởng kinh tế bền vững và giảm nghèo trên toàn thế giới.

– Đến năm 2021, IMF có 190 thành viên. Việt Nam là thành viên của tổ chức này từ năm 1976.

– Mục tiêu hoạt động của IMF là:

+ Thúc đẩy hợp tác tiền tệ quốc tế, thúc đẩy tăng trưởng kinh tế và hỗ trợ tài chính tạm thời cho các nước thành viên khi các nước này gặp khó khăn.

+ Bảo đảm sự ổn định của hệ thống tiền tệ quốc tế – hệ thống tỉ giá và hệ thống thanh toán toàn cầu để các quốc gia và mọi người dân giao dịch được với nhau và với công dân của nước khác.

4. Diễn đàn Hợp tác Kinh tế châu Á – Thái Bình Dương (APEC)

– APEC được thành lập năm 1989 với tôn chỉ là thúc đẩy tự do thương mại, đầu tư và mở cửa trong khu vực châu Á – Thái Bình Dương.

– APEC gồm có 21 nền kinh tế thành viên. Việt Nam là thành viên của tổ chức này từ năm 1998.

– Mục tiêu hoạt động của APEC là:

+ Giữ vững sự tăng trưởng và phát triển trong khu vực.

+ Tăng cường hệ thống đa phương mở vì lợi ích của châu Á – Thái Bình Dương và các nền kinh tế khác.

+ Phát huy những tác động tích cực của sự phụ thuộc kinh tế lẫn nhau ngày càng tăng của kinh tế khu vực và thế giới, bằng cách đẩy mạnh sự giao lưu hàng hoá – dịch vụ, vốn và công nghệ.

Dựa vào thông tin mục I, hãy trình bày về một tổ chức quốc tế hoặc khu vực (năm thành lập, số thành viên, mục tiêu hoạt động).

II. AN NINH TOÀN CẦU VÀ BẢO VỆ HOÀ BÌNH TRÊN THẾ GIỚI

1. Một số vấn đề an ninh toàn cầu

EM CÓ BIẾT?

Hội đồng Bảo an Liên hợp quốc (cơ quan chấp hành có thực quyền nhất của Liên hợp quốc) đảm nhiệm trách nhiệm hàng đầu của Liên hợp quốc là duy trì hoà bình và an ninh quốc tế.

An ninh toàn cầu là trạng thái bình yên, ổn định và hoà bình của toàn thế giới. Nhân tố quan trọng để bảo đảm an ninh toàn cầu chính là đảm bảo an ninh con người. An ninh toàn cầu có thể chia thành hai loại là an ninh truyền thống và an ninh phi truyền thống.

– An ninh truyền thống là khái niệm đã có từ lâu, liên quan chủ yếu đến an ninh chính trị và quân sự như chiến tranh, xung đột vũ trang, chiến tranh cục bộ,…

– An ninh phi truyền thống là khái niệm mới xuất hiện trong vài thập niên gần đây, liên quan đến các vấn đề như an ninh kinh tế, lương thực, năng lượng, nguồn nước,... Cùng với quá trình toàn cầu hoá và khu vực hoá, an ninh phi truyền thống trở thành vấn đề toàn cầu đòi hỏi các nước cần chung tay giải quyết.

a) An ninh lương thực

EM CÓ BIẾT?

Theo Báo cáo về Tình trạng An ninh lương thực và Dinh dưỡng trên thế giới năm 2021 của FAO, thế giới có khoảng 768 triệu người bị thiếu dinh dưỡng trong năm 2020, trong đó có hơn 50% sống ở châu Á và hơn 1/3 sống ở châu Phi.

– An ninh lương thực là việc đảm bảo mọi người có quyền tiếp cận các nguồn lương thực một cách đầy đủ, an toàn để duy trì cuộc sống khoẻ mạnh. Đảm bảo được an ninh lương thực sẽ đáp ứng nhu cầu tồn tại của con người và giảm tỉ lệ đói nghèo trên thế giới, góp phần thúc đẩy tăng trưởng kinh tế và làm tiền đề để ổn định chính trị – xã hội.

– An ninh lương thực luôn là vấn đề trọng yếu của tất cả các quốc gia trên thế giới trong nhiều thập kỉ qua. Có nhiều nguyên nhân dẫn đến tình trạng mất an ninh lương thực như xung đột vũ trang, chiến tranh, biến đổi khí hậu, thiên tai, dịch bệnh,… làm gián đoạn nguồn sản xuất và cung ứng lương thực, thực phẩm.

– Các giải pháp để đảm bảo an ninh lương thực toàn cầu:

+ Cung cấp lương thực và cứu trợ nhân đạo cho các khu vực mất an ninh lương thực nghiêm trọng.

+ Đẩy mạnh sản xuất lương thực bằng cách cơ cấu lại sản xuất, nâng cấp cơ sở vật chất – kĩ thuật nông nghiệp, đầu tư vào phát triển nông nghiệp bền vững,…



Hình 4.1. Sản xuất lúa mì trên quy mô lớn ở Hoa Kỳ

+ Nâng cao vai trò của các tổ chức quốc tế như Tổ chức Lương thực và Nông nghiệp của Liên hợp quốc (FAO), Chương trình Lương thực thế giới (WEP), Nhóm Ngân hàng Thế giới (WBG),... để giải quyết vấn đề an ninh lương thực toàn cầu.

b) An ninh năng lượng

– An ninh năng lượng là sự đảm bảo đầy đủ năng lượng, dưới nhiều hình thức khác nhau để phục vụ cho nhu cầu của con người và cho các hoạt động kinh tế – xã hội. Do đó, vấn đề đảm bảo an ninh năng lượng là hết sức cấp thiết, đồng thời là tiền đề quan trọng để phát triển kinh tế – xã hội.

– Những thay đổi trong thị trường dầu mỏ và các năng lượng khác, cùng sự xuất hiện nhiều nguy cơ như: xung đột vũ trang, biến đổi khí hậu,... đã khiến an ninh năng lượng không được bảo đảm.

EM CÓ BIẾT?

Theo Cơ quan Năng lượng Quốc tế (IEA), tổng tiêu thụ năng lượng trên thế giới năm 2020 là hơn 400 triệu Tê-ra-jun (TJ), trong đó năng lượng hoá thạch chiếm 64,8%. Dự báo nhu cầu tiêu thụ năng lượng toàn cầu sẽ tăng 24% vào năm 2050 so với năm 2020.

– Các giải pháp để đảm bảo an ninh năng lượng:

+ Đẩy mạnh tiết kiệm năng lượng và phát triển năng lượng tái tạo.

+ Khai thác hợp lí các nguồn tài nguyên và tìm kiếm các nguồn năng lượng mới.

+ Tăng cường vai trò của các tổ chức quốc tế như: Tổ chức các nước xuất khẩu dầu mỏ (OPEC), Liên hợp quốc,... trong việc đàm phán, hợp tác, phân phối năng lượng.

+ Các quốc gia phối hợp với nhau để giải quyết các vấn đề năng lượng.



Hình 4.2. Sản xuất điện gió ở Hà Lan

c) An ninh nguồn nước

– An ninh nguồn nước là việc đảm bảo số lượng, chất lượng nước phục vụ dân sinh trong mọi tình huống; đáp ứng nhu cầu sử dụng nước cho các hoạt động kinh tế;

đảm bảo mọi người dân, mọi đối tượng được tiếp cận, sử dụng nước công bằng, hợp lí. An ninh nguồn nước cũng có nghĩa là đảm bảo được khả năng ứng phó hiệu quả với các thảm hoạ, thiên tai liên quan đến nước, thích ứng với biến đổi khí hậu; bảo vệ môi trường, khắc phục tình trạng suy thoái, cạn kiệt, ô nhiễm nguồn nước.

– An ninh nguồn nước là vấn đề nổi lên hiện nay do việc sử dụng nước còn kém hiệu quả, lãng phí, ô nhiễm môi trường, biến đổi khí hậu,...

– Để đảm bảo an ninh nguồn nước, các quốc gia cần thường xuyên phối hợp, nghiên cứu, thảo luận các giải pháp đảm bảo an ninh nguồn nước. Bên cạnh đó, mỗi nước cũng cần chủ động bảo vệ nguồn nước, tránh tình trạng ô nhiễm nước, phát triển hệ thống thuỷ lợi và nâng cao công nghệ xử lí nước thải,... Các nước có chung nguồn tài nguyên nước cần chia sẻ, hợp tác và phối hợp kiểm soát nguồn nước.

d) An ninh mạng

EM CÓ BIẾT?

Theo số liệu của Liên hợp quốc, hiện có 138 quốc gia (trong đó có 95 nước đang phát triển) ban hành Luật An ninh mạng. Việt Nam đã ban hành Luật An ninh mạng năm 2018 để quy định về hoạt động bảo vệ an ninh quốc gia và bảo đảm trật tự, an toàn xã hội trên không gian mạng; trách nhiệm của cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan.

– An ninh mạng là sự đảm bảo hoạt động trên không gian mạng không gây hại đến an ninh quốc gia, trật tự, an toàn xã hội, quyền và lợi ích hợp pháp của cơ quan, tổ chức, cá nhân.

– Cùng với sự phát triển mạnh mẽ của công nghệ thông tin và tính liên thông trong không gian mạng, an ninh mạng trở thành một thách thức đối với tất cả các quốc gia trên thế giới. Các hiện tượng mất an ninh mạng như phát tán thông tin sai, vi-rút, lộ dữ liệu cá nhân,... diễn biến nhanh, ngày càng phức tạp và có tác động lớn đến mọi mặt đời sống, kinh tế, chính trị, an ninh, quốc phòng của mỗi quốc gia và trên toàn thế giới.

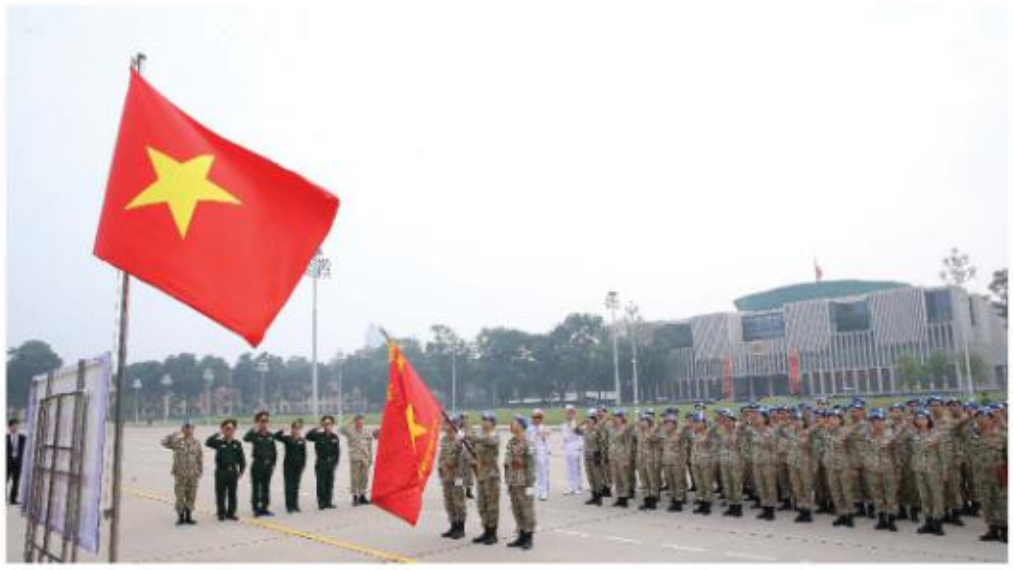
– Để bảo vệ an ninh mạng, nhiều quốc gia, tổ chức, liên minh quốc tế ban hành chiến lược an ninh mạng, các đạo luật về an ninh mạng; thành lập các lực lượng chuyên trách về an ninh mạng, chiến tranh mạng, phòng chống khủng bố mạng,... Các quốc gia, các cơ quan, tổ chức quốc tế, các hãng công nghệ cần hợp tác chặt chẽ trong phòng, chống tấn công mạng và tội phạm mạng; cùng chung tay xây dựng không gian mạng an toàn, lành mạnh.

Dựa vào thông tin mục 1, hãy liên hệ và trình bày về một vấn đề an ninh toàn cầu mà em quan tâm.

2. Sự cần thiết phải bảo vệ hoà bình trên thế giới

Hoà bình chính là sự bình yên, tự do, hạnh phúc giữa con người và các quốc gia với nhau. Hiện nay, trên thế giới vẫn tồn tại nhiều vấn đề đe doạ hoà bình thế giới như chiến tranh, xung đột vũ trang, nội chiến, tranh chấp biên giới lãnh thổ, đói nghèo, biến đổi khí hậu,...

Bảo vệ hoà bình giúp các nước giải quyết các vấn đề an ninh toàn cầu. Bảo vệ hoà bình cũng là bảo vệ cho đất nước ngày càng thịnh vượng. Mỗi quốc gia cần có trách nhiệm duy trì và bảo vệ hoà bình tại quốc gia, khu vực và trên toàn cầu.



Hình 4.3. Lễ phát động thi đua tại Lăng Chủ tịch Hồ Chí Minh của lực lượng tham gia gìn giữ hoà bình của Việt Nam năm 2019

EM CÓ BIẾT?

Việt Nam đã hoàn thành nhiệm vụ Uỷ viên không thường trực Hội đồng Bảo an Liên hợp quốc nhiệm kì 2020 – 2021. Đây là giai đoạn cả thế giới và khu vực trải qua nhiều biến động phức tạp, khó lường, nhất là sự bùng phát của đại dịch COVID-19.

Để bảo vệ hoà bình, các nước cần tăng cường đối thoại và hợp tác để giải quyết mâu thuẫn và xung đột trên cơ sở bảo đảm các nguyên tắc tôn trọng chủ quyền, quyền tự chủ và trách nhiệm của mỗi quốc gia. Các tổ chức quốc tế cũng cần gia tăng vai trò trong việc thúc đẩy và gìn giữ hoà bình trên thế giới.

Dựa vào thông tin mục 2, hãy cho biết tại sao phải bảo vệ hoà bình trên thế giới.

1. Hoàn thành bảng theo mẫu sau (vào vở ghi bài) về các tổ chức UN, WTO, IMF, APEC.

Tên tổ chức	UN	WTO	IMF	APEC
Năm thành lập	?	?	?	?
Số thành viên	?	?	?	?
Mục tiêu hoạt động	?	?	?	?
Năm Việt Nam gia nhập	?	?	?	?

2. Phân tích mối liên hệ giữa một vấn đề an ninh toàn cầu với việc cần phải bảo vệ hoà bình trên thế giới.

Sưu tầm thông tin, tìm hiểu về các hoạt động của một tổ chức quốc tế hoặc khu vực mà em quan tâm.

KẾT NỐI TRI THỨC VỚI CUỘC SỐNG

BÀI 5 THỰC HÀNH: VIẾT BÁO CÁO VỀ ĐẶC ĐIỂM VÀ BIỂU HIỆN CỦA NỀN KINH TẾ TRI THỨC

1. Nội dung

Viết báo cáo về đặc điểm và các biểu hiện của nền kinh tế tri thức.

2. Nguồn tư liệu

– Các trang web có độ tin cậy cao của các tổ chức, cơ quan trên thế giới và Việt Nam (có thể truy cập trang web https://scholar.google.com và gõ từ khoá "kinh tế tri thức" để tìm đọc các bài viết có liên quan).

– Các sách, báo cáo,… về kinh tế tri thức.

3. Gợi ý cấu trúc báo cáo

NỀN KINH TẾ TRI THỨC

1. Khái niệm

– Tri thức

– Nền kinh tế tri thức

2. Đặc điểm nền kinh tế tri thức

– Tri thức là lực lượng sản xuất trực tiếp

– Nền kinh tế dựa ngày càng nhiều vào các thành tựu của khoa học – công nghệ

– Cơ cấu lao động được chuyển dịch theo hướng ngày càng coi trọng lao động trí tuệ

– Quyền sở hữu trí tuệ ngày càng trở nên quan trọng

– Nền kinh tế tri thức là nền kinh tế toàn cầu

3. Biểu hiện nền kinh tế tri thức

– Cơ cấu các ngành kinh tế chuyển đổi ngày càng nhanh theo hướng tăng nhanh giá trị gia tăng

– Tốc độ đổi mới nhanh, sản xuất công nghệ trở thành ngành sản xuất đặc biệt quan trọng

– Đặc tính, cơ cấu và chất lượng nguồn nhân lực trong nền kinh tế tri thức thay đổi căn bản

4. Thông tin tham khảo

Kinh tế tri thức là nền kinh tế phát triển dựa trên sức mạnh của tri thức để sử dụng hiệu quả các nguồn lực kinh tế. Bao gồm các hoạt động chuyển giao, cải tiến, nghiên cứu các công nghệ với mục đích tạo ra nhiều của cải vật chất, nâng cao chất lượng sống của người dân.

Có thể khái quát đặc điểm của kinh tế tri thức ở những mặt sau:

Thứ nhất, tri thức là lực lượng sản xuất trực tiếp. Nền kinh tế tri thức lấy tri thức là nguồn lực có vị trí quyết định nhất của sản xuất, là động lực quan trọng nhất cho sự phát triển.

Thứ hai, nền kinh tế dựa ngày càng nhiều vào các thành tựu của khoa học – công nghệ. Trong nền kinh tế tri thức, sản xuất dựa ngày càng nhiều vào việc ứng dụng các thành tựu của khoa học – công nghệ, đặc biệt là công nghệ cao.

Thứ ba, cơ cấu lao động được chuyển dịch theo hướng ngày càng coi trọng lao động trí tuệ. Trong nền kinh tế tri thức, cơ cấu lao động chuyển dịch theo hướng giảm số lao động trực tiếp làm ra sản phẩm, tăng số lao động trí tuệ. Nguồn nhân lực nhanh chóng được tri thức hoá, sự sáng tạo, đổi mới, học tập trở thành nhu cầu thường xuyên đối với mọi người.

Thứ tư, quyền sở hữu trí tuệ ngày càng trở nên quan trọng. Quyền sở hữu trí tuệ là sự bảo đảm pháp lí cho tri thức và sự đổi mới sáng tạo sẽ tiếp tục được tạo ra, duy trì và phát triển. Các tài sản trí tuệ và quyền sở hữu trí tuệ ngày càng trở nên quan trọng. Việc bảo hộ quyền sở hữu trí tuệ được xem là một nguyên tắc cơ bản trong sự vận động và phát triển của nền kinh tế tri thức.

Thứ năm, nền kinh tế tri thức là nền kinh tế toàn cầu. Nền kinh tế tri thức chỉ được hình thành và phát triển khi lực lượng sản xuất xã hội đã phát triển ở trình độ cao, phân công lao động mang tính quốc tế và hệ thống sản xuất mang tính kết nối giữa các doanh nghiệp, các quốc gia trong một chuỗi giá trị sản phẩm.

PHẦN HAI

ĐỊA LÍ KHU VỰC VÀ QUỐC GIA

KHU VỰC MỸ LA TINH

Diện tích: khoảng 20 triệu km^2

Số dân: 652,3 triệu người (năm 2020)

BÀI 6 VỊ TRÍ ĐỊA LÍ, ĐIỀU KIỆN TỰ NHIÊN, DÂN CƯ VÀ XÃ HỘI KHU VỰC MỸ LA TINH

Mỹ La tinh là một khu vực rộng lớn thuộc châu Mỹ. Các đặc điểm về vị trí địa lí, điều kiện tự nhiên và tài nguyên thiên nhiên, dân cư, xã hội và đô thị hoá có ảnh hưởng như thế nào đến sự phát triển kinh tế – xã hội của Mỹ La tinh?

I. VỊ TRÍ ĐỊA LÍ

Khu vực Mỹ La tinh có diện tích khoảng 20 triệu km^2; bao gồm: Mê-hi-cô, eo đất Trung Mỹ, các đảo và quần đảo trong vùng biển Ca-ri-bê, toàn bộ lục địa Nam Mỹ.

Phần đất liền Mỹ La tinh trải dài từ khoảng vĩ độ 33°B đến gần vĩ độ 54°N, tiếp giáp với ba đại dương: phía đông là Đại Tây Dương, phía tây là Thái Bình Dương và phía nam là Nam Đại Dương.

Mỹ La tinh thuộc châu Mỹ, nằm hoàn toàn ở bán cầu Tây, tách biệt với các châu lục khác. Phía bắc giáp khu vực Bắc Mỹ (gồm Hoa Kỳ và Ca-na-đa), là thị trường tiêu thụ rộng lớn và nơi cung cấp nguồn đầu tư quan trọng cho các nước Mỹ La tinh.

EM CÓ BIẾT?

Kênh Pa-na-ma cắt qua eo đất Pa-na-ma là con đường giao thông ngắn nhất nối Thái Bình Dương và Đại Tây Dương. Tổng chiều dài của kênh là 64 km.

Nhờ tiếp giáp với nhiều biển và đại dương, khu vực Mỹ La tinh thuận lợi phát triển kinh tế biển, hợp tác trong khu vực và với các khu vực khác trên thế giới; kênh đào Pa-na-ma có vai trò đặc biệt quan trọng đối với phát triển kinh tế và giao thương.

Dựa vào thông tin mục I và hình 6.1, hãy:

– Xác định phạm vi lãnh thổ và vị trí địa lí của khu vực Mỹ La tinh trên bản đồ.

– Phân tích ảnh hưởng của phạm vi lãnh thổ và vị trí địa lí đến sự phát triển kinh tế – xã hội của khu vực Mỹ La tinh.

II. ĐIỀU KIỆN TỰ NHIÊN VÀ TÀI NGUYÊN THIÊN NHIÊN

1. Địa hình và đất

Nhìn chung, khu vực Mỹ La tinh có cấu trúc địa hình tương đối đa dạng, phức tạp, với nhiều dạng địa hình khác nhau.



Hình 6.1. Bản đồ tự nhiên khu vực Mỹ La tinh

– Phía tây là miền núi cao, bao gồm: sơn nguyên Mê-hi-cô và vùng núi trẻ Trung Mỹ, hệ thống núi An-đét cao và đồ sộ bậc nhất thế giới chạy sát bờ Thái Bình Dương.

Địa hình núi cao, chia cắt mạnh gây khó khăn cho hoạt động sản xuất, cư trú và giao thông; đồng thời các dãy núi cao ngăn ảnh hưởng của biển vào sâu trong nội địa. Vùng núi cũng là nơi có nhiều thiên tai (động đất, núi lửa,...).

EM CÓ BIẾT?

An-đét là miền núi uốn nếp trẻ, cao và đồ sộ bậc nhất thế giới. Các dãy núi kéo dài từ bắc xuống nam tới gần 9 000 km, cao trung bình từ 3 000 – 5 000 m.



Hình 6.2. Cảnh quan vùng núi An-đét

– Phía đông là miền núi thấp, sơn nguyên và đồng bằng, bao gồm: sơn nguyên Guy-a-na và sơn nguyên Bra-xin, bề mặt nhiều nơi phủ đất feralit hình thành từ dung nham núi lửa; phần trung tâm sơn nguyên Guy-a-na và phần đông sơn nguyên Bra-xin được nâng lên thành một số dãy núi. Các đồng bằng La-nốt, La Pla-ta là những vùng đất thấp, bề mặt được bồi đắp phù sa dày, khá bằng phẳng. Riêng đồng bằng A-ma-dôn có phần lớn diện tích là đầm lầy, rừng rậm phát triển.

Vùng núi thấp, sơn nguyên và đồng bằng phía đông thuận lợi trồng cây công nghiệp, cây lương thực và chăn nuôi gia súc.

– Vùng biển Ca-ri-bê có nhiều đảo, đất màu mỡ thuận lợi trồng cây công nghiệp, cây ăn quả nhiệt đới và phát triển du lịch.

2. Khí hậu

– Khí hậu của phần lớn lãnh thổ Mỹ La tinh có tính chất nóng, ẩm. Do phạm vi lãnh thổ trải dài trên nhiều vĩ độ và đặc điểm của địa hình nên khí hậu Mỹ La tinh có sự phân hoá đa dạng thành nhiều đới và kiểu khí hậu khác nhau.

– Các đới và kiểu khí hậu: Khí hậu xích đạo quanh năm nóng, ẩm, bao gồm phần phía tây đồng bằng A-ma-dôn, duyên hải phía tây Cô-lôm-bi-a và Ê-cu-a-đo. Khí hậu cận xích đạo một năm có hai mùa (mùa khô và mùa mưa) rõ rệt, bao gồm toàn bộ phần phía bắc Nam Mỹ, đông và nam đồng bằng A-ma-dôn, bắc sơn nguyên Bra-xin. Khí hậu nhiệt đới quanh năm nóng, lượng mưa giảm dần từ đông sang tây ở khu vực Trung Mỹ, quần đảo Ca-ri-bê, phía nam đồng bằng A-ma-dôn. Khí hậu cận nhiệt có mùa hạ nóng, mùa đông ấm và đới khí hậu ôn đới mát mẻ quanh năm, bao gồm toàn bộ phần lãnh thổ phía nam của lục địa Nam Mỹ. Các vùng núi cao ở phía tây lục địa Nam Mỹ có kiểu khí hậu núi cao.

– Nhìn chung, khí hậu Mỹ La tinh thuận lợi để phát triển nông nghiệp, nhất là nông nghiệp nhiệt đới với các loại cây ăn quả (chuối, dứa, xoài,...), cây công nghiệp (cao su, cà phê, mía,...). Khí hậu Mỹ La tinh cũng gây một số khó khăn cho đời sống và sản xuất:

một số khu vực có khí hậu khắc nghiệt (hoang mạc A-ta-ca-ma quá khô hạn, phía tây đồng bằng A-ma-dôn quá ẩm ướt,...); vùng biển Ca-ri-bê và dải đất Trung Mỹ hằng năm chịu ảnh hưởng của bão nhiệt đới và lũ, ngập lụt.

3. Sông, hồ

– Mạng lưới sông ở Mỹ La tinh khá dày đặc, có nhiều sông lớn và dài, phần lớn các sông nhiều nước quanh năm như A-ma-dôn, Ô-ri-nô-cô,... Sông ngòi có giá trị về nhiều mặt: là đường giao thông quan trọng, nguồn nước tưới tiêu, tiềm năng thuỷ điện lớn và là các địa điểm du lịch hấp dẫn.

– Các hồ ở Mỹ La tinh đa số là hồ nhỏ, nằm trên các độ cao lớn, có nguồn gốc kiến tạo, núi lửa, băng hà. Một số hồ có ý nghĩa về du lịch (hồ Ti-ti-ca-ca, Ni-ca-ra-goa,...).

EM CÓ BIẾT?

Hồ Ti-ti-ca-ca nằm ở độ cao 3 800 m, diện tích 8 300 km^2 (lớn nhất Nam Mỹ). Xưa kia, nơi đây là trung tâm văn minh của người In-ca.

4. Sinh vật

Thảm thực vật của Mỹ La tinh rất đa dạng, bao gồm: rừng nhiệt đới (rừng mưa nhiệt đới, rừng nhiệt đới gió mùa,...), rừng cận nhiệt đới, xa van và rừng thưa, hoang mạc và bán hoang mạc,... Giới động vật Mỹ La tinh rất phong phú, có nhiều loài đặc hữu như thú ăn kiến, cá sấu Nam Mỹ, vẹt, lạc đà Nam Mỹ (La-ma),...



EM CÓ BIẾT?

Rừng A-ma-dôn rộng hơn 5 triệu km^2, là vùng rừng nhiệt đới rộng nhất thế giới, phân bố chủ yếu ở Bra-xin và Cô-lôm-bi-a. Rừng phát triển nhiều tầng, số lượng loài thực, động vật hết sức phong phú. Rừng A-ma-dôn được xem là "lá phổi xanh" của Trái Đất.

Hình 6.3. Rừng mưa nhiệt đới A-ma-dôn

Rừng ở Mỹ La tinh là nguồn cung cấp gỗ quan trọng cho nền kinh tế và có ý nghĩa đặc biệt về đa dạng sinh học, điều hoà khí hậu,... Tuy nhiên, diện tích rừng tự nhiên đang có xu hướng giảm do bị khai phá để lấy gỗ, lấy đất canh tác và làm đường giao thông,...

5. Khoáng sản

Mỹ La tinh là khu vực giàu tài nguyên khoáng sản, tập trung chủ yếu ở vùng núi An-đét và phía đông nam sơn nguyên Bra-xin. Khoáng sản phong phú về chủng loại; có trữ lượng lớn là sắt (Bra-xin – trữ lượng 80 tỉ tấn,...); chì – kẽm, bạc (Bô-li-vi-a, Pê-ru, Ác-hen-ti-na); đồng (Chi-lê); dầu mỏ, khí tự nhiên (Vê-nê-xu-ê-la, Cô-lôm-bi-a, vùng biển Ca-ri-bê,...). Ngoài ra còn có thiếc, man-gan, ni-ken,...

Tài nguyên khoáng sản là cơ sở để phát triển nhiều ngành công nghiệp và xuất khẩu. Tuy nhiên, nhiều loại khoáng sản có nguy cơ cạn kiệt do bị khai thác quá mức.

6. Biển

Mỹ La tinh giáp ba đại dương, có vùng biển rộng. Tài nguyên sinh vật biển phong phú tạo thuận lợi cho ngành khai thác thuỷ sản phát triển, nhất là ở vùng biển Thái Bình Dương. Dọc bờ biển có nhiều địa điểm thuận lợi để xây dựng cảng biển, phát triển giao thông vận tải biển. Nhiều nơi, nhất là khu vực Ca-ri-bê có các bãi biển đẹp, nước trong xanh thuận lợi phát triển du lịch biển.

Dựa vào thông tin mục II và hình 6.1, hãy:

– Nêu một số đặc điểm nổi bật của điều kiện tự nhiên và tài nguyên thiên nhiên ở khu vực Mỹ La tinh.

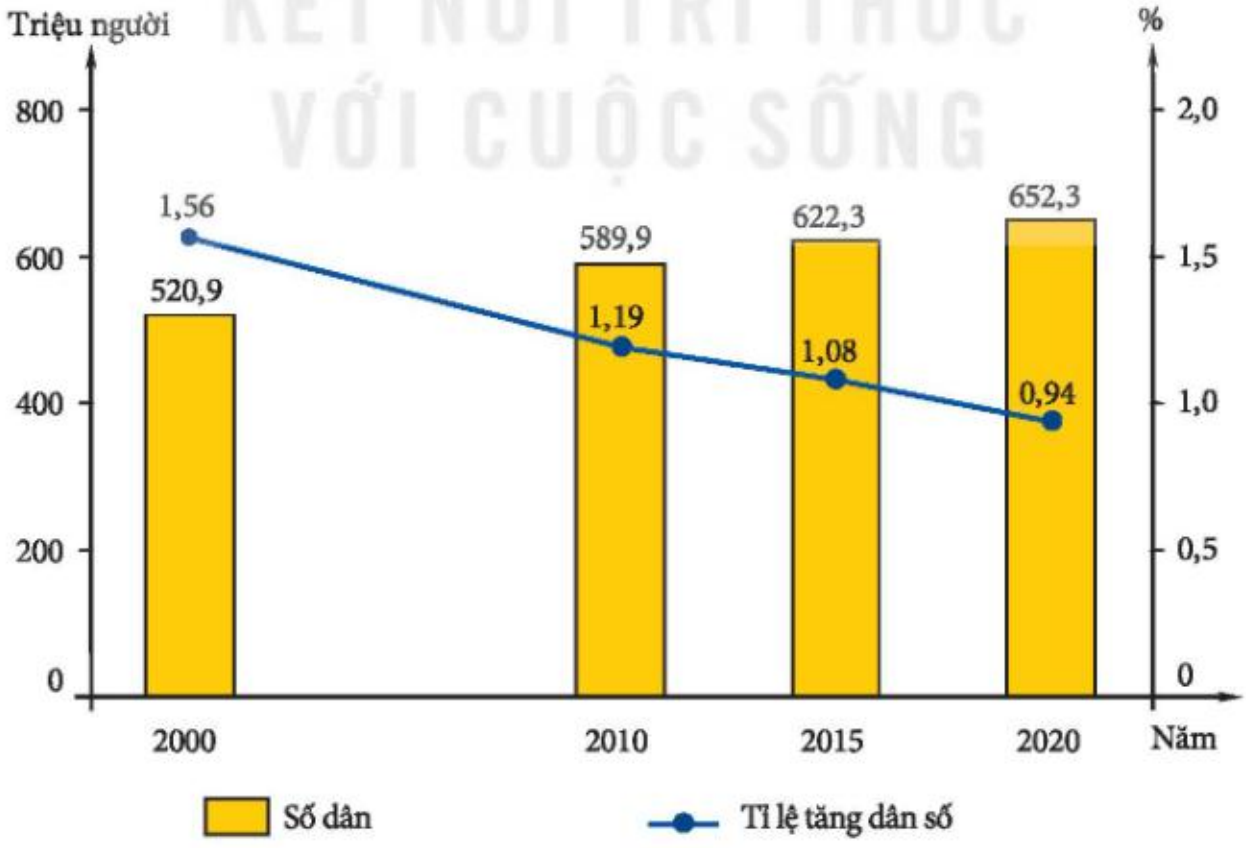
– Phân tích ảnh hưởng của một trong những điều kiện tự nhiên và tài nguyên thiên nhiên đối với sự phát triển kinh tế – xã hội Mỹ La tinh.

III. DÂN CƯ VÀ XÃ HỘI

1. Dân cư

Mỹ La tinh có số dân 652,3 triệu người (năm 2020). Các nước đông dân nhất là Bra-xin (211,8 triệu người), Mê-hi-cô (127,8 triệu người); nhưng cũng có nước chỉ vài chục nghìn dân như Đô-mi-ni-ca-na.

Trước đây khu vực Mỹ La tinh có tỉ lệ tăng dân số thuộc loại cao, hiện nay đã giảm nhiều, tỉ lệ tăng dân số của khu vực năm 2020 là 0,94%.



Hình 6.4. Số dân và tỉ lệ tăng dân số của khu vực Mỹ La tinh giai đoạn 2000 – 2020

(Nguồn: Ngân hàng Thế giới, 2022)

Mỹ La tinh là một trong những khu vực có sự đa dạng về chủng tộc bậc nhất trên thế giới, bao gồm người Ơ-rô-pê-ô-it, người Môn-gô-lô-it, người Nê-grô-it và người lai giữa các chủng tộc.

Mỹ La tinh đang trong thời kì dân số vàng và có sự thay đổi theo hướng già hoá dân số.



Hình 6.5. Bản đồ phân bố dân cư khu vực Mỹ La tinh năm 2020

BẢNG 6.1. CƠ CẤU DÂN SỐ THEO TUỔI Ở KHU VỰC MỸ LA TINH GIAI ĐOẠN 2000 – 2020

(Đơn vị: %)

Năm / Nhóm tuổi	2000	2010	2015	2020
Dưới 15 tuổi	32,2	27,7	25,6	23,9
Từ 15 đến 64 tuổi	62,1	65,5	66,6	67,2
Từ 65 tuổi trở lên	5,7	6,8	7,8	8,9

(Nguồn: Liên hợp quốc, 2022)

Mật độ dân số trung bình của khu vực Mỹ La tinh khoảng 33 người/km^2 (năm 2020), thuộc loại thấp so với nhiều khu vực khác trên thế giới. Dân cư tập trung đông ở các đảo lớn trong vùng biển Ca-ri-bê, các vùng ven biển, các đồng bằng màu mỡ, một số cao nguyên,... Trong khi ở các khu vực núi cao, rừng mưa nhiệt đới, vùng khô hạn,... dân cư rất thưa thớt.

Nhìn chung, nhờ số dân đông, cơ cấu dân số vàng nên Mỹ La tinh có lực lượng lao động dồi dào tạo thuận lợi lớn để phát triển kinh tế, thu hút đầu tư,... Tuy nhiên, đối với nhiều nước Mỹ La tinh, phân bố dân cư không hợp lí dẫn tới khó khăn trong khai thác tài nguyên thiên nhiên và phát triển kinh tế. Những khó khăn khác đòi hỏi phải giải quyết là an ninh xã hội, vấn đề việc làm, di cư,...

Dựa vào thông tin mục 1 và các hình 6.4, 6.5, hãy:

– Trình bày đặc điểm nổi bật về dân cư của khu vực Mỹ La tinh.

– Phân tích ảnh hưởng của đặc điểm dân cư đối với việc phát triển kinh tế – xã hội ở Mỹ La tinh.

2. Đô thị hoá

Quá trình đô thị hoá ở Mỹ La tinh gắn liền với quá trình nhập cư và lịch sử khai thác lãnh thổ. Tỉ lệ dân đô thị của Mỹ La tinh cao so với các khu vực khác của thế giới, nhất là với các nước đang phát triển. Năm 1950 có khoảng 40% dân số Mỹ La tinh sống ở đô thị, năm 2020 lên tới khoảng 80%. Một số nước có tỉ lệ dân đô thị chiếm hơn 90% dân số như U-ru-goay, Ác-hen-ti-na,...

Mỹ La tinh là khu vực tập trung nhiều đô thị đông dân bậc nhất thế giới. Năm 2020, Mỹ La tinh có khoảng 60 đô thị với số dân trên 1 triệu người, trong đó 6 siêu đô thị có trên 10 triệu dân là Xao Pao-lô (22,0 triệu), Mê-hi-cô Xi-ti (21,8 triệu), Bu-ê-nốt Ai-rét (15,2 triệu), Ri-ô đê Gia-nê-rô (13,5 triệu), Bô-gô-ta (11 triệu), Li-ma (10,7 triệu).

Đô thị hoá thúc đẩy sự phát triển công nghiệp, dịch vụ, lan toả lối sống đô thị trong dân cư,... nhưng cũng làm nảy sinh một số vấn đề kinh tế – xã hội. Đô thị hoá tự phát gây ra các hậu quả như thất nghiệp, ô nhiễm môi trường, tệ nạn xã hội, vấn đề an ninh trật tự,...

Dựa vào thông tin mục 2, hãy trình bày vấn đề đô thị hoá ở Mỹ La tinh và phân tích ảnh hưởng của đô thị hoá đến phát triển kinh tế – xã hội.

3. Xã hội

– Khu vực Mỹ La tinh có nền văn hoá độc đáo, thường gọi là "văn hoá Mỹ La tinh", với nhiều lễ hội, ẩm thực, âm nhạc, vũ điệu độc đáo được hình thành từ sự kết hợp văn hoá của những nền văn minh cổ đại (In-ca, May-a, A-dơ-tếch) với văn hoá của các chủng tộc di dân tới Mỹ La tinh. Văn hoá đa dạng, đặc sắc là điểm nhấn thu hút khách du lịch quốc tế.

– Cùng với sự phát triển kinh tế, chất lượng cuộc sống của người dân các nước Mỹ La tinh đã chuyển biến theo chiều hướng tích cực.

BẢNG 6.2. TUỔI THỌ TRUNG BÌNH VÀ SỐ NĂM ĐI HỌC TRUNG BÌNH CỦA NGƯỜI TỪ 25 TUỔI TRỞ LÊN CỦA MỘT SỐ QUỐC GIA KHU VỰC MỸ LA TINH NĂM 2000 VÀ NĂM 2020

Quốc gia	Tuổi thọ trung bình *(năm)*		Số năm đi học trung bình của người từ 25 tuổi trở lên *(năm)*	
	Năm 2000	Năm 2020	Năm 2000	Năm 2020
Ác-hen-ti-na	74,2	76,9	8,9	11,1
Bra-xin	69,7	76,2	5,3	8,1
Mê-hi-cô	73,6	75,2	6,7	9,2
Pa-na-ma	74,0	76,7	7,9	10,5

(Nguồn: Liên hợp quốc, 2022)

– Bên cạnh sự tiến bộ xã hội, ở nhiều nước Mỹ La tinh vẫn còn một số vấn đề tồn tại: chênh lệch giàu nghèo (tỉ lệ người nghèo cao, mức độ chênh lệch giữa nhóm giàu và nhóm nghèo lớn), xung đột xã hội xuất hiện ở một số quốc gia,...

Dựa vào thông tin mục 3, hãy:

– Trình bày một số đặc điểm xã hội của khu vực Mỹ La tinh.

– Phân tích ảnh hưởng của các đặc điểm xã hội đến phát triển kinh tế – xã hội ở Mỹ La tinh.

1. Lập sơ đồ thể hiện thuận lợi của điều kiện tự nhiên đối với sự phát triển kinh tế – xã hội của Mỹ La tinh.

2. Dựa vào hình 6.4, nhận xét sự thay đổi số dân và tỉ lệ tăng dân số của khu vực Mỹ La tinh giai đoạn 2000 – 2020.

Tìm hiểu một số nét văn hoá độc đáo của Mỹ La tinh (nền văn minh In-ca, lễ hội Ca-na-van,...) và ảnh hưởng của chúng tới hoạt động du lịch.

BÀI 7 KINH TẾ KHU VỰC MỸ LA TINH

Trong các thập kỉ gần đây, kinh tế – xã hội của khu vực Mỹ La tinh có nhiều chuyển biến. Kinh tế Mỹ La tinh phát triển ra sao? Các ngành kinh tế có đặc điểm gì nổi bật?

I. TÌNH HÌNH PHÁT TRIỂN KINH TẾ

1. Tình hình phát triển kinh tế chung

– Quy mô

Khu vực Mỹ La tinh đóng góp khoảng 6% vào GDP thế giới (năm 2020). Quy mô GDP của các nước trong khu vực có sự chênh lệch lớn, các nước có quy mô GDP lớn nhất khu vực năm 2020 là Bra-xin (1 448,6 tỉ USD), Mê-hi-cô (1 090,5 tỉ USD).

BẢNG 7.1. QUY MÔ GDP VÀ GDP/NGƯỜI THEO GIÁ HIỆN HÀNH CỦA MỘT SỐ QUỐC GIA MỸ LA TINH NĂM 2000 VÀ NĂM 2020

Quốc gia	GDP *(tỉ USD)*		GDP/người *(USD)*	
	Năm 2000	Năm 2020	Năm 2000	Năm 2020
Ác-hen-ti-a	284,2	385,5	7 667	8 496
Bra-xin	655,5	1 448,6	3 727	6 795
Mê-hi-cô	707,9	1 090,5	7 233	8 655
Chi-lê	78,3	252,7	5 091	13 095

(Nguồn: Ngân hàng Thế giới, 2022)

– Tốc độ tăng GDP

Tốc độ tăng GDP của khu vực Mỹ La tinh không ổn định.

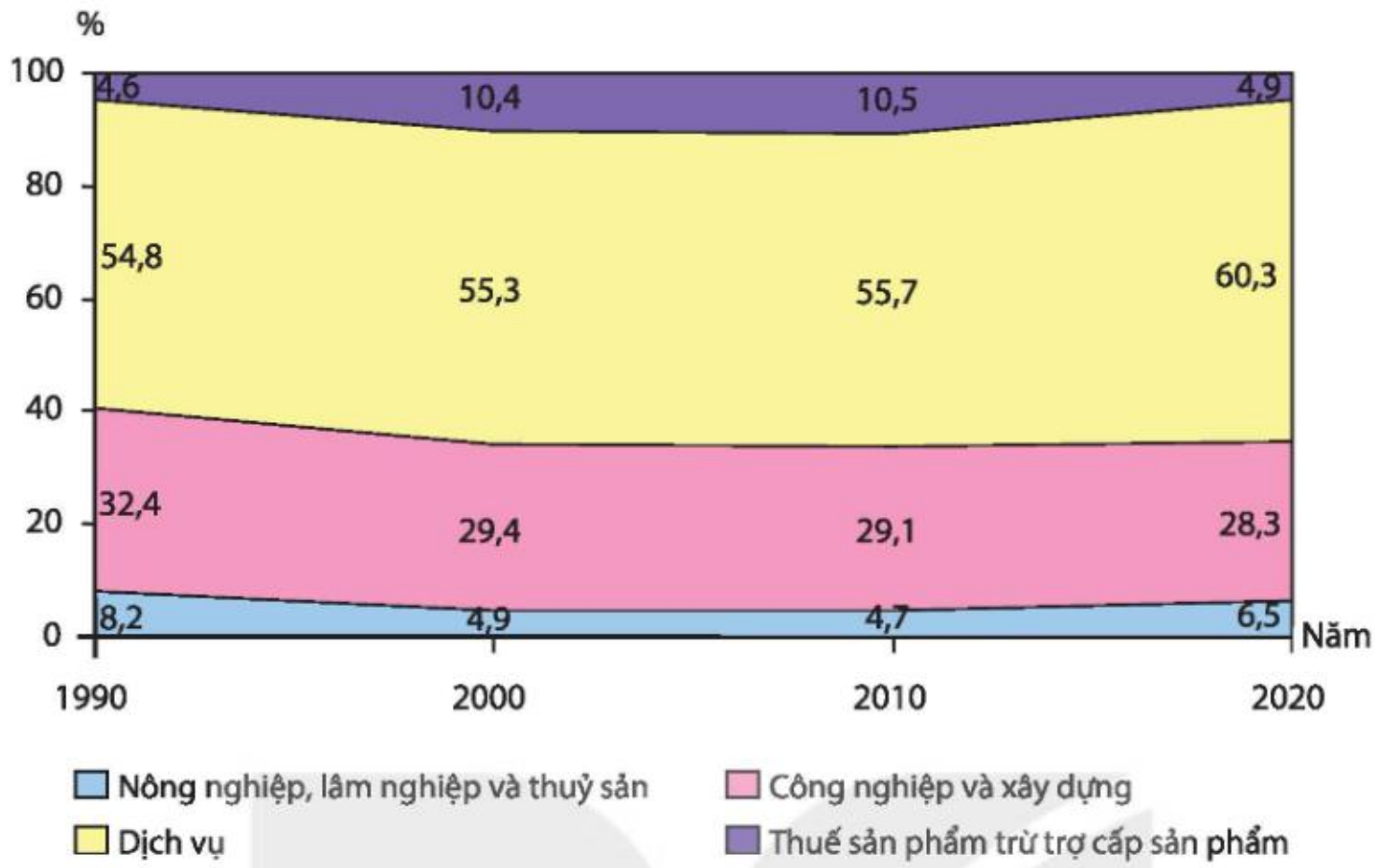
BẢNG 7.2. TỐC ĐỘ TĂNG GDP CỦA KHU VỰC MỸ LA TINH GIAI ĐOẠN 1961 – 2020

Năm	1961	1980	2000	2010	2019	2020
Tốc độ tăng GDP *(%)*	6,2	6,7	3,6	6,4	0,7	-6,6

(Nguồn: Ngân hàng Thế giới, 2022)

– Cơ cấu kinh tế

Cơ cấu kinh tế khu vực Mỹ La tinh có sự chuyển dịch theo hướng tăng tỉ trọng ngành dịch vụ.



Hình 7.1. Cơ cấu GDP của khu vực Mỹ La tinh giai đoạn 1990 – 2020

(Nguồn: Ngân hàng Thế giới, 2022)

2. Nguyên nhân

Tình hình phát triển kinh tế khu vực Mỹ La tinh ảnh hưởng của nhiều nguyên nhân, trong đó:

– Quy mô GDP của khu vực nhìn chung còn thấp là do các nước trong khu vực đều là các nước đang phát triển, phụ thuộc nhiều vào nước ngoài về vốn, công nghệ, thị trường,... Sự chênh lệch về quy mô GDP giữa các quốc gia là do các nguồn lực phát triển kinh tế các quốc gia trong khu vực khác nhau.

– Tốc độ tăng GDP của Mỹ La tinh không ổn định do nền kinh tế của phần lớn các nước trong khu vực phụ thuộc nhiều vào nước ngoài, cùng với các bất ổn về chính trị, xã hội và ảnh hưởng của thiên tai, dịch bệnh,...

– Hiện nay, một số nước đã tiến hành cải cách kinh tế, tích cực hội nhập, tự do hoá thương mại,… nên nền kinh tế từng bước được cải thiện và đạt nhiều thành tựu.

Dựa vào nội dung mục I, hãy trình bày và giải thích tình hình phát triển kinh tế của khu vực Mỹ La tinh.

II. MỘT SỐ NGÀNH KINH TẾ

1. Nông nghiệp

Mỹ La tinh có điều kiện thuận lợi để phát triển nông nghiệp. Cơ cấu cây trồng của Mỹ La tinh rất đa dạng gồm cả cây lương thực, cây công nghiệp và cây ăn quả. Các cây lương thực chính là ngô, lúa mì. Năm 2020, Mỹ La tinh sản xuất hơn 208 triệu tấn lương thực; các nước sản xuất lương thực hàng đầu là Bra-xin, Ác-hen-ti-na, Pa-ra-goay,

Mê-hi-cô. Cây công nghiệp là thế mạnh trong nông nghiệp Mỹ La tinh. Các cây công nghiệp chính là cà phê, ca cao, đậu tương, mía, thuốc lá, bông, cao su,... Các vật nuôi chủ yếu ở Mỹ La tinh là bò, gia cầm; các nước có ngành chăn nuôi phát triển nhất là Bra-xin, Mê-hi-cô, Ác-hen-ti-na, Cô-lôm-bi-a.



Hình 7.2. Bản đồ phân bố nông nghiệp, lâm nghiệp và thuỷ sản khu vực Mỹ La tinh năm 2020

Hiện nay, nông nghiệp Mỹ La tinh đang phát triển theo hướng chuyên môn hoá, hiện đại hoá, đẩy mạnh ứng dụng khoa học – công nghệ.

2. Công nghiệp

Công nghiệp đóng góp quan trọng vào GDP của khu vực Mỹ La tinh. Công nghiệp khai khoáng rất phát triển dựa trên nguồn tài nguyên khoáng sản đa dạng, phong phú. Mỹ La tinh là nơi sản xuất 45% lượng đồng, 50% lượng bạc, 21% lượng kẽm của thế giới.

Mỹ La tinh cũng là khu vực khai thác nhiều dầu mỏ và khí tự nhiên của thế giới, nổi bật là các nước: Vê-nê-xu-ê-la, Mê-hi-cô,...



Hình 7.3. Bản đồ phân bố công nghiệp khu vực Mỹ La tinh năm 2020

Trong những năm gần đây, các ngành công nghiệp sản xuất ô tô, máy bay được chú trọng phát triển, nhiều sản phẩm đạt trình độ công nghệ cao. Các nước phát triển mạnh nhất là Ác-hen-ti-na, Bra-xin, Chi-lê, Mê-hi-cô.

3. Dịch vụ

Ngành dịch vụ đóng góp nhiều nhất vào GDP của khu vực và tỉ trọng có xu hướng tăng. Lĩnh vực dịch vụ quan trọng của Mỹ La tinh là ngoại thương. Các sản phẩm xuất khẩu chủ yếu là quặng khoáng sản, dầu thô, các sản phẩm nông nghiệp nhiệt đới, thịt, sữa,... Năm 2020, trị giá xuất khẩu hàng hoá và dịch vụ đạt 1 189,1 tỉ USD, trị giá nhập khẩu hàng hoá và dịch vụ đạt 1 146,5 tỉ USD. Các đối tác thương mại chính của Mỹ La tinh là Hoa Kỳ, EU, Trung Quốc.

Mỹ La tinh là khu vực thu hút lượng lớn khách du lịch nhờ có cảnh quan thiên nhiên đa dạng, nền văn hoá đặc sắc. Năm 2019, Mỹ La tinh đón gần 202 triệu khách du lịch quốc tế, doanh thu từ khách quốc tế đạt hơn 75,6 tỉ USD.



Hình 7.4. Một phần bãi biển Cô-pa-ca-ba-na ở Ri-ô đê Gia-nê-rô (Bra-xin)

Dựa vào nội dung mục II, hãy:

– Trình bày đặc điểm nổi bật của một ngành kinh tế (nông nghiệp, công nghiệp, dịch vụ) ở khu vực Mỹ La tinh.

– Kể tên một số sản phẩm nông nghiệp, công nghiệp chủ yếu của khu vực.

1. Dựa vào bảng 7.2, vẽ biểu đồ thể hiện tốc độ tăng GDP của khu vực Mỹ La tinh giai đoạn 1961 – 2020. Nêu nhận xét.

2. Hoàn thành bảng (vào vở ghi bài) thể hiện sự phân bố một số nông sản của Mỹ La tinh theo mẫu sau.

Tên nông sản	Sự phân bố
?	?
?	?

Tìm hiểu về một loại nông sản xuất khẩu nổi bật (cà phê, ca cao, đậu tương,...) của Mỹ La tinh.

BÀI 8 THỰC HÀNH: VIẾT BÁO CÁO VỀ TÌNH HÌNH PHÁT TRIỂN KINH TẾ – XÃ HỘI Ở CỘNG HOÀ LIÊN BANG BRA-XIN

1. Nội dung

Viết báo cáo về tình hình phát triển kinh tế và những vấn đề xã hội cần giải quyết ở Cộng hoà Liên bang Bra-xin.

2. Nguồn tư liệu

– Các thông tin trên internet có liên quan đến Cộng hoà Liên bang Bra-xin.

– Sách, báo, tạp chí,... có nội dung liên quan.

3. Gợi ý cấu trúc báo cáo

CỘNG HOÀ LIÊN BANG BRA-XIN

Diện tích:

Số dân:

1. Tình hình phát triển kinh tế

– Đặc điểm chung phát triển kinh tế

– Tình hình phát triển và phân bố một số ngành kinh tế

2. Những vấn đề xã hội cần giải quyết

– Vấn đề mức sống của dân cư, phân hoá giàu nghèo, thất nghiệp, nghèo đói, bệnh tật ở các khu ổ chuột,...

– Vấn đề đô thị hoá tự phát và hậu quả.

4. Thông tin tham khảo

BẢNG 8.1. QUY MÔ GDP THEO GIÁ HIỆN HÀNH VÀ TỐC ĐỘ TĂNG GDP CỦA BRA-XIN GIAI ĐOẠN 2000 – 2020

Chỉ số \ Năm	2000	2005	2010	2015	2019	2020
GDP *(tỉ USD)*	655,5	891,6	2 208,9	1 802,2	1 873,3	1 448,6
Tốc độ tăng GDP *(%)*	4,4	3,2	7,5	-3,5	1,2	-3,9

(Nguồn: Ngân hàng Thế giới, 2022)

BẢNG 8.2. CƠ CẤU GDP CỦA BRA-XIN GIAI ĐOẠN 2000 – 2020

(Đơn vị: %)

Ngành \ Năm	2000	2005	2010	2015	2019	2020
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thuỷ sản	4,8	4,7	4,1	4,3	4,2	5,9
Công nghiệp và xây dựng	23,0	24,2	23,3	19,4	18,8	17,7
Dịch vụ	58,3	56,1	57,6	62,3	63,1	62,8
Thuế sản phẩm trừ trợ cấp sản phẩm	13,9	15,0	15,0	14,0	13,9	13,6

(Nguồn: Ngân hàng Thế giới, 2022)

Kinh tế – xã hội Bra-xin tồn tại một số vấn đề cần giải quyết như:

– Thu nhập của người dân Bra-xin có sự chênh lệch rất lớn: 10% những người giàu nhất chiếm hơn 40% GDP, trong khi 10% những người nghèo nhất chỉ chiếm khoảng 1% GDP.

– Các vùng trong nước có sự phân hoá lớn. Vùng Đông Nam tập trung trên 40% số dân và chiếm trên 60% GDP, trong khi các vùng Trung Tây và Bắc chỉ có khoảng 10% số dân và chiếm khoảng 10% GDP.

– Mất an ninh, trật tự xã hội là một vấn đề cần phải giải quyết ở Bra-xin.

– Tỉ lệ dân thành thị rất cao (87% năm 2020). Đô thị hoá tự phát, không gắn với công nghiệp hoá đã làm trầm trọng thêm các vấn đề xã hội và môi trường đô thị: tỉ lệ thất nghiệp cao, bên cạnh các toà nhà cao tầng hiện đại là các khu nhà "ổ chuột" của dân nghèo,...

LIÊN MINH CHÂU ÂU (EU)



Số thành viên: 27 (năm 2021)
Trụ sở: Brúc-xen (Bỉ)

BÀI 9 LIÊN MINH CHÂU ÂU – MỘT LIÊN KẾT KINH TẾ KHU VỰC LỚN

Liên minh châu Âu (EU) là một liên kết kinh tế khu vực lớn, đạt nhiều thành tựu về hợp tác khu vực trên thế giới. Vậy EU hoạt động với mục tiêu và thể chế như thế nào? Vị thế của EU trong nền kinh tế thế giới và sự hợp tác, liên kết trong EU được thể hiện ra sao?

I. QUY MÔ, MỤC TIÊU VÀ THỂ CHẾ HOẠT ĐỘNG CỦA EU

1. Quy mô

Năm 1957, Cộng đồng kinh tế châu Âu được thành lập với 6 quốc gia thành viên. Năm 1967, tổ chức này hợp nhất với Cộng đồng Than và Thép châu Âu và Cộng đồng Nguyên tử châu Âu thành Cộng đồng châu Âu (tiền thân của EU). Ngày 1 – 11 – 1993, Hiệp ước Ma-xtrích có hiệu lực, là cột mốc đánh dấu sự thành lập chính thức của EU. Nhìn chung, trải qua quá trình phát triển lâu dài, quy mô của EU ngày càng mở rộng cả về số thành viên, diện tích, số dân và GDP. Năm 2021, EU có 27 quốc gia thành viên, chiếm khoảng 5,7% số dân và đóng góp 17,8% GDP toàn thế giới.

EM CÓ BIẾT?

Cộng hoà Síp, về mặt địa lí thuộc khu vực Tây Nam Á nhưng đã gia nhập EU từ năm 2004.

Sau 47 năm là thành viên, Anh đã rời khỏi EU vào tháng 1 – 2020, sau đó Anh đã kí Hiệp định Thương mại và Hợp tác với EU.

BẢNG 9.1. QUY MÔ CỦA EU QUA CÁC NĂM

Năm	Số thành viên *(quốc gia)*	Số dân *(triệu người)*	GDP *(nghìn tỉ USD)*
1957	6	167,0	1,1
1993	12	424,3	6,8
1995	15	426,2	8,3
2004	25	434,1	11,4
2007	27	438,5	14,7
2013	28	442,5	15,3
2021	27	447,1	17,2

(Nguồn: Liên minh châu Âu và Ngân hàng Thế giới, 2022)



Hình 9.1. Các nước thành viên Liên minh châu Âu năm 2021

Dựa vào thông tin mục 1, bảng 9.1 và hình 9.1, hãy xác định quy mô của EU.

2. Mục tiêu của EU

Mục tiêu của EU khi thành lập được thể hiện qua Hiệp ước Ma-xtrích (1993). EU xây dựng và phát triển liên minh kinh tế và tiền tệ với một đơn vị tiền tệ chung; liên minh chính trị với chính sách đối ngoại, an ninh chung và hợp tác về tư pháp, nội vụ. Với ba trụ cột về kinh tế, chính trị và tư pháp, Hiệp ước hướng đến xây dựng EU thành khu vực tự do và liên kết chặt chẽ.



Hình 9.2. Ba trụ cột của EU theo hiệp ước Ma-xtrích

EM CÓ BIẾT?

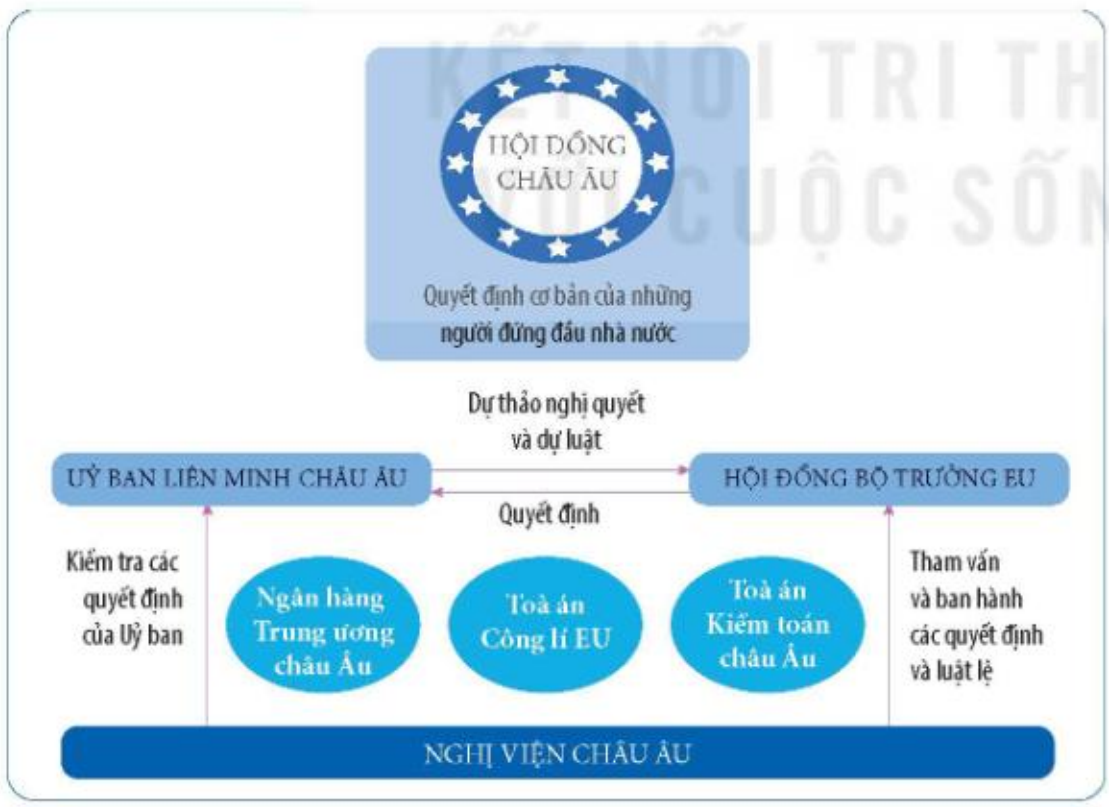
Để phù hợp với quá trình hợp tác, phát triển và mở rộng thành viên, EU đã điều chỉnh các mục tiêu của mình, thể hiện ở Hiệp ước Li-xbon (2009). Mục tiêu chung hiện nay của EU là xây dựng một khu vực dân chủ hơn, hiệu quả hơn và có khả năng giải quyết tốt hơn các vấn đề toàn cầu.

Mục tiêu trong khu vực	Mục tiêu trên thế giới
Thúc đẩy hoà bình, tự do, an ninh và hạnh phúc của công dân.	Duy trì và phát huy các giá trị và lợi ích của EU.
Thúc đẩy tiến bộ khoa học – công nghệ.	Đóng góp cho hoà bình, an ninh và phát triển bền vững của Trái Đất.
Thiết lập một thị trường nội bộ, một liên minh kinh tế và tiền tệ.	Thương mại tự do và công bằng, xoá đói giảm nghèo.
Phát triển bền vững dựa trên tăng trưởng kinh tế cân bằng, có tính cạnh tranh cao và tiến bộ xã hội.	

Dựa vào thông tin mục 2, hãy xác định mục tiêu của EU.

3. Thể chế hoạt động của EU

Theo Hiệp ước Ma-xtrích, bốn cơ quan thể chế của EU là Hội đồng châu Âu, Nghị viện châu Âu, Uỷ ban Liên minh châu Âu (nay là Uỷ ban châu Âu) và Hội đồng Bộ trưởng EU (nay là Hội đồng Liên minh châu Âu).



EM CÓ BIẾT?

Ngoài 4 cơ quan thể chế, EU còn có 3 cơ quan quản lí về tư pháp, tài chính và kiểm toán (Toà án Công lí của EU, Ngân hàng Trung ương châu Âu, Toà án Kiểm toán châu Âu). Các cơ quan khác phụ trách các lĩnh vực kinh tế, giáo dục, y tế, quốc phòng và môi trường,...

Hình 9.3. Các cơ quan thể chế của EU

Từ sau Hiệp ước Li-xbon, quyền lực của các cơ quan thể chế được tăng cường nhằm ra quyết định và điều hành hoạt động của EU.

– Hội đồng châu Âu là cơ quan quyền lực cao nhất của EU, gồm 27 nguyên thủ các nước thành viên. Hội đồng thường họp 4 lần trong năm, giải quyết các vấn đề quan trọng nhất:

quyết định đường lối chính trị của EU; trao đổi về thể chế, hiến pháp, chính sách kinh tế, tiền tệ; đặt ra đường lối an ninh và đối ngoại chung. Tuy nhiên, Hội đồng không phải là cơ quan thông qua các dự thảo luật của EU.

– Nghị viện châu Âu là cơ quan làm luật của EU, đại diện cho công dân EU. Nhiệm vụ của Nghị viện là lập pháp, giám sát hoạt động và quản lí tài chính.

– Uỷ ban Liên minh châu Âu (Uỷ ban châu Âu) là cơ quan điều hành, đại diện cho lợi ích chung của EU. Uỷ ban gồm Chủ tịch, Uỷ viên và các ban chức năng. Uỷ ban có nhiệm vụ đề xuất, giám sát thực hiện các dự luật và quản lí ngân sách, vừa hoà giải tranh chấp trong nội bộ vừa đại diện cho EU trong đối ngoại, đàm phán quốc tế.

– Hội đồng Bộ trưởng EU (Hội đồng Liên minh châu Âu) là cơ quan làm luật của EU, đại diện cho các chính phủ và là nơi các bộ trưởng EU họp để thảo luận về các dự thảo luật. Hội đồng Liên minh có 250 tiểu ban và nhóm công tác phụ trách 10 lĩnh vực khác nhau: kinh tế, tài chính, an ninh,...

Trải qua quá trình liên kết, quyền lực của EU ngày càng được tăng cường. Các nước thành viên có hiến pháp riêng nhưng phải phù hợp với hiến pháp của EU. EU có thể giao dịch với tư cách là một quốc gia với các quốc gia khác. Như vậy, thể chế của EU ngày càng hoàn thiện theo hướng gắn kết chặt chẽ hơn. Các mục tiêu toàn diện và thể chế minh bạch, dân chủ làm cho EU ngày càng đoàn kết, thịnh vượng và nâng cao vị thế trên thế giới.

Dựa vào thông tin mục 3 và hình 9.3, hãy xác định thể chế hoạt động của EU thông qua bốn cơ quan ra quyết định và điều hành chính.

II. VỊ THẾ CỦA EU TRONG NỀN KINH TẾ THẾ GIỚI

1. Quy mô nền kinh tế

– Năm 2021, GDP của EU chiếm 17,8% GDP toàn cầu và lớn thứ ba trên thế giới, sau Hoa Kỳ và Trung Quốc. GDP/người đạt mức cao (38 234 USD), gấp 3,1 lần mức trung bình toàn thế giới.

– Ba nền kinh tế lớn nhất EU là Cộng hoà Liên bang Đức, Pháp, I-ta-li-a cũng là những cường quốc kinh tế trên thế giới và thuộc nhóm các quốc gia có nền kinh tế phát triển nhất thế giới (G7).

2. Một số lĩnh vực dịch vụ

– Thương mại: EU là một trung tâm thương mại lớn trên thế giới. EU hội nhập sâu rộng vào thị trường toàn cầu và trở thành đối tác thương mại hàng đầu của 80 quốc gia. Các hoạt động thương mại của EU tác động đến thị trường toàn cầu là xuất, nhập khẩu hàng hoá và dịch vụ, mua sắm công và quyền sở hữu trí tuệ. Năm 2021, trị giá xuất khẩu hàng hoá và dịch vụ của EU cao nhất thế giới, chiếm 31,0% trị giá toàn cầu.

– Đầu tư nước ngoài: EU có giá trị đầu tư ra nước ngoài lớn nhất thế giới (năm 2021). Đầu tư của EU tập trung nhiều vào các lĩnh vực dịch vụ, khai thác dầu khí và chế tạo, do đó ảnh hưởng lớn đến việc hiện đại hoá, chuyển đổi năng lượng

và chuỗi giá trị toàn cầu. Nguồn vốn Hỗ trợ phát triển chính thức (ODA) của EU cao nhất thế giới (19,0 tỉ USD, năm 2021), hỗ trợ phát triển bền vững ở các khu vực nghèo hơn trên thế giới. EU góp phần cải thiện môi trường đầu tư ở các nước theo hướng bình đẳng, minh bạch và thuận lợi hơn.

– Tài chính ngân hàng: Hoạt động tài chính của EU tác động đến các quy định, sự minh bạch, dịch vụ và công nghệ tài chính của thế giới. Sức mạnh tài chính của EU thể hiện ở các lĩnh vực: ngân hàng, bảo hiểm và thị trường vốn. Các thành phố Phrăng-phuốc (Cộng hoà Liên bang Đức), Pa-ri (Pháp), Am-xtéc-đam (Hà Lan) là những trung tâm tài chính lớn của EU và thế giới.

BẢNG 9.2. MỘT SỐ CHỈ SỐ KINH TẾ THEO GIÁ HIỆN HÀNH CỦA CÁC TRUNG TÂM KINH TẾ LỚN TRÊN THẾ GIỚI NĂM 2021

(Đơn vị: tỉ USD)

Chỉ số	EU	Hoa Kỳ	Trung Quốc	Nhật Bản	Thế giới
GDP	17 177,4	23 315,1	17 734,1	4 940,9	96 513,1
Đầu tư ra nước ngoài	687,1	421,8	128,0	149,9	2 120,2
Trị giá xuất khẩu hàng hoá và dịch vụ	8 670,6	2 539,6	3 553,5	910,5	27 876,8

(Nguồn: Ngân hàng Thế giới, 2022)

3. Một số lĩnh vực sản xuất

Một số ngành sản xuất của EU có vị trí cao trên thế giới và dẫn đầu xu hướng hiện đại hoá là chế tạo máy, hoá chất, hàng không – vũ trụ, sản xuất hàng tiêu dùng,... Một số sản phẩm công nghiệp của EU chiếm thị phần xuất khẩu lớn trên thế giới năm 2021 là dược phẩm (62,9%), máy bay (69,3%), ô tô (49,7%), máy công cụ (55,1%),...

EM CÓ BIẾT?

Với vị thế về kinh tế của mình, EU có vai trò đặc biệt trong các tổ chức quốc tế. EU là thành viên và có đóng góp quan trọng trong WTO, ASEM, OECD, G20. EU có thể tác động đến nhiều tổ chức, diễn đàn kinh tế (IMF, WB,...) thông qua các nước thành viên và các cơ quan của mình.

Dựa vào nội dung mục II, hãy phân tích vị thế của EU trong nền kinh tế thế giới.

III. MỘT SỐ BIỂU HIỆN CỦA HỢP TÁC VÀ LIÊN KẾT TRONG EU

1. Thiết lập một EU tự do, an ninh và công lí

– Tự do: Bốn quyền tự do của EU là tự do di chuyển, tự do lưu thông dịch vụ, tự do lưu thông hàng hoá và tự do lưu thông tiền vốn. Công dân EU có quyền tự do sinh sống, làm việc và được đảm bảo an toàn ở bất kì đâu trong EU.

Trên cơ sở bốn quyền tự do, EU xây dựng thị trường chung. Thị trường chung EU vận hành theo nguyên tắc hợp tác chặt chẽ, cạnh tranh bình đẳng và thủ tục minh bạch, hợp lí. Thị trường chung thúc đẩy chuyên môn hoá, tạo việc làm, giảm bớt rào cản thương mại và cải thiện kinh doanh.



Hình 9.4. Biên giới Bỉ – Hà Lan

– An ninh: EU có chính sách quốc phòng và an ninh chung nhằm bảo vệ hoà bình, an ninh và ổn định trong khu vực. Các hoạt động hợp tác về an ninh chung phòng chống tội phạm, khủng bố, nhập cư bất hợp pháp và dịch bệnh được tăng cường.

– Công lí: EU thiết lập các thủ tục chung giúp thực thi công lí nhanh chóng, bình đẳng và đảm bảo rằng các phán quyết ở quốc gia này có thể áp dụng được ở quốc gia khác.

2. Hình thành một liên minh kinh tế và tiền tệ với đồng tiền chung Ơ-rô

EM CÓ BIẾT?

Sau khi một số nước Đông Âu gia nhập EU, các ngành công nghiệp sử dụng nhiều vốn và công nghệ ở các nước Tây Âu và các ngành công nghiệp sử dụng nhiều lao động ở các nước Đông Âu bổ trợ cho nhau. Ví dụ trong ngành may mặc: các nước Đông Âu tổ chức sản xuất dệt may còn các nước Tây Âu thiết kế và marketing thương hiệu.

Ơ-rô-dôn gồm 19 quốc gia (năm 2021) sử dụng một đồng tiền chung Ơ-rô. Các thành viên phải phối hợp với nhau trong chính sách kinh tế và tiền tệ để duy trì ổn định và thịnh vượng.

– Liên minh kinh tế và tiền tệ: Đây là mức độ cao nhất trong hợp tác khu vực. Các quốc gia thành viên liên minh thống nhất thực hiện một chính sách kinh tế chung, một hệ thống tiền tệ chung (bao gồm cả ngân hàng chung, đồng tiền chung) và chính sách tiền tệ chung. Do đó thương mại của EU được tăng cường, lao động và hàng hoá di chuyển dễ dàng hơn, giá cả minh bạch và cạnh tranh công bằng hơn.

– Đồng Ơ-rô: Trên thế giới, đồng tiền chung có thể bảo vệ nền kinh tế và hệ thống tài chính của EU khỏi những khủng hoảng, giảm sự phụ thuộc vào các loại tiền tệ khác và thuận tiện cho sản xuất, kinh doanh. Trong khu vực, đồng Ơ-rô thúc đẩy đầu tư xuyên biên giới, ổn định tài chính và giúp các

quốc gia hỗ trợ lẫn nhau. Dù vậy, đồng tiền chung vẫn tiềm ẩn những rủi ro gây khó khăn cho nền kinh tế một số nước.

3. Hợp tác chuyển đổi kĩ thuật số và phát triển bền vững

– Chuyển đổi kĩ thuật số: EU cùng hợp tác để tiếp cận và điều tiết thị trường toàn cầu, thiết lập tiêu chuẩn công nghệ và truy cập, kiểm soát dữ liệu. Những lĩnh vực hợp tác công nghệ của EU là trí tuệ nhân tạo (AI), điện toán đám mây, thiết bị di động và công nghệ lượng tử.

– Phát triển bền vững: Các nước EU thống nhất thực hiện mục tiêu phát triển kinh tế xanh. Các hoạt động tập trung vào xây dựng nền kinh tế tăng trưởng cân bằng, hướng tới tiến bộ xã hội, bảo vệ môi trường, khai thác hiệu quả tài nguyên thiên nhiên và thúc đẩy tiến bộ khoa học – công nghệ. Ví dụ: EU không nhập khẩu sản phẩm từ đánh bắt trái phép hoặc lao động cưỡng chế, đầu tư cho giáo dục và chăm sóc sức khoẻ ở tất cả các khu vực trong EU, giảm sử dụng các-bon trong tất cả hoạt động kinh tế,…

EM CÓ BIẾT?

Thoả thuận Xanh của EU được phê duyệt vào năm 2020, là một bộ chính sách của Uỷ ban châu Âu đưa ra nhằm giải quyết các thách thức liên quan đến khí hậu và môi trường. Trong đó đặt ra mục tiêu vào năm 2030, giảm phát thải khí nhà kính của châu Âu ít nhất 55% (so với mức của năm 1990), tạo ra một nền kinh tế mà không phụ thuộc vào việc sử dụng tài nguyên thiên nhiên.

Hiện nay, EU đang phải đối mặt với sự cạnh tranh của các trung tâm kinh tế khác, sự chênh lệch về trình độ phát triển giữa các thành viên,... Tuy nhiên, sức mạnh tổng hợp của các quốc gia và chiến lược phát triển bền vững đã định hình vị thế đặc biệt của EU trong nền kinh tế thế giới.

Dựa vào thông tin mục III, hãy phân tích một số biểu hiện của hợp tác và liên kết trong khu vực EU.

1. Dựa vào bảng 9.2, vẽ biểu đồ thể hiện tỉ lệ giá trị đầu tư ra nước ngoài và trị giá xuất khẩu hàng hoá và dịch vụ của EU so với thế giới. Nêu nhận xét.

2. Hãy chứng minh sự hợp tác, liên kết chặt chẽ của EU trong việc thiết lập một EU tự do.

Em hãy tìm hiểu và viết báo cáo về trao đổi thương mại một mặt hàng giữa Việt Nam và EU (hàng nông sản, may mặc, điện tử, hàng tiêu dùng,...).

KẾT NỐI TRI THỨC VỚI CUỘC SỐNG

BÀI 10 THỰC HÀNH: VIẾT BÁO CÁO VỀ SỰ PHÁT TRIỂN CÔNG NGHIỆP CỦA CỘNG HOÀ LIÊN BANG ĐỨC

1. Nội dung

Viết báo cáo tìm hiểu sự phát triển công nghiệp của Cộng hoà Liên bang Đức.

2. Nguồn tư liệu

– Thông tin thu thập trên internet về sự phát triển công nghiệp của Cộng hoà Liên bang Đức.

– Sách, báo, tạp chí,... có nội dung liên quan.

3. Gợi ý cấu trúc báo cáo

CÔNG NGHIỆP CỘNG HOÀ LIÊN BANG ĐỨC

1. Khái quát chung

Khái quát về ngành công nghiệp của Cộng hoà Liên bang Đức (vai trò, vị thế của ngành công nghiệp).

2. Sự phát triển công nghiệp của Cộng hoà Liên bang Đức

– Các điều kiện phát triển ngành công nghiệp.

– Hiện trạng phát triển: giá trị sản xuất, tốc độ tăng trưởng, cơ cấu, các ngành nổi bật và phân bố sản xuất ngành công nghiệp.

– Hướng phát triển.

4. Thông tin tham khảo

BẢNG 10. QUY MÔ VÀ TỈ LỆ ĐÓNG GÓP CỦA GIÁ TRỊ SẢN XUẤT CÔNG NGHIỆP CỘNG HOÀ LIÊN BANG ĐỨC GIAI ĐOẠN 2000 – 2021

Năm / Chỉ số	2000	2005	2010	2015	2021
Giá trị sản xuất công nghiệp *(tỉ USD)*	539,8	750,2	912,8	910,2	1 123,8
Tỉ lệ đóng góp trong công nghiệp của EU *(%)*	29,3	26,0	27,3	29,5	28,6

(Nguồn: Ngân hàng thế giới, 2022)

Công nghiệp và xây dựng chiếm khoảng 30% GDP và sử dụng khoảng 24% lực lượng lao động của Cộng hoà Liên bang Đức.

Cộng hoà Liên bang Đức nổi bật về công nghiệp sản xuất ô tô, máy móc,... điện tử – tin học và hoá chất.

– Công nghiệp chế tạo máy là động lực tăng trưởng quan trọng nhất của ngành công nghiệp Cộng hoà Liên bang Đức. Năm 2021, giá trị sản xuất của ngành này là 260 tỉ Ơ-rô, đóng góp đáng kể vào GDP đất nước. Trong đó, 81% máy móc được xuất khẩu.

– Công nghiệp điện tử – tin học có vai trò quan trọng trong nền kinh tế 4.0, thúc đẩy nghiên cứu và phát triển, đóng góp khoảng 3% GDP và khoảng 10% tổng trị giá xuất khẩu của Cộng hoà Liên bang Đức.



Hình 10. Sản xuất điện tử bằng rô-bốt ở Cộng hoà Liên bang Đức

KHU VỰC ĐÔNG NAM Á

Diện tích: khoảng 4,5 triệu km^2

Số dân: 668,4 triệu người (năm 2020)

BÀI 11 VỊ TRÍ ĐỊA LÍ, ĐIỀU KIỆN TỰ NHIÊN, DÂN CƯ VÀ XÃ HỘI KHU VỰC ĐÔNG NAM Á

Đông Nam Á đang là điểm đến hấp dẫn của các nhà đầu tư và có nền kinh tế phát triển năng động trên thế giới. Các đặc điểm về vị trí địa lí và điều kiện tự nhiên, dân cư và xã hội đã có ảnh hưởng như thế nào đến quá trình phát triển kinh tế của khu vực này?

I. PHẠM VI LÃNH THỔ VÀ VỊ TRÍ ĐỊA LÍ

Khu vực Đông Nam Á bao gồm 11 quốc gia, có diện tích khoảng 4,5 triệu km^2, bao gồm hai bộ phận: Đông Nam Á lục địa và Đông Nam Á hải đảo.

Khu vực Đông Nam Á nằm ở phía đông nam của châu Á, phần đất trong khoảng vĩ độ từ 28°B đến 10°N; phía bắc giáp khu vực Đông Á, phía tây giáp khu vực Nam Á và vịnh Ben-gan, phía đông giáp Thái Bình Dương, phía nam giáp Ô-xtrây-li-a và Ấn Độ Dương. Khu vực là cầu nối giữa lục địa Á – Âu với lục địa Ô-xtrây-li-a, nơi giao thoa giữa các luồng sinh vật và các vành đai sinh khoáng tạo nên một khu vực có tài nguyên thiên nhiên phong phú, thuận lợi cho giao lưu, phát triển kinh tế. Tuy nhiên, đây cũng là khu vực thường xuyên chịu ảnh hưởng của các thiên tai như bão, động đất, núi lửa, sóng thần,...

Khu vực Đông Nam Á có nhiều tuyến đường biển quốc tế quan trọng đi qua, đặc biệt có eo biển Ma-lắc-ca là một trong những đầu mối hàng hải lớn, góp phần vận chuyển hàng hoá từ châu Âu, châu Phi, Nam Á, Tây Nam Á đến Đông Á và ngược lại.

Đông Nam Á có vị trí địa – chính trị quan trọng, là nơi giao thoa của các nền văn hoá lớn khiến khu vực có nền văn hoá đa dạng và đặc sắc, đồng thời ảnh hưởng trực tiếp đến vấn đề bảo vệ chủ quyền và an ninh quốc phòng trong khu vực.

Dựa vào thông tin mục I và hình 11.1, hãy:

– Nêu đặc điểm vị trí địa lí và phạm vi lãnh thổ khu vực Đông Nam Á.

– Phân tích những thuận lợi và khó khăn của vị trí địa lí và phạm vi lãnh thổ đến phát triển kinh tế – xã hội của khu vực.

II. ĐIỀU KIỆN TỰ NHIÊN VÀ TÀI NGUYÊN THIÊN NHIÊN

1. Địa hình và đất

Đông Nam Á lục địa: Địa hình bị chia cắt mạnh bởi các dãy núi chạy theo hướng tây bắc – đông nam hoặc bắc – nam. Ngoài ra, còn có các đồng bằng châu thổ do các hệ thống sông lớn bồi đắp và mở rộng dần về phía biển như đồng bằng sông Hồng (Việt Nam), đồng bằng sông Mê Nam (Thái Lan), đồng bằng sông Xa-lu-en, đồng bằng sông I-ra-oa-đi (Mi-an-ma), đồng bằng sông Mê Công,... Địa hình chia cắt, gây khó khăn cho giao lưu kinh tế. Đất chủ yếu là đất feralit ở miền đồi núi và đất phù sa ở các đồng bằng, thuận lợi phát triển nền nông nghiệp với cơ cấu cây trồng đa dạng.



Hình 11.1. Bản đồ tự nhiên khu vực Đông Nam Á

Đông Nam Á hải đảo: Địa hình chủ yếu là núi trẻ với nhiều núi lửa; các đồng bằng phần lớn nhỏ hẹp nằm ven biển, một số đồng bằng lớn có ở các đảo Ca-li-man-tan, Xu-ma-tra, Niu Ghi-nê,... Đất ở Đông Nam Á hải đảo khá màu mỡ.

2. Khí hậu

Đại bộ phận khu vực Đông Nam Á nằm trong các đới khí hậu xích đạo và nhiệt đới, có nhiệt độ cao (trung bình từ 21°C đến 27°C), độ ẩm lớn (trên 80%), lượng mưa nhiều (trung bình từ 1 000 mm đến 2 000 mm). Đông Nam Á lục địa chủ yếu có kiểu khí hậu nhiệt đới gió mùa. Khu vực Đông Nam Á hải đảo có khí hậu nhiệt đới gió mùa, khí hậu xích đạo và cận xích đạo. Ngoài ra, ở các khu vực có địa hình núi cao, khí hậu có sự phân hoá theo đai cao.

Nhìn chung, khí hậu trong khu vực thuận lợi cho phát triển nền nông nghiệp nhiệt đới, du lịch và cư trú. Tuy nhiên, khu vực Đông Nam Á chịu ảnh hưởng của thiên tai như bão, áp thấp nhiệt đới, lũ lụt,... Biến đổi khí hậu và mực nước biển dâng đang trực tiếp ảnh hưởng đến nhiều quốc gia, đặc biệt ở các khu vực ven biển.

3. Sông, hồ

Đông Nam Á lục địa có mạng lưới sông ngòi dày đặc với nhiều sông lớn như: sông Mê Công, sông I-ra-oa-đi, sông Hồng, sông Mê Nam,... Chế độ nước sông theo mùa. Ở Đông Nam Á hải đảo, sông thường ngắn và có nhiều nước. Các sông có vai trò cung cấp nước cho sinh hoạt, sản xuất và là địa bàn đánh bắt, nuôi trồng thuỷ sản; một số sông thuận lợi cho phát triển giao thông vận tải, thuỷ điện,...



Hình 11.2. Một đoạn sông Mê Công chảy qua Việt Nam

Đông Nam Á có nhiều hồ tự nhiên, trong đó hồ Tôn-lê Sáp (Cam-pu-chia) là hồ nước ngọt lớn nhất khu vực, ngoài ra còn có hồ In-lê (Mi-an-ma), hồ Tô-ba (In-đô-nê-xi-a),... Các hồ trong khu vực Đông Nam Á có vai trò điều tiết dòng chảy, là nơi trữ nước ngọt cho sinh hoạt và sản xuất, mặt nước cho hoạt động khai thác và nuôi trồng thuỷ sản, nhiều hồ có cảnh quan đẹp thuận lợi để phát triển du lịch,...

4. Sinh vật

Đông Nam Á là khu vực có tài nguyên sinh vật và mức độ đa dạng sinh học phong phú bậc nhất thế giới. Diện tích rừng nhiệt đới của Đông Nam Á khoảng 2 triệu km^2 với hai hệ sinh thái chính là rừng mưa nhiệt đới và rừng nhiệt đới gió mùa. Trong rừng có nhiều



Hình 11.3. Rừng mưa nhiệt đới ở In-đô-nê-xi-a

loại gỗ quý, trữ lượng lớn như lim, nghiến, táu; các loại dược liệu,... Đây là cơ sở quan trọng để cung cấp nguồn nguyên liệu cho các ngành kinh tế, đặc biệt là ngành công nghiệp chế biến và xuất khẩu gỗ. Tuy nhiên, tài nguyên sinh vật trong khu vực đang bị khai thác quá mức, đặc biệt là nạn phá rừng để lấy gỗ và đất cho canh tác nông nghiệp đang trở thành vấn đề cấp bách tại nhiều quốc gia.

5. Khoáng sản

Do nằm trong vành đai sinh khoáng nên tài nguyên khoáng sản của khu vực đa dạng, nhiều loại có trữ lượng lớn như thiếc (đứng đầu thế giới), than đá, sắt, bô-xít, dầu mỏ, khí tự nhiên,... Khoáng sản là tài nguyên quan trọng cung cấp nguyên, nhiên liệu cho nhiều ngành công nghiệp: nhiệt điện, luyện kim, hoá dầu,... và tạo ra nguồn hàng xuất khẩu có giá trị cho nhiều nước.

EM CÓ BIẾT?

Ma-lai-xi-a chiếm tới 50% trữ lượng thiếc toàn thế giới. In-đô-nê-xi-a chiếm khoảng 7,5% trữ lượng đồng, 13% trữ lượng sắt, 5% trữ lượng ni-ken toàn cầu và nằm trong số 6 quốc gia có trữ lượng than đá lớn nhất thế giới. Việt Nam giàu sắt, than đá, dầu mỏ, bô-xít. Phi-líp-pin giàu quặng crôm và ni-ken nhất khu vực.

6. Biển

Đông Nam Á có vùng biển rộng lớn thuộc Ấn Độ Dương và Thái Bình Dương; vùng biển giàu hải sản, khoáng sản, có nhiều bãi biển đẹp, nhiều vịnh biển có thể xây dựng các cảng nước sâu,... tạo thuận lợi cho hầu hết quốc gia trong khu vực phát triển các ngành kinh tế biển.

Dựa vào thông tin mục II và hình 11.1, hãy:

– Trình bày đặc điểm tự nhiên và tài nguyên thiên nhiên của khu vực Đông Nam Á.

– Phân tích ảnh hưởng của một trong các điều kiện tự nhiên và tài nguyên thiên nhiên đến phát triển kinh tế – xã hội của khu vực.

III. DÂN CƯ VÀ XÃ HỘI

1. Dân cư

Đông Nam Á có số dân đông, chiếm 8,6% số dân thế giới (năm 2020). Tỉ lệ tăng tự nhiên của dân số trong khu vực có xu hướng giảm nhưng vẫn còn ở mức cao. Dân số đông tạo nên thị trường tiêu thụ lớn, thu hút đầu tư, thúc đẩy kinh tế phát triển. Tuy nhiên, quy mô dân số lớn đang là sức ép đối với nhiều nước trong việc nâng cao chất lượng cuộc sống, bảo vệ môi trường và giải quyết việc làm.

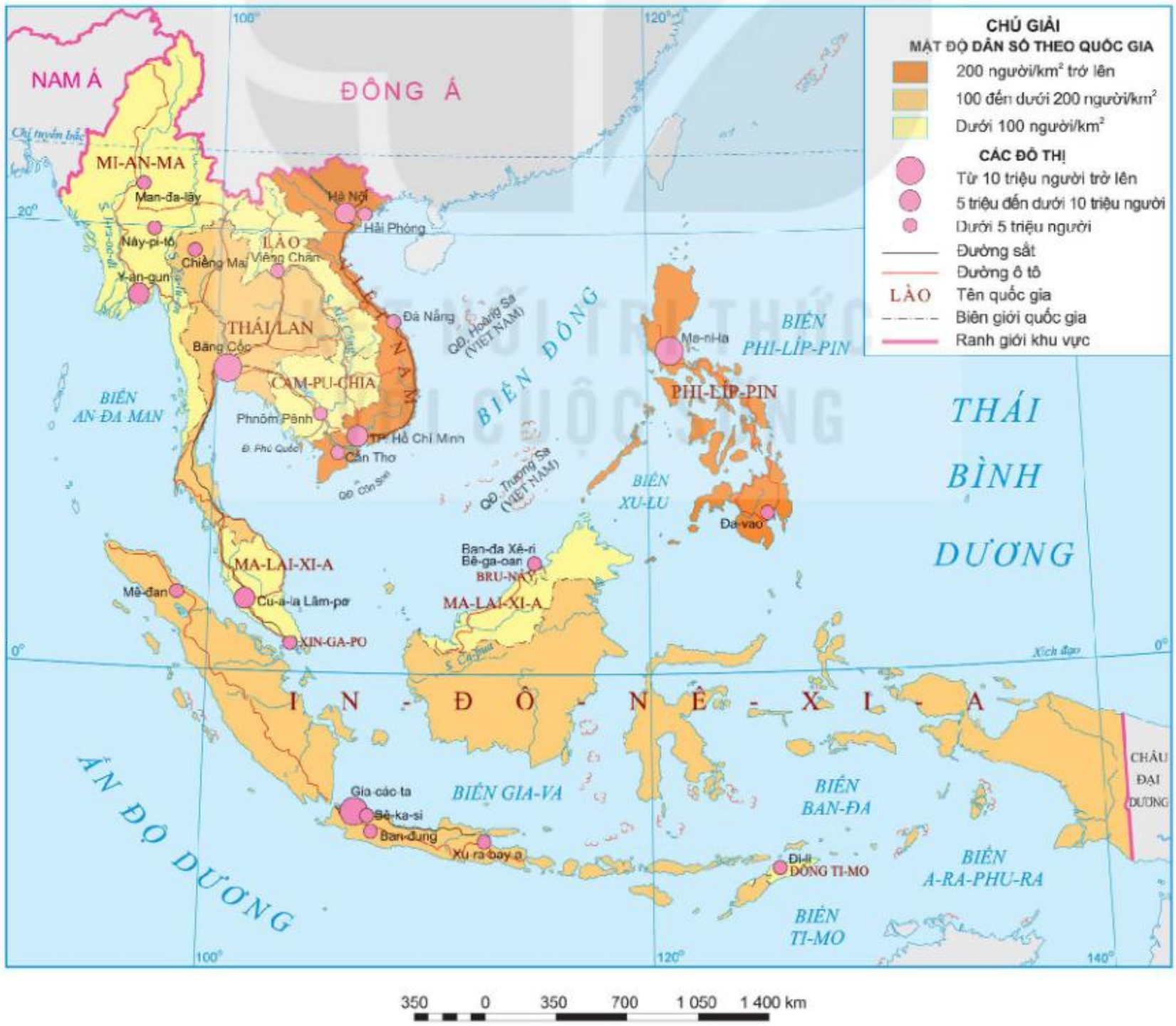
Dân số Đông Nam Á có cơ cấu giới tính tương đối cân bằng. Năm 2020, tỉ lệ nam chiếm 49,98% và tỉ lệ nữ chiếm 50,02% tổng số dân. Khu vực Đông Nam Á có cơ cấu dân số trẻ, tạo nên nguồn lao động dồi dào. Một số quốc gia đang trong quá trình già hoá dân số, đặt ra các vấn đề về an sinh xã hội và chăm sóc y tế,...

BẢNG 11.1. QUY MÔ, CƠ CẤU VÀ TỈ LỆ TĂNG TỰ NHIÊN CỦA DÂN SỐ KHU VỰC ĐÔNG NAM Á GIAI ĐOẠN 2000 – 2020

Chỉ tiêu \ Năm	2000	2010	2020
Quy mô dân số *(triệu người)*	525,0	596,8	668,4
Cơ cấu dân số *(%)*:			
– Dưới 15 tuổi	31,8	28,0	25,2
– Từ 15 đến 64 tuổi	63,3	66,0	67,7
– Từ 65 tuổi trở lên	4,9	6,0	7,1
Tỉ lệ tăng tự nhiên của dân số *(%)*	1,6	1,3	1,1

(Nguồn: Liên hợp quốc, 2022)

Đông Nam Á có nhiều nhóm dân tộc khác nhau. Đông Nam Á lục địa là nơi cư trú của người Việt, Thái, Miến Điện,... Người Mã Lai là nhóm dân tộc lớn nhất ở khu vực Đông Nam Á hải đảo. Người Hoa sinh sống rải rác trên toàn khu vực, tập trung nhiều hơn ở khu vực Đông Nam Á hải đảo. Sự đa dạng về dân tộc tạo nên sự phong phú trong văn hoá, tập quán sản xuất.



Hình 11.4. Bản đồ phân bố dân cư khu vực Đông Nam Á năm 2020

Đông Nam Á có dân cư sinh sống đông đúc, mật độ dân số trung bình khoảng 149 người/km^2 (năm 2020). Đồng bằng và các vùng ven biển có dân cư tập trung đông, vùng núi có dân cư thưa thớt. Xin-ga-po là nước có mật độ dân số cao nhất (8 019 người/km^2), Lào là nước có mật độ dân số thấp nhất (31 người/km^2) khu vực năm 2020.

Tỉ lệ dân thành thị của khu vực chưa cao (năm 2020 là 49,9%), có sự phân hoá giữa các quốc gia và có xu hướng tăng nhanh ở nhiều quốc gia (Phi-líp-pin, In-đô-nê-xi-a). Các siêu đô thị của khu vực bao gồm: Ma-ni-la (Phi-líp-pin), Băng Cốc (Thái Lan), Gia-các-ta (In-đô-nê-xi-a). Đô thị là nơi thu hút dân cư và lao động, thúc đẩy tăng trưởng và chuyển dịch cơ cấu kinh tế. Tuy nhiên, một số đô thị không cung cấp đủ việc làm, nơi ở, các dịch vụ cơ bản, hệ thống giao thông và cơ sở hạ tầng bị quá tải.



Hình 11.5. Một góc thành phố Gia-các-ta, In-đô-nê-xi-a

Dựa vào thông tin mục 1 và hình 11.4, hãy:

– Nêu đặc điểm dân cư nổi bật của khu vực Đông Nam Á.

– Phân tích tác động của đặc điểm dân cư tới phát triển kinh tế – xã hội khu vực.

2. Xã hội

Phong tục, tập quán, sinh hoạt văn hoá của người dân các nước Đông Nam Á có nhiều nét tương đồng, đó là cơ sở thuận lợi để các quốc gia hợp tác cùng phát triển.

Đông Nam Á có sự xuất hiện của hầu hết các tôn giáo lớn trên thế giới như: Thiên chúa giáo, Phật giáo, Hồi giáo, Ấn Độ giáo,...

Mức sống của người dân các nước trong khu vực và giữa các bộ phận dân cư trong một nước vẫn còn chênh lệch nhiều. Xin-ga-po, Bru-nây là những nước có mức sống cao nhất trong khu vực.

BẢNG 11.2. TUỔI THỌ TRUNG BÌNH VÀ SỐ NĂM ĐI HỌC TRUNG BÌNH CỦA NGƯỜI TỪ 25 TUỔI TRỞ LÊN CỦA MỘT SỐ NƯỚC Ở KHU VỰC ĐÔNG NAM Á VÀ THẾ GIỚI NĂM 2000 VÀ NĂM 2020

Quốc gia	Tuổi thọ trung bình *(năm)*		Số năm đi học trung bình của người từ 25 tuổi trở lên *(năm)*	
	Năm 2000	Năm 2020	Năm 2000	Năm 2020
Bru-nây	74,1	74,8	8,3	9,2
Lào	58,4	68,5	3,9	5,4
Mi-an-ma	60,2	66,8	3,5	6,4
Xin-ga-po	79,1	82,9	9,2	11,9
Việt Nam	72,5	75,4	5,6	8,4
Thế giới	68	73	4,5	8,6

(Nguồn: Liên hợp quốc, 2022)

Khu vực Đông Nam Á có tình hình chính trị, xã hội tương đối ổn định là điều kiện thuận lợi để giao lưu hợp tác và phát triển kinh tế – xã hội.

Dựa vào thông tin mục 2, hãy:

– Nêu một số đặc điểm xã hội của khu vực Đông Nam Á.

– Cho biết ảnh hưởng của đặc điểm xã hội tới phát triển kinh tế – xã hội khu vực.

1. Thiên nhiên nhiệt đới có ảnh hưởng như thế nào đến sản xuất nông nghiệp khu vực Đông Nam Á?

2. Dựa vào bảng 11.2, hãy so sánh và rút ra nhận xét về số năm đi học trung bình của người từ 25 tuổi trở lên của một số nước Đông Nam Á.

Sưu tầm thông tin về điều kiện tự nhiên, dân cư và xã hội của một nước ở khu vực Đông Nam Á.

BÀI 12 KINH TẾ KHU VỰC ĐÔNG NAM Á

Những năm gần đây, kinh tế – xã hội khu vực Đông Nam Á có nhiều chuyển biến tích cực, vai trò và vị thế của khu vực ngày càng được nâng cao. Kinh tế khu vực Đông Nam Á phát triển ra sao? Các ngành kinh tế có đặc điểm gì nổi bật?

I. TÌNH HÌNH PHÁT TRIỂN KINH TẾ

Khu vực Đông Nam Á có quy mô GDP năm 2020 khoảng 3 083 tỉ USD (chiếm 3,6% GDP toàn thế giới). Trong những năm qua, quy mô GDP các nước Đông Nam Á tăng khá nhanh. Tốc độ tăng năm 2019 là 4,5% (năm 2020, do ảnh hưởng của dịch bệnh nên tốc độ tăng GDP giảm đáng kể).

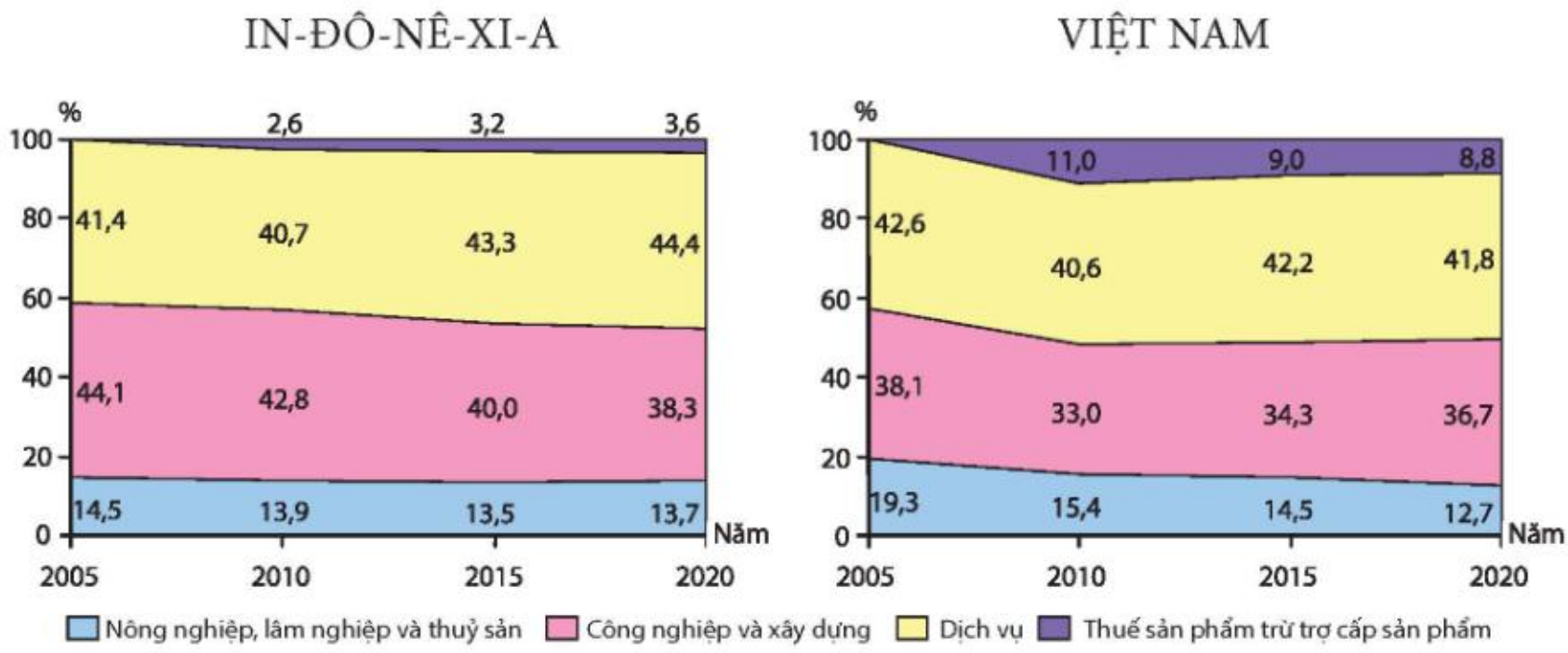
Đông Nam Á là khu vực có nền kinh tế phát triển năng động bậc nhất thế giới, với những quốc gia có tốc độ tăng trưởng kinh tế cao như: Xin-ga-po, Thái Lan, Việt Nam,...

BẢNG 12.1. QUY MÔ GDP THEO GIÁ HIỆN HÀNH VÀ TỐC ĐỘ TĂNG GDP CỦA KHU VỰC ĐÔNG NAM Á VÀ THẾ GIỚI GIAI ĐOẠN 2000 – 2020

Năm	2000	2010	2019	2020
GDP *(tỉ USD)*				
– Đông Nam Á	614,7	2 017,3	3 314,1	3 083,3
– Thế giới	33 830,9	66 596,0	87 652,9	84 906,8
Tốc độ tăng GDP *(%)*				
– Đông Nam Á	7,0	7,8	4,5	-1,1
– Thế giới	4,5	4,5	2,6	-3,3

(Nguồn: Ngân hàng Thế giới, 2022)

Cơ cấu kinh tế của hầu hết các nước trong khu vực đang chuyển dịch theo hướng công nghiệp hoá, hiện đại hoá. Một số quốc gia đang chú trọng phát triển nền kinh tế tri thức, đẩy mạnh hoạt động nghiên cứu và phát triển.



Hình 12.1. Cơ cấu GDP của In-đô-nê-xi-a và Việt Nam giai đoạn 2005 – 2020

(Nguồn: Ngân hàng Thế giới, 2022)

Thành tựu trong phát triển kinh tế khu vực là do các nước tận dụng được các lợi thế về vị trí địa lí, điều kiện tự nhiên và tài nguyên thiên nhiên, lực lượng lao động cũng như thu hút được các nguồn đầu tư bên ngoài. Tuy nhiên, giữa các quốc gia còn có sự chênh lệch lớn về trình độ phát triển kinh tế cũng như đang phải đối mặt với nhiều thách thức trong bối cảnh toàn cầu hoá.

Dựa vào nội dung mục I, hãy trình bày và giải thích tình hình phát triển kinh tế của khu vực Đông Nam Á.

II. CÁC NGÀNH KINH TẾ

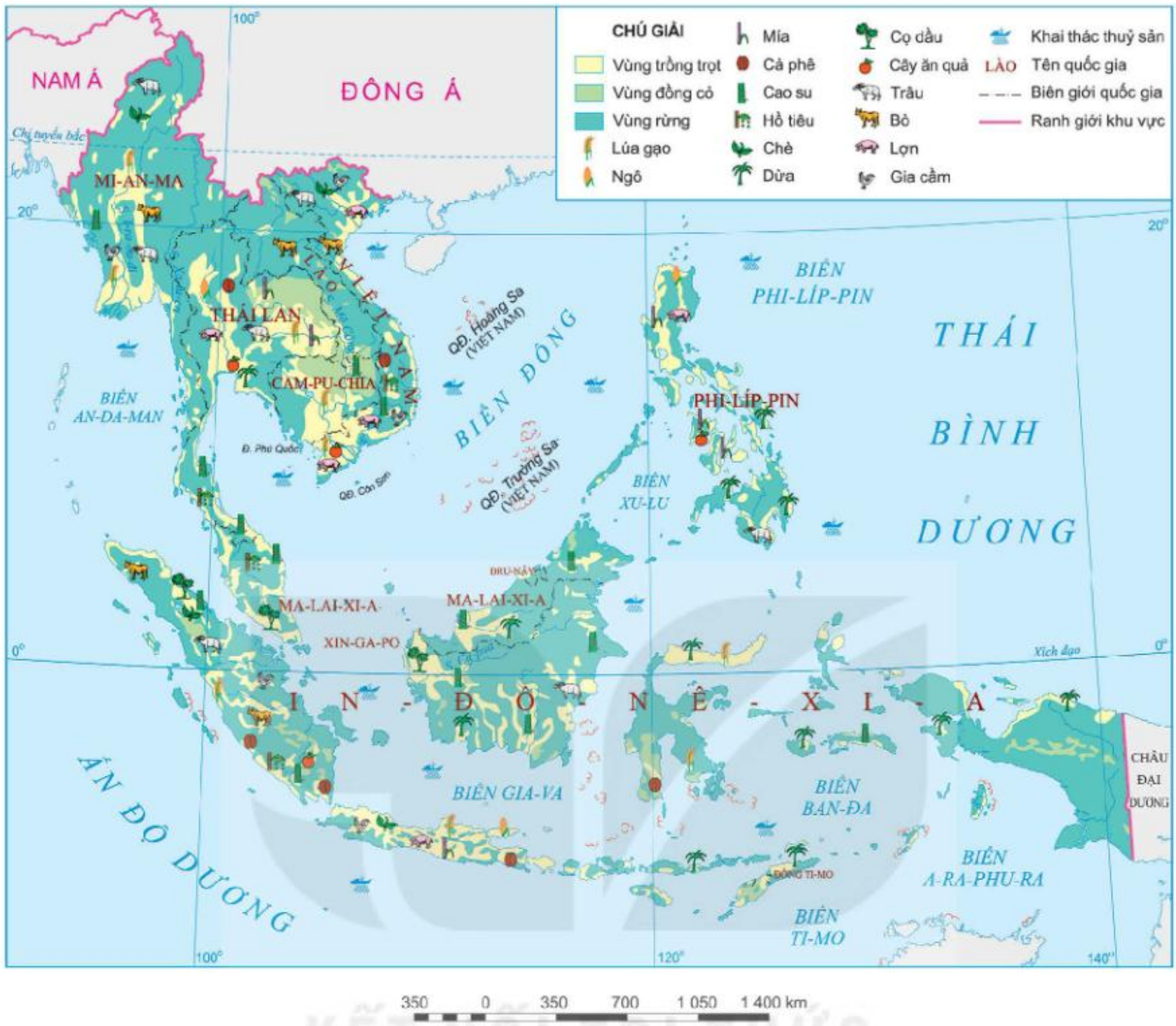
Hiện nay, phần lớn các quốc gia trong khu vực Đông Nam Á đang có sự chuyển dịch cơ cấu kinh tế theo ngành cũng như nội bộ từng ngành nhằm khai thác tốt hơn các tiềm năng và đem lại hiệu quả kinh tế cao.

1. Nông nghiệp, lâm nghiệp và thuỷ sản

Đông Nam Á có nền nông nghiệp nhiệt đới với cơ cấu sản phẩm đa dạng. Tuy tỉ trọng ngày càng giảm đi trong cơ cấu GDP nhưng ngành nông nghiệp, lâm nghiệp và thuỷ sản vẫn đóng vai trò quan trọng trong nền kinh tế của hầu hết các quốc gia Đông Nam Á. Ngành này vừa đảm bảo nhu cầu lương thực, thực phẩm cho số dân đông, vừa tạo ra các mặt hàng xuất khẩu đem lại nguồn ngoại tệ lớn cho nhiều nước. Một số quốc gia đang đẩy mạnh phát triển nền nông nghiệp sản xuất hàng hoá quy mô lớn.

a) Nông nghiệp

– Trồng trọt là ngành chính trong sản xuất nông nghiệp của phần lớn các nước Đông Nam Á. Các cây trồng chính là lúa gạo, cây công nghiệp và cây ăn quả.



Hình 12.2. Bản đồ phân bố nông nghiệp, lâm nghiệp và thuỷ sản khu vực Đông Nam Á năm 2020

Lúa gạo là cây lương thực truyền thống và quan trọng nhất của khu vực. Sản lượng lúa ngày càng tăng, nhờ vậy các quốc gia Đông Nam Á đã cơ bản giải quyết được nhu cầu về lương thực và có xuất khẩu. In-đô-nê-xi-a là nước có sản lượng lúa gạo lớn nhất khu vực (54,6 triệu tấn, đứng thứ ba thế giới năm 2020). Thái Lan và Việt Nam là hai nước xuất khẩu gạo hàng đầu thế giới.

Đông Nam Á trồng nhiều cây công nghiệp, có giá trị xuất khẩu cao; đứng hàng đầu thế giới là cao su, cọ dầu, cà phê, hồ tiêu. Cao su được trồng nhiều ở Ma-lai-xi-a, In-đô-nê-xi-a, Thái Lan và Việt Nam. Cọ dầu được trồng nhiều ở In-đô-nê-xi-a và Ma-lai-xi-a. Cà phê và hồ tiêu được trồng nhiều ở Việt Nam, In-đô-nê-xi-a, Ma-lai-xi-a, Thái Lan.

Cây ăn quả rất đa dạng (xoài, chôm chôm, sầu riêng, dứa, chuối,...), được trồng ở hầu hết các nước trong khu vực, là mặt hàng xuất khẩu mang lại nguồn thu ngoại tệ đáng kể cho các nước.

– Ngành chăn nuôi hiện đang được chú trọng phát triển do chất lượng cuộc sống được nâng lên và đem lại hiệu quả kinh tế cao. Trâu, bò được nuôi nhiều ở Mi-an-ma, In-đô-nê-xi-a, Thái Lan và Việt Nam. Lợn được nuôi nhiều ở Việt Nam, Phi-líp-pin, Thái Lan, In-đô-nê-xi-a. Chăn nuôi gia cầm phổ biến ở hầu hết các nước.

BẢNG 12.2 MỘT SỐ NÔNG SẢN CỦA KHU VỰC ĐÔNG NAM Á VÀ THẾ GIỚI GIAI ĐOẠN 2000 – 2020

Nông sản \ Năm	2000	2010	2020
– Lúa gạo (*triệu tấn*)			
+ Đông Nam Á	152,1	196,7	190,1
+ Thế giới	598,7	694,5	769,2
– Cao su (*triệu tấn*)			
+ Đông Nam Á	5,3	8,0	10,7
+ Thế giới	7,1	10,8	14,0
– Đàn lợn (*triệu con*)			
+ Đông Nam Á	52,4	72,4	65,6
+ Thế giới	898,7	971,1	937,5

(Nguồn: Tổ chức Lương thực và Nông nghiệp Liên hợp quốc, 2022)

b) Lâm nghiệp

Lâm nghiệp là ngành kinh tế quan trọng của một số quốc gia như In-đô-nê-xi-a, Lào, Thái Lan, Mi-an-ma và Việt Nam. Sản lượng gỗ tròn khai thác của khu vực có xu hướng tăng, năm 2000 là 299,1 triệu m^3, năm 2020 là 302,0 triệu m^3 (chiếm khoảng 7,7% tổng sản lượng gỗ tròn khai thác toàn thế giới).

Các nước Đông Nam Á tăng cường công tác trồng rừng, khoanh nuôi rừng tự nhiên, thành lập các vườn quốc gia, khu bảo tồn thiên nhiên,...

c) Thuỷ sản

Đông Nam Á có nhiều điều kiện thuận lợi để phát triển ngành thuỷ sản. Hiện nay, các nước Đông Nam Á đã đầu tư vốn, công nghệ, kĩ thuật để đẩy mạnh hoạt động đánh bắt và nuôi trồng theo hướng phát triển bền vững. Năm 2020, Đông Nam Á đóng góp khoảng 25% tổng sản lượng thuỷ sản toàn cầu. Các quốc gia sản xuất thuỷ sản lớn trong khu vực là In-đô-nê-xi-a, Việt Nam và Phi-líp-pin. Các sản phẩm thuỷ sản xuất khẩu chủ lực của khu vực là tôm, cá ngừ đại dương, cá da trơn,...

Hoạt động khai thác thuỷ sản của các quốc gia trong khu vực đang phát triển theo hướng công nghiệp hoá, hiện đại hoá và bền vững thông qua áp dụng các tiêu chuẩn kĩ thuật đánh bắt toàn cầu. Suy giảm nguồn tài nguyên thuỷ sản là thách thức lớn, ảnh hưởng trực tiếp đến đời sống của hàng chục triệu người dân trong khu vực.

Một số quốc gia như Thái Lan, Việt Nam, Phi-líp-pin đang chú trọng phát triển nuôi trồng thuỷ sản để đáp ứng được nhu cầu ngày càng tăng và bảo vệ được nguồn lợi thuỷ sản tự nhiên.

Khai thác thông tin mục 1 và hình 12.2, hãy trình bày sự phát triển và phân bố ngành nông nghiệp, lâm nghiệp, thuỷ sản của khu vực Đông Nam Á.

2. Công nghiệp

Công nghiệp đóng vai trò quan trọng trong nền kinh tế của các quốc gia Đông Nam Á: thúc đẩy chuyển dịch cơ cấu kinh tế theo hướng công nghiệp hoá, hiện đại hoá; tạo nhiều việc làm; tăng nguồn thu ngoại tệ từ xuất khẩu,... Các ngành công nghiệp quan trọng của khu vực là điện tử – tin học, chế biến thực phẩm, sản xuất hàng tiêu dùng và khai thác khoáng sản. Một số trung tâm công nghiệp lớn của khu vực là Băng Cốc (Thái Lan), Gia-các-ta (In-đô-nê-xi-a), Thành phố Hồ Chí Minh (Việt Nam),...



Hình 12.3. Bản đồ phân bố công nghiệp khu vực Đông Nam Á năm 2020

– Công nghiệp điện tử – tin học đang trở thành ngành mũi nhọn của nhiều nước trong khu vực, như: Xin-ga-po, Thái Lan, Ma-lai-xi-a, Việt Nam,... Ngành này phát triển dựa trên tiềm năng về nguồn lao động trẻ, có trình độ kĩ thuật và thu hút đầu tư nước ngoài. Hiện nay, các nước trong khu vực đang tham gia vào chuỗi giá trị toàn cầu trong lĩnh vực điện tử – tin học.



Hình 12.4. Sản xuất sản phẩm điện tử ở Việt Nam

– Công nghiệp chế biến thực phẩm và công nghiệp sản xuất hàng tiêu dùng được phát triển dựa trên thế mạnh về các sản phẩm nông nghiệp nhiệt đới, thị trường tiêu thụ lớn và nguồn lao động dồi dào. Đây là các ngành công nghiệp đóng vai trò quan trọng trong nền kinh tế; phân bố ở tất cả các quốc gia trong khu vực, nhất là các nước đông dân như In-đô-nê-xi-a, Thái Lan, Việt Nam và Phi-líp-pin.

– Công nghiệp khai thác khoáng sản là ngành công nghiệp quan trọng của nhiều nước trong khu vực. Khai thác thiếc trong khu vực chiếm hơn một nửa sản lượng thế giới, phát triển ở Ma-lai-xi-a, In-đô-nê-xi-a, Mi-an-ma, Thái Lan. Khai thác dầu mỏ và khí tự nhiên phát triển mạnh ở Bru-nây, Ma-lai xi-a, In-đô-nê-xi-a, Việt Nam.

Khai thác thông tin mục 2 và hình 12.3, hãy trình bày và giải thích sự phát triển ngành công nghiệp của khu vực Đông Nam Á.

3. Dịch vụ

Dịch vụ ngày càng có vai trò quan trọng, được các quốc gia trong khu vực chú ý phát triển, thể hiện ở sự tăng tỉ trọng lao động và giá trị của ngành trong cơ cấu GDP.

a) Thương mại

Thương mại có vai trò điều tiết, thúc đẩy các ngành sản xuất phát triển.

EM CÓ BIẾT?

Từ năm 2010 đến năm 2020, thương mại nội khối ASEAN đã tăng từ 500 tỉ USD lên 630 tỉ USD.

– Nội thương phát triển nhanh, thể hiện ở trị giá và khối lượng hàng hoá, dịch vụ trao đổi trên thị trường ngày càng lớn, hình thành các hình thức mới như siêu thị, trung tâm thương mại và sự phát triển nhanh của thương mại điện tử. Các nước có ngành nội thương phát triển là Xin-ga-po, In-đô-nê-xi-a, Ma-lai-xi-a và Thái Lan.

– Ngoại thương đóng vai trò then chốt đối với tất cả các quốc gia trong khu vực. Các đối tác thương mại lớn nhất của khu vực là Trung Quốc, Hoa Kỳ và Hàn Quốc. Hầu hết các quốc gia trong khu vực đều có trị giá xuất khẩu lớn hơn trị giá nhập khẩu (xuất siêu). Các mặt hàng xuất khẩu chính của khu vực là hàng nông sản, thuỷ sản, khoáng sản,

dệt may,... Mặt hàng nhập khẩu chủ yếu là máy móc, hàng tiêu dùng,... Các nước có hoạt động ngoại thương phát triển nhất là Xin-ga-po, Việt Nam, Ma-lai-xi-a, In-đô-nê-xi-a và Thái Lan. Thương mại giữa các quốc gia trong khu vực chiếm khoảng 25% tổng trị giá xuất nhập khẩu của toàn khu vực.

BẢNG 12.3. TRỊ GIÁ XUẤT, NHẬP KHẨU HÀNG HOÁ VÀ DỊCH VỤ CỦA KHU VỰC ĐÔNG NAM Á GIAI ĐOẠN 2010 – 2020

(Đơn vị: tỉ USD)

Trị giá \ Năm	2010	2015	2020
Xuất khẩu	1 244,9	1 506,0	1 676,3
Nhập khẩu	1 119,4	1 381,5	1 526,6

(Nguồn: Ngân hàng Thế giới, 2022)

b) Giao thông vận tải

Giao thông vận tải được chú ý phát triển và hiện đại hoá nhằm phục vụ sản xuất, đời sống của nhân dân mỗi nước và tạo sự hấp dẫn đối với các nhà đầu tư nước ngoài.

– Giao thông đường bộ được đầu tư, hiện đại hoá mạnh mẽ, đáp ứng nhu cầu sản xuất tăng nhanh. Hành lang Đông – Tây (kết nối Việt Nam, Lào, Thái Lan, Mi-an-ma), đường cao tốc Xuyên Á (AH1, AH2, AH3),... là những tuyến đường liên kết quan trọng trong khu vực.

– Đường sắt khá phổ biến ở các quốc gia Đông Nam Á lục địa. Tổng chiều dài đường sắt của khu vực là 20 000 km (năm 2020). Nhiều quốc gia đang nỗ lực nâng cấp mạng lưới đường sắt sang đường sắt cao tốc như Xin-ga-po, Ma-lai-xi-a.

– Giao thông đường biển đóng vai trò quan trọng. Khối lượng vận chuyển đạt 2,8 tỉ tấn (năm 2019), số cảng biển là hơn 500 cảng (năm 2020). Một số cảng biển lớn của khu vực là Hải Phòng, Sài Gòn (Việt Nam), Y-an-gun (Mi-an-ma), Băng Cốc (Thái Lan), Xin-ga-po (Xin-ga-po),... Xin-ga-po là một trong những cảng biển nhộn nhịp nhất thế giới.

– Giao thông hàng không phát triển rất mạnh. Các quốc gia đều chú trọng nâng cấp vận tải hàng không nội địa và quốc tế. Các sân bay lớn nhất khu vực là Chan-gi (Xin-ga-po), Xu-va-na-bu-mi (Thái Lan), Cu-a-la Lăm-pơ (Ma-lai-xi-a), Tân Sơn Nhất, Nội Bài (Việt Nam),...

c) Tài chính ngân hàng

Tài chính ngân hàng của hầu hết các quốc gia trong khu vực đang trong quá trình phát triển và hội nhập với thế giới. Ngành này dần trở thành động lực thúc đẩy kinh tế các nước trong khu vực. Những thuận lợi về nguồn lao động và thị trường quy mô lớn đang thúc đẩy sự phát triển nhanh và đa dạng của ngành. Các trung tâm tài chính lớn trong khu vực là Xin-ga-po, Cu-a-la Lăm-pơ, Băng Cốc, Gia-các-ta, Thành phố Hồ Chí Minh,...

d) Du lịch

Du lịch có vai trò ngày càng quan trọng ở Đông Nam Á. Số lượng khách du lịch và doanh thu du lịch ngày càng tăng. Năm 2019, ngành du lịch đóng góp hơn 393 tỉ USD vào GDP của khu vực. Đông Nam Á là một trong những điểm đến phổ biến của khách du lịch quốc tế và thu hút khoảng 10% tổng lượng khách du lịch toàn cầu. Các quốc gia có ngành du lịch phát triển mạnh là Thái Lan, Việt Nam, In-đô-nê-xi-a, Xin-ga-po,... Một số điểm du lịch nổi tiếng trong khu vực là đền Ăng-co Vát (Cam-pu-chia), vịnh Hạ Long (Việt Nam), Ba-li (In-đô-nê-xi-a), Ba-gan (Mi-an-ma), Cu-a-la Lăm-pơ (Ma-lai-xi-a), Băng Cốc (Thái Lan),...



Hình 12.5. Bãi biển Ba-li, In-đô-nê-xi-a

Dựa vào nội dung mục 3, hãy trình bày và giải thích sự phát triển và phân bố ngành dịch vụ của khu vực Đông Nam Á.

Dựa vào bảng 12.2, hãy vẽ biểu đồ thể hiện sản lượng cao su của khu vực Đông Nam Á và thế giới trong giai đoạn 2000 – 2020. Nêu nhận xét.

Tìm hiểu thông tin về một địa điểm du lịch nổi tiếng của khu vực Đông Nam Á.

KẾT NỐI TRI THỨC VỚI CUỘC SỐNG

BÀI 13 HIỆP HỘI CÁC QUỐC GIA ĐÔNG NAM Á (ASEAN)

Hiệp hội các quốc gia Đông Nam Á (ASEAN) được thành lập cách đây hơn nửa thế kỉ nhằm thúc đẩy hợp tác liên chính phủ trong tất cả các lĩnh vực. ASEAN có gì giống và khác biệt so với các tổ chức liên kết khu vực khác trên thế giới? Những thành tựu và thách thức mà ASEAN đã đạt được và đang đối mặt là gì?



I. MỤC TIÊU VÀ CƠ CHẾ HOẠT ĐỘNG CỦA ASEAN

ASEAN được thành lập ngày 8 – 8 – 1967 tại Băng Cốc (Thái Lan) với sự tham gia của 5 quốc gia thành viên ban đầu là In-đô-nê-xi-a, Ma-lai-xi-a, Phi-líp-pin, Xin-ga-po và Thái Lan. Đến năm 2021, 10/11 quốc gia trong khu vực là thành viên của ASEAN. Năm 2015, Cộng đồng ASEAN ra đời dựa trên ba trụ cột là Cộng đồng Chính trị – An ninh, Cộng đồng Kinh tế và Cộng đồng Văn hoá – Xã hội đánh dấu bước phát triển mới trong sự phát triển của Hiệp hội.

1. Mục tiêu

Năm 2008, Hiến chương ASEAN chính thức có hiệu lực đã khẳng định lại các mục tiêu cơ bản trong Tuyên bố ASEAN vào năm 1967 (Tuyên bố Băng Cốc), đồng thời bổ sung thêm 15 mục tiêu. Các mục tiêu chính của ASEAN được quy định trong Hiến chương bao gồm:

– Thúc đẩy tăng trưởng kinh tế, tiến bộ xã hội và phát triển văn hoá của các nước thành viên, thu hẹp khoảng cách phát triển.

– Thúc đẩy hoà bình và ổn định trong khu vực, duy trì một khu vực không có vũ khí hạt nhân và vũ khí huỷ diệt hàng loạt.

– Thúc đẩy hợp tác, tích cực và hỗ trợ lẫn nhau giữa các nước thành viên về vấn đề cùng quan tâm (kinh tế, văn hoá, xã hội, giáo dục, khoa học, hành chính,...).

– Duy trì hợp tác chặt chẽ cùng có lợi giữa ASEAN với các nước hoặc tổ chức quốc tế khác.

Theo Hiến chương, mục tiêu chung là đoàn kết và hợp tác vì một ASEAN hoà bình, an ninh, ổn định, cùng phát triển hướng đến "Một Tầm nhìn, Một Bản sắc, Một Cộng đồng".

EM CÓ BIẾT?

Mục tiêu của ASEAN thể hiện trong Tuyên bố Băng Cốc là phát triển kinh tế – văn hoá thông qua những nỗ lực hợp tác chung giữa các nước thành viên, trên tinh thần duy trì hoà bình và ổn định khu vực.

Lá cờ ASEAN tượng trưng cho sự hoà bình, bền vững, đoàn kết và năng động của ASEAN. Bốn màu của lá cờ là: xanh, đỏ, trắng và vàng. Màu xanh tượng trưng cho hoà bình và sự ổn định. Màu đỏ thể hiện dũng khí và sự năng động. Màu trắng nói lên sự thuần khiết. Màu vàng tượng trưng cho sự thịnh vượng.

Dựa vào thông tin mục 1 và kiến thức đã học ở bài 9, hãy:

– Nêu mục tiêu của ASEAN.

– So sánh mục tiêu của ASEAN và EU.

2. Cơ chế hoạt động

Nguyên tắc chủ đạo và phương thức hoạt động của ASEAN là không can thiệp vào công việc nội bộ, tham vấn và ra quyết định bằng đồng thuận.

BẢNG 13.1. CÁC CƠ QUAN CỦA ASEAN

Cơ quan	Chức năng, nhiệm vụ
Cấp cao ASEAN	Đây là cơ quan hoạch định chính sách cao nhất của ASEAN. Cơ quan này xem xét, đưa ra các chỉ đạo về chính sách và quyết định các vấn đề quan trọng liên quan đến việc thực hiện các mục tiêu của ASEAN, đến lợi ích của các quốc gia thành viên. Hội nghị Cấp cao ASEAN được tổ chức 2 lần một năm do quốc gia thành viên giữ chức Chủ tịch ASEAN chủ trì và có thể được triệu tập khi cần thiết.
Hội đồng Điều phối ASEAN	Chuẩn bị các cuộc họp Cấp cao ASEAN (các Bộ trưởng ngoại giao ASEAN), điều phối việc thực hiện các thoả thuận và quyết định của Hội nghị Cấp cao ASEAN, xem xét và theo dõi tổng thể tất cả các hoạt động của ASEAN.
Các Hội đồng Cộng đồng ASEAN	Các Hội đồng Cộng đồng ASEAN có nhiệm vụ đảm bảo việc thực hiện các quyết định có liên quan của Hội nghị Cấp cao ASEAN, điều phối công việc trong các lĩnh vực phụ trách.
Các cơ quan chuyên ngành cấp Bộ trưởng ASEAN	Các cơ quan này thực hiện những thoả thuận và quyết định của Cấp cao ASEAN trong phạm vi phụ trách, tăng cường hợp tác trong các lĩnh vực thuộc phạm vi chức trách để hỗ trợ liên kết và xây dựng Cộng đồng ASEAN.

EM CÓ BIẾT?

Trong tuyên bố ngày 11 – 11 – 2022, ASEAN đã nhất trí về nguyên tắc kết nạp Đông Ti-mo vào ASEAN, trở thành thành viên thứ 11 của khối.



Hình 13. Trụ sở của ASEAN tại Gia-các-ta, In-đô-nê-xi-a

Dựa vào thông tin mục 2, hãy trình bày cơ chế hoạt động của ASEAN.

II. MỘT SỐ HỢP TÁC CỦA ASEAN

1. Hợp tác về kinh tế

Các quốc gia Đông Nam Á cùng hợp tác nhằm khai thác lợi thế về điều kiện tự nhiên, tài nguyên thiên nhiên và dân cư – xã hội để phát triển kinh tế, xây dựng Đông Nam Á trở thành một khu vực phát triển năng động.

– Hợp tác kinh tế nội khối

Trong quá trình hợp tác, các tổ chức được hình thành như:

+ Khu vực thương mại tự do (AFTA) được thành lập vào năm 1992 bằng cách xoá bỏ các hàng rào thuế quan và tăng cường giao lưu kinh tế giữa các nước trong khu vực. AFTA là hiệp định được triển khai rất thành công giữa các nước, đưa ASEAN trở thành một trong những khu vực phát triển kinh tế năng động nhất trên thế giới.

+ Hiệp định Thương mại hàng hoá ASEAN (ATIGA) được kí năm 2009 nhằm tăng cường cam kết về một nền thương mại khu vực mở và hội nhập.

+ Cộng đồng Kinh tế ASEAN (AEC) chính thức được ra đời tại Cu-a-la Lăm-pơ (Ma-lai-xi-a) năm 2015.

+ Hầu hết các quốc gia đều đã thành lập các khu kinh tế đặc biệt (SEZ) nhằm phát huy lợi thế thương mại biên giới như: Thái Lan, In-đô-nê-xi-a, Phi-líp-pin, Việt Nam,...

– Hợp tác kinh tế giữa ASEAN và các quốc gia, khu vực trên thế giới

Các quốc gia trong ASEAN đã và đang tích cực đẩy mạnh hợp tác kinh tế với nhiều nước, khu vực trên thế giới, thông qua:

+ Triển khai nhiều hình thức liên kết kinh tế, thương mại với nhiều đối tác lớn như Hoa Kỳ, Nhật Bản, Trung Quốc, Ấn Độ, Ô-xtrây-li-a, EU,...

+ Thành lập các quỹ hợp tác khu vực và quốc tế như: Quỹ hợp tác đầu tư ASEAN – Trung Quốc, Quỹ liên kết ASEAN – Nhật Bản, Quỹ hợp tác ASEAN – Hàn Quốc, Quỹ tài chính Xanh xúc tác ASEAN,...

2. Hợp tác về văn hoá, y tế

– Hợp tác về văn hoá thông qua xây dựng Cộng đồng Văn hoá – Xã hội ASEAN (ASCC) với mục tiêu xây dựng một cộng đồng các dân tộc ASEAN hài hoà, đoàn kết và chia sẻ, hướng tới người dân, chăm lo về thể chất, phúc lợi, môi trường sống ngày càng tốt hơn của người dân, thu hẹp khoảng cách phát triển và tạo dựng một bản sắc chung của khu vực. Hợp tác văn hoá ASEAN hướng đến xây dựng một cộng đồng văn hoá "Thống nhất trong đa dạng". Các hoạt động hợp tác tiêu biểu: Liên hoan nghệ thuật ASEAN, Dự án dịch các tác phẩm văn học ASEAN, Số hoá di sản ASEAN, Dự án sách ảnh ASEAN,...

– Các hoạt động hợp tác trong lĩnh vực giáo dục đào tạo được thể hiện qua các hoạt động trao đổi nhân sự, cung cấp dịch vụ giáo dục xuyên biên giới, trao đổi thông tin, cải cách thể chế, phát triển các quan hệ đối tác được Hội nghị Bộ trưởng giáo dục ASEAN (ASED) giám sát. Hình thành Tổ chức Mạng lưới các trường đại học ASEAN (AUN), Tổ chức các Hội nghị Bộ trưởng giáo dục ASEAN (SEAMEO),... Ngoài ra, ASEAN còn

đẩy mạnh hợp tác giáo dục đào tạo với các quốc gia ngoài ASEAN, đặc biệt là các quốc gia Đông Á.

– Các quốc gia đã thành lập Kho dự phòng vật tư y tế khẩn cấp khu vực (năm 2020), Quỹ ASEAN ứng phó COVID-19,...

– Tổ chức các hoạt động thể thao của khu vực như: SEA Games, ASEAN Para Games,...

Dựa vào thông tin mục II, hãy trình bày một số hợp tác về kinh tế, văn hoá, y tế giữa các nước ASEAN.

III. THÀNH TỰU VÀ THÁCH THỨC

Qua hơn 50 năm hình thành và phát triển, ASEAN đã đạt được những thành tựu to lớn, thể hiện qua quá trình hợp tác khu vực ngày càng sâu rộng trong nhiều lĩnh vực và tăng cường uy tín trên thế giới. Bên cạnh những thành tựu, ASEAN cũng phải đối mặt với không ít thách thức.

BẢNG 13.2. THÀNH TỰU VÀ THÁCH THỨC CỦA ASEAN

Lĩnh vực	Thành tựu	Thách thức
Kinh tế	– Trở thành một khu vực kinh tế năng động và có tốc độ phát triển cao trên thế giới. – Hội nhập sâu rộng vào nền kinh tế toàn cầu. – Thông qua nhiều thoả thuận và Hiệp định quan trọng, đặc biệt là Hiệp định Đối tác Kinh tế Toàn diện khu vực (RCEP).	Trình độ phát triển còn chênh lệch, liên kết kinh tế chưa cao.
Văn hoá, xã hội	– Đời sống nhân dân được cải thiện. – Chất lượng, thể lực lao động ngày càng tăng. – Phát triển cơ sở hạ tầng và những phong cách sống tích cực. – Chỉ số phát triển con người được cải thiện.	Vẫn còn tình trạng đói nghèo. Các vấn đề tôn giáo, dân tộc, ô nhiễm môi trường,...
An ninh, chính trị	– Tạo dựng được một môi trường hoà bình, ổn định trong khu vực. – Hợp tác quốc phòng được đẩy mạnh, hợp tác an ninh biển được đảm bảo.	Các diễn biến phức tạp trên Biển Đông.

Dựa vào thông tin mục III, hãy phân tích các thành tựu và thách thức của ASEAN.

IV. SỰ HỢP TÁC VÀ VAI TRÒ CỦA VIỆT NAM TRONG ASEAN

1. Sự hợp tác của Việt Nam trong ASEAN

Việt Nam gia nhập Hiệp hội ASEAN vào ngày 28 – 7 – 1995, từ đó đã tích cực thúc đẩy các cơ chế hợp tác chung và có nhiều hoạt động hợp tác trên các lĩnh vực kinh tế, văn hoá, bảo vệ môi trường, an ninh khu vực, thông qua:

– Các hội nghị: Hội nghị Bộ trưởng Kinh tế ASEAN, Hội nghị Hội đồng Cộng đồng Văn hoá – Xã hội ASEAN (ASCC), Hội nghị Bộ trưởng Quốc phòng các nước ASEAN (ADMM), Hội nghị Bộ trưởng Môi trường ASEAN, Hội nghị Bộ trưởng Văn hoá ASEAN,...

– Các hiệp ước, hiệp định, tuyên bố: Hiệp ước về Khu vực Đông Nam Á không vũ khí hạt nhân, Hiệp định Đối tác Kinh tế Toàn diện Khu vực (RCEP), Hiệp định Thương mại hàng hoá ASEAN (ATIGA), Tuyên bố về ứng xử của các bên ở Biển Đông (DOC),...

– Các diễn đàn: Diễn đàn Kinh tế ASEAN, Diễn đàn Văn hoá Thanh niên ASEAN, Diễn đàn Du lịch ASEAN, Diễn đàn Biển ASEAN,...

– Các dự án, chương trình phát triển: Dự án hợp tác về Mạng lưới Điện ASEAN, Dự án hợp tác văn hoá đa dân tộc ASEAN, Chương trình nghị sự phát triển bền vững,...

– Các hoạt động văn hoá, thể thao: Giao lưu văn hoá, nghệ thuật ASEAN mở rộng, Liên hoan giọng hát vàng Hà Nội – ASEAN (1996), Liên hoan Nghệ thuật ASEAN, Liên hoan nghệ thuật ASEAN+3, Liên hoan Âm nhạc truyền thống các nước ASEAN, Liên hoan phim ASEAN, Tuần Văn hoá ASEAN, tham dự Đại hội Thể thao Đông Nam Á (SEA Games),...

2. Vai trò của Việt Nam

Việt Nam được đánh giá là một trong những thành viên tích cực, đưa ra nhiều sáng kiến nhằm thúc đẩy tăng cường liên kết nội và ngoại khối, đóng góp chủ động vào sự phát triển chung của cộng đồng.

– Vai trò trong việc kết nạp các thành viên mới Lào, Mi-an-ma và Cam-pu-chia vào ASEAN; xây dựng triển khai các thoả thuận hợp tác kinh tế nội khối.

– Thúc đẩy kí kết các Tuyên bố, thể chế: phối hợp cùng các quốc gia xây dựng Hiến chương ASEAN (2008), Tuyên bố về ứng xử của các bên ở Biển Đông (DOC) và Bộ Quy tắc ứng xử ở Biển Đông (COC); biên soạn, công bố thể chế Hội nghị Bộ trưởng Quốc phòng ASEAN mở rộng (2010); các cơ chế ASEAN+; mở rộng Hội nghị Cấp cao Đông Á với sự tham gia của Liên bang Nga và Hoa Kỳ (năm 2010); kí kết Hiệp định Đối tác Kinh tế toàn diện Khu vực (RCEP) tại Hà Nội (2020).

– Đảm nhiệm nhiều vai trò và đăng cai nhiều hội nghị tiêu biểu: Chủ nhà Hội nghị cấp cao ASEAN 6, Chủ tịch Uỷ ban thường trực ASEAN (2000 – 2001), Chủ tịch ASEAN (năm 2010, năm 2020), Chủ tịch luân phiên Uỷ ban các nước ASEAN (2022), Chủ tịch kênh giáo dục ASEAN nhiệm kì 2022 – 2023,...

Dựa vào thông tin mục IV, hãy:

– Chứng minh sự hợp tác đa dạng của Việt Nam trong ASEAN.

– Nêu vai trò của Việt Nam trong ASEAN.

Vì sao nói Việt Nam là một trong những quốc gia tích cực nhất trong ASEAN?

Tìm hiểu về Hiến chương của ASEAN.

BÀI 14 THỰC HÀNH: TÌM HIỂU HOẠT ĐỘNG KINH TẾ ĐỐI NGOẠI CỦA KHU VỰC ĐÔNG NAM Á

1. Nội dung

– Viết bài giới thiệu ngắn về hoạt động du lịch của khu vực Đông Nam Á.

– Dựa vào bảng 12.3, vẽ biểu đồ thể hiện trị giá xuất khẩu, nhập khẩu hàng hoá và dịch vụ của khu vực Đông Nam Á giai đoạn 2010 – 2020. Nêu nhận xét và giải thích.

2. Nguồn tư liệu

– Thông tin thu thập từ internet về hoạt động du lịch và xuất, nhập khẩu của khu vực Đông Nam Á.

– Sách, báo, tạp chí có nội dung liên quan.

– Bảng 12.3. Trị giá xuất, nhập khẩu hàng hoá và dịch vụ của khu vực Đông Nam Á giai đoạn 2010 – 2020.

3. Gợi ý cấu trúc báo cáo

HOẠT ĐỘNG KINH TẾ ĐỐI NGOẠI KHU VỰC ĐÔNG NAM Á

1. Hoạt động du lịch

– Tiềm năng

– Tình hình phát triển

+ Số lượt khách

+ Doanh thu

2. Hoạt động xuất khẩu, nhập khẩu

– Vẽ biểu đồ

– Nhận xét và giải thích

4. Thông tin tham khảo

BẢNG 14. SỐ LƯỢT KHÁCH DU LỊCH QUỐC TẾ ĐẾN VÀ DOANH THU DU LỊCH Ở KHU VỰC ĐÔNG NAM Á GIAI ĐOẠN 2005 – 2019

Chỉ số \ Năm	2005	2010	2015	2019
Số lượt khách du lịch đến *(triệu lượt người)*	49,3	70,4	104,2	138,5
Doanh thu du lịch *(tỉ USD)*	33,8	68,5	108,5	147,6

(Nguồn: Tổ chức Du lịch Thế giới, 2022)

KHU VỰC TÂY NAM Á

Diện tích: khoảng 7 triệu km^2

Số dân: 402,5 triệu người (năm 2020)

BÀI 15 VỊ TRÍ ĐỊA LÍ, ĐIỀU KIỆN TỰ NHIÊN, DÂN CƯ VÀ XÃ HỘI KHU VỰC TÂY NAM Á

Khu vực Tây Nam Á nằm ở ngã ba của ba châu lục: châu Á, châu Âu và châu Phi. Khu vực Tây Nam Á có các hoang mạc rộng lớn, sở hữu trữ lượng dầu mỏ phong phú bậc nhất thế giới nhưng còn tồn tại những vấn đề chính trị, xung đột tôn giáo và sắc tộc mang tính lịch sử. Các đặc điểm tự nhiên và dân cư, xã hội có ảnh hưởng như thế nào đến phát triển kinh tế – xã hội của khu vực?

I. VỊ TRÍ ĐỊA LÍ

Khu vực Tây Nam Á gồm 20 quốc gia có diện tích khoảng 7 triệu km^2, nằm trong khoảng vĩ độ từ 12°B đến 42°B, vị trí được ví như cầu nối giữa ba châu lục: châu Á, châu Âu và châu Phi, ở vị trí tiếp xúc của các mảng kiến tạo lớn, trên vành đai sinh khoáng Địa Trung Hải. Tây Nam Á tiếp giáp với nhiều biển và vịnh biển (Biển Đỏ, biển A-ráp, vịnh Péc-xích, Địa Trung Hải, Biển Đen), thông ra Đại Tây Dương ở phía bắc và Ấn Độ Dương ở phía nam.

Kênh Xuy-ê nối liền Địa Trung Hải với Ấn Độ Dương có ý nghĩa quan trọng đối với hàng hải quốc tế, giúp rút ngắn quãng đường di chuyển từ các khu vực ven Đại Tây Dương sang các khu vực ven Ấn Độ Dương.

Phạm vi lãnh thổ và vị trí địa lí đã tạo nên một khu vực Tây Nam Á có khí hậu chủ yếu là khô nóng nhưng có tài nguyên khoáng sản phong phú. Đặc biệt, Tây Nam Á có vị trí địa chính trị quan trọng do nằm giữa ba châu lục; án ngữ các tuyến đường giao thông quan trọng bậc nhất thế giới, có tuyến đường biển huyết mạch dẫn đến các mỏ dầu khí trữ lượng lớn của các quốc gia vùng vịnh Péc-xích.

Dựa vào thông tin mục I và hình 15.1, hãy:

– Trình bày đặc điểm phạm vi lãnh thổ và vị trí địa lí của khu vực Tây Nam Á.

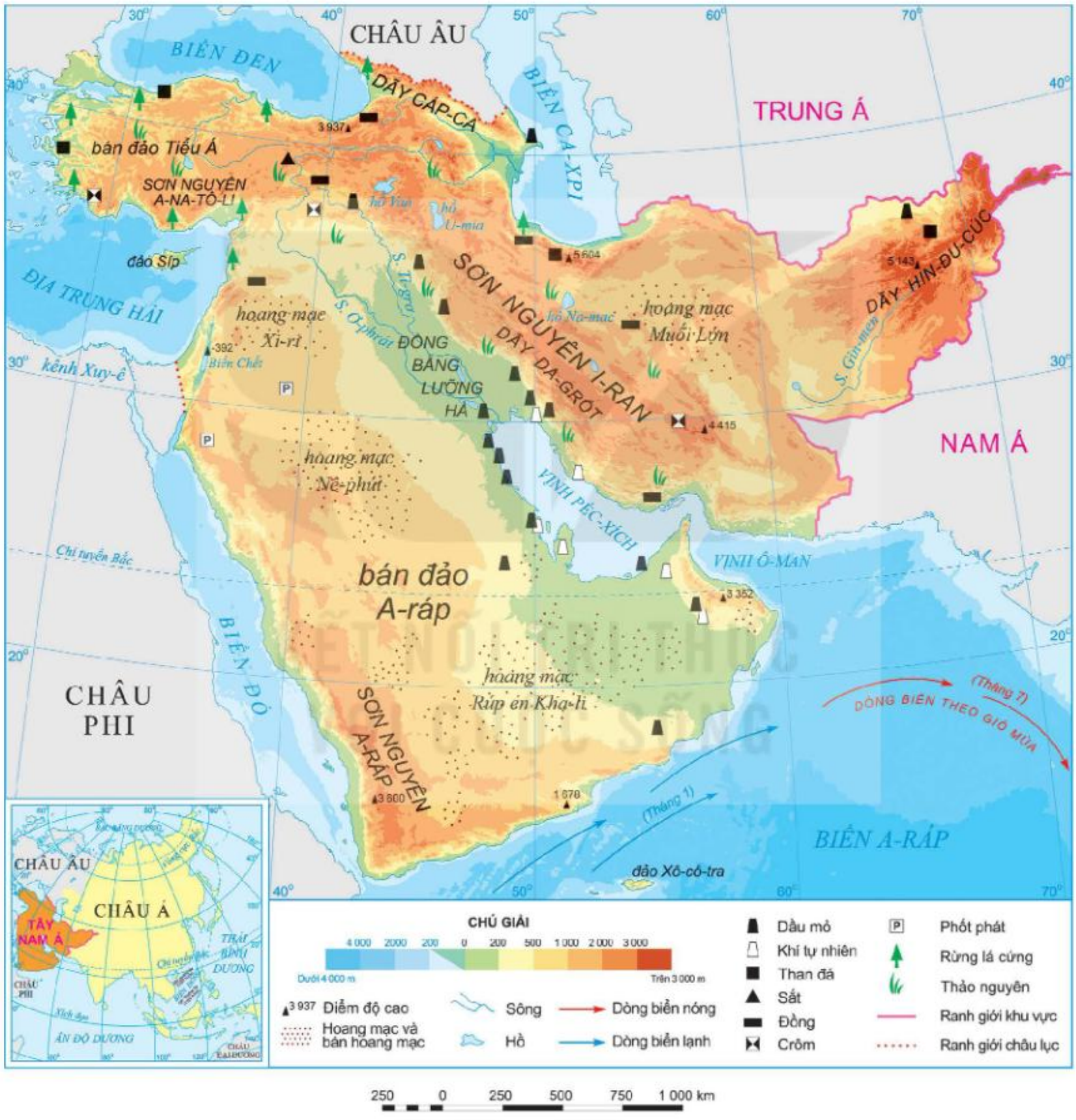
– Phân tích ảnh hưởng của vị trí địa lí đến phát triển kinh tế – xã hội của khu vực.

II. ĐIỀU KIỆN TỰ NHIÊN VÀ TÀI NGUYÊN THIÊN NHIÊN

1. Địa hình và đất

Khu vực Tây Nam Á có các dạng địa hình: núi, sơn nguyên và đồng bằng.

Địa hình núi, sơn nguyên bao gồm: dãy Cáp-ca, dãy Hin-đu Cúc, sơn nguyên I-ran, sơn nguyên A-na-tô-li, sơn nguyên A-ráp. Giữa các dãy núi là các thung lũng. Địa hình chia cắt, hiểm trở gây khó khăn cho giao thông, trồng trọt và cư trú. Đất chủ yếu là đất đỏ nâu rừng và cây bụi lá cứng, có thể phát triển chăn nuôi gia súc.



Hình 15.1. Bản đồ tự nhiên khu vực Tây Nam Á

Địa hình đồng bằng bao gồm: đồng bằng Lưỡng Hà do sông Ti-grơ và Ơ-phrát bồi đắp là đồng bằng lớn nhất của khu vực, các đồng bằng nhỏ ở ven vịnh Péc-xích, Địa Trung Hải,... Các đồng bằng tương đối bằng phẳng, đất phù sa màu mỡ, thuận lợi phát triển nông nghiệp và cư trú.

Tây Nam Á có nhiều hoang mạc lớn như Xi-ri, Nê-phút, Rúp-en Kha-li. Đất chủ yếu là đất xám hoang mạc và bán hoang mạc, không thuận lợi cho canh tác.

2. Khí hậu

Tây Nam Á nằm trong đới khí hậu cận nhiệt và đới khí hậu nhiệt đới, với kiểu khí hậu lục địa là chủ yếu nên khô nóng vào mùa hè, khô lạnh vào mùa đông.

Khí hậu có sự phân hoá theo chiều bắc – nam. Vùng phía bắc có khí hậu cận nhiệt: ven Địa Trung Hải có lượng mưa trung bình năm khoảng 500 mm, càng vào sâu trong lục địa lượng mưa càng giảm. Vùng phía nam có khí hậu nhiệt đới, chênh lệch nhiệt độ giữa hai mùa và giữa ngày – đêm lớn, lượng mưa trung bình dao động từ 100 – 300 mm/năm. Ở các khu vực miền núi, sơn nguyên khí hậu phân hoá theo độ cao.

Nhìn chung, khí hậu Tây Nam Á ít thuận lợi cho cư trú và trồng trọt. Vùng ven biển khí hậu thuận lợi hơn cho hoạt động trồng trọt và cư trú.

3. Sông, hồ

Mạng lưới sông ngòi của Tây Nam Á thưa thớt và phần lớn bắt nguồn từ vùng núi và sơn nguyên ở phía bắc. Hai con sông lớn Ti-grơ (dài 1 900 km) và Ơ-phrát (dài 2 800 km) hình thành nên đồng bằng màu mỡ thuận lợi cho canh tác nông nghiệp, đây cũng là nơi phát triển nền văn minh Lưỡng Hà cổ đại. Các con sông khác ít nước, thường chỉ có nước vào mùa mưa gây nên tình trạng thiếu nước cho sản xuất và sinh hoạt.



Hình 15.2. Một đoạn sông Ơ-phrát chảy qua Thổ Nhĩ Kỳ

Các hồ lớn và có giá trị của khu vực Tây Nam Á là hồ Van (Thổ Nhĩ Kỳ), hồ Ga-li-lê (I-xra-en), Biển Chết (hồ chứa nước có độ mặn cao nhất thế giới),...

Nước ngầm là nguồn cung cấp nước quan trọng cho các quốc gia khu vực Tây Nam Á. Tuy nhiên, nguồn nước ngầm trong khu vực thường nằm ở độ sâu lớn, khó khai thác.

4. Khoáng sản

Khu vực Tây Nam Á sở hữu trên 50% trữ lượng dầu mỏ và khoảng 40% trữ lượng khí tự nhiên của thế giới (năm 2020), tập trung ở các quốc gia vùng vịnh Péc-xích. Ngoài ra, Tây Nam Á còn có những tài nguyên khoáng sản khác như than đá, sắt, crôm, đồng, phốt phát,...

EM CÓ BIẾT?

Vịnh Péc-xích nằm giữa sơn nguyên I-ran và bán đảo A-ráp. Các quốc gia giáp vịnh là: I-rắc, Cô-oét, A-rập Xê-út, Ca-ta, Ba-ranh, Các Tiểu vương quốc A-rập Thống nhất. Vùng thềm lục địa và duyên hải của vịnh Péc-xích có nguồn tài nguyên dầu mỏ, khí tự nhiên trữ lượng hàng đầu thế giới. Đây là tiền đề quan trọng để các quốc gia ven vịnh Péc-xích phát triển kinh tế – xã hội.

BẢNG 15.1. TRỮ LƯỢNG DẦU MỎ VÀ KHÍ TỰ NHIÊN CỦA MỘT SỐ QUỐC GIA KHU VỰC TÂY NAM Á NĂM 2020

Quốc gia / Trữ lượng	A-rập Xê-út	I-ran	I-rắc	Cô-oét	Các Tiểu vương quốc A-rập Thống nhất	Ca-ta
Dầu mỏ *(tỉ tấn)*	40,9	21,7	19,6	14,0	13,0	2,6
– So với thế giới *(%)*	17,2	9,1	8,4	5,9	5,6	1,5
Khí tự nhiên *(nghìn tỉ m^3)*	6,0	32,1	3,5	1,7	5,9	24,7
– So với thế giới *(%)*	3,2	17,1	1,9	0,9	3,2	13,1

(Nguồn: Tập đoàn dầu khí BP, 2022)

Dầu khí là động lực phát triển kinh tế của nhiều quốc gia trong khu vực; tuy nhiên, đây là một trong những nguyên nhân chính dẫn đến mâu thuẫn, tranh chấp kéo dài.

5. Sinh vật

Sinh vật của khu vực Tây Nam Á nghèo nàn. Hoang mạc và bán hoang mạc là cảnh quan điển hình của khu vực này nên thực vật chủ yếu là cây bụi gai, động vật phần lớn là các loài bò sát và gặm nhấm nhỏ. Khu vực ven Địa Trung Hải có rừng lá cứng. Tây Nam Á có một số khu bảo tồn, vườn quốc gia nhằm bảo tồn nguồn gen và có giá trị phát triển du lịch như: E-in Ge-di (I-xra-en), Khu bảo tồn sa mạc Đu-bai (Các Tiểu vương quốc A-rập Thống nhất),...

6. Biển

Vùng biển ở Tây Nam Á thuộc các biển: Địa Trung Hải, Biển Đen, Biển Đỏ, A-ráp,... là điều kiện thuận lợi để phát triển các ngành kinh tế biển. Tuyến đường biển từ Địa Trung Hải qua Biển Đỏ đến Ấn Độ Dương là tuyến đường thương mại trên biển quan trọng. Thông qua Biển Đen và biển Ca-xpi, khu vực Tây Nam Á dễ dàng kết nối với các khu vực khác của châu Á và các nước châu Âu. Vùng biển Tây Nam Á giàu tiềm năng phát triển du lịch, khai thác khoáng sản và đánh bắt hải sản.

Dựa vào thông tin mục II và hình 15.1, hãy:
– Trình bày đặc điểm điều kiện tự nhiên và tài nguyên thiên nhiên của khu vực Tây Nam Á.
– Phân tích thuận lợi và khó khăn của điều kiện tự nhiên và tài nguyên thiên nhiên đến phát triển kinh tế – xã hội của khu vực.

III. DÂN CƯ VÀ XÃ HỘI

1. Dân cư

Tây Nam Á là khu vực ít dân. Năm 2020, số dân của khu vực là 402,5 triệu người, chiếm 5,2% số dân toàn thế giới. Tỉ lệ tăng tự nhiên của dân số trong khu vực còn khá cao (1,6% năm 2020).

Phần lớn dân cư khu vực Tây Nam Á là người Ả-rập (hơn 50% số dân). Ngoài ra còn có các dân tộc khác như Thổ Nhĩ Kỳ, Ba Tư, Do Thái, Cuốc,...

Tây Nam Á có tỉ lệ nam nhiều hơn nữ trong tổng số dân và có xu hướng tăng. Năm 2020, tỉ lệ nam chiếm 52%, tỉ lệ nữ chiếm 48% tổng số dân. Khu vực này có nhiều quốc gia có tỉ lệ nam nhiều hơn nữ.

Tây Nam Á có cơ cấu dân số trẻ, nhiều quốc gia trong khu vực đang bước vào thời kì cơ cấu dân số vàng nên có lực lượng lao động dồi dào. Đây là nguồn lực quan trọng để phát triển kinh tế.

EM CÓ BIẾT?

Các quốc gia có người Ả-rập chiếm số đông trong dân cư được gọi là các nước Ả-rập, bao gồm: Ba-ranh, I-rắc, Cô-oét, Gioóc-đa-ni, Li-băng, Ô-man, Ca-ta, Pa-le-xtin, A-rập Xê-út, Xi-ri, Các Tiểu vương quốc A-rập Thống nhất, Y-ê-men.

Khoảng 90% lực lượng lao động của Các Tiểu vương quốc A-rập Thống nhất là lao động nhập cư, đến từ các quốc gia như: Băng-la-đét, Ấn Độ, Pa-ki-xtan, Phi-líp-pin.

BẢNG 15.2. SỐ DÂN VÀ CƠ CẤU DÂN SỐ THEO TUỔI KHU VỰC TÂY NAM Á GIAI ĐOẠN 2000 – 2020

Chỉ tiêu \ Năm	2000	2020
Số dân *(triệu người)*	270,6	402,5
Cơ cấu dân số *(%)*:		
– Dưới 15 tuổi	36,4	28,7
– Từ 15 đến 64 tuổi	59,1	65,6
– Từ 65 tuổi trở lên	4,5	5,7

(Nguồn: Liên hợp quốc, 2022)

Tây Nam Á có mật độ dân số khá thấp (khoảng 58 người/km^2, năm 2020) và có sự chênh lệch giữa các vùng, các quốc gia. Vùng phía bắc, đồng bằng, ven biển và những vùng khai thác dầu mỏ quan trọng là những nơi tập trung đông dân nhất.

Tỉ lệ dân thành thị của khu vực cao, năm 2020 là 72% (trung bình thế giới là 56,2%). Các quốc gia có tỉ lệ dân thành thị cao nhất là Cô-oét (100%), I-xra-en (92,6%), Gioóc-đa-ni (91,4%); thấp nhất là Y-ê-men (37,9%). Các thành phố lớn nhất của khu vực là I-xtan-bun (Thổ Nhĩ Kỳ), Bát-đa (I-rắc),



Hình 15.3. Một góc thành phố Tê-hê-ran, I-ran

Tê-hê-ran (I-ran), Ri-át (A-rập Xê-út). Các thành phố là những trung tâm kinh tế phát triển, thu hút dân cư và lao động.



Hình 15.4. Bản đồ phân bố dân cư khu vực Tây Nam Á năm 2020

Dựa vào thông tin mục 1 và hình 15.4, hãy:

– Nêu đặc điểm dân cư của khu vực Tây Nam Á.

– Phân tích ảnh hưởng của đặc điểm dân cư tới phát triển kinh tế – xã hội khu vực.

2. Xã hội

Tây Nam Á là nơi khởi nguồn của ba tôn giáo chính là Do Thái giáo, Ki-tô giáo và Hồi giáo. Hồi giáo là tôn giáo phổ biến trên toàn khu vực.

Tây Nam Á là nơi xuất hiện của một trong những nền văn minh cổ đại, cũng là nơi có nhiều di sản vật thể và phi vật thể nổi tiếng thế giới được UNESCO công nhận như: thành cổ Pê-tra (Gioóc-đa-ni), thành cổ Shi-bam (Y-ê-men), thành phố di sản Sa-ma-ra

(I-rắc),... Khu vực có nhiều lễ hội, phong tục tập quán truyền thống đặc sắc. Đây là điều kiện thuận lợi để phát triển ngành du lịch.

Chất lượng cuộc sống dân cư trong khu vực ngày càng nâng cao nhưng có sự phân hoá giữa các nước, các nhóm dân cư trong một nước.

BẢNG 15.3. TUỔI THỌ TRUNG BÌNH VÀ SỐ NĂM ĐI HỌC TRUNG BÌNH CỦA NGƯỜI TỪ 25 TUỔI TRỞ LÊN CỦA MỘT SỐ QUỐC GIA KHU VỰC TÂY NAM Á NĂM 2000 VÀ NĂM 2020

Quốc gia	Tuổi thọ trung bình *(năm)*		Số năm đi học trung bình của người từ 25 tuổi trở lên *(năm)*	
	Năm 2000	Năm 2020	Năm 2000	Năm 2020
I-xra-en	79,8	82,4	10,6	13,3
Các Tiểu vương quốc A-rập Thống nhất	74,4	78,9	8,4	12,7
I-ran	69,7	74,8	8,5	10,6

(Nguồn: Liên hợp quốc, 2022)

Tây Nam Á có các xung đột sắc tộc, tôn giáo,... xảy ra trong một quốc gia hoặc giữa các quốc gia, đồng thời chịu sự can thiệp của một số cường quốc trên thế giới. Tình hình an ninh chính trị bất ổn đã tác động tiêu cực đến phát triển kinh tế – xã hội của khu vực.

Dựa vào thông tin mục 2, hãy phân tích ảnh hưởng của đặc điểm xã hội đến phát triển kinh tế – xã hội khu vực Tây Nam Á.

1. Điều kiện tự nhiên và tài nguyên thiên nhiên của khu vực Tây Nam Á thuận lợi để phát triển những ngành kinh tế nào?

2. Dựa vào bảng 15.2, vẽ biểu đồ thể hiện cơ cấu dân số theo tuổi của khu vực Tây Nam Á năm 2000 và 2020. Nêu nhận xét.

Sưu tầm thông tin, viết một bài giới thiệu ngắn về cảnh quan hoang mạc hoặc một nền văn minh cổ đại của khu vực Tây Nam Á.

BÀI 16 KINH TẾ KHU VỰC TÂY NAM Á

Tuy điều kiện tự nhiên không thuận lợi cho sản xuất nông nghiệp nhưng khu vực Tây Nam Á có nguồn dầu mỏ và khí tự nhiên dồi dào là động lực để phát triển kinh tế – xã hội. Kinh tế khu vực Tây Nam Á có đặc điểm như thế nào và phát triển ra sao?

I. TÌNH HÌNH PHÁT TRIỂN KINH TẾ

1. Tình hình phát triển kinh tế chung

– Quy mô

+ Khu vực Tây Nam Á có quy mô GDP tăng liên tục trong giai đoạn 2000 – 2019. Năm 2020, GDP toàn khu vực là 3 184,2 tỉ USD, chiếm 3,8% GDP toàn cầu.

BẢNG 16.1. QUY MÔ GDP THEO GIÁ HIỆN HÀNH CỦA KHU VỰC TÂY NAM Á VÀ THẾ GIỚI GIAI ĐOẠN 2000 – 2020

(Đơn vị: tỉ USD)

Năm	2000	2010	2019	2020
Tây Nam Á	1 083,1	3 260,9	3 602,4	3 184,2(*)
Thế giới	33 830,9	66 596,0	87 652,9	84 906,8

(Nguồn: Ngân hàng Thế giới, 2022; (*) số liệu năm 2020 không bao gồm Xi-ri)

+ Quy mô GDP giữa các quốc gia có sự khác biệt rất lớn.

BẢNG 16.2. QUY MÔ GDP THEO GIÁ HIỆN HÀNH CỦA MỘT SỐ QUỐC GIA KHU VỰC TÂY NAM Á NĂM 2000 VÀ NĂM 2020

(Đơn vị: tỉ USD)

Quốc gia \ Năm	2000	2020	Quốc gia \ Năm	2000	2020
A-rập Xê-út	189,5	703,4	I-rắc	48,4	184,4
A-déc-bai-gian	5,3	42,7	I-xra-en	132,4	407,1
Ca-ta	17,7	144,4	Li-băng	17,3	25,9
Cô-oét	37,7	106,0	Ô-man	19,5	74,0
Giooc-đa-ni	8,5	43,7	Thổ Nhĩ Kỳ	274,3	720,0
Gru-di-a	3,0	15,8	Y-ê-men	9,6	18,8
I-ran	96,2	239,7	Các Tiểu vương quốc A-rập Thống nhất	104,3	358,8

(Nguồn: Ngân hàng Thế giới, 2022)

– Tăng trưởng kinh tế

Tăng trưởng kinh tế của khu vực Tây Nam Á có nhiều biến động, thiếu ổn định.

BẢNG 16.3. TỐC ĐỘ TĂNG TRƯỞNG GDP CỦA KHU VỰC TÂY NAM Á VÀ THẾ GIỚI GIAI ĐOẠN 2010 – 2020

(Đơn vị: %)

Năm	2010	2015	2019	2020
Tây Nam Á	6,0	1,1	1,8	-6,3
Thế giới	4,5	3,0	2,6	-3,3

(Nguồn: Ngân hàng Thế giới, 2022)

– Cơ cấu kinh tế

Trong cơ cấu kinh tế khu vực Tây Nam Á, ngành nông nghiệp chiếm khoảng 10% và có xu hướng giảm; ngành công nghiệp và dịch vụ chiếm hơn 80% và có xu hướng tăng.

2. Nguyên nhân

Sự phát triển kinh tế khu vực Tây Nam Á do nhiều nguyên nhân:

– Sự phát triển kinh tế khu vực Tây Nam Á phụ thuộc vào điều kiện tự nhiên và tài nguyên thiên nhiên. Khí hậu khô hạn, diện tích đất canh tác ít nên ngành nông nghiệp của khu vực kém phát triển. Trong khi đó, nhờ có nguồn tài nguyên dầu khí phong phú nên các quốc gia trong khu vực đều phát triển mạnh các ngành công nghiệp liên quan đến dầu khí, từ đó làm động lực thúc đẩy sự phát triển của nền kinh tế.

– Tăng trưởng kinh tế của khu vực có nhiều biến động do sự bất ổn xã hội, giá dầu trên thế giới không ổn định, dịch bệnh,…

– Sự chênh lệch về trình độ phát triển kinh tế giữa các quốc gia khu vực Tây Nam Á chủ yếu do sự phân bố tài nguyên dầu mỏ không đều giữa các quốc gia, chính sách phát triển và mức độ đầu tư khoa học – công nghệ của các quốc gia khác nhau, tác động của các cường quốc trên thế giới,…

– Hiện nay, một số quốc gia trong khu vực như Ca-ta, Các Tiểu vương quốc A-rập Thống nhất,… đã và đang giảm dần sự lệ thuộc vào dầu khí thông qua đẩy mạnh phát triển nền kinh tế tri thức.

Dựa vào thông tin mục I, hãy trình bày và giải thích tình hình phát triển kinh tế chung của khu vực Tây Nam Á.

II. MỘT SỐ NGÀNH KINH TẾ

1. Nông nghiệp

Sản xuất nông nghiệp của khu vực Tây Nam Á tương đối khó khăn do khí hậu khô hạn, diện tích đất canh tác ít. Các quốc gia có nền nông nghiệp tiên tiến, đẩy mạnh phát triển nông nghiệp công nghệ cao như I-xra-en, Các Tiểu vương quốc A-rập Thống nhất, Thổ Nhĩ Kỳ.

Các sản phẩm trồng trọt chính là cây lương thực (lúa gạo, lúa mì), cây công nghiệp (bông, thuốc lá, cà phê, ô-liu,...), cây ăn quả,... Các quốc gia có ngành trồng trọt phát triển nhất là Thổ Nhĩ Kỳ, I-ran, I-rắc, A-rập Xê-út, I-xra-en,...



Hình 16.1. Tưới nước tự động trong sản xuất nông nghiệp ở I-xra-en

Chăn nuôi nhìn chung kém phát triển. Chăn thả vẫn là hình thức chăn nuôi phổ biến trong khu vực. Các quốc gia có diện tích đồng cỏ rộng lớn để phát triển chăn nuôi gia súc (bò, dê, cừu,...) là A-rập Xê-út, Xi-ri, Y-ê-men, I-ran, Áp-ga-ni-xtan, Thổ Nhĩ Kỳ,...



Hình 16.2. Bản đồ phân bố nông nghiệp, lâm nghiệp và thuỷ sản khu vực Tây Nam Á năm 2020

Khai thác và nuôi trồng thuỷ sản được phát triển ở ven Địa Trung Hải (Thổ Nhĩ Kỳ), Biển Đỏ (A-rập Xê-út), vịnh Péc-xích (Ô-man),...

2. Công nghiệp

Công nghiệp khai thác, chế biến dầu khí là ngành then chốt và đóng góp lớn vào quy mô GDP của nhiều quốc gia Tây Nam Á. Công nghiệp dệt, may phát triển khá mạnh do có nguồn nguyên liệu bông từ Thổ Nhĩ Kỳ, Xi-ri, I-ran, I-rắc. Công nghiệp thực phẩm và sản xuất hàng tiêu dùng chưa thực sự phát triển nên phải nhập khẩu nhiều thực phẩm và hàng tiêu dùng.

Hiện nay, nhiều nước khu vực Tây Nam Á đang đầu tư và phát triển mạnh năng lượng tái tạo (nhất là năng lượng mặt trời) như: Các Tiểu vương quốc A-rập Thống nhất, A-rập Xê-út,...



Hình 16.3. Bản đồ phân bố công nghiệp khu vực Tây Nam Á năm 2020

3. Dịch vụ

Khu vực Tây Nam Á có vị trí địa lí rất thuận lợi để phát triển giao thông quốc tế. Hàng hải là một thế mạnh của khu vực với các cảng lớn là Ten A-víp (I-xra-en), Cô-oét (Cô-oét), I-xtan-bun (Thổ Nhĩ Kỳ), A-đen (Y-ê-men),... Đường hàng không là loại hình giao thông chính trong khu vực, các sân bay lớn nhất là Đu-bai (Các Tiểu vương quốc A-rập Thống nhất), Đô-ha (Ca-ta), An-ca-ra (Thổ Nhĩ Kỳ), Ba-cu (A-déc-bai-gian),...

Hoạt động ngoại thương nổi bật nhất là xuất khẩu các sản phẩm từ dầu mỏ và khí tự nhiên (nhiên liệu, dầu nhờn và các sản phẩm hoá chất,...). Mặt hàng nhập khẩu chính là nguyên liệu thô, nông sản,... Đối tác thương mại chủ yếu của khu vực là các nước châu Á, EU, Hoa Kỳ.

Ngành du lịch Tây Nam Á thu hút được số lượng lớn du khách do đầu tư phát triển cơ sở hạ tầng và có những chính sách khuyến khích phát triển du lịch. Tổng lượng khách du lịch đến Tây Nam Á năm 2019 là 146 triệu, đứng đầu là Thổ Nhĩ Kỳ (45 triệu).



Hình 16.4. Quần đảo Cây Cọ là một điểm du lịch nổi tiếng ở Đu-bai, Các Tiểu vương quốc A-rập Thống nhất

Dựa vào thông tin mục II và hình 16.2, 16.3, hãy trình bày tình hình phát triển của một số ngành kinh tế ở khu vực Tây Nam Á.

Dựa vào bảng 16.3, vẽ biểu đồ thể hiện tốc độ tăng GDP của khu vực Tây Nam Á giai đoạn 2010 – 2020 và nêu nhận xét, giải thích.

Tìm kiếm thông tin về một hoạt động kinh tế của khu vực Tây Nam Á (các ứng dụng khoa học – công nghệ trong sản xuất nông nghiệp, du lịch, xuất khẩu,...).

BÀI 17 THỰC HÀNH: VIẾT BÁO CÁO VỀ VẤN ĐỀ DẦU KHÍ CỦA KHU VỰC TÂY NAM Á

1. Nội dung

Viết báo cáo về:

– Đặc điểm tài nguyên dầu mỏ và khí tự nhiên của khu vực Tây Nam Á.

– Việc khai thác dầu mỏ và khí tự nhiên của khu vực Tây Nam Á.

2. Nguồn tư liệu

– Thông tin thu thập trên internet về tài nguyên dầu mỏ và khí tự nhiên, việc khai thác dầu mỏ ở khu vực Tây Nam Á.

– Sách, báo, tạp chí,... có nội dung liên quan.

3. Gợi ý cấu trúc báo cáo

VẤN ĐỀ DẦU KHÍ CỦA KHU VỰC TÂY NAM Á

1. **Đặc điểm tài nguyên dầu mỏ và khí tự nhiên của khu vực Tây Nam Á**

   – Trữ lượng

   – Phân bố

2. **Việc khai thác dầu mỏ và khí tự nhiên của khu vực Tây Nam Á**

   – Sản lượng khai thác

   – Phân bố

   – Xuất khẩu

KẾT NỐI TRI THỨC VỚI CUỘC SỐNG

4. Thông tin tham khảo

BẢNG 17. TRỮ LƯỢNG VÀ TÌNH HÌNH SẢN XUẤT DẦU MỎ, KHÍ TỰ NHIÊN CỦA KHU VỰC TÂY NAM Á NĂM 2020

	Tổng trữ lượng	Sản lượng khai thác	Sản lượng xuất khẩu
Dầu mỏ	113,2 *tỉ tấn*	1 297,3 *triệu tấn*	874,9 *triệu tấn*
Khí tự nhiên	75,8 *nghìn tỉ* m^3	686,6 *tỉ* m^3	134,6 *tỉ* m^3

(Nguồn: Tập đoàn dầu khí BP, 2022)

Dầu mỏ ở Tây Nam Á được phát hiện đầu tiên vào năm 1908 ở I-ran và sau đó được phát hiện ở nhiều nơi khác trong khu vực. Phát hiện này cùng thời điểm với việc phổ biến các phương tiện dùng nhiên liệu như xe hơi khiến cho tài nguyên này càng trở nên quan trọng. Ngày nay, dầu mỏ tiếp tục là một hàng hoá chiến lược, một nguồn tài nguyên quan trọng mà các quốc gia dùng nhiều hình thức để đảm bảo nguồn cung ổn định của mình.

Năm 1960, một nhóm các quốc gia sản xuất dầu mỏ, bao gồm I-ran, I-rắc, A-rập Xê-út và Cô-oét đã thành lập một tổ chức để điều phối chính sách bán các sản phẩm xăng dầu có tên gọi là Tổ chức các nước xuất khẩu dầu mỏ (OPEC). Mục đích của OPEC là giúp các thành viên kiểm soát giá dầu trên toàn thế giới bằng cách điều chỉnh giá dầu và hạn ngạch sản xuất. OPEC là một tổ chức hùng mạnh trong thương mại quốc tế. Các thành viên khác bao gồm Ca-ta, Các Tiểu vương quốc A-rập Thống nhất lần lượt gia nhập sau đó vào các năm 1961 và 1967.

Đến năm 1981, Hội đồng Hợp tác Vùng Vịnh (GCC) ra đời. Đây là một liên minh kinh tế bao gồm sáu quốc gia ở bán đảo A-ráp (A-rập Xê-út, Các Tiểu vương quốc A-rập Thống nhất, Ba-ranh, Cô-oét, Ô-man và Ca-ta) nhằm cùng nhau đối phó với tình trạng biến động giá dầu và các thoả thuận cắt giảm sản lượng dầu thô của OPEC khi liên minh này chiếm tới 85% mức cắt giảm trong OPEC. Tuy nhiên, giữa các quốc gia trong liên minh này vẫn tồn tại nhiều mâu thuẫn, có thể dẫn đến những bất hoà lớn.

Việc khai thác và vận chuyển dầu luôn tiềm ẩn nguy cơ tràn dầu. Các tàu vận chuyển dầu vượt biển có nguy cơ gây ô nhiễm cao. Nhiều tàu chở dầu hoạt động ở các tuyến đường thuỷ hẹp và nông như Biển Đỏ, kênh Xuy-ê, vịnh Péc-xích và eo biển Hoóc-mút có nguy cơ tràn dầu do va chạm hoặc mắc cạn.

HỢP CHÚNG QUỐC HOA KỲ (HOA KỲ)



Diện tích: khoảng 9,8 triệu km^2

Số dân: 331,5 triệu người (năm 2020)

Thủ đô: Oa-sinh-tơn

BÀI 18 VỊ TRÍ ĐỊA LÍ, ĐIỀU KIỆN TỰ NHIÊN VÀ DÂN CƯ HOA KỲ

Hoa Kỳ là một đất nước rộng lớn, điều kiện tự nhiên và dân cư có nhiều thuận lợi, góp phần đưa Hoa Kỳ trở thành một cường quốc của thế giới. Tự nhiên, dân cư và xã hội Hoa Kỳ có đặc điểm như thế nào?

I. VỊ TRÍ ĐỊA LÍ

– Hoa Kỳ là quốc gia có diện tích rộng lớn, khoảng 9,8 triệu km^2. Lãnh thổ Hoa Kỳ bao gồm: phần lãnh thổ trung tâm Bắc Mỹ, bán đảo A-la-xca và quần đảo Ha-oai. Phần trung tâm Bắc Mỹ kéo dài từ khoảng vĩ độ 25°B đến vĩ độ 49°B và từ khoảng kinh độ 67°T đến kinh độ 125°T. A-la-xca là bán đảo rộng lớn ở tây bắc châu Mỹ. Quần đảo Ha-oai nằm giữa Thái Bình Dương. Lãnh thổ rộng lớn, thiên nhiên phân hoá, tạo điều kiện phát triển kinh tế đa dạng.

– Hoa Kỳ nằm hoàn toàn ở bán cầu Tây, cách xa các trung tâm kinh tế khác; giáp Bắc Băng Dương, Đại Tây Dương và Thái Bình Dương, dễ dàng giao lưu với các nước khác trên thế giới bằng đường biển; tiếp giáp Ca-na-đa và Mê-hi-cô là những quốc gia có nguồn tài nguyên phong phú, đồng thời là những thị trường tiêu thụ rộng lớn.

Vị trí địa lí đã tạo điều kiện thuận lợi cho Hoa Kỳ phát triển kinh tế, đặc biệt là phát triển tổng hợp kinh tế biển. Thông qua hai đại dương tạo thuận lợi giao lưu kinh tế với các quốc gia trong khu vực và toàn thế giới, nhất là với các nước Đông Á và Tây Âu.

Dựa vào thông tin mục I và hình 18.1, hãy:

– Nêu đặc điểm vị trí địa lí của Hoa Kỳ.

– Phân tích thuận lợi, khó khăn của vị trí địa lí đến sự phát triển kinh tế – xã hội Hoa Kỳ.

II. ĐIỀU KIỆN TỰ NHIÊN VÀ TÀI NGUYÊN THIÊN NHIÊN

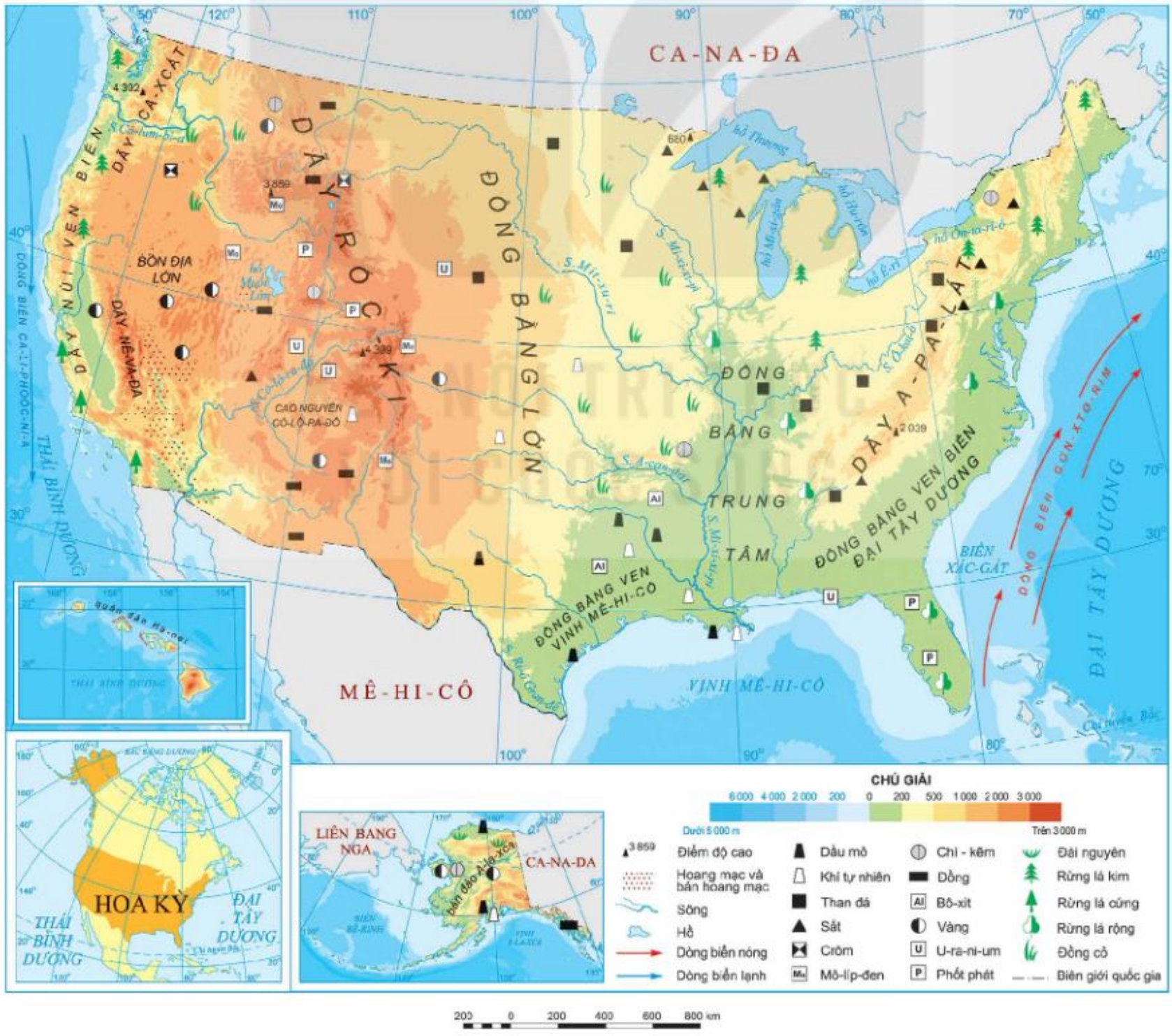
1. Địa hình và đất

– Phần lãnh thổ trung tâm Bắc Mỹ có địa hình đa dạng và phân hoá từ tây sang đông:

EM CÓ BIẾT?

Sự phân bố các hệ thống núi và đồng bằng ở phần lãnh thổ trung tâm Bắc Mỹ đều theo một hướng chung gần với hướng bắc – nam. Các hệ thống núi chạy dọc theo bờ đông và bờ tây trong khi các đồng bằng nằm ở giữa, làm cho bề mặt địa hình có dạng một ống máng khổng lồ hơi nghiêng từ bắc xuống nam.

+ Phía tây là một bộ phận của hệ thống núi Coóc-đi-e với nhiều dãy núi trẻ, cao trung bình trên 3 000 m như Rốc-ki, Nê-va-đa,... Xen giữa các dãy núi là các bồn địa và cao nguyên, hoang mạc và bán hoang mạc; đất chủ yếu là đất đỏ nâu, đất xám hoang mạc và bán hoang mạc. Địa hình không thuận lợi cho giao thông và cư trú nhưng có nhiều cảnh đẹp hấp dẫn du khách,... Ven Thái Bình Dương có các thung lũng và đồng bằng nhỏ hẹp đất màu mỡ, rất thuận lợi để trồng cây ăn quả, chăn nuôi gia súc, gia cầm,...



Hình 18.1. Bản đồ tự nhiên Hoa Kỳ

+ Phía đông là dãy A-pa-lát và vùng đồng bằng ven biển Đại Tây Dương. A-pa-lát là dãy núi già, độ cao trung bình 1 000 – 1 500 m, có nhiều thung lũng rộng, tương đối thuận lợi cho cư trú và sản xuất nông nghiệp, được khai thác từ khá sớm. Đồng bằng ven biển Đại Tây Dương có diện tích khá lớn và bằng phẳng, đất phù sa màu mỡ thích hợp trồng cây lương thực, cây ăn quả.

+ Ở giữa là vùng đất rộng lớn, gồm: Đồng bằng Trung tâm, Đồng bằng Lớn, đồng bằng ven vịnh Mê-hi-cô. Các loại đất chủ yếu ở đây là đất đen, đất phù sa, đất nâu xám rừng lá rộng,... nhìn chung thuận lợi cho phát triển nông nghiệp và cư trú.

– A-la-xca có địa hình rất đa dạng, nhiều dãy núi trẻ xen kẽ các đồng bằng. Địa hình chia cắt, không thuận lợi cho giao thông và cư trú.

– Quần đảo Ha-oai có nguồn gốc núi lửa, trong đó một số núi lửa còn hoạt động, địa hình chủ yếu là đồi núi, các dạng địa hình bờ biển,... thuận lợi để phát triển du lịch.



Hình 18.2. Bờ biển Ha-oai

2. Khí hậu

Khí hậu Hoa Kỳ có sự phân hoá đa dạng thành nhiều đới, kiểu khí hậu khác nhau. Phần lãnh thổ phía bắc chủ yếu nằm trong đới khí hậu ôn đới với hai kiểu khí hậu chính là ôn đới lục địa và ôn đới hải dương. Phần lãnh thổ phía nam chủ yếu nằm trong đới khí hậu cận nhiệt với hai kiểu khí hậu chính là cận nhiệt địa trung hải và cận nhiệt hải dương. Ở các vùng núi cao, khí hậu có sự phân hoá theo độ cao. A-la-xca có khí hậu cận cực, Ha-oai có khí hậu nhiệt đới.

Nhìn chung, khí hậu Hoa Kỳ thuận lợi cho sản xuất và sinh hoạt. Sự phân hoá khí hậu tạo thuận lợi cho nông nghiệp có cơ cấu cây trồng và vật nuôi đa dạng. Tuy nhiên, Hoa Kỳ cũng có nhiều thiên tai như bão nhiệt đới, bão tuyết, vòi rồng, lốc xoáy, mưa đá,... ảnh hưởng đến sản xuất và đời sống.

3. Sông, hồ

Hoa Kỳ có nhiều sông lớn như: Mi-xi-xi-pi, Mít-xu-ri, Cô-lô-ra-đô, Cô-lum-bi-a,... Các sông chủ yếu chảy ra Đại Tây Dương và Thái Bình Dương; do có nhiều nguồn cung cấp nước khác nhau nên chế độ nước sông phức tạp. Các sông ở Hoa Kỳ có giá trị về nhiều mặt: thuỷ lợi, giao thông, thuỷ điện, du lịch,...

Hoa Kỳ có nhiều hồ lớn. Đặc biệt, vùng Ngũ Hồ nằm ở biên giới giữa Hoa Kỳ với Ca-na-đa là một hệ thống gồm 5 hồ với tổng diện tích khoảng 245 000 km^2, có ý nghĩa điều hoà khí hậu, cung cấp nước cho sinh hoạt, giao thông, đánh cá và du lịch.

4. Sinh vật

Thảm thực vật của Hoa Kỳ rất đa dạng, thay đổi từ bắc xuống nam và từ tây sang đông. Đài nguyên và đài nguyên rừng phân bố ở A-la-xca. Rừng lá kim chủ yếu ở phía tây, ven Thái Bình Dương. Rừng lá rộng phân bố ở phía đông, ven Đại Tây Dương. Khu vực phía tây nam phát triển rừng lá cứng. Tổng diện tích rừng của Hoa Kỳ năm 2020 là 309,8 triệu ha, chiếm 7,6% tổng diện tích rừng thế giới, là cơ sở để phát triển các ngành lâm nghiệp, công nghiệp chế biến lâm sản,...

Động vật tự nhiên ở Hoa Kỳ đa dạng, các loài tiêu biểu là đại bàng đầu trắng, bò Bi-dông, gấu nâu,...

5. Khoáng sản

Hoa Kỳ có tài nguyên khoáng sản phong phú và giàu có bậc nhất thế giới với đầy đủ các nhóm khoáng sản quan trọng: năng lượng (than đá, dầu mỏ, khí tự nhiên,...) tập trung ở phía đông bắc và ven vịnh Mê-hi-cô, kim loại đen (sắt, crôm, mô-líp-đen,...) phân bố ở phía nam vùng Ngũ Hồ, kim loại màu (đồng, vàng, chì – kẽm,...) phân bố chủ yếu ở phía tây; khoáng sản phi kim loại (phốt phát,...) phân bố rải rác ở phía tây và phía đông nam. Nhiều loại khoáng sản của Hoa Kỳ có trữ lượng hàng đầu thế giới, là cơ sở để phát triển ngành công nghiệp khai thác, chế biến khoáng sản.

BẢNG 18.1. TRỮ LƯỢNG MỘT SỐ LOẠI KHOÁNG SẢN CỦA HOA KỲ NĂM 2020

Khoáng sản	Trữ lượng
Dầu mỏ *(tỉ tấn)*	8,2
Khí tự nhiên *(nghìn tỉ m^3)*	12,6
Than đá *(tỉ tấn)*	248,9
Đồng *(triệu tấn)*	85
Chì – kẽm *(triệu tấn)*	28

(Nguồn: Cục Khảo sát Địa chất Hoa Kỳ, 2022)

6. Biển

Vùng biển của Hoa Kỳ thuộc các đại dương lớn là Đại Tây Dương và Thái Bình Dương, với các biển, vịnh biển như: vịnh Mê-hi-cô, vịnh A-la-xca, biển Xác-gát,... Biển là tài nguyên rất quan trọng đối với Hoa Kỳ, đây là cơ sở để phát triển nhiều ngành kinh tế biển. Tài nguyên sinh vật biển phong phú, nhiều loài có giá trị kinh tế cao, tạo thuận lợi phát triển ngành khai thác thuỷ sản. Ven biển có nhiều vịnh, thuận lợi để xây dựng các cảng biển; nhiều bãi biển đẹp để phát triển du lịch biển. Thềm lục địa Hoa Kỳ chứa nguồn tài nguyên khoáng sản lớn, đặc biệt là dầu mỏ và khí tự nhiên.

Dựa vào nội dung mục II và hình 18.1, hãy:

– Trình bày đặc điểm điều kiện tự nhiên và tài nguyên thiên nhiên của Hoa Kỳ.

– Phân tích ảnh hưởng của điều kiện tự nhiên và tài nguyên thiên nhiên đến phát triển kinh tế – xã hội ở Hoa Kỳ.

III. DÂN CƯ

1. Quy mô và sự gia tăng dân số

– Hoa Kỳ là nước đông dân. Năm 2020, số dân Hoa Kỳ là 331,5 triệu người. Dân số đông tạo nên nguồn lao động và thị trường tiêu thụ lớn, thúc đẩy kinh tế phát triển.

BẢNG 18.2. SỐ DÂN VÀ TỈ LỆ TĂNG DÂN SỐ CỦA HOA KỲ GIAI ĐOẠN 1960 – 2020

Năm	1960	1980	2000	2010	2020
Số dân *(triệu người)*	180,7	227,2	282,2	309,0	331,5
Tỉ lệ tăng dân số *(%)*	1,7	1,0	1,2	0,9	0,6

(Nguồn: Liên hợp quốc, 2022)

– Hoa Kỳ có tỉ lệ tăng dân số thuộc loại thấp (năm 2020 là 0,6%). Dân số Hoa Kỳ tăng một phần quan trọng là do nhập cư. Tỉ lệ dân cư trong độ tuổi lao động cao, thuận lợi cho phát triển kinh tế. Tỉ lệ người từ 65 tuổi trở lên tăng, nảy sinh những khó khăn như tăng chi phí cho y tế và phúc lợi xã hội,…

Từ giữa thế kỉ XX, tỉ lệ tăng dân số ở Hoa Kỳ có xu hướng chậm lại, từ 1,7% năm 1960 xuống còn 0,9% năm 2010 và 0,6% năm 2020.

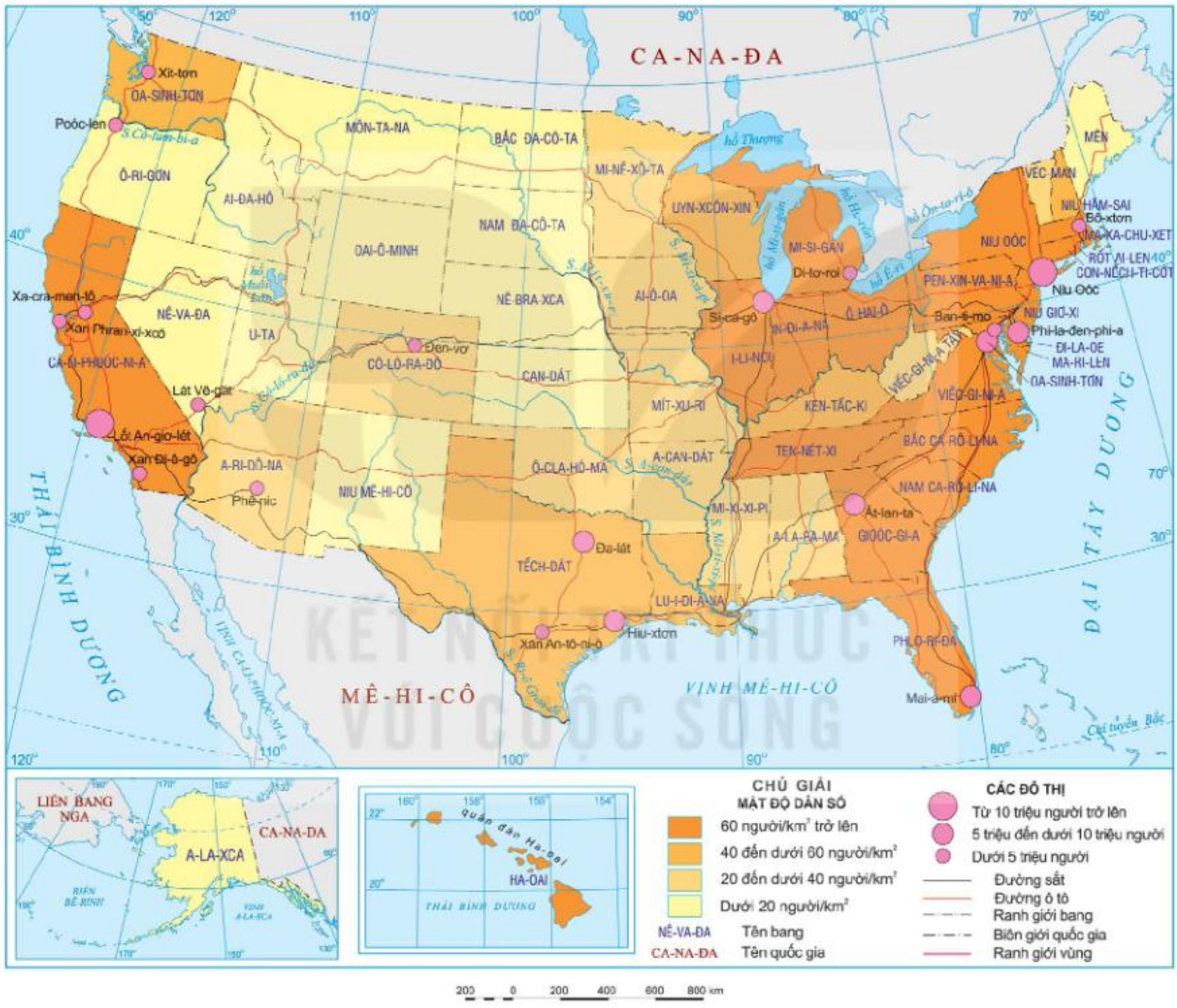
2. Chủng tộc và vấn đề nhập cư

Trong lịch sử, Hoa Kỳ là đất nước của những người nhập cư. Người Anh-điêng là những cư dân đầu tiên đến sinh sống trên vùng đất này. Từ thế kỉ XVII, Hoa Kỳ có thêm người gốc Âu nhập cư, thuộc chủng tộc Ơ-rô-pê-ô-it. Để bổ sung nguồn lao động trong quá trình khai phá đất đai, lập đồn điền,… người da đen thuộc chủng tộc Nê-grô-it bị cưỡng bức từ châu Phi sang làm nô lệ. Từ nửa sau thế kỉ XIX, người châu Á thuộc chủng tộc Môn-gô-lô-it tới Hoa Kỳ với số lượng ngày càng lớn. Sang thế kỉ XX, người nhập cư tới Hoa Kỳ từ khắp nơi trên thế giới. Sự hợp huyết của người dân thuộc các chủng tộc khác nhau đã làm xuất hiện một số lượng lớn người lai trong cư dân Hoa Kỳ.

Người nhập cư đem lại cho Hoa Kỳ nguồn lao động lớn, giàu kinh nghiệm; nhờ vậy, Hoa Kỳ tiết kiệm được chi phí đào tạo rất lớn,… Quá trình nhập cư đã tạo cho Hoa Kỳ có nền văn hoá độc đáo với các phong tục, tập quán,… hoà trộn của nhiều dân tộc trên thế giới.

3. Phân bố dân cư

– Mật độ dân số trung bình năm 2020 của Hoa Kỳ là 34 người/km^2, thuộc loại thấp so với thế giới. Dân cư tập trung đông ở các bang ven biển, đặc biệt là ven Đại Tây Dương; thưa thớt ở các bang nội địa và vùng núi phía tây.



Hình 18.3. Bản đồ phân bố dân cư Hoa Kỳ năm 2020

– Hoa Kỳ có trình độ đô thị hoá cao. Năm 2020, tỉ lệ dân thành thị của Hoa Kỳ là 82,7%. Dân cư không tập trung quá đông ở đô thị trung tâm mà chủ yếu sống ở vùng phụ cận và các đô thị vệ tinh. Các đô thị lớn của Hoa Kỳ năm 2020 là Niu Óóc (18,8 triệu người), Lốt An-giơ-lét (12,4 triệu người), Si-ca-gô (8,9 triệu người), Hiu-xtơn (6,4 triệu người).



Hình 18.4. Một góc thành phố Niu Oóc

Dựa vào thông tin mục III và hình 18.3, hãy:

– Phân tích tác động của quy mô và sự gia tăng dân số tới phát triển kinh tế – xã hội Hoa Kỳ.

– Phân tích tác động của sự đa dạng về chủng tộc, nhập cư và phân bố dân cư tới phát triển kinh tế – xã hội Hoa Kỳ.

1. Lập sơ đồ thể hiện những thuận lợi về điều kiện tự nhiên và tài nguyên thiên nhiên để phát triển kinh tế của Hoa Kỳ.

2. Dựa vào bản đồ phân bố dân cư Hoa Kỳ (hình 18.3), nhận xét về sự phân bố các đô thị ở Hoa Kỳ.

Sưu tầm thông tin về tác động của sự đa dạng chủng tộc và nhập cư đối với phát triển kinh tế – xã hội của Hoa Kỳ.

KẾT NỐI TRI THỨC VỚI CUỘC SỐNG

BÀI 19 KINH TẾ HOA KỲ

Từ cuối thế kỉ XIX, Hoa Kỳ đã vươn lên trở thành nền kinh tế đứng đầu thế giới. Thành tựu của nền kinh tế Hoa Kỳ được thể hiện ở sự phát triển của các ngành kinh tế. Kinh tế Hoa Kỳ phát triển như thế nào? Nguyên nhân nào dẫn đến sự phát triển đó?

I. NỀN KINH TẾ HÀNG ĐẦU THẾ GIỚI

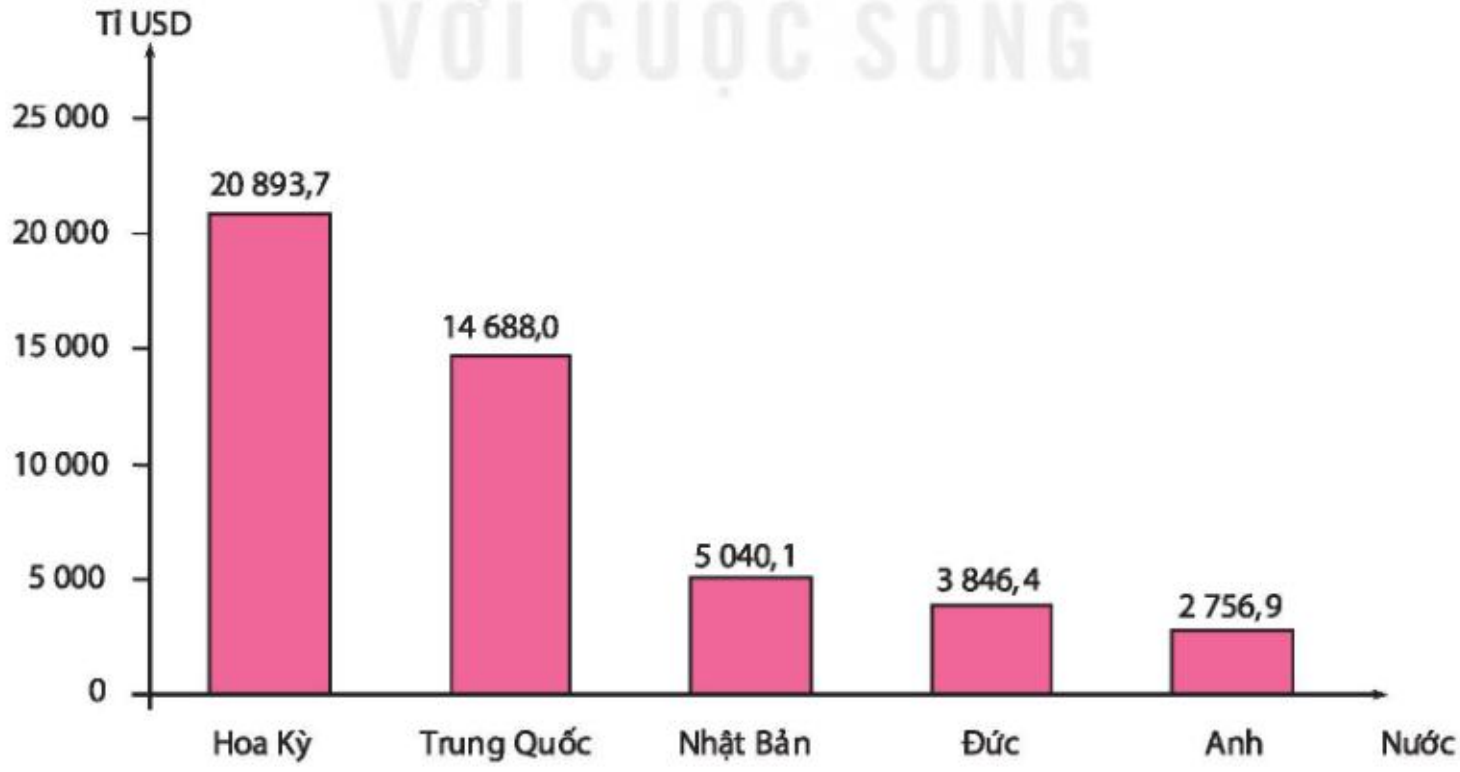
1. Đặc điểm

Hoa Kỳ là quốc gia có GDP đứng hàng đầu thế giới, GDP bình quân đầu người cao hàng đầu thế giới (hơn 63 nghìn USD/người, năm 2020).

BẢNG 19.1. MỘT SỐ CHỈ SỐ KINH TẾ CỦA HOA KỲ GIAI ĐOẠN 1970 – 2020

Chỉ số \ Năm	1970	1990	2000	2019	2020
GDP theo giá hiện hành *(tỉ USD)*	1 073,3	5 963,1	10 250,9	21 372,6	20 893,7
– Tỉ trọng so với GDP thế giới *(%)*	35,8	26,1	30,3	24,4	24,6
Tốc độ tăng GDP *(%)*	-0,3	1,9	4,1	2,3	-3,4

(Nguồn: Ngân hàng Thế giới, 2022)



Hình 19.1. GDP của các nền kinh tế hàng đầu thế giới năm 2020

(Nguồn: Ngân hàng Thế giới, 2022)

KẾT NỐI TRI THỨC VỚI CUỘC SỐNG

Kinh tế Hoa Kỳ có cơ cấu rất đa dạng. Dịch vụ chiếm tỉ trọng rất cao trong cơ cấu GDP. Hiện nay, Hoa Kỳ đang tập trung vào các lĩnh vực có trình độ khoa học – công nghệ cao, hoạt động nghiên cứu và phát triển.

BẢNG 19.2. CƠ CẤU GDP CỦA HOA KỲ GIAI ĐOẠN 2000 – 2020

(Đơn vị: %)

Ngành \ Năm	2000	2010	2020
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thuỷ sản	1,2	1,0	1,1
Công nghiệp và xây dựng	22,5	19,3	18,4
Dịch vụ	72,8	76,3	80,1
Thuế sản phẩm trừ trợ cấp sản phẩm	3,5	3,4	0,4

(Nguồn: Ngân hàng Thế giới, 2022)

Nền kinh tế Hoa Kỳ có ảnh hưởng lớn tới kinh tế các nước trên thế giới. Những biến động lớn của nền kinh tế Hoa Kỳ trong các lĩnh vực tài chính, xuất nhập khẩu,... đều tác động tới kinh tế thế giới. Nhiều lĩnh vực kinh tế của Hoa Kỳ (nhất là lĩnh vực công nghệ cao) đứng đầu và mang tính dẫn dắt đối với kinh tế thế giới như công nghệ thông tin, hàng không – vũ trụ, dược phẩm,... Nhiều sản phẩm kinh tế của Hoa Kỳ đứng đầu thế giới về quy mô và giá trị. Hoa Kỳ có vai trò quan trọng trong nhiều tổ chức, diễn đàn kinh tế của thế giới.

2. Nguyên nhân

Kinh tế Hoa Kỳ phát triển mạnh là nhờ các nguyên nhân sau:

– Vị trí địa lí thuận lợi cho giao lưu, trao đổi hàng hoá.

– Tài nguyên thiên nhiên phong phú.

– Nguồn lao động dồi dào, có trình độ kĩ thuật, năng suất lao động cao.

– Tham gia toàn cầu hoá kinh tế, phát triển nền kinh tế tri thức từ sớm, kinh tế thị trường phát triển ở mức độ rất cao.

– Quá trình sản xuất luôn gắn liền với nghiên cứu khoa học – kĩ thuật.

Dựa vào nội dung mục I, hãy chứng minh và giải thích đặc điểm nền kinh tế hàng đầu thế giới của Hoa Kỳ.

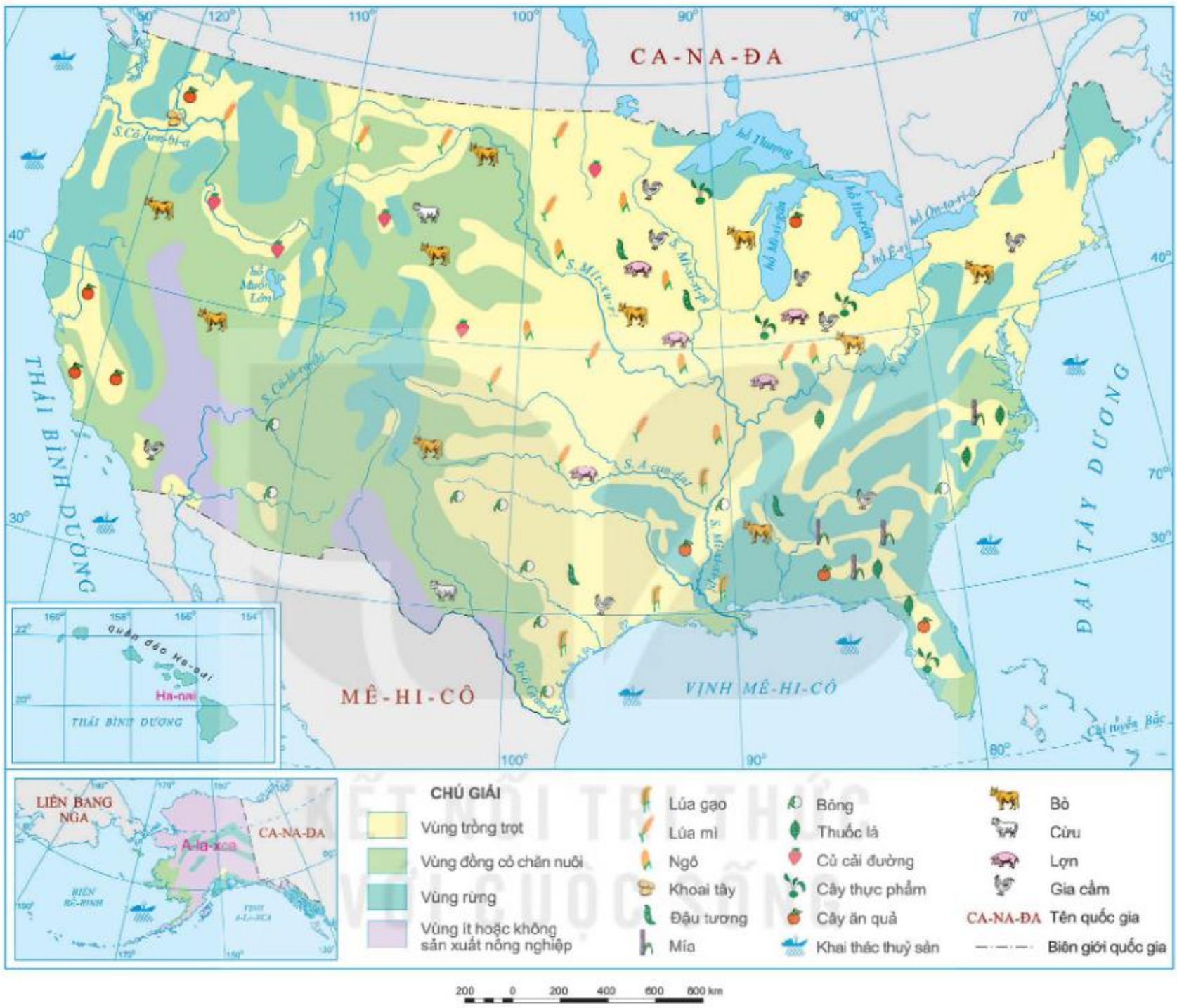
II. CÁC NGÀNH KINH TẾ

1. Nông nghiệp, lâm nghiệp và thuỷ sản

Hoa Kỳ có nền nông nghiệp phát triển bậc nhất thế giới. Tuy chỉ chiếm 1,1% GDP và sử dụng gần 1% tổng số lao động của cả nước nhưng sản xuất nông nghiệp của Hoa Kỳ vẫn tạo ra khối lượng sản phẩm đứng hàng đầu thế giới.

a) Nông nghiệp

Nông nghiệp Hoa Kỳ có quy mô lớn, năng suất cao. Hình thức sản xuất chủ yếu là các trang trại với quy mô rất lớn, chủ yếu sử dụng máy móc và kĩ thuật hiện đại. Các cây trồng chính là lúa mì, lúa gạo, ngô, đậu tương, cây ăn quả,... Các vật nuôi chính là bò, lợn, gia cầm,... Hoa Kỳ là nước xuất khẩu nông sản lớn trên thế giới.



Hình 19.2. Bản đồ phân bố nông nghiệp, lâm nghiệp và thuỷ sản Hoa Kỳ năm 2020

BẢNG 19.3. MỘT SỐ SẢN PHẨM NÔNG NGHIỆP CỦA HOA KỲ GIAI ĐOẠN 2000 – 2020

Năm / Sản phẩm	2000	2010	2020
Ngô *(triệu tấn)*	251,9	315,6	360,3
Lúa mì *(triệu tấn)*	60,6	60,1	49,7
Đậu tương *(triệu tấn)*	75,1	90,7	112,5
Đàn bò *(triệu con)*	98,2	94,1	93,8
Đàn lợn *(triệu con)*	59,1	64,9	77,3

(Nguồn: Tổ chức Lương thực và Nông nghiệp Liên hợp quốc, 2022)

Phía nam Ngũ Hồ là vùng chuyên canh cây thực phẩm, chăn nuôi bò sữa. Đồng bằng Trung tâm chuyên canh lúa mì, ngô. Phía nam, ven vịnh Mê-hi-cô trồng lúa gạo, bông, đậu tương, cây ăn quả. Đồng bằng Lớn chăn nuôi bò thịt,...

b) Lâm nghiệp

Ngành lâm nghiệp Hoa Kỳ có quy mô lớn và mang tính công nghiệp. Sản lượng gỗ tròn của Hoa Kỳ lớn nhất thế giới đạt hơn 400 triệu m^3 (năm 2020). Trồng rừng ngày càng được chú trọng phát triển. Lâm nghiệp tập trung ở vùng núi Rốc-ki, ven vịnh Mê-hi-cô,...

c) Thuỷ sản

Ngành khai thác thuỷ sản của Hoa Kỳ phát triển mạnh do có nguồn lợi thuỷ sản dồi dào, phương tiện và công nghệ khai thác hiện đại. Năm 2020, sản lượng thuỷ sản khai thác của Hoa Kỳ đạt 4,3 triệu tấn (đứng thứ sáu trên thế giới). Sản lượng thuỷ sản nuôi trồng còn thấp (0,5 triệu tấn) và đang có xu hướng tăng, nhằm đáp ứng nhu cầu ngày càng lớn, đồng thời giúp bảo vệ và duy trì nguồn lợi thuỷ sản tự nhiên.

Dựa vào thông tin mục 1 và hình 19.2, hãy trình bày sự phát triển và phân bố của ngành nông nghiệp, lâm nghiệp và thuỷ sản Hoa Kỳ.

2. Công nghiệp

Hoa Kỳ là cường quốc công nghiệp của thế giới. Năm 2020, công nghiệp và xây dựng chiếm 18,4% GDP. Tuy chỉ có hơn 10% lực lượng lao động làm việc trong ngành công nghiệp nhưng giá trị sản xuất công nghiệp của Hoa Kỳ đứng thứ hai thế giới. Đây là ngành tạo nguồn hàng xuất khẩu chủ yếu của Hoa Kỳ.

Công nghiệp Hoa Kỳ có cơ cấu rất đa dạng, trong đó nhiều ngành có trình độ khoa học – công nghệ và kĩ thuật cao, sản lượng đứng hàng đầu thế giới.

– Công nghiệp khai khoáng phát triển dựa trên nguồn tài nguyên khoáng sản phong phú. Than chủ yếu khai thác ở khu vực phía đông (vùng núi A-pa-lát). Dầu mỏ và khí tự nhiên khai thác chủ yếu ở bang Tếch-dát, ven vịnh Mê-hi-cô, bán đảo A-la-xca.

– Sản xuất điện của Hoa Kỳ đứng thứ hai thế giới với cơ cấu đa dạng: thuỷ điện, nhiệt điện, điện nguyên tử,... Hiện nay, Hoa Kỳ là quốc gia dẫn đầu thế giới về phát triển năng lượng tái tạo, đặc biệt là năng lượng mặt trời.

BẢNG 19.4. MỘT SỐ SẢN PHẨM CÔNG NGHIỆP CỦA HOA KỲ GIAI ĐOẠN 2000 – 2020

Sản phẩm \ Năm	2000	2010	2019	2020
Than đá *(triệu tấn)*	974,0	983,7	640,8	484,7
Dầu mỏ *(triệu tấn)*	347,6	333,1	747,8	712,7
Khí tự nhiên *(tỉ m^3)*	518,6	575,2	930,0	914,6
Điện *(tỉ kWh)*	4 052,3	4 394,3	4 411,2	4 286,6

(Nguồn: Tập đoàn dầu khí BP, 2022)



Hình 19.3. Bản đồ phân bố công nghiệp Hoa Kỳ năm 2020

– Các ngành công nghiệp chế biến, chế tạo có vai trò đặc biệt quan trọng, chiếm phần lớn trị giá xuất khẩu của Hoa Kỳ. Các ngành công nghiệp truyền thống (hoá chất, dệt may, thực phẩm, luyện kim, sản xuất ô tô, đóng tàu,...) có xu hướng giảm tỉ trọng; trong khi các ngành công nghiệp hiện đại với công nghệ cao (hàng không – vũ trụ, điện tử – tin học,...) đang được đầu tư phát triển mạnh và tăng tỉ trọng.

+ Công nghiệp hàng không – vũ trụ của Hoa Kỳ phát triển hàng đầu thế giới. Các sản phẩm nổi bật là máy bay, linh kiện, tàu vũ trụ, vệ tinh,... Các trung tâm ven vịnh Mê-hi-cô (Hiu-xtơn, Đa-lát,...) và ven Thái Bình Dương (Lốt An-giơ-lét, Xít-tơn,...) có công nghiệp hàng không – vũ trụ phát triển.

+ Ngành điện tử – tin học rất phát triển với các sản phẩm linh kiện điện tử, phần mềm, chất bán dẫn,... chiếm lĩnh thị trường thế giới; tập trung ở vùng Đông Bắc và phía Tây.

Hoạt động sản xuất công nghiệp của Hoa Kỳ tập trung mạnh nhất ở vùng Đông Bắc. Từ cuối thế kỉ XX, có sự chuyển dịch dần sản xuất công nghiệp về các bang phía nam và ven Thái Bình Dương, hình thành Vành đai Mặt Trời.

Dựa vào thông tin mục 2 và hình 19.3, hãy trình bày sự phát triển và phân bố của ngành công nghiệp Hoa Kỳ.

3. Dịch vụ

Dịch vụ là ngành kinh tế có vai trò quan trọng nhất trong nền kinh tế Hoa Kỳ với quy mô và mức độ hiện đại đứng đầu thế giới. Năm 2020, khu vực dịch vụ chiếm 80,1% GDP và thu hút khoảng 80% lực lượng lao động. Hoạt động dịch vụ của Hoa Kỳ rất đa dạng, bao gồm nhiều lĩnh vực, không chỉ ở trong nước mà còn mở rộng trên toàn thế giới.

a) Thương mại

– Nội thương Hoa Kỳ có quy mô đứng đầu thế giới. Thị trường nội địa có sức mua lớn, là động lực cho nền kinh tế.

– Hoa Kỳ là cường quốc về ngoại thương với tổng trị giá xuất, nhập khẩu hàng hoá năm 2020 chiếm 10,7% toàn thế giới.

BẢNG 19.5. TRỊ GIÁ XUẤT, NHẬP KHẨU HÀNG HOÁ VÀ DỊCH VỤ CỦA HOA KỲ GIAI ĐOẠN 2000 – 2020

(Đơn vị: tỉ USD)

Trị giá \ Năm	2000	2005	2010	2015	2020
Xuất khẩu	1 096,1	1 301,6	1 857,2	2 268,5	2 148,6
Nhập khẩu	1 477,2	2 041,5	2 389,6	2 794,8	2 776,1
Tổng	2 573,3	3 343,1	4 246,8	5 063,3	4 924,7

(Nguồn: Ngân hàng Thế giới, 2022)

Các mặt hàng xuất khẩu chính của Hoa Kỳ gồm: sản phẩm nông nghiệp (đậu tương, ngô, hoa quả,...), sản phẩm công nghiệp (hoá chất, máy móc, thiết bị giao thông, thiết bị thông tin, dược phẩm, hàng tiêu dùng,...). Các mặt hàng nhập khẩu chính gồm: sản phẩm nông nghiệp (thuỷ sản, hoa quả,...), nguyên liệu thô (dầu thô,...), thiết bị công nghiệp, hàng tiêu dùng,... Các đối tác thương mại chính của Hoa Kỳ là Ca-na-đa, Mê-hi-cô, EU, Trung Quốc, Nhật Bản,...

b) Giao thông vận tải

Hệ thống giao thông vận tải của Hoa Kỳ hiện đại bậc nhất thế giới, trải rộng trên khắp lãnh thổ, phục vụ đắc lực cho phát triển kinh tế – xã hội.

– Đường ô tô giữ vai trò chủ yếu trong vận chuyển bằng đường bộ. Hoa Kỳ có khoảng 6,5 triệu km đường ô tô (năm 2020), lớn nhất thế giới. Đặc biệt, hệ thống đường cao tốc có chất lượng tốt, thuận lợi cho việc thông thương giữa các bang.

– Hoa Kỳ có số lượng sân bay nhiều nhất thế giới, các sân bay lớn nhất là Át-lan-ta, Si-ca-gô, Lốt An-giơ-lét, Đa-lát,...

– Đường sắt và tàu điện ngầm rất phát triển, có chiều dài lớn nhất thế giới (hơn 239 nghìn km, năm 2020). Hệ thống đường sắt được tự động hoá cao và trải rộng khắp đất nước, chuyên chở khoảng 30% lượng vận chuyển hàng hoá trong nước.

– Đường sông, hồ có trên 41 nghìn km (năm 2020), gồm ba hệ thống chính là hệ thống sông Mi-xi-xi-pi – Mít-xu-ri, hệ thống Ngũ Hồ và hệ thống các sông ven biển.

– Đường biển có vai trò hết sức quan trọng trong ngoại thương. Các cảng hoạt động nhộn nhịp nhất là Niu Oóc-lin, Lốt An-giơ-lét, Hiu-xtơn, Niu Oóc,...

c) Tài chính ngân hàng

Hoa Kỳ là một trong những thị trường tài chính lớn nhất và có ảnh hưởng nhất thế giới. Ngành này chiếm hơn 20% GDP, thu hút khoảng 4% lực lượng lao động toàn quốc (năm 2020).

Các tổ chức tài chính ngân hàng của Hoa Kỳ hoạt động rộng khắp thế giới, đem lại nguồn thu lớn và nhiều lợi thế cho kinh tế Hoa Kỳ.

Trung tâm tài chính quan trọng nhất của Hoa Kỳ là thành phố Niu Oóc (nơi có Phố Uôn).



Hình 19.4. Một góc Phố Uôn

d) Du lịch

Du lịch là một trong những ngành dịch vụ quan trọng của Hoa Kỳ, phát triển nhờ nguồn tài nguyên du lịch phong phú, cơ sở vật chất cho du lịch có chất lượng cao, hiện đại. Năm 2019, Hoa Kỳ thu hút 79,4 triệu lượt khách du lịch quốc tế (đứng thứ ba thế giới), doanh thu từ khách du lịch quốc tế đạt 193,3 tỉ USD (đứng đầu thế giới).



Hình 19.5. Vườn quốc gia Gran Ca-ny-on



Hình 19.6. Thác Ni-a-ga-ra

Dựa vào nội dung mục 3, hãy trình bày sự phát triển và phân bố của các ngành dịch vụ (thương mại, giao thông vận tải, tài chính ngân hàng, du lịch) của Hoa Kỳ.

III. SỰ PHÂN HOÁ LÃNH THỔ KINH TẾ

Kinh tế Hoa Kỳ có sự phân hoá theo lãnh thổ. Mỗi vùng có đặc điểm và sự phát triển kinh tế khác nhau. Theo Cục Điều tra Dân số của Hoa Kỳ, lãnh thổ Hoa Kỳ được chia thành bốn vùng.



Hình 19.7. Lược đồ các vùng kinh tế Hoa Kỳ năm 2020

BẢNG 19.6. CÁC VÙNG KINH TẾ CỦA HOA KỲ

Vùng kinh tế	Đặc điểm nổi bật
Đông Bắc	– Kinh tế phát triển sớm nhất và mạnh nhất ở Hoa Kỳ. – Công nghiệp dệt, luyện kim, hoá chất, chế tạo máy, đóng tàu,... phát triển. – Tập trung nhiều công ty tài chính, bảo hiểm, thương mại, các cảng biển lớn nhất đất nước. – Các trung tâm kinh tế lớn trong vùng: Niu Óóc, Phi-la-đen-phi-a, Bô-xtơn,...

Trung Tây	– Kinh tế phát triển tương đối sớm. – Có các vành đai rau và chăn nuôi bò sữa ở phía nam Ngũ Hồ; vành đai ngô, lúa mì,... ở Đồng bằng Trung tâm. – Công nghiệp chế biến phát triển. – Nhiều trung tâm dịch vụ lớn của cả nước. – Các trung tâm kinh tế lớn trong vùng: Đi-tơ-roi, Can-dát Xi-ti, Si-ca-gô,...
Phía Nam	– Hoạt động kinh tế phát triển mạnh từ cuối thế kỉ XX với sự xuất hiện của Vành đai Mặt Trời. – Sản xuất các loại nông sản nhiệt đới và cận nhiệt đới. – Các ngành công nghiệp truyền thống là chế biến thực phẩm, sản xuất máy nông nghiệp, khai thác và chế biến dầu khí,... Các ngành công nghiệp hiện đại là hàng không – vũ trụ, điện tử – tin học,... – Phát triển các lĩnh vực dịch vụ thông tin, phần mềm máy tính,... – Các trung tâm kinh tế lớn trong vùng: Át-lan-ta, Hiu-xtơn, Mai-a-mi,...
Phía Tây	– Phía tây nam là một trong những vùng sản xuất nông nghiệp hàng đầu của Hoa Kỳ. Phía tây bắc rất phát triển khai thác hải sản. Đồng bằng Lớn chăn nuôi bò thịt với quy mô lớn. – Từ giữa thế kỉ XX, công nghiệp phát triển nhanh ở các bang phía tây nam ven Thái Bình Dương. Đặc biệt, thung lũng Si-li-côn nổi tiếng với công nghệ thông tin. – Phát triển du lịch. – Các trung tâm kinh tế lớn trong vùng: Lốt An-giơ-lét, Xan Phran-xi-xcô, Xít-tơn,... – A-la-xca có hoạt động kinh tế chủ yếu là khai thác dầu khí, đánh cá, khai thác gỗ và nuôi tuần lộc. Ha-oai có du lịch là ngành kinh tế chính, ngoài ra còn phát triển trồng cây công nghiệp nhiệt đới.

(Nguồn: Cục Điều tra Dân số Hoa Kỳ)

Dựa vào nội dung mục III, hãy trình bày sự phân hoá lãnh thổ kinh tế Hoa Kỳ.

Dựa vào bảng 19.2, vẽ biểu đồ cơ cấu GDP của Hoa Kỳ năm 2000 và năm 2020. Nhận xét về sự thay đổi cơ cấu GDP của Hoa Kỳ.

Khai thác thông tin (qua internet, sách báo,...) về một hoạt động kinh tế của Hoa Kỳ mà em quan tâm (tài chính, công nghiệp điện tử – tin học, du lịch,...).

LIÊN BANG NGA



Diện tích: khoảng 17 triệu km^2

Số dân: 145,9 triệu người (năm 2020)

Thủ đô: Mát-xcơ-va

BÀI 20 VỊ TRÍ ĐỊA LÍ, ĐIỀU KIỆN TỰ NHIÊN, DÂN CƯ VÀ XÃ HỘI LIÊN BANG NGA

Liên bang Nga có diện tích rộng lớn, giáp với nhiều khu vực và quốc gia; điều kiện tự nhiên độc đáo, tài nguyên thiên nhiên phong phú; dân cư và xã hội với nhiều nét đa dạng, khác biệt. Những đặc điểm này có ảnh hưởng như thế nào đến sự phát triển kinh tế – xã hội của Liên bang Nga?

I. PHẠM VI LÃNH THỔ VÀ VỊ TRÍ ĐỊA LÍ

Liên bang Nga nằm trên cả hai châu lục (châu Á và châu Âu), lãnh thổ bao gồm phần lớn đồng bằng Đông Âu và khu vực Bắc Á, phần lãnh thổ Ca-li-nin-grát nằm biệt lập ở phía tây giữa Ba Lan và Lít-va.

Liên bang Nga là quốc gia rộng lớn nhất thế giới, phần đất liền trải dài từ khoảng vĩ độ 41°B đến vĩ độ 77°B và từ khoảng kinh độ 27°Đ đến kinh độ 169°T. Liên bang Nga tiếp giáp với rất nhiều quốc gia (14 quốc gia) ở phía tây và phía nam; tiếp giáp Bắc Băng Dương ở phía bắc, Thái Bình Dương ở phía đông, với nhiều biển như: Ca-ra, Ba-ren, Ô-khốt,...

EM CÓ BIẾT?

Diện tích Liên bang Nga chiếm 1/9 diện tích lục địa của Trái Đất.

Đường biên giới của Liên bang Nga xấp xỉ chiều dài Xích đạo.

Do lãnh thổ rộng lớn, vị trí tiếp giáp với nhiều nước, nhiều biển và đại dương nên Liên bang Nga thuận lợi cho giao thương phát triển kinh tế, văn hoá song cũng nảy sinh những khó khăn về quản lí, khai thác lãnh thổ và an ninh quốc phòng.

Dựa vào thông tin mục I và hình 20.1, hãy:

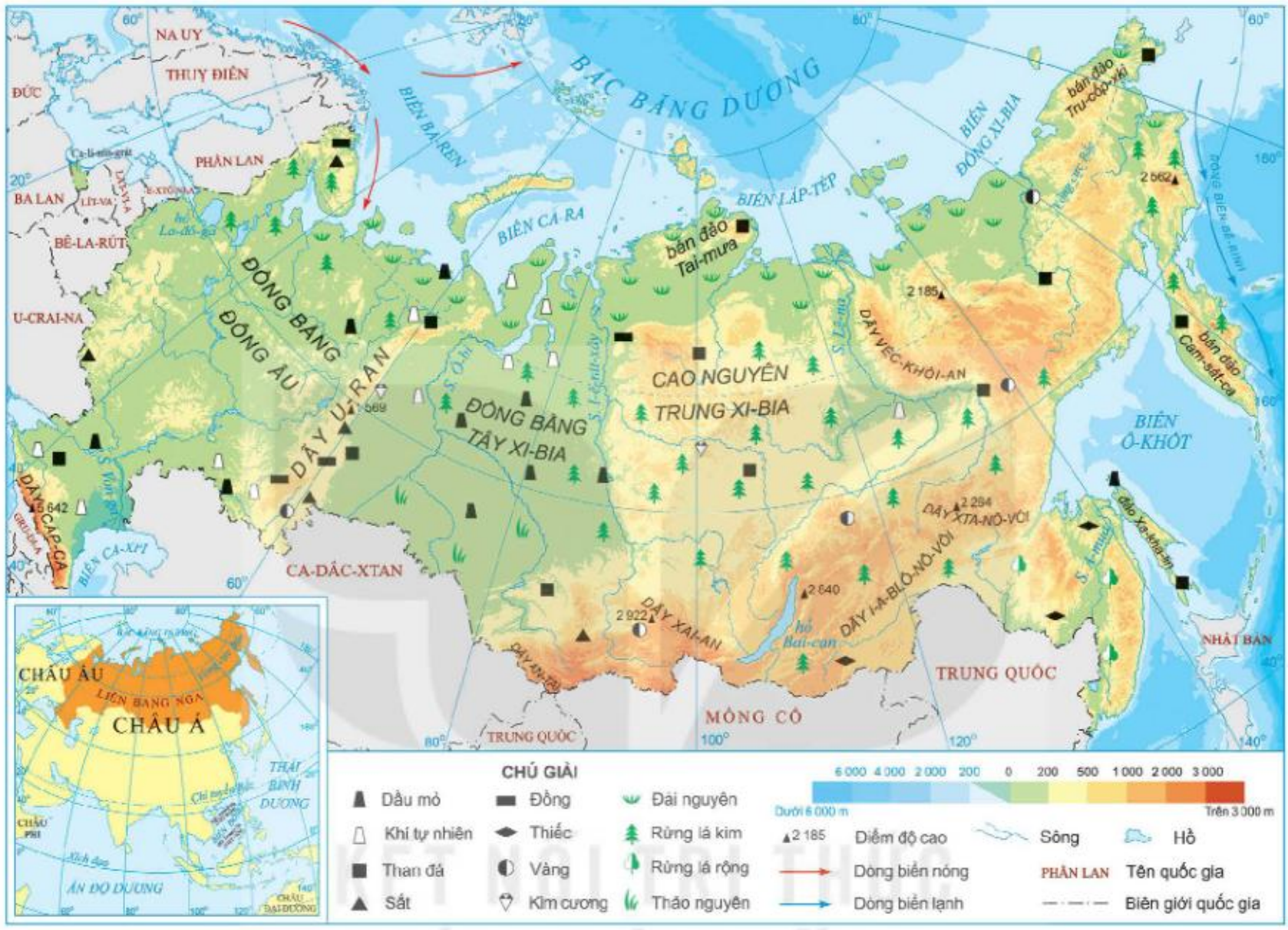
– Nêu đặc điểm phạm vi lãnh thổ và vị trí địa lí của Liên bang Nga.

– Phân tích ảnh hưởng của phạm vi lãnh thổ và vị trí địa lí đến sự phát triển kinh tế – xã hội của Liên bang Nga.

II. ĐIỀU KIỆN TỰ NHIÊN VÀ TÀI NGUYÊN THIÊN NHIÊN

1. Địa hình và đất

Liên bang Nga có địa hình đa dạng, cao ở phía đông, thấp về phía tây. Sông I-ê-nít-xây chia lãnh thổ Liên bang Nga thành hai phần: phần phía Tây và phần phía Đông.



Hình 20.1. Bản đồ tự nhiên Liên bang Nga

– Phần phía Tây chủ yếu là địa hình đồng bằng và đồi núi thấp. Đồng bằng Đông Âu tương đối cao, xen lẫn đồi thấp, có nhiều tiềm năng phát triển nông nghiệp, là nơi tập trung phần lớn dân cư. Đồng bằng Tây Xi-bia thấp, có nhiều đầm lầy, không thuận lợi cho phát triển nông nghiệp. U-ran là dãy núi già có độ cao trung bình khoảng 1 000 m, chia cắt đồng bằng Đông Âu và đồng bằng Tây Xi-bia, tạo nên ranh giới tự nhiên giữa châu Âu và châu Á.



Hình 20.2. Một phần đồng bằng Tây Xi-bia

VỚI CUỘC SỐNG

– Phần phía Đông chủ yếu là núi, cao nguyên và các đồng bằng nhỏ. Đây là nơi không thuận lợi cho phát triển nông nghiệp song có tài nguyên thiên nhiên phong phú và trữ năng thuỷ điện lớn.

Liên bang Nga có nhiều loại đất khác nhau, bao gồm: đất đài nguyên, đất pốt dôn, đất nâu xám, đất đen,... thích hợp cho hoạt động trồng trọt, chăn nuôi và phát triển rừng. Tuy nhiên, hơn 40% diện tích lãnh thổ Liên bang Nga thường xuyên nằm dưới lớp băng tuyết không thuận lợi cho canh tác.

2. Khí hậu

Lãnh thổ Liên bang Nga chủ yếu nằm trong đới khí hậu ôn đới và có sự phân hoá theo lãnh thổ.

– Phần lãnh thổ phía bắc từ vòng cực Bắc trở lên có khí hậu cận cực rất khắc nghiệt, mùa đông kéo dài, có nhiều tuyết.

– Phần phía nam từ vòng cực Bắc trở xuống có khí hậu ôn đới, có thể chia thành ba vùng: vùng phía tây (đồng bằng Đông Âu) khí hậu ôn đới chịu ảnh hưởng của biển, vùng nội địa châu Á có khí hậu ôn đới lục địa và vùng ven Thái Bình Dương có khí hậu ôn đới gió mùa.

Khí hậu tạo điều kiện cho Liên bang Nga có cơ cấu cây trồng, vật nuôi đa dạng, với nhiều loại nông sản đặc trưng của vùng ôn đới. Tuy nhiên, nhiều vùng rộng lớn có khí hậu giá lạnh, khắc nghiệt, không thuận lợi cho hoạt động kinh tế và sinh hoạt của dân cư.

3. Sông, hồ

– Liên bang Nga có mạng lưới sông khá phát triển, có nhiều hệ thống sông lớn trên thế giới. Các sông lớn là sông Von-ga, Ô-bi, I-ê-nít-xây, Lê-na. Phần lớn các sông đều bắt nguồn từ vùng núi phía nam Xi-bia rồi chảy về hướng bắc.



Hình 20.3. Hồ Bai-can

Các sông có giá trị về nhiều mặt: giao thông đường thuỷ (Von-ga), thuỷ điện (Ô-bi, I-ê-nít-xây,...), cung cấp nước cho sinh hoạt và sản xuất, đồng thời là nguồn cung cấp thuỷ sản quan trọng. Tuy nhiên, vào mùa đông một số sông bị đóng băng trong thời gian dài nên giao thông đường sông bị hạn chế.

– Liên bang Nga có nhiều hồ lớn, trong đó hồ Bai-can là hồ nước ngọt sâu nhất và lớn nhất thế giới. Các hồ ở Liên bang Nga có giá trị về thuỷ sản, du lịch và bảo vệ tự nhiên.

4. Sinh vật

Tài nguyên sinh vật của Liên bang Nga rất đa dạng và phân hoá theo vùng. Liên bang Nga có diện tích rừng đứng đầu thế giới, chiếm khoảng 20% diện tích rừng thế giới (năm 2020).

Rừng ở Liên bang Nga chủ yếu là rừng lá kim (tai-ga), chiếm khoảng 60% diện tích rừng cả nước, tập trung nhiều nhất ở vùng Xi-bia và phía bắc châu Âu.

Thực vật chính của rừng tai-ga là cây lá kim như: vân sam, thông, tùng rụng lá,... Trong rừng có nhiều loài động vật như gấu nâu, nai sừng tấm và rất nhiều loài chim. Rừng tai-ga là nguồn nguyên liệu quan trọng cho ngành khai thác và chế biến gỗ.



Hình 20.4. Rừng tai-ga ở Xi-bia

Ngoài rừng tai-ga, Liên bang Nga còn có rừng lá rộng ở phía đông nam với hệ động thực vật phong phú. Thảo nguyên ở phía nam đồng bằng Tây Xi-bia có các loại cỏ chiếm ưu thế, thuận lợi phát triển chăn nuôi. Đài nguyên lạnh giá phía bắc có nhiều loài động vật như gấu trắng, hải cẩu, tuần lộc.

5. Khoáng sản

Liên bang Nga rất giàu tài nguyên khoáng sản, bao gồm các loại khoáng sản năng lượng, kim loại, phi kim loại như than đá, dầu mỏ, khí tự nhiên, kim cương, vàng, thiếc, đồng,... Dầu mỏ, khí tự nhiên có trữ lượng hàng đầu thế giới, tập trung nhiều nhất ở đồng bằng Tây Xi-bia. Than tập trung nhiều ở dãy U-ran và phía đông.

BẢNG 20.1. TRỮ LƯỢNG MỘT SỐ KHOÁNG SẢN CHÍNH CỦA LIÊN BANG NGA NĂM 2020

Khoáng sản	Trữ lượng
Dầu mỏ *(tỉ tấn)*	14,8
Khí tự nhiên *(nghìn tỉ m^3)*	37,4
Than đá *(tỉ tấn)*	162,2
Quặng sắt *(tỉ tấn)*	25,0
Kim cương *(tỉ ca-ra)*	1,1
Vàng *(nghìn tấn)*	6,8

(Nguồn: Bộ Tài nguyên và Môi trường Liên bang Nga, 2022)

Tài nguyên khoáng sản giàu có là cơ sở nguyên liệu để phát triển các ngành công nghiệp và thúc đẩy hoạt động ngoại thương. Nhiều loại khoáng sản của Liên bang Nga ảnh hưởng lớn tới nguồn cung nguyên liệu toàn cầu, đồng thời làm tăng vị thế của nước Nga trên thế giới. Tuy nhiên, Liên bang Nga cũng gặp những khó khăn trong việc khai thác và tiêu thụ các nguồn tài nguyên khoáng sản do nhiều loại khoáng sản nằm ở những nơi có địa hình phức tạp hoặc những vùng có khí hậu khắc nghiệt.

6. Biển

Tổng chiều dài đường bờ biển của Liên bang Nga khoảng 37 000 km, dài thứ ba trên thế giới sau Ca-na-đa và In-đô-nê-xi-a. Liên bang Nga có nhiều biển lớn như biển Ba-ren, biển Ca-ra, biển Ô-khốt,... Tài nguyên sinh vật biển phong phú với các loài có giá trị kinh tế cao, nhất là các loài thuộc vùng biển lạnh như cá hồi, cá tuyết,... Nhiều vùng biển, nhất là vùng biển phía đông nam có tiềm năng phát triển ngành khai thác thuỷ sản, phát triển giao thông vận tải biển, thương mại và du lịch biển. Vùng biển và thềm lục địa (vùng biển Ô-khốt) có trữ lượng lớn dầu mỏ và khí tự nhiên. Vùng biển phía bắc có thời gian đóng băng kéo dài trong năm gây khó khăn cho hoạt động giao thông vận tải.

Dựa vào nội dung mục II và hình 20.1, hãy:

– Trình bày khái quát đặc điểm điều kiện tự nhiên và tài nguyên thiên nhiên của Liên bang Nga.

– Phân tích thuận lợi và khó khăn của một điều kiện tự nhiên và tài nguyên thiên nhiên đối với sự phát triển kinh tế – xã hội Liên bang Nga.

III. DÂN CƯ VÀ XÃ HỘI

1. Dân cư

– Liên bang Nga là nước đông dân, đứng thứ 9 thế giới (năm 2020). Tỉ lệ tăng tự nhiên của dân số Liên bang Nga thấp, trung bình giai đoạn 2015 – 2020 là 0,05%. Năm 2020, Liên bang Nga có khoảng 72,8 triệu lao động. Tuy nhiên, do tỉ suất sinh thấp, cơ cấu dân số già nên vấn đề thiếu hụt lao động trở thành thách thức đối với Liên bang Nga hiện nay và trong tương lai.

EM CÓ BIẾT?

Nước Nga phải đối mặt với tình trạng giảm dân số kéo dài rất nhiều năm trong thập niên 90 của thế kỉ XX do tỉ lệ tăng tự nhiên của dân số âm và di cư ra nước ngoài. Từ năm 2010 đến nay, số dân Liên bang Nga bắt đầu tăng nhẹ. Liên bang Nga đang có những chính sách dân số nhằm duy trì mức sinh thay thế và tránh tình trạng suy giảm dân số.

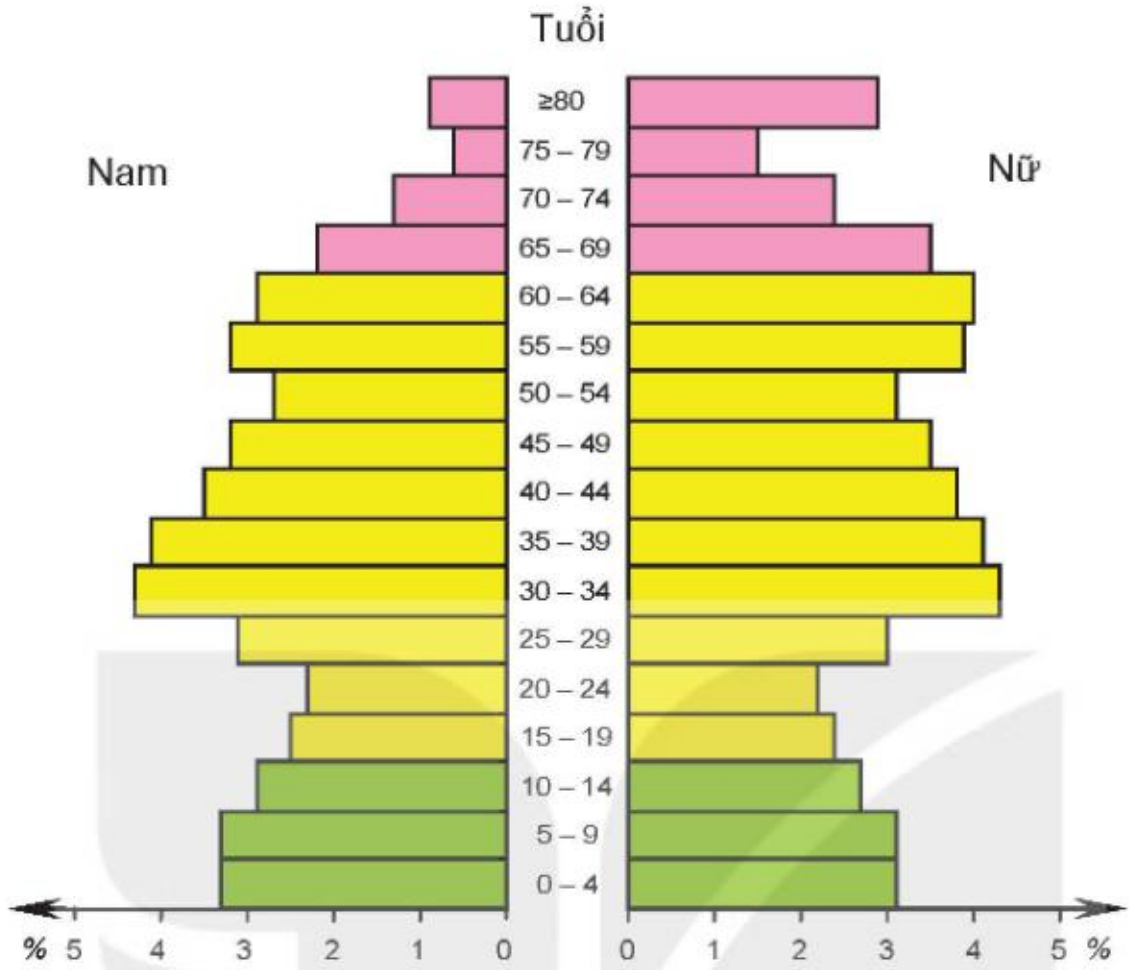
BẢNG 20.2. SỐ DÂN CỦA LIÊN BANG NGA GIAI ĐOẠN 1991 – 2020

Năm	1991	2000	2005	2010	2015	2020
Số dân *(triệu người)*	148,3	145,6	143,7	143,5	145,0	145,9

(Nguồn: Ngân hàng Thế giới, 2022)

– Liên bang Nga là quốc gia đa sắc tộc với khoảng 100 dân tộc, hơn 80% dân số là người Nga, ngoài ra còn có các dân tộc khác như Tác-ta, U-crai-na, Bát-xki-a, Chu-vát,... sống tập trung chủ yếu ở các nước cộng hoà tự trị.

– Liên bang Nga có cơ cấu dân số già, nhóm từ 65 tuổi trở lên chiếm 15,5% tổng số dân (năm 2020), tỉ suất tử thô cao. Liên bang Nga có số nữ nhiều hơn số nam, đặc biệt ở các nhóm tuổi cao.



Hình 20.5. Tháp dân số Liên bang Nga năm 2020

– Liên bang Nga có mật độ dân số trung bình rất thấp, chỉ khoảng 9 người/km^2 (năm 2020). Khoảng 75% dân cư sống tập trung ở phần lãnh thổ phía tây dãy U-ran (phần châu Âu thuộc Nga), trong khi ở các vùng phía bắc và phía đông (như Xi-bia, Viễn Đông) dân cư rất thưa thớt, nhiều vùng gần như không có người ở. Những vùng dân cư đông đúc là những nơi có kinh tế phát triển, điều kiện tự nhiên (khí hậu, nguồn nước,...) thuận lợi cho cư trú. Các khu vực thưa dân tuy có tài nguyên thiên nhiên phong phú nhưng điều kiện địa hình, khí hậu,... khắc nghiệt.

– Đô thị hoá của Liên bang Nga ở mức cao, tỉ lệ dân thành thị cao là 74,8% năm 2020. Các đô thị phần lớn thuộc loại nhỏ và trung bình. Mát-xcơ-va (gần 13 triệu) và Xanh Pê-téc-bua (khoảng 5,5 triệu) là các đô thị lớn nhất của đất nước. Các đô thị là những trung tâm chính trị, tài chính, công nghiệp, dịch vụ và giao thông vận tải của Liên bang Nga.



Hình 20.6. Một góc thành phố Mát-xcơ-va



Hình 20.7. Bản đồ phân bố dân cư Liên bang Nga năm 2020

Dựa vào thông tin mục 1 và hình 20.7, hãy:

– Nêu đặc điểm dân cư Liên bang Nga.

– Phân tích tác động của đặc điểm dân cư đối với sự phát triển kinh tế – xã hội Liên bang Nga.

2. Xã hội

– Sự đa dạng về dân tộc, sắc tộc đã tạo nên một nền văn hoá Nga đa dạng, độc đáo. Tôn giáo chủ yếu là Chính thống giáo, ngoài ra còn có các tôn giáo khác như Hồi giáo, Phật giáo,...

– Nước Nga có nền văn hoá lớn, phát triển lâu đời, với nhiều đóng góp cho văn hoá nhân loại như: các công trình kiến trúc, tác phẩm văn học, hội hoạ, âm nhạc, vũ điệu, công trình khoa học (toán, hoá học, vũ trụ), thành tựu về quân sự,...

EM CÓ BIẾT?

Liên bang Nga là quốc gia đầu tiên trên thế giới đưa con người lên vũ trụ (1961). Nước Nga cũng là quốc gia đầu tiên xây dựng nhà máy điện nguyên tử (1954); phát minh tàu phá băng dùng năng lượng hạt nhân (1959), vệ tinh nhân tạo (1957), trạm không gian (1971),...

– Người dân Liên bang Nga có trình độ học vấn cao. Liên bang Nga là một trong các quốc gia đứng đầu thế giới về các ngành khoa học cơ bản với nhiều trường đại học danh tiếng. Nền tảng khoa học – công nghệ lâu đời là điều kiện thuận lợi cho Liên bang Nga phát triển kinh tế và thu hút đầu tư của nước ngoài.



Hình 20.8. Trường Đại học tổng hợp Quốc gia Lô-mô-nô-xốp

– Chất lượng cuộc sống của người dân Nga được cải thiện đáng kể.

BẢNG 20.3. TUỔI THỌ TRUNG BÌNH VÀ SỐ NĂM ĐI HỌC TRUNG BÌNH CỦA NGƯỜI TỪ 25 TUỔI TRỞ LÊN CỦA LIÊN BANG NGA NĂM 2000 VÀ NĂM 2020

Chỉ tiêu \ Năm	2010	2020
Tuổi thọ trung bình *(năm)*	65,3	71,3
Số năm đi học trung bình của người từ 25 tuổi trở lên *(năm)*	12,1	12,8

(Nguồn: Liên hợp quốc, 2022)

– Liên bang Nga đang phải đối mặt với nhiều thách thức như sự phân hoá trình độ phát triển kinh tế giữa các khu vực, nhiều vấn đề xã hội phức tạp khác,...

Dựa vào thông tin mục 2, hãy phân tích ảnh hưởng của đặc điểm xã hội tới sự phát triển kinh tế – xã hội Liên bang Nga.

1. Phân tích ảnh hưởng của điều kiện tự nhiên đến sản xuất nông nghiệp của Liên bang Nga.

2. Dựa vào hình 20.5, hãy phân tích cơ cấu giới tính và tuổi của dân số Liên bang Nga năm 2020. Nêu ảnh hưởng của cơ cấu dân số đó đối với sự phát triển kinh tế – xã hội của Liên bang Nga.

Sưu tầm thông tin và viết báo cáo ngắn về tài nguyên rừng lá kim của Liên bang Nga.

BÀI 21 KINH TẾ LIÊN BANG NGA

Liên bang Nga có điều kiện tự nhiên, dân cư và xã hội thuận lợi để phát triển kinh tế. Quốc gia này đang từng bước khẳng định vai trò, vị thế của mình trong nền kinh tế thế giới. Kinh tế Liên bang Nga phát triển ra sao? Những ngành kinh tế nào đóng vai trò quan trọng đối với nền kinh tế Liên bang Nga?

Từ năm 2000, nền kinh tế Liên bang Nga đang dần ổn định và phát triển. Năm 2020, Liên bang Nga có quy mô GDP đạt khoảng 1,5 nghìn tỉ USD (chiếm khoảng 1,8% GDP toàn cầu). Cơ cấu kinh tế có sự chuyển dịch theo hướng tăng tỉ trọng các ngành dịch vụ và các ngành có hàm lượng khoa học – kĩ thuật cao.

I. CÁC NGÀNH KINH TẾ

1. Nông nghiệp, lâm nghiệp và thuỷ sản

Nông nghiệp, lâm nghiệp và thuỷ sản có vai trò quan trọng trong nền kinh tế Liên bang Nga. Ngành này góp phần khai thác hiệu quả các tài nguyên: đất, nước, khí hậu,... của đất nước; cung cấp lương thực, thực phẩm cho thị trường trong nước và thế giới; góp phần bảo vệ môi trường,... Năm 2020, ngành nông nghiệp, lâm nghiệp, thuỷ sản đóng góp 4,0% GDP và thu hút khoảng 6% lực lượng lao động.

a) Nông nghiệp

Hiện nay, Liên bang Nga đang đầu tư, áp dụng khoa học – công nghệ vào sản xuất,... để mang lại hiệu quả ngày càng cao. Sản xuất nông nghiệp phát triển ở đồng bằng Đông Âu, phía đông nam,...

BẢNG 21.1. MỘT SỐ NÔNG SẢN CỦA LIÊN BANG NGA GIAI ĐOẠN 2000 – 2020

Năm / Sản lượng	2000	2020
Lúa mì *(triệu tấn)*	34,5	85,9
Củ cải đường *(triệu tấn)*	14,1	33,9
Khoai tây *(triệu tấn)*	29,5	19,6
Hạt hướng dương *(triệu tấn)*	3,9	13,3
Đàn bò *(triệu con)*	28,1	18,1
Đàn cừu *(triệu con)*	12,6	20,7

(Nguồn: Tổ chức Lương thực và Nông nghiệp Liên hợp quốc, 2022)



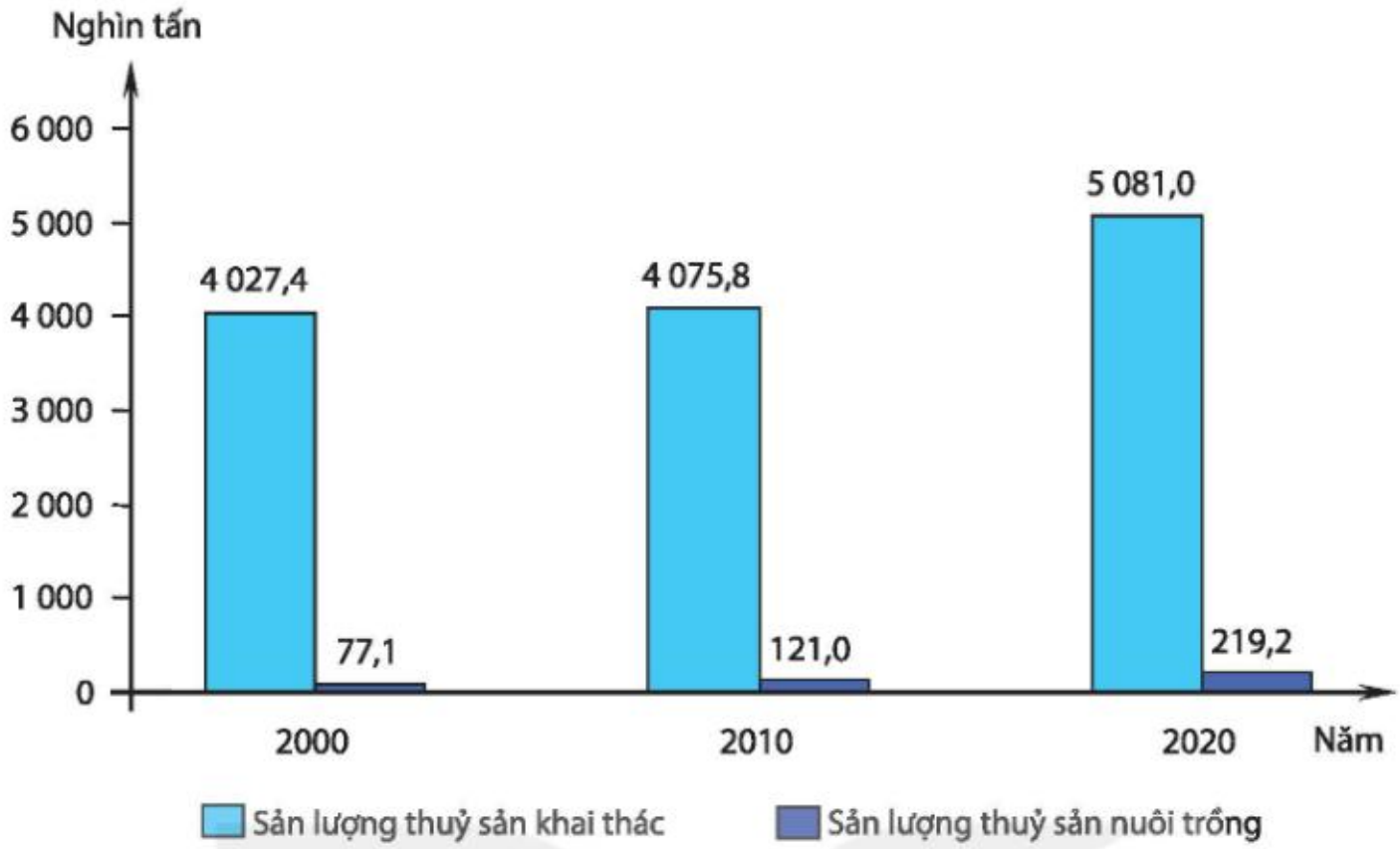
Hình 21.1. Bản đồ phân bố nông nghiệp, lâm nghiệp và thuỷ sản Liên bang Nga năm 2020

b) Lâm nghiệp

Lâm nghiệp là ngành kinh tế quan trọng của Liên bang Nga. Năm 2020, Liên bang Nga có diện tích rừng lớn nhất thế giới, khoảng 815 triệu ha, chiếm gần 50% diện tích lãnh thổ. Ngành khai thác và chế biến lâm sản hằng năm đem lại nguồn thu đáng kể cho nền kinh tế. Sản lượng gỗ tròn khai thác ngày càng tăng từ 158,1 triệu m^3 năm 2000 lên 217,0 triệu m^3 năm 2020, đứng thứ tư trên thế giới (sau Hoa Kỳ, Ấn Độ và Trung Quốc). Gỗ và các sản phẩm từ gỗ là một trong những mặt hàng xuất khẩu chính của Liên bang Nga.

c) Thuỷ sản

Liên bang Nga là một trong những quốc gia có nhiều điều kiện thuận lợi cho phát triển ngành khai thác thuỷ sản (giáp nhiều biển và đại dương, nhiều hệ thống sông, hồ lớn). Ngành khai thác thuỷ sản khá phát triển, sản lượng thuỷ sản khai thác của Liên bang Nga chiếm 6,1% tổng sản lượng thuỷ sản khai thác toàn thế giới (năm 2020) và trở thành nước xuất khẩu thuỷ sản lớn. Khai thác thuỷ sản của Liên bang Nga tập trung chủ yếu ở ngư trường Viễn Đông, ngư trường phía nam, vùng biển Ca-xpi,...



Hình 21.2. Sản lượng thuỷ sản Liên bang Nga giai đoạn 2000 – 2020

(Nguồn: Tổ chức Lương thực và Nông nghiệp Liên hợp quốc, 2022)

Ngành nuôi trồng thuỷ sản mặc dù có sản lượng ngày càng tăng nhưng tỉ trọng còn nhỏ trong tổng sản lượng thuỷ sản.

Một số sản phẩm thuỷ sản có sản lượng lớn và giá trị kinh tế cao ở Liên bang Nga là cá hồi, cá thu, cá trích, cá tuyết,...

Dựa vào nội dung mục 1, hãy:

– Xác định sự phân bố một số nông sản chính của Liên bang Nga.

– Trình bày tình hình phát triển ngành nông nghiệp, lâm nghiệp và thuỷ sản của Liên bang Nga.

2. Công nghiệp

Công nghiệp giữ vai trò chủ đạo trong nền kinh tế Liên bang Nga. Năm 2020, công nghiệp và xây dựng chiếm 29,9% GDP và thu hút khoảng 27% lực lượng lao động. Cơ cấu ngành công nghiệp đa dạng, các ngành công nghiệp chính là công nghiệp khai thác, sản xuất điện, luyện kim, hàng không – vũ trụ,...

– Công nghiệp khai thác, nhất là khai thác dầu khí phát triển mạnh. Năm 2020, Liên bang Nga là nhà sản xuất dầu mỏ và khí tự nhiên lớn thứ hai thế giới (sau Hoa Kỳ). Ngành này tập trung chủ yếu ở vùng U-ran và Tây Xi-bia. Liên bang Nga đứng thứ năm trên thế giới về sản lượng khai thác than, chiếm 5,2% sản lượng



Hình 21.3. Khai thác khí tự nhiên ở Tây Xi-bia

than toàn cầu (sau Trung Quốc, Ấn Độ, In-đô-nê-xi-a và Hoa Kỳ). Các mỏ than có sản lượng khai thác cao nhất tập trung ở Xi-bia và Viễn Đông.

– Công nghiệp sản xuất điện có cơ cấu ngành đa dạng dựa trên nguồn nguyên liệu dồi dào, bao gồm thuỷ điện, nhiệt điện, điện nguyên tử, năng lượng tái tạo khác,... Sản lượng điện ngày càng tăng, chiếm khoảng 4% sản lượng điện toàn thế giới (năm 2020) và đứng thứ tư (sau Trung Quốc, Hoa Kỳ và Ấn Độ). Các nhà máy nhiệt điện lớn phân bố ở vùng Trung ương, U-ran và Tây Xi-bia.

– Công nghiệp luyện kim của Liên bang Nga có lịch sử lâu đời; trong đó, sản xuất thép là lĩnh vực quan trọng nhất. Sản lượng thép liên tục tăng, chiếm 3,8% sản lượng thép toàn thế giới (năm 2020), phân bố ở các vùng Tây Xi-bia, U-ran và Trung ương.

– Công nghiệp hàng không – vũ trụ là thế mạnh của Liên bang Nga với các sản phẩm nổi bật như: máy bay, trực thăng, vệ tinh nhân tạo, tàu vũ trụ,...



Hình 21.4. Bản đồ phân bố công nghiệp Liên bang Nga năm 2020

Sự phân bố các ngành công nghiệp của Liên bang Nga thể hiện sự chuyên môn hoá, các ngành khai thác, sơ chế phân bố ở phía Đông, trong khi phía Tây tập trung các ngành chế biến và các ngành công nghệ cao. Các trung tâm công nghiệp lớn tập trung ở đồng bằng Đông Âu, U-ran, Tây Xi-bia và dọc các đường giao thông quan trọng.

BẢNG 21.2. SẢN LƯỢNG MỘT SỐ SẢN PHẨM CÔNG NGHIỆP CỦA LIÊN BANG NGA GIAI ĐOẠN 2000 – 2020

Sản phẩm \ Năm	2000	2011	2020
Điện *(tỉ kWh)*	878,0	1 055,0	1 085,0
Than *(triệu tấn)*	258,0	336,0	398,0
Quặng sắt *(triệu tấn)*	87,0	104,0	100,0
Thép *(triệu tấn)*	59,2	68,1	73,8

(Nguồn: Cục Thống kê Liên bang Nga, 2022)

Khai thác nội dung mục 2, hãy:

– Xác định sự phân bố một số ngành công nghiệp chính của Liên bang Nga.

– Trình bày tình hình phát triển ngành công nghiệp của Liên bang Nga.

3. Dịch vụ

Ngành dịch vụ đang ngày càng giữ vị trí quan trọng trong nền kinh tế Liên bang Nga, chiếm 56,1% trong GDP và thu hút 67,3% lực lượng lao động (năm 2020). Các ngành dịch vụ phát triển đa dạng theo hướng hiện đại hoá. Các trung tâm dịch vụ lớn như Mát-xcơ-va, Xanh Pê-téc-bua,... đồng thời là các đô thị lớn. Một số ngành dịch vụ nổi bật của Liên bang Nga là thương mại, giao thông vận tải, du lịch và tài chính ngân hàng.

a) Thương mại

– Nội thương của Liên bang Nga phát triển thể hiện ở hàng hoá trên thị trường phong phú, chất lượng sản phẩm tăng; giá trị buôn bán, trao đổi ngày càng lớn; hệ thống bán buôn, bán lẻ phát triển rộng khắp với nhiều hình thức,...

– Liên bang Nga là một trong những nước xuất khẩu, nhập khẩu hàng hoá và dịch vụ lớn trên thế giới và luôn xuất siêu. Các mặt hàng xuất khẩu chính gồm: dầu mỏ, khí tự nhiên, kim loại, hoá chất, thực phẩm và gỗ. Các mặt hàng nhập khẩu chính gồm: máy móc và thiết bị, ô tô, rau quả, hàng dệt may và da giày. Các đối tác thương mại chính của Liên bang Nga là Trung Quốc, Ấn Độ, Hoa Kỳ, một số nước Đông Nam Á,...

BẢNG 21.3. TRỊ GIÁ XUẤT, NHẬP KHẨU HÀNG HOÁ VÀ DỊCH VỤ CỦA LIÊN BANG NGA GIAI ĐOẠN 2000 – 2020

(Đơn vị: tỉ USD)

Trị giá \ Năm	2000	2010	2015	2020
Xuất khẩu	114,4	445,5	391,4	381,0
Nhập khẩu	62,4	322,4	281,6	304,6

(Nguồn: Ngân hàng Thế giới, 2022)

b) Giao thông vận tải

Liên bang Nga có mạng lưới giao thông phát triển, với đầy đủ các loại hình giao thông, đóng góp vào sự phát triển kinh tế, văn hoá trong nước cũng như giữa nước Nga và các nước trên thế giới. Mát-xcơ-va là đầu mối giao thông vận tải lớn nhất cả nước.

EM CÓ BIẾT?

Tuyến đường sắt xuyên Xi-bia (trên 9 000 km) và tuyến BAM dài 3 200 km nối từ hồ Bai-can tới sông A-mua là hai tuyến đường sắt dài nhất nước Nga, có vai trò thúc đẩy phát triển kinh tế vùng phía Đông Xi-bia nhiều tiềm năng.

– Liên bang Nga là một trong những nước có mạng lưới đường sắt dài nhất thế giới với hơn 87 000 km. Hệ thống tàu điện ngầm của Liên bang Nga rất phát triển, nhất là ở Thủ đô Mát-xcơ-va.

– Đường bộ có tổng chiều dài trên 1 triệu km, với nhiều hệ thống đường cao tốc liên bang, phát triển ở khu vực phía tây.

– Đường sông có tổng chiều dài trên 100 nghìn km với mạng lưới kênh đào nối lưu vực các sông lớn, chủ yếu trên phần nước Nga thuộc châu Âu, nhất là trên sông Von-ga.

– Giao thông vận tải đường biển khá phát triển, các cảng lớn và quan trọng của Liên bang Nga gồm: Xanh Pê-téc-bua, Vla-đi-vô-xtốc, Ma-ga-đan,...

– Đường ống được phát triển rất mạnh ở Liên bang Nga. Tổng chiều dài đường ống lớn thứ hai thế giới để vận chuyển dầu mỏ và khí tự nhiên không chỉ trong lãnh thổ mà còn đi đến các nước khác, nhất là các nước châu Âu.

– Đường hàng không cũng phát triển. Năm 2020, Liên bang Nga có trên 1 200 sân bay, nhiều sân bay lớn như: Sê-rê-mê-tê-vô, Pun-cô-vô, Khơ-ra-brô-vô, Đô-mô-đê-đô-vô,...

c) Du lịch

Tài nguyên du lịch tự nhiên và văn hoá phong phú, độc đáo, giàu bản sắc với nhiều di sản tự nhiên và văn hoá thế giới, tạo điều kiện cho Liên bang Nga trở thành điểm đến hấp dẫn đối với khách du lịch. Năm 2019, Liên bang Nga đón 24,6 triệu khách du lịch quốc tế, doanh thu đạt 11 tỉ USD. Mát-xcơ-va và Xanh Pê-téc-bua là các trung tâm du lịch lớn nhất của nước Nga. Các địa điểm du lịch nổi tiếng như: hồ Bai-can, nhà thờ chính toà Thánh Ba-sin, Cung điện Crem-lin,...



Hình 21.5. Cung điện Crem-lin

d) Tài chính ngân hàng

Tài chính ngân hàng của Liên bang Nga phát triển đa dạng với nhiều hoạt động như thị trường trái phiếu, chứng khoán, tín dụng,... thúc đẩy nền kinh tế phát triển. Các trung tâm tài chính quan trọng của Liên bang Nga là Mát-xcơ-va, Xanh Pê-téc-bua,...

Dựa vào thông tin mục 3, hãy trình bày tình hình phát triển một số ngành dịch vụ của Liên bang Nga.

II. MỘT SỐ VÙNG KINH TẾ

Liên bang Nga có 12 vùng kinh tế. Mỗi vùng có nguồn lực phát triển, các ngành kinh tế trọng điểm,... khác nhau. Các vùng kinh tế quan trọng của Liên bang Nga là vùng Trung ương, vùng Trung tâm đất đen, vùng U-ran và vùng Viễn Đông.



Hình 21.6. Lược đồ các vùng kinh tế Liên bang Nga năm 2020

BẢNG 21.4. MỘT SỐ VÙNG KINH TẾ Ở LIÊN BANG NGA NĂM 2020

Vùng kinh tế	Đặc điểm nổi bật
Trung ương	– Chiếm khoảng 2,8% diện tích cả nước. – Nằm ở trung tâm phần châu Âu của Liên bang Nga. – Là vùng kinh tế lâu đời, phát triển nhất. Các ngành công nghiệp chủ yếu là dệt may, hoá chất và chế tạo máy. – Các thành phố lớn: Mát-xcơ-va, Xmô-len, Tu-la,...
Trung tâm đất đen	– Chiếm khoảng 0,98% diện tích cả nước. – Là vùng tập trung dải đất đen phì nhiêu, nguồn nước dồi dào. Hoạt động kinh tế chính là nông nghiệp và các ngành công nghiệp phục vụ nông nghiệp. – Các thành phố lớn: Vô-rô-ne-giơ, Bê-gô-rốt,...

KẾT NỐI TRI THỨC VỚI CUỘC SỐNG

Vùng kinh tế	Đặc điểm nổi bật
U-ran	– Chiếm khoảng 4,9% diện tích cả nước. – Rất giàu khoáng sản như than đá, sắt, kim cương, vàng, đồng. Các ngành công nghiệp phát triển là khai thác khoáng sản, luyện kim, cơ khí, hoá chất, chế biến gỗ. Nông nghiệp còn hạn chế. – Các thành phố lớn: Ê-ca-tê-rin-bua, Ma-nhi-tơ-gioóc,...
Viễn Đông	– Chiếm khoảng 40,6% diện tích cả nước. – Giàu tài nguyên thiên nhiên, nhất là than và rừng. Các hoạt động kinh tế chính là khai thác khoáng sản, khai thác gỗ, đóng tàu, khai thác và chế biến thuỷ sản. – Các thành phố lớn: Vla-đi-vô-xtốc, Kha-ba-rốp,...

Dựa vào thông tin mục II và hình 21.6, hãy:

– Xác định các vùng kinh tế của Liên bang Nga.

– Trình bày đặc điểm nổi bật của một số vùng kinh tế quan trọng.

1. Dựa vào bản đồ phân bố nông nghiệp của Liên bang Nga (hình 21.1), nhận xét sự phân bố các cây trồng và vật nuôi chính của Liên bang Nga.

2. Dựa vào bảng 21.3, hãy vẽ biểu đồ thể hiện trị giá xuất khẩu, nhập khẩu hàng hoá và dịch vụ của Liên bang Nga giai đoạn 2000 – 2020. Nêu nhận xét.

Sưu tầm thông tin, hình ảnh và viết báo cáo ngắn về một vấn đề kinh tế của Liên bang Nga mà em quan tâm (một sản phẩm nổi bật, một ngành kinh tế quan trọng,...).

BÀI 22 THỰC HÀNH: TÌM HIỂU VỀ CÔNG NGHIỆP KHAI THÁC DẦU KHÍ CỦA LIÊN BANG NGA

1. Nội dung

– Vẽ biểu đồ thể hiện sản lượng khai thác dầu mỏ và sản lượng khai thác khí tự nhiên của Liên bang Nga giai đoạn 2000 – 2020.

– Nhận xét về sự phát triển công nghiệp khai thác dầu khí của Liên bang Nga.

2. Nguồn tư liệu

– Thông tin thu thập trên internet về công nghiệp khai thác dầu khí của Liên bang Nga.

– Sách, báo, tạp chí,... có nội dung liên quan.

3. Thông tin tham khảo

BẢNG 22.1. SẢN LƯỢNG KHAI THÁC DẦU MỎ, KHÍ TỰ NHIÊN CỦA LIÊN BANG NGA GIAI ĐOẠN 2000 – 2020

Năm / Sản lượng	2000	2010	2015	2020
Dầu mỏ *(triệu tấn)*	326,7	512,3	544,6	524,4
Khí tự nhiên *(tỉ m^3)*	537,1	610,0	608,9	557,6

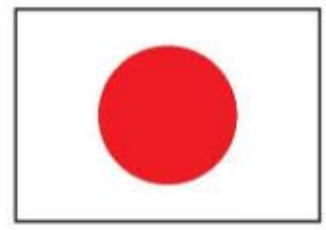
(Nguồn: Tập đoàn dầu khí BP, 2022)

BẢNG 22.2. SẢN LƯỢNG XUẤT KHẨU DẦU MỎ, KHÍ TỰ NHIÊN CỦA LIÊN BANG NGA GIAI ĐOẠN 2000 – 2020

Năm / Sản lượng	2000	2010	2015	2020
Dầu mỏ *(triệu tấn)*	229,7	235,0	234,6	238,6
Khí tự nhiên *(tỉ m^3)*	209,3	209,8	197,7	239,5

(Nguồn: Tập đoàn dầu khí BP, 2022)

NHẬT BẢN



Diện tích: khoảng 378,0 nghìn km^2

Số dân: 126,2 triệu người (năm 2020)

Thủ đô: Tô-ky-ô

BÀI 23 VỊ TRÍ ĐỊA LÍ, ĐIỀU KIỆN TỰ NHIÊN, DÂN CƯ VÀ XÃ HỘI NHẬT BẢN

Nhật Bản là quốc gia nằm ở khu vực Đông Á, có điều kiện tự nhiên và tài nguyên thiên nhiên không thuận lợi như nhiều nước khác nhưng dân cư và xã hội có nhiều nét nổi bật, đặc sắc. Những điều kiện đó đã ảnh hưởng như thế nào đến sự phát triển kinh tế – xã hội của đất nước?

I. VỊ TRÍ ĐỊA LÍ

Nhật Bản là một quốc gia quần đảo, nằm ở phía đông của châu Á, lãnh thổ gồm hàng nghìn đảo, trong đó bốn đảo lớn nhất là Hô-cai-đô, Hôn-su, Xi-cô-cư, Kiu-xiu. Đây là chuỗi đảo lớn nhất nằm cách lục địa châu Á khoảng 190 km về phía đông.

Nhật Bản nằm trong khoảng vĩ độ từ 20°B đến 45°B và trong khoảng kinh độ từ 123°Đ đến 154°Đ. Phía đông và phía nam giáp Thái Bình Dương, phía tây giáp biển Nhật Bản, phía bắc giáp biển Ô-khốt. Nhật Bản gần các nước trong lục địa là Liên bang Nga, Trung Quốc, Hàn Quốc và Cộng hoà Dân chủ nhân dân Triều Tiên. Nhật Bản nằm trong khu vực phát triển kinh tế năng động châu Á – Thái Bình Dương, thuận lợi cho giao thương quốc tế và phát triển kinh tế.

Với đặc điểm vị trí địa lí, Nhật Bản có nhiều điều kiện xây dựng các hải cảng, phát triển tổng hợp kinh tế biển. Tuy nhiên, do Nhật Bản nằm trên vành đai lửa Thái Bình Dương nên chịu tác động của nhiều thiên tai, nhất là động đất và sóng thần, ảnh hưởng lớn đến đời sống và sản xuất.

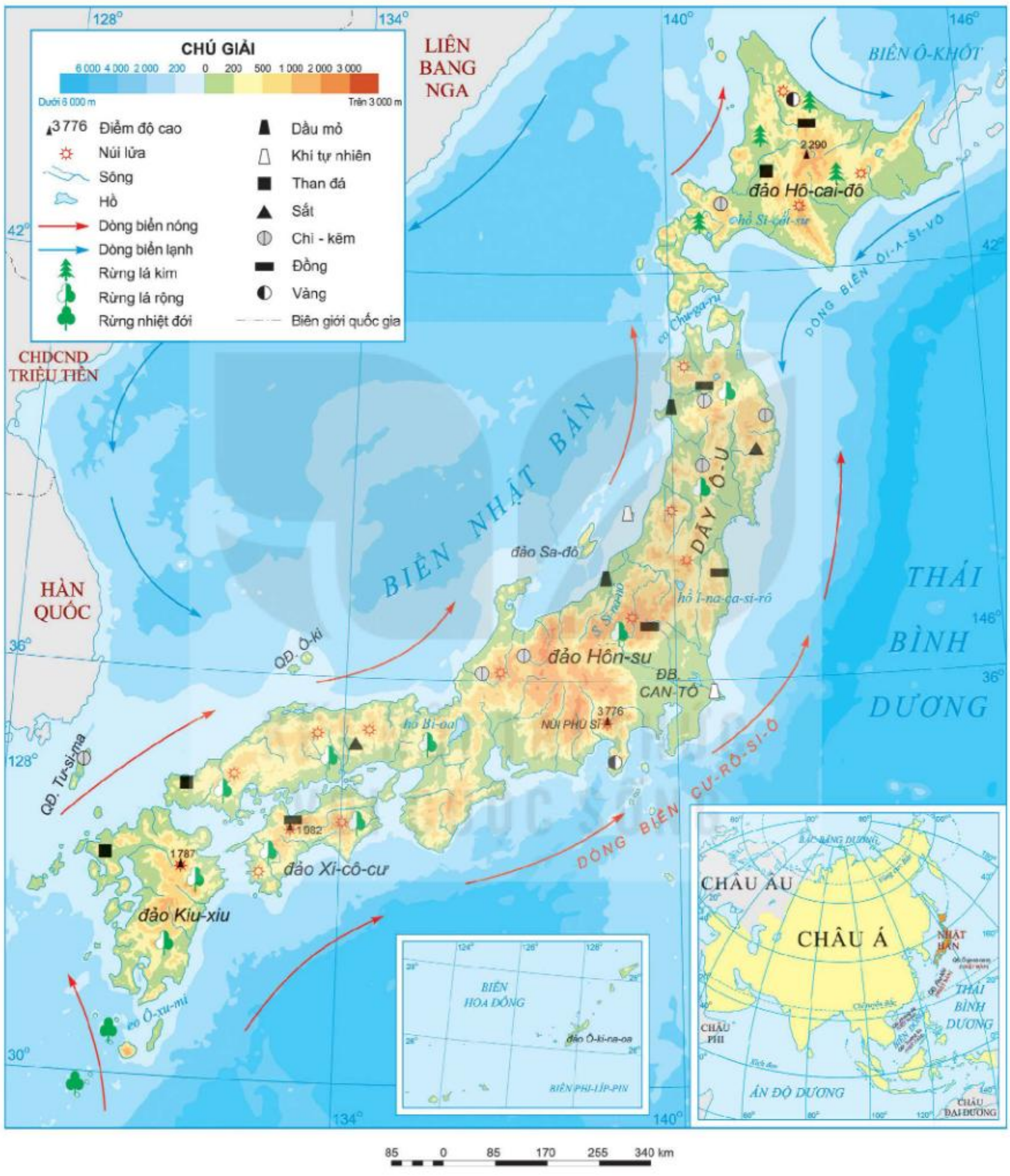
Dựa vào thông tin mục I và hình 23.1, hãy:

– Xác định vị trí địa lí của Nhật Bản.

– Phân tích ảnh hưởng của vị trí địa lí đến phát triển kinh tế – xã hội Nhật Bản.

II. ĐIỀU KIỆN TỰ NHIÊN VÀ TÀI NGUYÊN THIÊN NHIÊN

Điều kiện tự nhiên và tài nguyên thiên nhiên của Nhật Bản không thực sự thuận lợi cho phát triển kinh tế – xã hội.



Hình 23.1. Bản đồ tự nhiên Nhật Bản

1. Địa hình và đất

Nhìn chung, Nhật Bản là một đất nước nhiều đồi núi, địa hình bị cắt xẻ phức tạp.

EM CÓ BIẾT?

Phú Sĩ là ngọn núi cao nhất ở Nhật Bản với độ cao 3 776 m.

Đồng bằng Can-tô trên đảo Hôn-su là đồng bằng lớn nhất Nhật Bản, với diện tích khoảng 17 000 km^2, đây cũng là nơi tập trung đông dân cư nhất Nhật Bản.

– Đồi núi chiếm khoảng 4/5 diện tích, phần lớn là núi trẻ, có độ cao trung bình từ 1 500 – 2 000 m. Nhật Bản có rất nhiều núi lửa, chiếm khoảng 10% núi lửa đang hoạt động trên thế giới. Đất pốt dôn, đất nâu,... thích hợp cho phát triển rừng và chăn nuôi.

– Đồng bằng nhỏ hẹp và phân bố ven biển. Do diện tích đồng bằng và đất thấp rất ít nên nhiều sườn đồi núi đã được khai thác để sử dụng vào việc canh tác.

2. Khí hậu

Phần lớn lãnh thổ Nhật Bản nằm trong đới khí hậu ôn đới, mang tính chất gió mùa; phần lớn lãnh thổ có lượng mưa trên 1 000 mm/năm. Khí hậu Nhật Bản phân hoá rõ rệt:

– Theo chiều bắc – nam: Phía bắc có khí hậu ôn đới, mùa đông kéo dài, lạnh, thường xảy ra bão tuyết. Phía nam có khí hậu cận nhiệt, mùa đông ít lạnh, mùa hạ nóng, thường có mưa to và bão.

– Theo chiều đông – tây: sự phân hoá thể hiện rõ ở đảo Hôn-su, phía đông đảo ấm, mưa nhiều vào mùa hạ, lạnh và khô ráo vào mùa đông; phía tây đảo có mùa đông lạnh hơn, nhiều tuyết.

– Ở những khu vực địa hình núi cao, khí hậu có sự phân hoá theo độ cao.

Nhìn chung, khí hậu Nhật Bản thuận lợi cho sản xuất và sinh hoạt của người dân. Khí hậu phân hoá đa dạng ảnh hưởng đến cơ cấu cây trồng, vật nuôi và mùa vụ, loại hình du lịch.

3. Sông, hồ

Nhật Bản có mạng lưới sông ngòi khá dày, do ảnh hưởng của địa hình nên đa số các sông đều ngắn, dốc và có tốc độ dòng chảy lớn. Sông dài nhất của Nhật Bản là sông Si-na-nô. Nhìn chung, các sông có giá trị về thuỷ điện nhưng hạn chế về mặt giao thông.

Nhật Bản có nhiều hồ, lớn nhất là hồ Bi-oa trên đảo Hôn-su. Đặc biệt, Nhật Bản có nhiều hồ núi lửa, như hồ Ku-sa-rô, Si-cốt-sư trên đảo Hô-cai-đô, nhiều hồ có cảnh quan đẹp có thể khai thác để phục vụ du lịch.

4. Sinh vật

Sinh vật của Nhật Bản khá phong phú, có các kiểu rừng: rừng lá kim, rừng lá rộng, rừng nhiệt đới. Rừng lá kim phân bố chủ yếu ở đảo Hô-cai-đô, rừng lá rộng có ở đảo Hôn-su và Kiu-xiu. Rừng là tài nguyên quan trọng của Nhật Bản với thành phần loài rất đa dạng. Đây là cơ sở để phát triển ngành lâm nghiệp và công nghiệp chế biến gỗ.

5. Khoáng sản

Nhật Bản là nước nghèo tài nguyên khoáng sản. Các khoáng sản có trữ lượng lớn nhất là than đá (đảo Hô-cai-đô, Kiu-xiu) và quặng đồng (đảo Hôn-su), các khoáng sản khác (vàng, chì – kẽm, dầu mỏ, khí tự nhiên,...) có trữ lượng không đáng kể. Vì vậy, Nhật Bản phải nhập khẩu phần lớn khoáng sản để phục vụ cho các ngành công nghiệp.



Hình 23.2. Nước khoáng nóng ở Ya-ma-ga-ta

Nhật Bản có nhiều suối khoáng nóng tự nhiên để phát triển du lịch, nhất là du lịch nghỉ dưỡng, chữa bệnh như Cư-xát-xư, Ha-cô-nê (đảo Hôn-su), Y-u-phu-in, Bép-pu (đảo Kiu-xiu),...

6. Biển

Nhật Bản có đường bờ biển dài khoảng 29 000 km với vùng biển rộng, phần lớn biển không đóng băng, bờ biển bị chia cắt tạo thành nhiều vũng vịnh, là điều kiện thuận lợi để xây dựng các cảng biển.

Vùng biển Nhật Bản có tính đa dạng sinh học cao, 25% số loài cá biển trên thế giới có mặt ở vùng biển này. Vùng biển của Nhật Bản nằm ở nơi giao nhau của dòng biển nóng Cư-rô-si-ô và dòng biển lạnh Ôi-a-si-vô nên có nhiều ngư trường lớn với nguồn cá dồi dào, các loài cá có giá trị là cá ngừ, cá thu, cá trích, cá hồi,... Đây là điều kiện để Nhật Bản phát triển ngành khai thác thuỷ sản.

Dựa vào thông tin mục II và hình 23.1, hãy:

– Trình bày đặc điểm điều kiện tự nhiên và tài nguyên thiên nhiên của Nhật Bản.

– Phân tích ảnh hưởng của điều kiện tự nhiên và tài nguyên thiên nhiên đến phát triển kinh tế – xã hội Nhật Bản.

III. DÂN CƯ VÀ XÃ HỘI

1. Dân cư

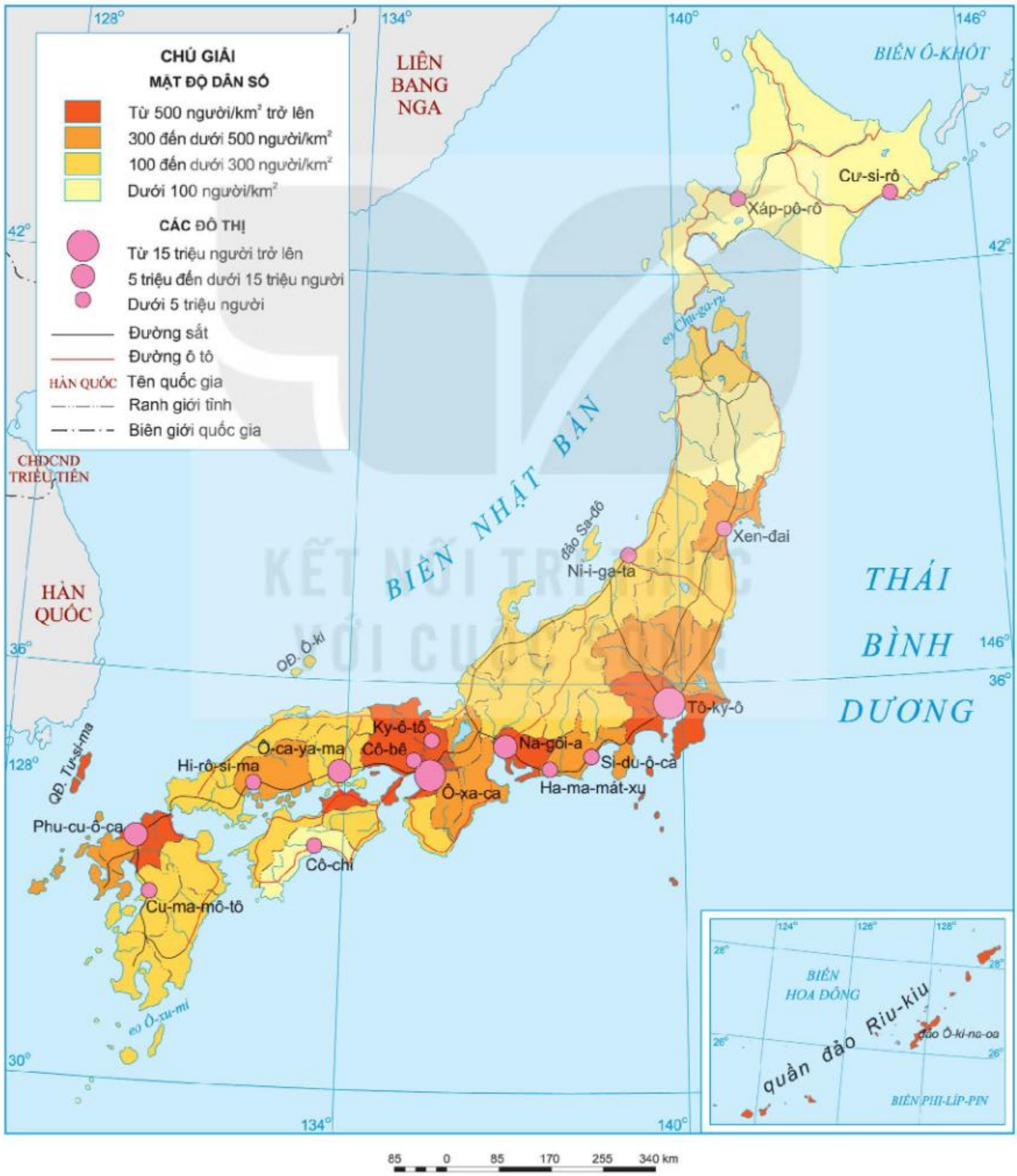
Nhật Bản là nước đông dân. Năm 2020 số dân Nhật Bản là 126,2 triệu người, đứng thứ 11 thế giới. Số dân đông tạo cho Nhật Bản có một thị trường tiêu thụ nội địa mạnh. Tỉ lệ tăng dân số Nhật Bản rất thấp, năm 2020 là -0,3%.

Cơ cấu dân số theo giới tính của Nhật Bản khá cân bằng. Nhật Bản là quốc gia có cơ cấu dân số già, tuổi thọ trung bình cao nhất thế giới. Điều này gây ra sự thiếu hụt về lực lượng lao động trong tương lai, tạo ra sức ép lên hệ thống phúc lợi xã hội và giảm khả năng cạnh tranh kinh tế của Nhật Bản.

BẢNG 23.1. SỐ DÂN VÀ CƠ CẤU DÂN SỐ THEO TUỔI CỦA NHẬT BẢN GIAI ĐOẠN 1950 – 2020

Năm	1950	2000	2020
Số dân *(triệu người)*	82,8	126,9	126,2
Cơ cấu dân số *(%)*:			
– Dưới 15 tuổi	35,4	14,6	12,0
– Từ 15 đến 64 tuổi	59,6	68,0	59,0
– Từ 65 tuổi trở lên	5,0	17,4	29,0

(Nguồn: Liên hợp quốc, 2022)



Hình 23.3. Bản đồ phân bố dân cư Nhật Bản năm 2020

Nhật Bản là nước có mật độ dân số cao. Năm 2020, mật độ dân số trung bình của Nhật Bản là 334 người/km^2. Dân cư phân bố không đều giữa các đảo và giữa các khu vực trên cùng một đảo. Khoảng 60% dân cư sống trên 3% diện tích đất nước, chủ yếu ở các đồng bằng ven biển, đặc biệt là dải đồng bằng ven Thái Bình Dương trên đảo Hôn-su.

Nhật Bản có tỉ lệ dân thành thị cao (91,8% năm 2020), Tô-ky-ô là vùng đô thị lớn nhất thế giới (năm 2020), các thành phố lớn khác là Ô-xa-ca, Na-gôi-a,... Mức sống của người dân đô thị cao, cơ sở hạ tầng hiện đại, các đô thị đồng thời là các trung tâm kinh tế, văn hoá. Tuy nhiên, dân cư tập trung với mật độ cao ở các vùng đô thị cũng nảy sinh các vấn đề về nhà ở, việc làm,...



Hình 23.4. Một góc thành phố Ô-xa-ca

Dựa vào thông tin mục 1 và hình 23.3, hãy:

– Nêu đặc điểm nổi bật về dân cư Nhật Bản.

– Phân tích ảnh hưởng của đặc điểm dân cư đến phát triển kinh tế – xã hội của Nhật Bản.

2. Xã hội

Nhật Bản có phong tục tập quán độc đáo và nền văn hoá đặc sắc. Trong văn hoá Nhật Bản, đạo Shin-tô là tín ngưỡng truyền thống. Người Nhật trân trọng và bảo tồn các nét đẹp văn hoá truyền thống, các lễ hội. Các giá trị văn hoá, các di tích lịch sử đã góp phần phát triển ngành du lịch của Nhật Bản.

Người dân Nhật Bản rất chăm chỉ, có tính kỉ luật và tinh thần trách nhiệm cao. Nhật Bản nằm trong

EM CÓ BIẾT?

Văn hoá Nhật Bản là một trong những nền văn hoá đặc sắc nhất thế giới. Nghệ thuật truyền thống Nhật Bản rất độc đáo, có thể kể đến như: cắm hoa, gấp giấy, tranh in, đồ gỗ sơn mài, gốm sứ,...

nhóm các quốc gia dẫn đầu về số lượng bằng sáng chế trên thế giới, đặc biệt trong lĩnh vực trí tuệ nhân tạo và công nghệ,... Ý chí vươn lên của người Nhật Bản đã giúp quốc gia này khắc phục được những khó khăn về điều kiện tự nhiên và cho phép Nhật Bản duy trì được sự thịnh vượng của mình.

Người dân Nhật Bản có chất lượng cuộc sống cao; chỉ số HDI của Nhật Bản thuộc nhóm rất cao, đạt 0,923 năm 2020.

BẢNG 23.2. TUỔI THỌ TRUNG BÌNH VÀ SỐ NĂM ĐI HỌC TRUNG BÌNH CỦA NGƯỜI TỪ 25 TUỔI TRỞ LÊN CỦA NHẬT BẢN NĂM 2000 VÀ NĂM 2020

Chỉ tiêu \ Năm	2000	2020
Tuổi thọ trung bình *(năm)*	81,2	84,7
Số năm đi học trung bình của người từ 25 tuổi trở lên *(năm)*	12,1	13,4

(Nguồn: Liên hợp quốc, 2022)

Nhật Bản rất chú trọng đầu tư cho giáo dục. Hầu hết các nhà trường đều đề cao thái độ và giá trị đạo đức để hình thành nên nhân cách, tạo nên những thế hệ công dân có kiến thức, chuyên môn cao, có trách nhiệm trong cuộc sống và công việc.

Nhật Bản có hệ thống y tế phát triển, 100% người dân tham gia bảo hiểm y tế. Chi tiêu cho y tế của Nhật Bản chiếm khoảng 10% GDP và có xu hướng tăng.

Dựa vào thông tin mục 2, hãy phân tích tác động của các đặc điểm xã hội tới phát triển kinh tế – xã hội của Nhật Bản.

1. Tại sao nói điều kiện tự nhiên và tài nguyên thiên nhiên của Nhật Bản không thực sự thuận lợi cho phát triển kinh tế – xã hội?

2. Dựa vào bảng 23.1, hãy nhận xét sự thay đổi trong cơ cấu dân số theo tuổi của Nhật Bản giai đoạn 1950 – 2020.

Tìm kiếm thông tin, trình bày thực trạng và ảnh hưởng của dân số già đến phát triển kinh tế – xã hội của Nhật Bản.

BÀI 24 KINH TẾ NHẬT BẢN

Thế kỉ XX chứng kiến sự phát triển thần kì của kinh tế Nhật Bản. Quốc gia này là nền kinh tế phát triển bậc nhất châu Á. Vì sao Nhật Bản duy trì được vị thế cường quốc kinh tế trên thế giới? Các ngành kinh tế của Nhật Bản có sự phát triển và phân bố như thế nào?

I. TÌNH HÌNH PHÁT TRIỂN KINH TẾ

Quá trình phát triển kinh tế Nhật Bản trải qua nhiều giai đoạn:

– Giai đoạn 1955 – 1972: Công cuộc tái thiết và phát triển kinh tế của chính phủ Nhật Bản diễn ra thành công. Nhật Bản có tốc độ tăng GDP cao, bình quân khoảng 10%/năm, trở thành một nước phát triển. Từ năm 1968, kinh tế Nhật Bản vươn lên đứng hàng đầu thế giới.

– Giai đoạn 1973 – 1992: Ảnh hưởng của cuộc khủng hoảng năng lượng những năm 70 và "thời kì bong bóng kinh tế" năm 1991 đã dẫn đến kinh tế trì trệ kéo dài.

– Giai đoạn 1992 đến nay: Sau giai đoạn tăng trưởng kinh tế cao từ năm 2002 đến năm 2006, cuộc khủng hoảng tài chính toàn cầu vào những năm 2007 – 2008 cùng với thiên tai, dịch bệnh khiến tốc độ tăng GDP của Nhật Bản xuống thấp. Năm 2020, Nhật Bản đứng thứ ba thế giới về quy mô GDP sau Hoa Kỳ và Trung Quốc, là thành viên của G7 và G20.

BẢNG 24.1. QUY MÔ GDP THEO GIÁ HIỆN HÀNH VÀ TỐC ĐỘ TĂNG GDP CỦA NHẬT BẢN GIAI ĐOẠN 1961 – 2020

Năm / Chỉ số	1961	1970	1980	1990	2000	2010	2019	2020
GDP *(tỉ USD)*	53,5	212,6	1 105,0	3 132,0	4 968,4	5 759,1	5 123,3	5 040,1
Tốc độ tăng GDP *(%)*	12,0	2,5	2,8	4,8	2,7	4,1	0,3	-4,5

(Nguồn: Ngân hàng Thế giới, 2022)

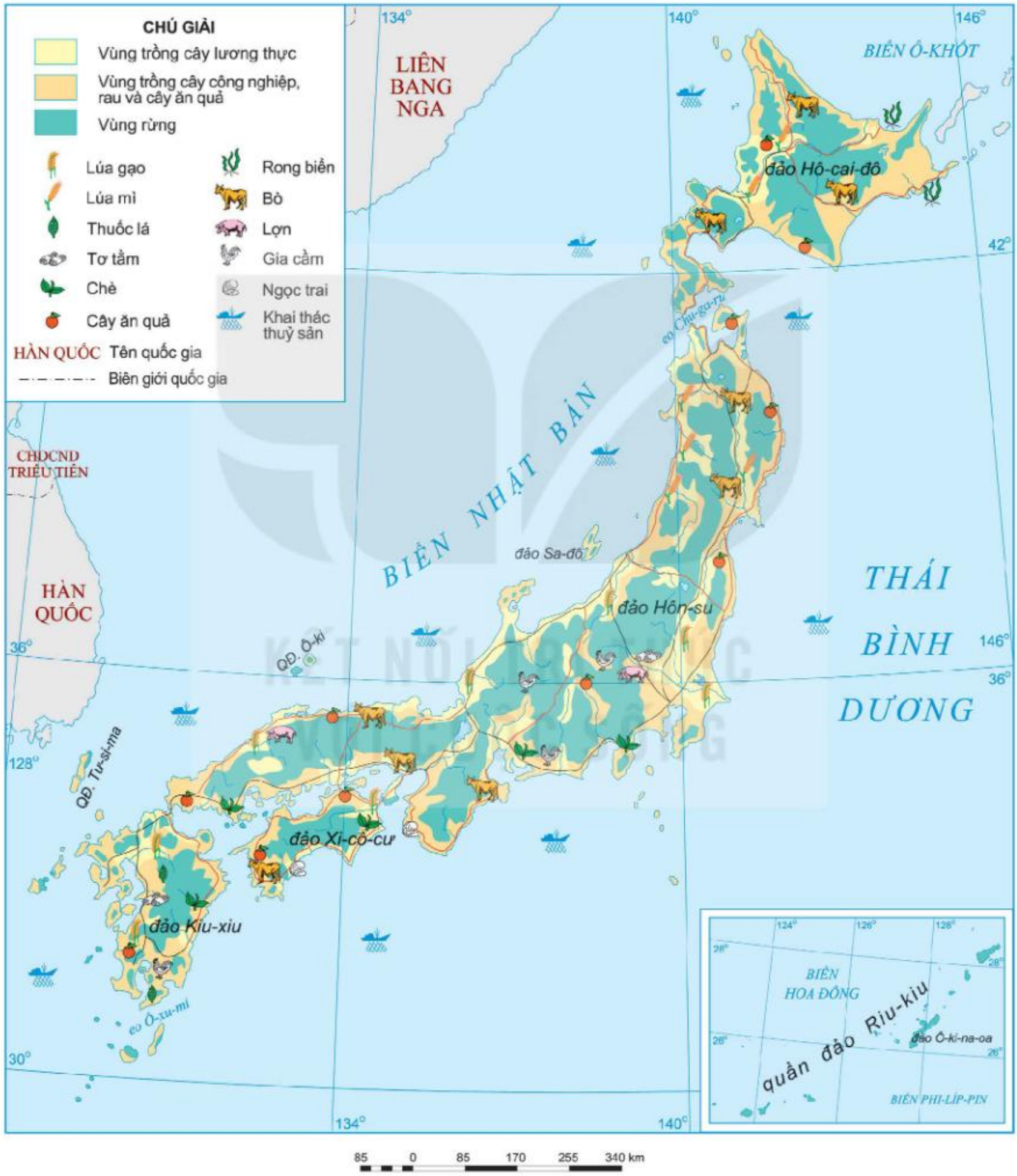
Trong cơ cấu GDP của Nhật Bản, dịch vụ là ngành có tỉ trọng cao nhất (gần 70%), nông nghiệp, lâm nghiệp và thuỷ sản có tỉ trọng nhỏ nhất (khoảng 1%). Nền kinh tế Nhật Bản phát triển ở trình độ cao, các ngành kinh tế ứng dụng nhiều thành tựu của khoa học – công nghệ.

Kinh tế Nhật Bản đang đối mặt với nhiều thách thức như: dân số già, mức nợ công cao, phụ thuộc vào nguồn nguyên nhiên liệu từ bên ngoài, sự cạnh tranh gay gắt của các nước, thiên tai,... Để nâng cao vị thế trong nền kinh tế thế giới, Nhật Bản đang tập trung phát triển kinh tế số (rô-bốt, trí tuệ nhân tạo, công nghệ thực tế – ảo,...).

Dựa vào thông tin mục I, hãy trình bày và giải thích tình hình phát triển kinh tế của Nhật Bản.

II. CÁC NGÀNH KINH TẾ

1. Nông nghiệp, lâm nghiệp và thuỷ sản



Hình 24.1. Bản đồ phân bố nông nghiệp, lâm nghiệp và thuỷ sản Nhật Bản năm 2020

Nông nghiệp, lâm nghiệp và thuỷ sản chiếm tỉ lệ nhỏ (chỉ khoảng 1%) trong cơ cấu GDP của Nhật Bản và thu hút khoảng 3% lực lượng lao động (năm 2020); đáp ứng một phần nhu cầu về lương thực, thực phẩm của người dân và tạo ra một số mặt hàng xuất khẩu có giá trị cao.

a) Nông nghiệp

Nền nông nghiệp Nhật Bản sản xuất theo hướng thâm canh với quy mô nhỏ, áp dụng công nghệ tiên tiến, cho năng suất cao với chất lượng hàng đầu thế giới.

– Trồng trọt có vị trí quan trọng, chiếm hơn 60% tổng giá trị sản xuất nông nghiệp (năm 2020). Trình độ cơ giới hoá nông nghiệp rất cao. Các sản phẩm chính gồm: lúa gạo, lúa mì, rau, cây ăn quả. Các vùng trồng trọt chính là đảo Hô-cai-đô, tỉnh Cu-ma-mô-tô (đảo Kiu-xiu), tỉnh Ca-ga-oa (đảo Xi-cô-cư), tỉnh A-ki-ta (đảo Hôn-su),... Nhật Bản chú trọng sản xuất những sản phẩm trồng trọt cao cấp.

– Chăn nuôi tương đối phát triển, tỉ trọng có xu hướng tăng. Các vật nuôi chính là bò, lợn, gia cầm. Do được áp dụng công nghệ hiện đại nên ngành chăn nuôi bò, nhất là bò sữa được coi là một thành tựu của nông nghiệp Nhật Bản, chủ yếu tập trung ở Hô-cai-đô, nơi có những đồng cỏ rộng lớn.

BẢNG 24.2. MỘT SỐ NÔNG SẢN CỦA NHẬT BẢN GIAI ĐOẠN 2000 – 2020

Nông sản \ Năm	2000	2010	2020
– Lúa gạo			
+ Diện tích *(nghìn ha)*	1 770	1 643	1 462
+ Sản lượng *(nghìn tấn)*	11 863	10 596	9 708
– Lúa mì			
+ Diện tích *(nghìn ha)*	183	207	213
+ Sản lượng *(nghìn tấn)*	688	571	949
– Bò			
+ Số lượng *(nghìn con)*	4 588	4 376	3 907
+ Sản lượng thịt *(nghìn tấn)*	530	515	477

(Nguồn: Tổ chức Lương thực và Nông nghiệp Liên hợp quốc, 2022)

b) Lâm nghiệp

Lâm nghiệp được chú trọng phát triển. Nhật Bản có diện tích và tỉ lệ che phủ rừng lớn, rừng có vai trò quan trọng đối với việc chống xói mòn đất và bảo vệ môi trường. Rừng trồng chiếm khoảng 40% tổng diện tích rừng. Nhật Bản vẫn phải nhập gỗ nguyên liệu và nhiều sản phẩm từ gỗ.

BẢNG 24.3. MỘT SỐ CHỈ SỐ CỦA NGÀNH LÂM NGHIỆP NHẬT BẢN GIAI ĐOẠN 2000 – 2020

(Đơn vị: triệu m^3)

Chỉ số \ Năm	2000	2010	2020
Sản lượng gỗ tròn khai thác	18,1	17,3	30,3
Khối lượng gỗ nhập khẩu	15,9	4,7	21,9

(Nguồn: Tổ chức Lương thực và Nông nghiệp Liên hợp quốc, 2022)

c) Thuỷ sản

Khai thác thuỷ sản có lịch sử phát triển lâu đời ở Nhật Bản. Ngành khai thác thuỷ sản đã đạt đến mức công nghiệp hoá và được phát triển ở hầu khắp đất nước. Sản lượng thuỷ sản khai thác năm 2020 là 3,2 triệu tấn (đứng thứ tám thế giới). Thuỷ sản khai thác xa bờ chiếm tỉ lệ lớn trong tổng sản lượng. Đội tàu khai thác thuỷ sản của Nhật Bản lớn hàng đầu thế giới (năm 2020). Các loài khai thác chủ yếu là cá ngừ, cá hồi, cá thu, cua, tôm, mực ống,... Thuỷ sản khai thác là nguồn nguyên liệu cho công nghiệp chế biến và là mặt hàng xuất khẩu quan trọng của Nhật Bản.

Nuôi trồng thuỷ sản được chú trọng phát triển. Sản lượng thuỷ sản nuôi trồng đạt khoảng 1 triệu tấn năm 2020 (đứng thứ 14 trên thế giới). Các loài thuỷ sản được nuôi trồng chủ yếu là tôm, rong biển, trai lấy ngọc, hàu,...

Dựa vào thông tin mục 1 và hình 24.1, hãy trình bày sự phát triển và phân bố của ngành nông nghiệp, lâm nghiệp và thuỷ sản Nhật Bản.

2. Công nghiệp

Công nghiệp là ngành đóng vai trò quan trọng trong nền kinh tế Nhật Bản, chiếm khoảng 29% GDP và thu hút khoảng 27% lao động (năm 2020), tạo ra khối lượng hàng hoá xuất khẩu lớn nhất cho đất nước. Cơ cấu ngành công nghiệp đa dạng, có nhiều ngành đứng đầu thế giới về kĩ thuật, công nghệ tiên tiến như đóng tàu, sản xuất ô tô, điện tử – tin học,... Các trung tâm công nghiệp lớn nhất của Nhật Bản nằm dọc bờ biển hoặc gần các vịnh lớn nhằm thuận lợi cho nhập khẩu nguyên liệu và xuất khẩu sản phẩm, tiêu biểu là Tô-ky-ô, Na-gôi-a, Ô-xa-ca (đảo Hôn-su), Phu-cu-ô-ca (đảo Kiu-xiu), Xáp-pô-rô (đảo Hô-cai-đô), Cô-chi (đảo Xi-cô-cư),...

– Các ngành đóng tàu, sản xuất ô tô phát triển mạnh và chiếm khoảng 40% giá trị hàng công nghiệp xuất khẩu của Nhật Bản. Sản xuất tàu biển chiếm khoảng 20% số tàu biển thế giới mỗi năm, sản xuất ô tô chiếm 10% sản lượng thế giới. Các ngành này tập trung và phát triển mạnh ở Hôn-su, Xi-cô-cư.

– Công nghiệp điện tử – tin học đứng hàng đầu thế giới với các sản phẩm điện tử tiêu dùng, máy tính, ti vi, chất bán dẫn (chiếm khoảng 10% thế giới), rô-bốt (chiếm 45% sản lượng của thế giới),...



Hình 24.2. Bản đồ phân bố công nghiệp Nhật Bản năm 2020

Hiện nay, Nhật Bản đang đầu tư mạnh vào các ngành năng lượng hạt nhân, năng lượng tái tạo; công nghiệp hàng không – vũ trụ; công nghệ sinh học và dược phẩm,...

Dựa vào thông tin mục 2 và hình 24.2, hãy trình bày sự phát triển và phân bố ngành công nghiệp Nhật Bản.

KẾT NỐI TRI THỨC VỚI CUỘC SỐNG

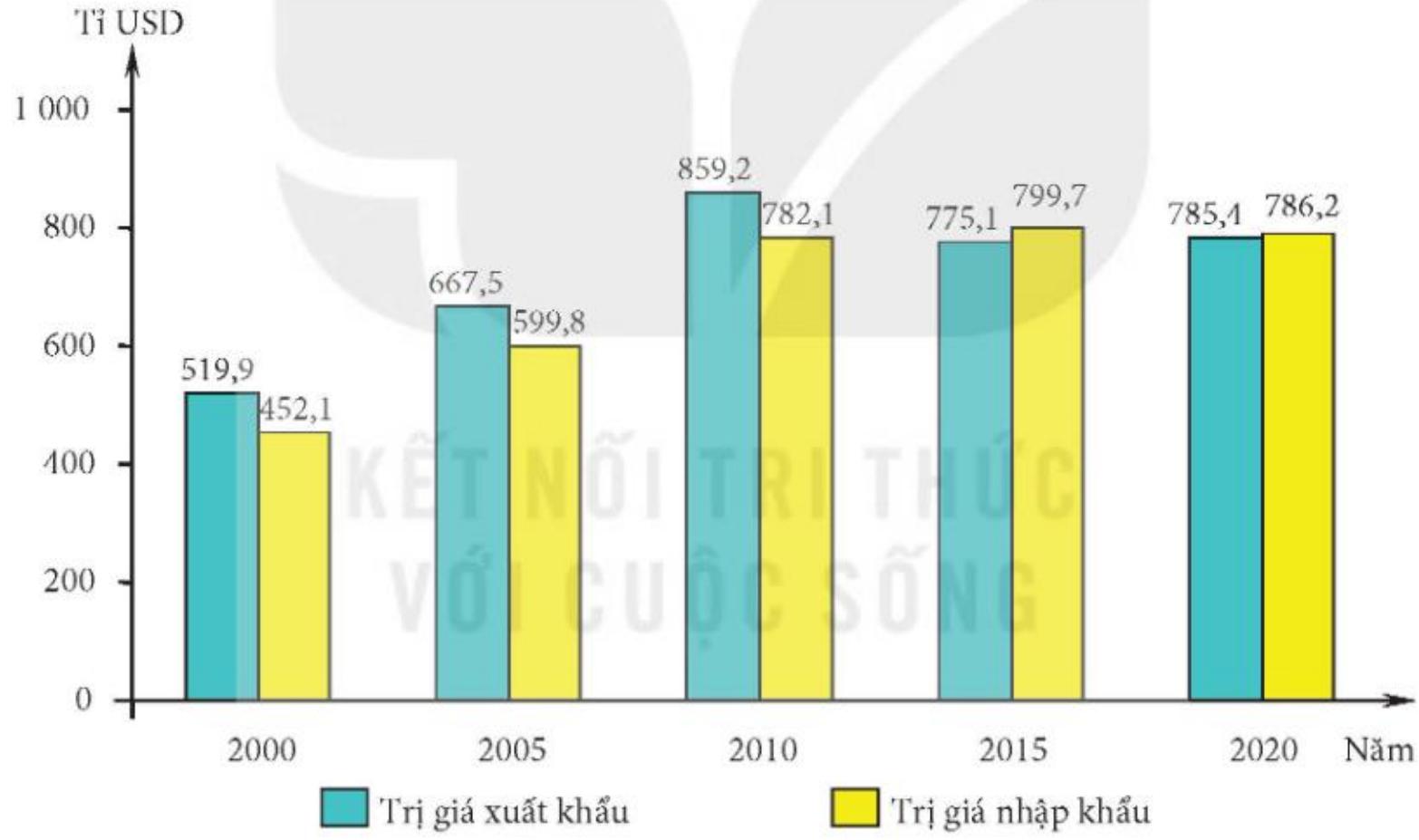
3. Dịch vụ

Dịch vụ là ngành kinh tế đóng góp phần lớn vào GDP (khoảng 70%) và thu hút khoảng 72% lực lượng lao động của Nhật Bản (năm 2020). Các ngành dịch vụ có vai trò quan trọng của Nhật Bản là thương mại, giao thông vận tải, tài chính ngân hàng và du lịch.

a) Thương mại

– Nội thương đóng góp khoảng 13 – 14% GDP (giai đoạn 2010 – 2020). Các hoạt động buôn bán chủ yếu diễn ra ở các chợ truyền thống, siêu thị, trung tâm thương mại,... Thương mại điện tử ngày càng đóng vai trò quan trọng.

– Ngoại thương: Tổng trị giá xuất, nhập khẩu hàng hoá và dịch vụ đạt hơn 1 500 tỉ USD. So với các quốc gia phát triển khác, Nhật Bản có mức xuất khẩu khá thấp so với quy mô GDP. Các mặt hàng xuất khẩu chủ yếu của Nhật Bản là phương tiện giao thông, máy móc, thiết bị điện tử, thiết bị y tế, hoá chất, nhựa,... Các mặt hàng nhập khẩu chính là năng lượng, nguyên liệu công nghiệp, sản phẩm nông nghiệp,... Các đối tác thương mại chính của Nhật Bản là Hoa Kỳ, Trung Quốc, EU, các nước Đông Nam Á, Ô-xtrây-li-a,...



Hình 24.3. Trị giá xuất, nhập khẩu hàng hoá và dịch vụ của Nhật Bản giai đoạn 2000 – 2020

(Nguồn: Ngân hàng Thế giới, 2022)

b) Giao thông vận tải

Hệ thống giao thông vận tải của Nhật Bản đồng bộ và hiện đại, đóng vai trò quan trọng trong chiến lược phát triển kinh tế – xã hội và giao thương quốc tế.

Giao thông đường sắt được chú trọng phát triển, đóng vai trò quan trọng trong vận chuyển hành khách và hàng hoá, đặc biệt là hệ thống tàu cao tốc Sin-can-sen kết nối các thành phố lớn.

Giao thông vận tải đường bộ với chiều dài mạng lưới hơn 1,2 triệu km, chiếm hơn 90% khối lượng vận tải hàng hoá trong nước (năm 2020). Đường hàng không, đường biển của Nhật Bản đều phát triển mạnh để đáp ứng nhu cầu vận chuyển hành khách và hàng hoá. Năm 2020, cả nước có 176 sân bay, các sân bay quan trọng là: Ha-nê-đa, Na-ri-ta, Can-sai,... Hệ thống cảng biển lớn của Nhật Bản bao gồm: Tô-ky-ô, Ô-xa-ca, Cô-bê,...

c) Tài chính ngân hàng

Nhật Bản là một trong những trung tâm tài chính quan trọng của thế giới. Tô-ky-ô là trung tâm tài chính lớn nhất của đất nước, là nơi đặt trụ sở của nhiều ngân hàng và công ty bảo hiểm lớn trên thế giới.

d) Du lịch

Hoạt động du lịch phát triển mạnh, đóng góp khoảng 7% vào GDP (năm 2019). Ngành du lịch phát triển dựa trên tài nguyên du lịch rất đa dạng; cơ sở vật chất, kĩ thuật, kết cấu hạ tầng phát triển hiện đại; dịch vụ du lịch đa dạng, chất lượng cao,... Năm 2019, Nhật Bản thu hút được 31,8 triệu khách du lịch quốc tế (đứng thứ 12 thế giới), doanh thu từ khách du lịch quốc tế đạt 46,1 tỉ USD (đứng thứ 7 thế giới).

Các địa điểm du lịch nổi tiếng ở Nhật Bản là núi Phú Sĩ, tháp Tô-ky-ô, Cố đô Ky-ô-tô,...

Dựa vào nội dung mục 3, hãy trình bày sự phát triển và phân bố của một số ngành dịch vụ Nhật Bản.

III. CÁC VÙNG KINH TẾ

Các vùng kinh tế của Nhật Bản gắn với bốn đảo lớn.

BẢNG 24.4. CÁC VÙNG KINH TẾ CỦA NHẬT BẢN NĂM 2020

Đảo	Đặc điểm nổi bật
Hô-cai-đô	– Diện tích: 83,4 nghìn km^2, đóng góp 3,4% GDP cả nước. – Rừng chiếm diện tích lớn, khoáng sản chủ yếu là than. – Giá trị ngành nông nghiệp, lâm nghiệp và thuỷ sản lớn nhất Nhật Bản, các sản phẩm nông nghiệp chính là lúa mì, khoai tây, rong biển, thịt bò,... – Phát triển công nghiệp chế biến thực phẩm, chế biến gỗ, luyện kim đen, sản xuất giấy. – Du lịch phát triển mạnh. – Các trung tâm kinh tế quan trọng là Xáp-pô-rô, Cu-si-rô.

Đảo	Đặc điểm nổi bật
Hôn-su	– Diện tích: 231,2 nghìn km^2, số dân đông nhất, kinh tế phát triển nhất và được chia thành 5 vùng nhỏ là Tô-hô-cư, Can-tô, Chu-bu, Can-sai, Chu-gô-cư. – Khí hậu phân hoá theo chiều bắc – nam, đông – tây, có đường bờ biển dài, nhiều vũng vịnh; thường xuyên chịu ảnh hưởng của hoạt động núi lửa và động đất. – Nông nghiệp nổi tiếng với lúa gạo, hoa quả, khai thác và nuôi trồng thuỷ sản,... – Công nghiệp phát triển mạnh, phân bố chủ yếu ở bờ biển Thái Bình Dương. – Ngành dịch vụ phát triển mạnh nhất Nhật Bản. – Các trung tâm kinh tế lớn là Tô-ky-ô, Y-ô-cô-ha-ma, Ca-oa-xa-ki, Ô-xa-ca, Cô-bê, Ky-ô-tô.
Xi-cô-cư	– Diện tích: 18 nghìn km^2, đóng góp khoảng 3% GDP cả nước. – Nông nghiệp đóng vai trò quan trọng. – Ngành công nghiệp điện tử – tin học, đóng tàu, công nghệ sinh học và công nghệ nano,... rất phát triển. – Các trung tâm kinh tế lớn là Cô-chi, Mát-xu-ya-ma.
Kiu-xiu	– Diện tích: 42,2 nghìn km^2, đóng góp khoảng 10% GDP của Nhật Bản. – Các nông sản chủ yếu là lúa gạo, thuốc lá, cây ăn quả,... – Các ngành công nghiệp tự động và bán dẫn chiếm ưu thế. – Hoạt động thương mại và giao thông vận tải biển phát triển. – Các trung tâm kinh tế chính là Phu-cu-ô-ca và Na-ga-xa-ki.

Dựa vào thông tin mục III, hãy so sánh đặc điểm nổi bật của các vùng kinh tế Nhật Bản.

Dựa vào bảng 24.1, hãy nhận xét sự thay đổi GDP và tốc độ tăng GDP của Nhật Bản giai đoạn 1961 – 2020.

Tìm kiếm thông tin và viết bài giới thiệu ngắn về một vấn đề địa lí kinh tế Nhật Bản mà em quan tâm (một sản phẩm nông nghiệp hoặc công nghiệp,...).

BÀI 25 THỰC HÀNH: VIẾT BÁO CÁO VỀ HOẠT ĐỘNG KINH TẾ ĐỐI NGOẠI CỦA NHẬT BẢN

1. Nội dung

Viết báo cáo về hoạt động kinh tế đối ngoại của Nhật Bản.

2. Nguồn tư liệu

– Thông tin sưu tầm từ internet về hoạt động kinh tế đối ngoại của Nhật Bản.

– Sách, báo, tạp chí,... có nội dung liên quan.

3. Gợi ý cấu trúc báo cáo

HOẠT ĐỘNG KINH TẾ ĐỐI NGOẠI CỦA NHẬT BẢN

1. Khái quát về hoạt động kinh tế đối ngoại

2. Một số hoạt động kinh tế đối ngoại của Nhật Bản

a) Xuất, nhập khẩu

– Hiện trạng: trị giá xuất khẩu lớn; cán cân xuất, nhập khẩu; mặt hàng xuất khẩu, mặt hàng nhập khẩu; đối tác thương mại,...

– Ý nghĩa của hoạt động

b) Đầu tư trực tiếp nước ngoài (FDI) và Hỗ trợ phát triển chính thức (ODA)

– Hiện trạng: giá trị, các nước nhận đầu tư nhiều,...

– Ý nghĩa của hoạt động

c) Chuyển giao công nghệ

4. Thông tin tham khảo

BẢNG 25.1. GIÁ TRỊ FDI VÀ ODA CỦA NHẬT BẢN VÀ THẾ GIỚI GIAI ĐOẠN 2000 – 2020

(Đơn vị: tỉ USD)

Năm		2000	2005	2010	2015	2020
FDI	Nhật Bản	45,3	51,7	79,7	138,4	146,1
	Thế giới	1 403,6	1 417,6	1 792,4	2 196,4	836,6
ODA	Nhật Bản	13,5	13,1	11,1	9,2	13,7
	Thế giới	48,6	107,1	128,1	145,7	194,1

(Nguồn: Ngân hàng Thế giới, 2022)

BẢNG 25.2. MƯỜI QUỐC GIA VÀ VÙNG LÃNH THỔ NHẬN ĐẦU TƯ FDI NHIỀU NHẤT CỦA NHẬT BẢN NĂM 2021

(Đơn vị: tỉ USD)

STT	Quốc gia	Giá trị FDI
1	Hoa Kỳ	49,3
2	Anh	15,5
3	Xin-ga-po	12,9
4	Lúc-xăm-bua	8,1
5	Trung Quốc	7,9
6	Đức	5,0
7	Thuỵ Sỹ	4,2
8	Hồng Công	3,9
9	Việt Nam	3,1
10	Thái Lan	2,6

(Nguồn: Ngân hàng Thế giới, 2022)

Nhật Bản là một cường quốc về thương mại trên thế giới, khoảng 55% trị giá thương mại được thực hiện với các nước phát triển, nhiều nhất là Hoa Kỳ và EU. Khoảng 45% tổng giá trị thương mại được thực hiện với các nước đang phát triển, nhất là với các nước châu Á. Sản phẩm của các ngành công nghiệp chế biến, chế tạo chiếm 99% trị giá xuất khẩu của Nhật Bản.

Nhật Bản là quốc gia có giá trị đầu tư ra bên ngoài rất lớn và ngày càng tăng. Hoa Kỳ là đối tác đầu tư lớn nhất của Nhật Bản. Hiện nay, Nhật Bản đang tăng cường đầu tư vào các nước ASEAN, trong đó có Việt Nam. Tính đến ngày 20 – 4 – 2021, Nhật Bản có 4 690 dự án đầu tư tại Việt Nam còn hiệu lực với tổng vốn đầu tư đăng kí đạt 62,9 tỉ USD. Các lĩnh vực đầu tư chủ yếu của Nhật Bản vào Việt Nam là các ngành công nghiệp chế biến, chế tạo; sản xuất, phân phối điện, khí, nước, điều hoà; bất động sản,...

Trong quá trình đầu tư FDI và ODA sang các nước khác, Nhật Bản đồng thời tiến hành hoạt động chuyển giao công nghệ trong các lĩnh vực hợp tác đầu tư. Các hoạt động chuyển giao công nghệ chủ yếu trong lĩnh vực sản xuất nông nghiệp (trồng trọt, nuôi trồng thuỷ sản, đánh bắt hải sản,...), giáo dục, giao thông, sản xuất công nghiệp,...

CỘNG HOÀ NHÂN DÂN TRUNG HOA (TRUNG QUỐC)



Diện tích: khoảng 9,6 triệu km^2

Số dân: 1 439,3 triệu người (năm 2020)

Thủ đô: Bắc Kinh

BÀI 26 VỊ TRÍ ĐỊA LÍ, ĐIỀU KIỆN TỰ NHIÊN, DÂN CƯ VÀ XÃ HỘI TRUNG QUỐC

Trung Quốc là đất nước rộng lớn, có điều kiện tự nhiên đa dạng, nguồn tài nguyên thiên nhiên phong phú; số dân đông nhất thế giới, nguồn lao động dồi dào và ngày càng nâng cao về chất lượng,... là cơ sở cho sự phát triển kinh tế – xã hội. Điều kiện tự nhiên, tài nguyên thiên nhiên, dân cư và xã hội Trung Quốc có đặc điểm như thế nào?

I. PHẠM VI LÃNH THỔ VÀ VỊ TRÍ ĐỊA LÍ

Trung Quốc thuộc châu Á, có diện tích khoảng 9,6 triệu km^2, phần đất liền trải dài theo chiều vĩ tuyến từ khoảng vĩ độ 20°B đến vĩ độ 53°B, theo chiều kinh tuyến từ khoảng kinh độ 73°Đ đến kinh độ 135°Đ.

Trung Quốc tiếp giáp với nhiều quốc gia ở phía bắc, phía tây và phía nam, phần lớn đường biên giới trên đất liền giữa Trung Quốc với các nước có địa hình núi cao, hiểm trở, khó khăn cho việc giao thương. Trung Quốc có vùng biển rộng lớn thuộc các biển Hoàng Hải, Hoa Đông,... thuộc Thái Bình Dương và các đảo, quần đảo, tạo thuận lợi cho việc giao lưu, liên kết kinh tế – thương mại với các nước trong khu vực Đông Á, Đông Nam Á, các nước trên thế giới và phát triển nhiều ngành kinh tế biển.

Đất nước rộng lớn, thiên nhiên có sự phân hoá giữa các vùng, nguồn tài nguyên thiên nhiên phong phú tạo điều kiện để Trung Quốc phát triển một nền kinh tế đa dạng.

Dựa vào thông tin mục I và hình 26.1, hãy:

– Xác định tên các quốc gia tiếp giáp với Trung Quốc.

– Phân tích ảnh hưởng của phạm vi lãnh thổ và vị trí địa lí đến phát triển kinh tế – xã hội Trung Quốc.

II. ĐIỀU KIỆN TỰ NHIÊN VÀ TÀI NGUYÊN THIÊN NHIÊN

Trung Quốc có điều kiện tự nhiên đa dạng và tài nguyên thiên nhiên phong phú. Có thể lấy kinh tuyến 105°Đ chia phần đất liền Trung Quốc thành hai miền tự nhiên: miền Đông và miền Tây. Thiên nhiên giữa hai miền có sự khác biệt.



Hình 26.1. Bản đồ tự nhiên Trung Quốc

1. Địa hình và đất

Địa hình Trung Quốc rất đa dạng; trong đó núi, sơn nguyên, cao nguyên chiếm hơn 70% diện tích lãnh thổ. Trên lục địa, địa hình thấp dần từ tây sang đông, tạo ra hai miền địa hình khác nhau.

– Miền Đông có địa hình chủ yếu là đồng bằng và đồi núi thấp. Các đồng bằng châu thổ: Đông Bắc, Hoa Bắc, Hoa Trung và Hoa Nam có đất phù sa màu mỡ, là những vùng

nông nghiệp trù phú, dân cư tập trung đông đúc. Phía đông nam có địa hình đồi núi thấp, độ cao trung bình dưới 400 m, chủ yếu là đất feralit, thuận lợi cho việc trồng cây công nghiệp, cây ăn quả nhiệt đới và cận nhiệt.

– Miền Tây là nơi tập trung nhiều dãy núi cao, đồ sộ (Hi-ma-lay-a, Côn Luân, Thiên Sơn,...), sơn nguyên, cao nguyên (Tây Tạng, Vân Quý,...), bồn địa (Ta-rim, Duy Ngô Nhĩ, Tuốc-phan,...) và hoang mạc (Tác-la Ma-can, Gô-bi,...). Địa hình hiểm trở và chia cắt mạnh; loại đất phổ biến là đất xám hoang mạc và bán hoang mạc nghèo dinh dưỡng, khô cằn nên nhìn chung điều kiện tự nhiên không thuận lợi cho sản xuất, một số nơi có thể trồng rừng và trên các cao nguyên có thể phát triển đồng cỏ chăn nuôi gia súc.

EM CÓ BIẾT?

Hi-ma-lay-a là hệ thống núi trẻ, cao và đồ sộ nhất thế giới, thuộc phạm vi lãnh thổ Trung Quốc, Ấn Độ, Nê-pan, Bu-tan, Pa-ki-xtan. Trên dãy Hi-ma-lay-a có đỉnh E-vơ-rét cao nhất thế giới (8 848 m).

Nơi thấp nhất của bồn địa Tuốc-phan nằm ở độ cao -154 m so với mực nước biển.

2. Khí hậu

Phần lớn lãnh thổ Trung Quốc có khí hậu ôn đới, phần phía nam có khí hậu cận nhiệt. Tuy nhiên, do lãnh thổ rộng lớn, địa hình phức tạp nên khí hậu có sự phân hoá đa dạng theo chiều đông – tây, bắc – nam và theo độ cao.

Miền Đông có khí hậu gió mùa; mùa hạ nóng ẩm, mưa nhiều, mùa đông lạnh và khô; lượng mưa trung bình từ 750 mm đến 2 000 mm/năm. Từ nam lên bắc, khí hậu chuyển từ cận nhiệt đới gió mùa sang ôn đới gió mùa, nên nhiệt độ và lượng mưa cũng thay đổi, phía nam có nhiệt độ và lượng mưa cao hơn phía bắc. Nhìn chung, miền Đông có khí hậu ôn hoà, thuận lợi cho sản xuất nông nghiệp và cư trú, song mưa tập trung vào mùa hạ gây lũ lụt ở hạ lưu một số sông, ảnh hưởng đến sinh hoạt và sản xuất.

Miền Tây có khí hậu ôn đới lục địa khắc nghiệt, nhiệt độ chênh lệch giữa ngày và đêm và giữa các mùa khá lớn; lượng mưa trung bình năm chỉ khoảng 250 mm (một số nơi có lượng mưa dưới 100 mm/năm) nên nhiều nơi hình thành hoang mạc. Khí hậu khắc nghiệt của miền Tây là một trong số những nguyên nhân khiến cho khu vực này dân cư thưa thớt.

Ở các vùng núi và cao nguyên cao ở miền Tây có kiểu khí hậu núi cao, càng lên cao càng lạnh.

3. Sông, hồ

Trung Quốc có hàng nghìn con sông lớn nhỏ. Các sông lớn nhất là Hoàng Hà, Trường Giang, Hắc Long Giang, Châu Giang.

Đa số các sông đều bắt nguồn từ vùng núi phía tây và chảy ra các biển ở phía đông. Ở miền Tây, sông có dòng chảy mạnh, giàu tiềm năng thuỷ điện. Ở miền Đông, sông có giá trị cung cấp nước cho sản xuất nông nghiệp, nuôi trồng và đánh bắt thuỷ sản,



Hình 26.2. Một đoạn sông Hoàng Hà

giao thông đường thuỷ; tuy nhiên, vào mùa hạ mực nước sông dâng cao gây lũ lụt cho nhiều vùng đất rộng lớn ở hạ lưu.

Trung Quốc có một số hồ lớn như: Động Đình, Phiên Dương,... là những hồ chứa nước ngọt quan trọng, có giá trị về thuỷ lợi và du lịch. Các hồ nước mặn như Thanh Hải, Thiên Đường,... thích hợp phát triển du lịch.

4. Sinh vật

– Hệ thực vật của Trung Quốc rất đa dạng, phong phú và có sự phân hoá theo chiều bắc – nam và đông – tây.



Hình 26.3. Gấu trúc

Rừng tự nhiên tập trung phần lớn ở miền Đông, có các kiểu rừng: rừng nhiệt đới, rừng lá rộng và rừng lá kim. Miền Tây chủ yếu là hoang mạc, bán hoang mạc và thảo nguyên; riêng vùng phía nam của cao nguyên Tây Tạng có rừng lá kim phát triển trong các thung lũng.

Rừng cung cấp nguồn nguyên liệu dồi dào cho ngành công nghiệp chế biến gỗ của Trung Quốc; thảo nguyên ở miền Tây với diện tích lên tới hàng trăm triệu ha, được sử dụng để chăn nuôi gia súc.

– Hệ động vật của Trung Quốc cũng rất phong phú, trong đó có hơn 100 loài đặc hữu và quý hiếm, có giá trị lớn về nguồn gen, như gấu trúc, bò Iắc (bò Tây Tạng), cá sấu,...

5. Khoáng sản

Trung Quốc có gần 150 loại khoáng sản, trong đó nhiều loại có giá trị kinh tế cao, tạo điều kiện để phát triển nhiều ngành công nghiệp.

– Khoáng sản năng lượng: Than có trữ lượng hơn 143 tỉ tấn (hơn 13% của thế giới), tập trung nhiều ở Đông Bắc, Hoa Bắc, Tây Bắc. Dầu mỏ và khí tự nhiên được tìm thấy ở nhiều nơi như Đông Bắc, Hoa Nam, bồn địa Tứ Xuyên,...

– Khoáng sản kim loại: Kim loại đen có sắt, man-gan,... với trữ lượng khá lớn, phân bố rải rác trên khắp lãnh thổ. Kim loại màu có đồng, thiếc, bô-xít,.. với trữ lượng lớn hàng đầu thế giới. Đặc biệt, Trung Quốc có trữ lượng đất hiếm, đứng đầu thế giới (44 triệu tấn), là nguyên liệu đặc biệt quan trọng trong các ngành công nghệ cao. Kim loại màu chủ yếu tập trung ở phía đông nam của đất nước.

– Khoáng sản phi kim loại có trữ lượng lớn như: phốt phát, lưu huỳnh, muối mỏ,...

6. Biển

Trung Quốc giàu tài nguyên biển. Trữ lượng dầu mỏ, khí tự nhiên lớn, các mỏ dầu lớn nằm ở vùng bờ biển và thềm lục địa của Hoàng Hải, các mỏ khí tự nhiên lớn nằm ở biển Hoa Đông và gần đảo Hải Nam.

Các vùng biển của Trung Quốc có nhiều loài hải sản có giá trị kinh tế cao như: tôm hùm, cá ngừ, mực, bạch tuộc, các loài rong biển,... tạo thuận lợi cho hoạt động nuôi trồng và khai thác thuỷ sản.

Ven biển có nhiều vũng vịnh, thuận lợi để xây dựng các cảng biển, phát triển giao thông vận tải biển. Một số vùng biển, bờ biển, đảo có tiềm năng để phát triển du lịch.

Dựa vào thông tin mục II và hình 26.1, hãy:

– Trình bày đặc điểm nổi bật của điều kiện tự nhiên và tài nguyên thiên nhiên ở Trung Quốc.

– Phân tích ảnh hưởng của điều kiện tự nhiên và tài nguyên thiên nhiên đến sự phát triển kinh tế – xã hội của Trung Quốc.

III. DÂN CƯ VÀ XÃ HỘI

1. Dân cư

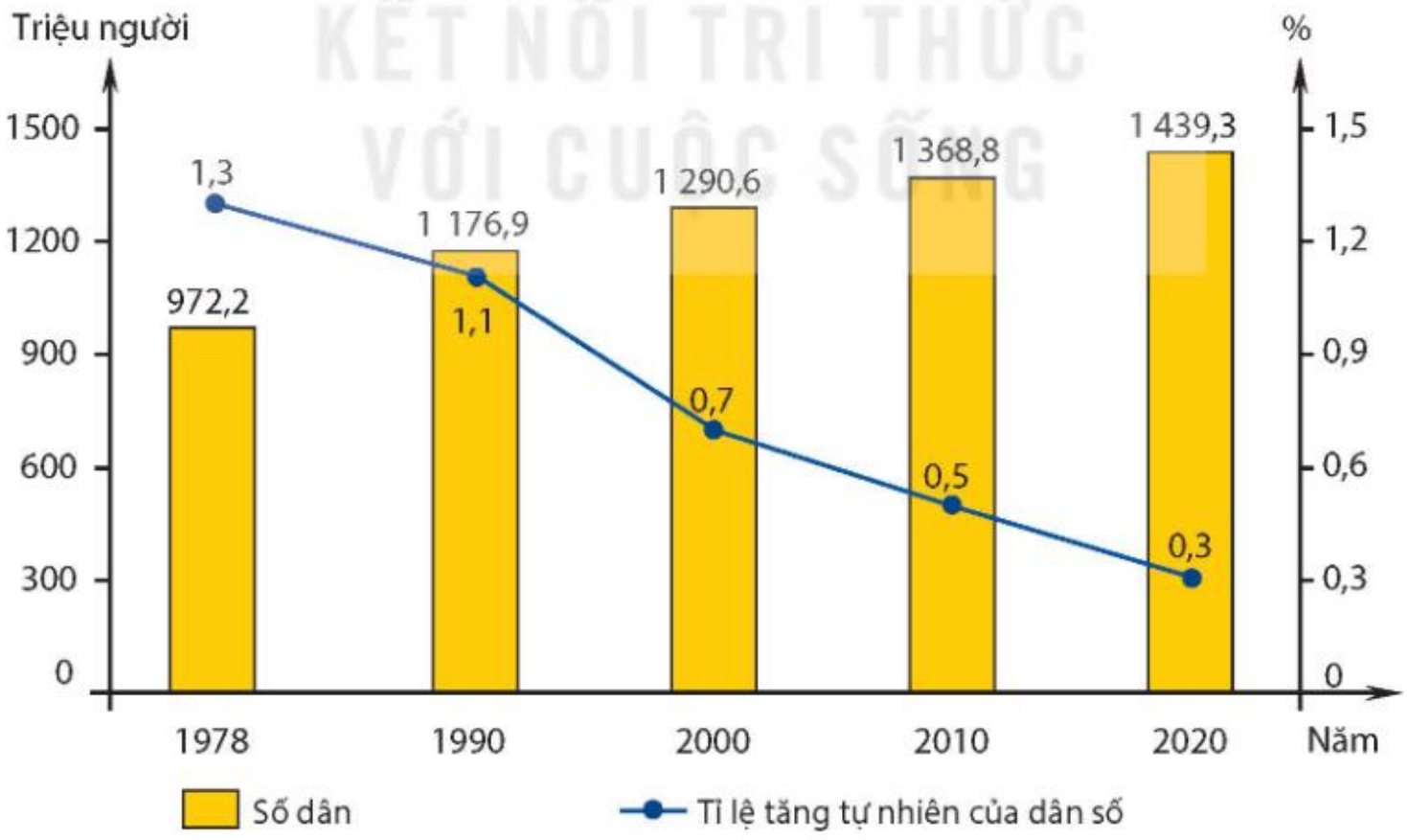
– Trung Quốc là nước đông dân nhất thế giới. Năm 2020, số dân Trung Quốc là hơn 1,4 tỉ người, chiếm hơn 18% số dân thế giới.

Dân số đông đã tạo nên thị trường tiêu thụ lớn, nguồn lao động dồi dào cho phát triển kinh tế.

Tỉ lệ tăng tự nhiên của dân số Trung Quốc đang có chiều hướng giảm dần nên quy mô dân số hằng năm có xu hướng tăng chậm lại.

EM CÓ BIẾT?

Để kiểm soát tốc độ tăng dân số, từ năm 1979, Trung Quốc đã áp dụng chính sách mỗi gia đình chỉ có 1 con (Chính sách Một con). Tuy nhiên, sau 35 năm thực hiện, do thiếu hụt nguồn lao động, mất cân bằng giới tính trầm trọng và tình trạng già hoá dân số, Chính phủ Trung Quốc đã cho phép các gia đình sinh con thứ hai vào năm 2016 và khuyến khích sinh con thứ ba vào năm 2021.



Hình 26.4. Số dân và tỉ lệ tăng tự nhiên của dân số Trung Quốc giai đoạn 1978 – 2020

(Nguồn: Ngân hàng Thế giới, 2022)

KẾT NỐI TRI THỨC VỚI CUỘC SỐNG

– Cơ cấu dân số:

+ Trung Quốc đang trong thời kì cơ cấu dân số vàng, số người trong độ tuổi lao động ở Trung Quốc chiếm tỉ lệ cao trong dân số. Tuy vậy, xu hướng già hoá dân số làm cho tỉ lệ người già đang ngày càng tăng lên, điều này đặt ra nhiều thách thức cho Trung Quốc trong tương lai.

BẢNG 26.1. CƠ CẤU DÂN SỐ THEO TUỔI CỦA TRUNG QUỐC GIAI ĐOẠN 1990 – 2020

(Đơn vị: %)

Năm / Độ tuổi	1990	2000	2010	2020
Dưới 15 tuổi	28,6	24,8	18,7	17,0
Từ 15 đến 64 tuổi	65,8	68,4	73,2	70,0
Từ 65 tuổi trở lên	5,6	6,8	8,1	13,0

(Nguồn: Liên hợp quốc, 2022)

+ Cơ cấu giới tính ở Trung Quốc có sự chênh lệch khá lớn. Năm 2020, tỉ lệ nam là 51,3%, tỉ lệ nữ là 48,7% trong tổng số dân, điều này sẽ ảnh hưởng tới đặc điểm nguồn lao động, việc làm và các vấn đề xã hội của Trung Quốc.

– Trung Quốc có hơn 56 dân tộc cùng chung sống, trong đó người Hán chiếm hơn 90% dân số. Ngoài ra, còn có người Choang, Ui-gua, Tạng, Hồi, Mông Cổ,... sống tập trung tại các khu tự trị ở vùng núi và biên giới.

– Trung Quốc là nước có mật độ dân số khá cao (khoảng 150 người/km^2 năm 2020), dân cư tập trung đông đúc ở khu vực phía đông (khoảng 90% dân cư), phía tây dân cư thưa thớt, đây là một trong những nguyên nhân dẫn đến sự chênh lệch về trình độ phát triển kinh tế giữa hai miền.

– Đô thị hoá ở Trung Quốc diễn ra với tốc độ nhanh, tỉ lệ dân thành thị là 61,0% năm 2020). Trung Quốc có nhiều thành phố quy mô dân số trên 10 triệu người như: Thượng Hải, Bắc Kinh, Trùng Khánh, Quảng Châu, Thiên Tân,... Công nghiệp hoá nông thôn đã làm thay đổi diện mạo các làng xã và mở rộng lối sống đô thị.



Hình 26.5. Một góc thành phố Trùng Khánh



Hình 26.6. Bản đồ phân bố dân cư Trung Quốc năm 2020

Dựa vào thông tin mục 1 và hình 26.6, hãy:

– Nêu một số đặc điểm nổi bật của dân cư Trung Quốc.

– Phân tích tác động của một trong các đặc điểm dân cư tới phát triển kinh tế – xã hội Trung Quốc.

2. Xã hội

– Trung Quốc là một trong những cái nôi của nền văn minh thế giới. Trung Quốc có nền văn hoá phong phú với nhiều công trình kiến trúc, nghệ thuật, các tác phẩm văn học, hội hoạ,... nổi tiếng có giá trị. Đây là động lực quan trọng cho phát triển kinh tế – xã hội.

EM CÓ BIẾT?

Một số phát minh nổi bật của Trung Quốc thời cổ, trung đại là la bàn, kĩ thuật in, thuốc súng, giấy, gốm sứ, địa chấn kế, kĩ thuật rèn sắt,...

– Chất lượng cuộc sống của người dân ngày càng cải thiện. Năm 2020, Trung Quốc có HDI ở mức cao (0,764), GNI/người đạt 10 530 USD.

BẢNG 26.2. TUỔI THỌ TRUNG BÌNH VÀ SỐ NĂM ĐI HỌC TRUNG BÌNH CỦA NGƯỜI TỪ 25 TUỔI TRỞ LÊN CỦA TRUNG QUỐC NĂM 2000 VÀ NĂM 2020

Chỉ tiêu \ Năm	2000	2020
Tuổi thọ trung bình *(năm)*	71,9	78,1
Số năm đi học trung bình của người từ 25 tuổi trở lên *(năm)*	5,9	7,6

(Nguồn: Liên hợp quốc, 2022)

– Giáo dục ở Trung Quốc được chú trọng nên chất lượng nguồn lao động cũng dần được cải thiện. Truyền thống lao động cần cù, sáng tạo và nguồn nhân lực dồi dào, ngày càng có chất lượng là nguồn lực quan trọng để phát triển kinh tế – xã hội của Trung Quốc.

– Công tác chăm sóc sức khoẻ cho người dân được đẩy mạnh, phần lớn người dân có bảo hiểm y tế.

– Công cuộc xây dựng nông thôn mới đã đạt được nhiều thành tựu, làm thay đổi tình hình kinh tế – xã hội ở các vùng nông thôn, nâng cao đời sống người dân, rút ngắn khoảng cách giữa thành thị và nông thôn, góp phần công nghiệp hoá và hiện đại hoá toàn diện đất nước. Tuy nhiên, sự phát triển kinh tế – xã hội giữa các vùng miền (miền Đông và miền Tây, vùng nông thôn và thành thị) còn có sự chênh lệch.

Dựa vào thông tin mục 2, hãy:

– Nêu các đặc điểm xã hội của Trung Quốc.

– Phân tích tác động của một trong các đặc điểm xã hội tới phát triển kinh tế – xã hội Trung Quốc.

1. Hoàn thành bảng theo mẫu sau vào vở ghi bài:

Điều kiện tự nhiên và tài nguyên thiên nhiên	Đặc điểm cơ bản	Ảnh hưởng đến phát triển kinh tế – xã hội
?	?	?

2. Dựa vào hình 26.4, hãy nhận xét sự thay đổi số dân và tỉ lệ tăng tự nhiên của dân số Trung Quốc giai đoạn 1978 – 2020.

Tìm kiếm thông tin về một trong các đối tượng địa lí sau: sơn nguyên Tây Tạng, hồ Thanh Hải, sông Trường Giang, hoang mạc Tác-la Ma-can,...

BÀI 27 KINH TẾ TRUNG QUỐC

Sau hơn 40 năm cải cách, mở cửa, nền kinh tế Trung Quốc đã đạt được nhiều thành tựu. Trung Quốc có vai trò ngày càng quan trọng đối với nền kinh tế thế giới. Vị thế của nền kinh tế Trung Quốc trên thế giới hiện nay như thế nào? Các ngành kinh tế phát triển ra sao? Nguyên nhân nào tạo nên những thành tựu của nền kinh tế Trung Quốc?

I. ĐẶC ĐIỂM CHUNG

1. Đặc điểm và vị thế của nền kinh tế Trung Quốc

Năm 1978, Trung Quốc thực hiện cải cách từ nền kinh tế kế hoạch hoá tập trung sang nền kinh tế theo định hướng thị trường và đã đạt được nhiều thành tựu. Những thành tựu về kinh tế đã đưa Trung Quốc trở thành quốc gia có vị thế quan trọng đối với nền kinh tế thế giới.

Trung Quốc là nền kinh tế có quy mô lớn thứ hai thế giới, đóng góp lớn cho tăng trưởng kinh tế toàn cầu. Theo Ngân hàng Thế giới, mức đóng góp trung bình hằng năm của Trung Quốc vào tăng trưởng kinh tế thế giới là hơn 30%. Xuất, nhập khẩu và đầu tư nước ngoài của Trung Quốc có tác động ngày càng lớn và là động lực thúc đẩy sự tăng trưởng kinh tế toàn cầu.

– Quy mô GDP tăng nhanh liên tục, đến năm 2010, Trung Quốc chính thức vượt qua Nhật Bản để trở thành nền kinh tế có quy mô GDP lớn thứ hai thế giới (sau Hoa Kỳ). Năm 2020, GDP của Trung Quốc chiếm 17,3% toàn thế giới.

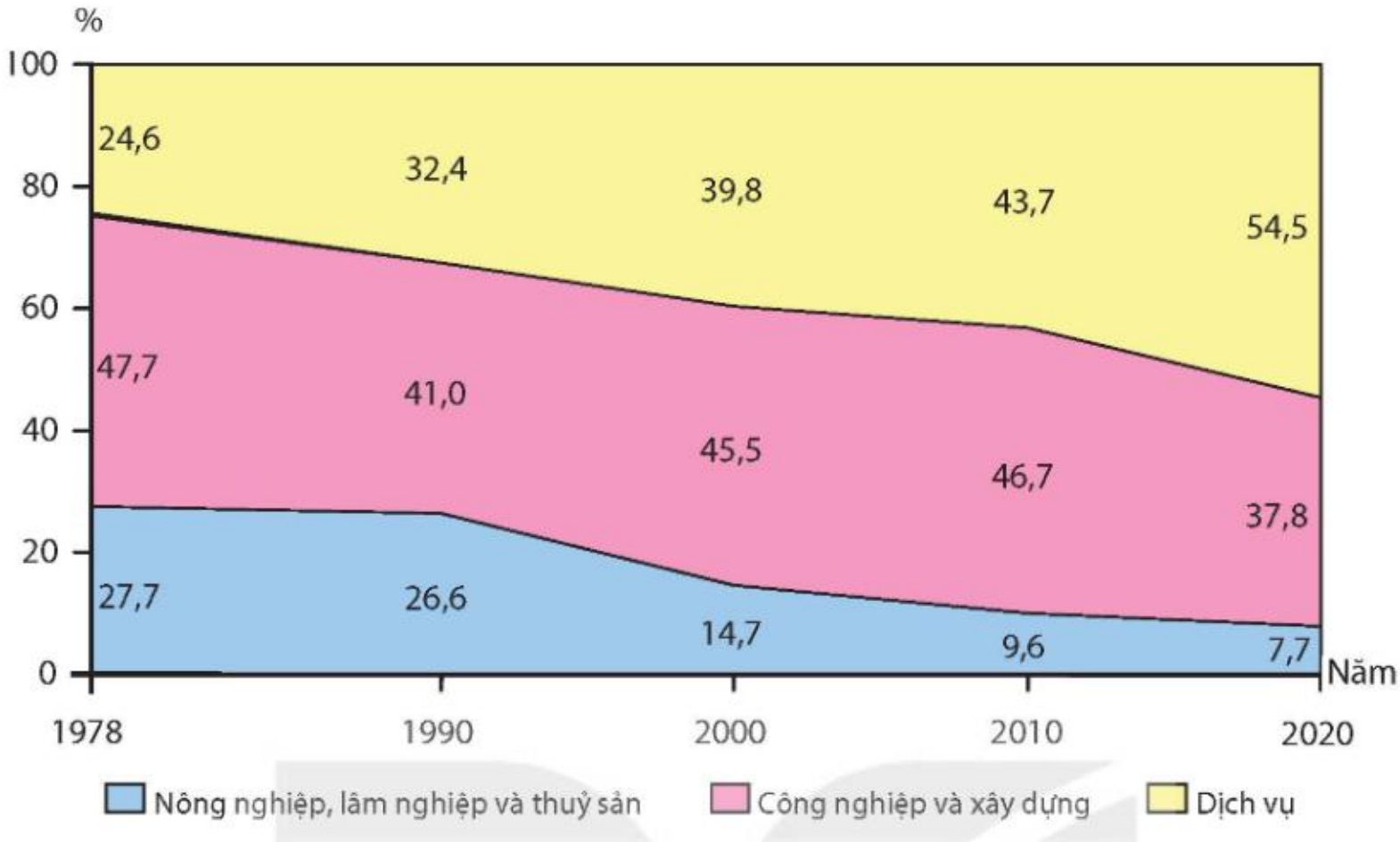
BẢNG 27.1. QUY MÔ GDP THEO GIÁ HIỆN HÀNH VÀ TỐC ĐỘ TĂNG GDP CỦA TRUNG QUỐC GIAI ĐOẠN 1978 – 2020

Chỉ số \ Năm	1978	2000	2010	2019	2020
GDP *(tỉ USD)*	149,5	1 211,3	6 087,2	14 280,0	14 688,0
Tốc độ tăng GDP *(%)*	11,3	8,5	10,6	6,0	2,2

(Nguồn: Ngân hàng Thế giới, 2022)

– Tốc độ tăng GDP tuy có biến động qua các năm song luôn ở mức cao.

– Nền kinh tế có những thay đổi về cơ cấu GDP theo hướng công nghiệp hoá, hiện đại hoá: tỉ trọng của các ngành công nghiệp và xây dựng, dịch vụ tăng; giảm tỉ trọng của ngành nông nghiệp, lâm nghiệp và thuỷ sản.



Hình 27.1. Cơ cấu GDP của Trung Quốc giai đoạn 1978 – 2020

(Nguồn: Ngân hàng Thế giới, 2022)

– Tổng kim ngạch xuất, nhập khẩu tăng nhanh là động lực cho tăng trưởng kinh tế. Trung Quốc luôn là nước xuất siêu. Năm 2020, tổng trị giá xuất, nhập khẩu hàng hoá và dịch vụ của Trung Quốc là 5 080,4 tỉ USD, đứng đầu thế giới. Từ năm 2017 đến nay, Trung Quốc là một trong số các quốc gia có nền thương mại đứng đầu thế giới.

– Trung Quốc là một trong những nước nhận được vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài (FDI) lớn, năm 2020 là 163 tỉ USD (đứng đầu thế giới).

2. Nguyên nhân

Thành tựu kinh tế Trung Quốc đạt được là do:

– Trung Quốc có nguồn lực tự nhiên đa dạng, phong phú là tiền đề để phát triển kinh tế; nguồn lao động dồi dào, trình độ của người lao động ngày càng được nâng cao là nhân tố quyết định đến việc tiếp nhận công nghệ mới từ nước ngoài, nhờ đó năng suất lao động cao hơn và tác động tới tăng trưởng của nền kinh tế. Trung Quốc đã chú trọng phát triển nguồn nhân lực chất lượng cao trong nước, đồng thời có các chính sách thu hút nguồn nhân lực chất lượng cao từ nước ngoài.

– Cơ sở hạ tầng phát triển, thị trường rộng lớn và năng động tạo động lực mạnh mẽ cho tăng trưởng kinh tế.

– Nhà nước có các chính sách, chiến lược phát triển kinh tế – xã hội năng động, điều chỉnh phương thức phát triển kịp thời qua các giai đoạn khác nhau. Sự thay đổi trong chính sách phát triển kinh tế, nhất là việc mở cửa thu hút đầu tư trực tiếp nước ngoài

(FDI) từ sau năm 1978 là chính sách quan trọng nhất; Trung Quốc đã thành lập các đặc khu kinh tế để thu hút FDI.

– Trung Quốc rất chú trọng ứng dụng khoa học – công nghệ, chuyển đổi cơ cấu sản xuất.

Dựa vào nội dung mục I, hãy:

– Trình bày đặc điểm chung của phát triển kinh tế Trung Quốc: quy mô, tốc độ phát triển, cơ cấu.

– Cho biết vị thế của nền kinh tế Trung Quốc trên thế giới.

– Phân tích nguyên nhân phát triển của nền kinh tế Trung Quốc.

II. CÁC NGÀNH KINH TẾ

1. Nông nghiệp, lâm nghiệp và thuỷ sản

Trung Quốc chú trọng phát triển nông nghiệp nhằm đáp ứng nhu cầu của hơn 1,4 tỉ dân trong nước và hướng ra xuất khẩu. Sản phẩm nông nghiệp cung cấp nguyên liệu có giá trị cho các ngành công nghiệp chế biến đã góp phần tăng nguồn thu ngoại tệ cho Trung Quốc. Năm 2020, ngành nông nghiệp, lâm nghiệp và thuỷ sản đóng góp 7,7% GDP, giải quyết việc làm cho khoảng 22% lực lượng lao động của đất nước.

a) Nông nghiệp

Trồng trọt là ngành chủ yếu trong nông nghiệp Trung Quốc, chiếm hơn 60% giá trị sản xuất nông nghiệp. Trong cơ cấu ngành trồng trọt, cây lương thực giữ vị trí quan trọng. Ngoài ra, Trung Quốc còn trồng nhiều loại cây công nghiệp như: đậu tương, bông, lạc, củ cải đường, mía, chè,... cây thực phẩm và cây ăn quả. Ngành trồng trọt phát triển mạnh ở các đồng bằng (Đông Bắc, Hoa Bắc, Hoa Trung, Hoa Nam).

Ngành chăn nuôi cũng được quan tâm phát triển. Lợn, bò và gia cầm được nuôi nhiều ở các vùng đồng bằng; cừu, dê được chăn thả ở các tỉnh thuộc vùng Đông Bắc, Hoa Bắc và ở các khu tự trị phía Tây.

BẢNG 27.2. MỘT SỐ SẢN PHẨM NÔNG NGHIỆP CỦA TRUNG QUỐC GIAI ĐOẠN 2000 – 2020

Sản phẩm \ Năm	2000	2010	2020
Lương thực *(triệu tấn)*	407,3	498,0	617,5
Bông *(triệu tấn)*	4,4	6,0	4,9
Mía *(triệu tấn)*	71,3	111,5	108,7
Chè *(triệu tấn)*	0,7	1,5	3,0
Đàn lợn *(triệu con)*	438,9	473,9	412,1
Đàn bò *(triệu con)*	104,6	68,9	61,2

(Nguồn: Tổ chức Lương thực và Nông nghiệp Liên hợp quốc, 2022)



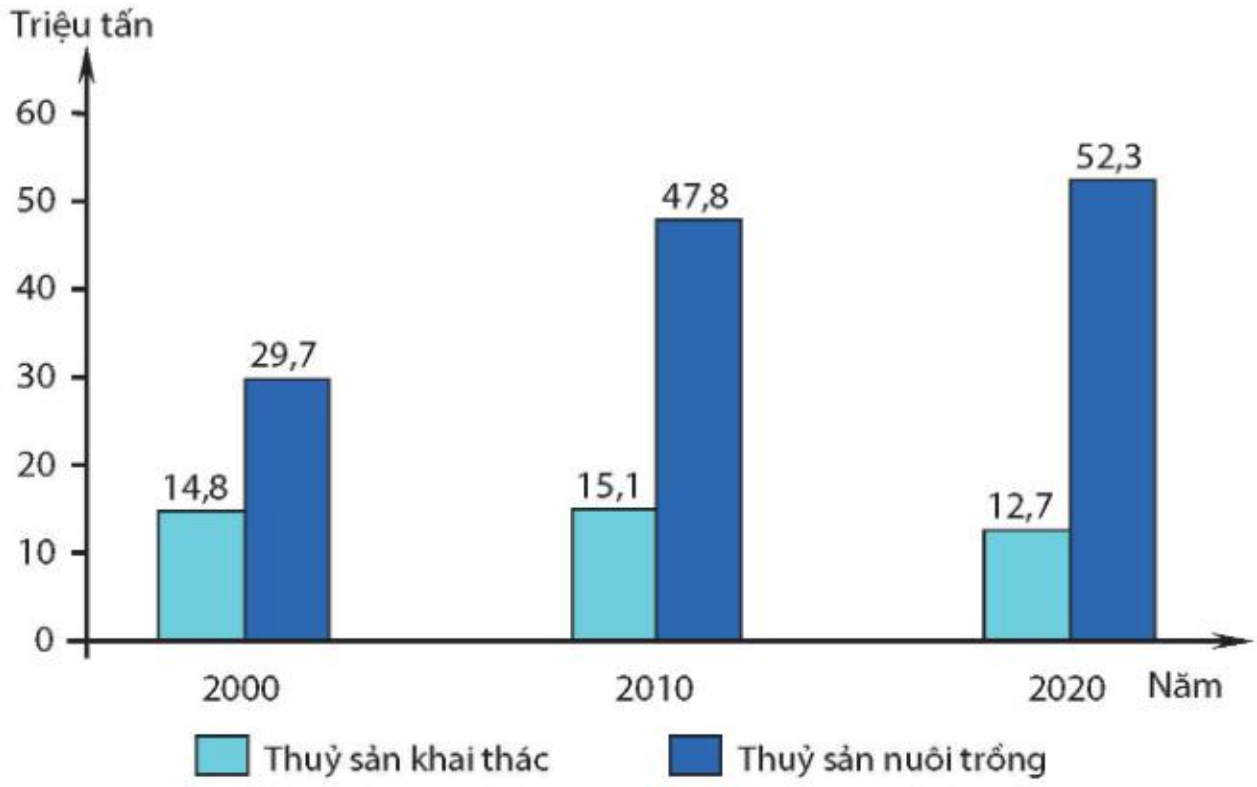
Hình 27.2. Bản đồ phân bố nông nghiệp, lâm nghiệp và thuỷ sản Trung Quốc năm 2020

b) Lâm nghiệp

Sản lượng gỗ tròn khai thác đạt 350,6 triệu m^3 năm 2020 (đứng thứ ba thế giới, sau Hoa Kỳ và Ấn Độ). Hiện nay, Trung Quốc đang hướng tới bảo vệ rừng, kiểm soát chặt chẽ việc khai thác rừng tự nhiên và giới hạn sản lượng khai thác hằng năm. Trung Quốc đang nỗ lực trồng rừng để tăng tỉ lệ che phủ rừng.

c) Thuỷ sản

Trung Quốc là nước có ngành thuỷ sản lâu đời và rất phát triển. Sản lượng thuỷ sản khai thác và nuôi trồng đứng đầu thế giới. Các ngư trường khai thác quan trọng nằm ở biển Hoàng Hải, Hoa Đông,... Nuôi trồng thuỷ sản tăng trưởng nhanh, các sản phẩm chủ yếu là cá, tôm, trai lấy ngọc, rong biển,...



Hình 27.3. Sản lượng thuỷ sản Trung Quốc giai đoạn 2000 – 2020

(Nguồn: Tổ chức Lương thực và Nông nghiệp Liên hợp quốc, 2022)

Dựa vào nội dung mục 1, hãy:

– Nêu vùng sản xuất chủ yếu của một số sản phẩm nông nghiệp: lúa mì, lúa gạo, cây ăn quả, cừu, lợn.

– Trình bày sự phát triển của một trong ba ngành: nông nghiệp, lâm nghiệp, thuỷ sản của Trung Quốc.

2. Công nghiệp

Nền công nghiệp Trung Quốc có quy mô lớn, cơ cấu đa dạng với nhiều sản phẩm có sản lượng đứng đầu thế giới. Năm 2020, giá trị sản xuất của ngành công nghiệp và xây dựng đóng góp 37,8% vào GDP cả nước.

Công nghiệp của Trung Quốc đang chuyển dịch theo hướng hiện đại hoá, gia tăng các ngành có hàm lượng khoa học – công nghệ cao. Các ngành công nghiệp đóng vai trò quan trọng trong nền kinh tế Trung Quốc là sản xuất điện, khai khoáng, sản xuất ô tô, luyện kim, điện tử – tin học,...

– Trung Quốc là nước sản xuất và tiêu thụ điện lớn nhất thế giới, sản xuất khoảng 29% sản lượng điện toàn thế giới (năm 2020). Trung Quốc đang từng bước đa dạng hoá nguồn cung cấp điện thông qua việc phát triển năng lượng tái tạo và năng lượng hạt nhân.



Hình 27.4. Một khu vực sản xuất điện mặt trời ở Bắc Kinh

– Trung Quốc là nước khai thác than lớn, thường chiếm hơn 50% sản lượng than toàn thế giới. Khai thác sắt, đồng, đất hiếm,... cũng có sản lượng lớn, cung cấp nguyên liệu cho các ngành công nghiệp khác và xuất khẩu.

– Công nghiệp sản xuất ô tô tăng nhanh. Năm 2020, Trung Quốc sản xuất khoảng 30% lượng ô tô toàn thế giới (đứng đầu thế giới). Các thương hiệu ô tô quốc gia, ô tô điện của Trung Quốc ngày càng phổ biến trên toàn thế giới.



Hình 27.5. Bản đồ phân bố công nghiệp Trung Quốc năm 2020

– Công nghiệp luyện kim là ngành truyền thống, được coi trọng và đầu tư phát triển. Trung Quốc là quốc gia sản xuất thép nhiều nhất thế giới (chiếm 56,5% sản lượng thép trên thế giới năm 2020).

– Công nghiệp điện tử – tin học đang phát triển nhanh và trở thành ngành mũi nhọn của nền kinh tế Trung Quốc. Nhiều sản phẩm của ngành công nghiệp điện tử – tin học như: máy tính, điện thoại di động, thiết bị điện tử, điện tử tiêu dùng,... có sản lượng hàng đầu thế giới.

BẢNG 27.3. MỘT SỐ SẢN PHẨM CÔNG NGHIỆP CỦA TRUNG QUỐC GIAI ĐOẠN 2000 – 2020

Năm / Sản phẩm	2000	2010	2020
Than đá *(triệu tấn)*	1 384,2	3 428,4	3 902,0
Điện *(tỉ kWh)*	1 355,6	4 207,2	7 779,1
Thép *(triệu tấn)*	128,5	626,7	1 053,0
Ô tô *(triệu chiếc)*	2,1	13,9	20,0
Điện thoại di động *(triệu chiếc)*	85,2	859,0	1 720

(Nguồn: Cục thống kê Quốc gia Trung Quốc, 2022)

Các trung tâm công nghiệp lớn nhất của Trung Quốc tập trung ở miền Đông, đặc biệt là vùng duyên hải. Các trung tâm công nghiệp lớn là Thượng Hải, Thâm Quyến, Bắc Kinh, Quảng Châu, Thiên Tân,...

Dựa vào nội dung mục 2, hãy:

– Trình bày khái quát tình hình phát triển của ngành công nghiệp ở Trung Quốc.

– Nêu sự phân bố của các ngành công nghiệp luyện kim, điện tử – tin học và một số nhà máy thuỷ điện, nhiệt điện ở Trung Quốc.

3. Dịch vụ

Trong quá trình chuyển sang nền kinh tế thị trường, ngành dịch vụ ngày càng có vai trò quan trọng với sự phát triển kinh tế của Trung Quốc. Năm 2020, ngành dịch vụ đóng góp 54,5% vào GDP của Trung Quốc. Các loại hình dịch vụ: thương mại, giao thông vận tải, du lịch, tài chính ngân hàng phát triển nhanh chóng để đáp ứng nhu cầu phát triển của nền kinh tế, đồng thời phục vụ nhu cầu ngày càng tăng của người dân. Một số trung tâm dịch vụ lớn của Trung Quốc là Bắc Kinh, Thiên Tân, Thượng Hải, Thâm Quyến,...

a) Thương mại

– Nội thương: Với quy mô dân số lớn, thị trường nội địa là động lực quan trọng cho nền kinh tế đất nước, tiêu thụ phần lớn các sản phẩm do nền kinh tế Trung Quốc tạo ra. Doanh thu bán lẻ và doanh thu từ cung ứng các dịch vụ tăng nhanh (khoảng 5 400 tỉ USD năm 2020). Các trung tâm thương mại lớn là Bắc Kinh, Thượng Hải, Thiên Tân, Hồng Công, Thâm Quyến,...

– Ngoại thương: Kim ngạch ngoại thương của Trung Quốc có mức tăng hằng năm cao. Năm 2020, tổng trị giá xuất, nhập khẩu hàng hoá và dịch vụ của Trung Quốc lớn nhất thế giới, chiếm 11,5% toàn thế giới (trong đó trị giá xuất khẩu chiếm 12,1%, trị giá nhập khẩu chiếm 10,8%). Trung Quốc có quan hệ buôn bán với hầu hết các nước và vùng lãnh thổ trên thế giới. Những đối tác thương mại quan trọng của Trung Quốc là Nhật Bản, Hoa Kỳ, EU, ASEAN, Hàn Quốc,... Trung Quốc thường là nước xuất siêu.

BẢNG 27.4. TRỊ GIÁ XUẤT, NHẬP KHẨU HÀNG HOÁ VÀ DỊCH VỤ CỦA TRUNG QUỐC GIAI ĐOẠN 1978 – 2020

(Đơn vị: tỉ USD)

Năm / Trị giá	1978	1990	2000	2010	2020
Xuất khẩu	6,8	44,9	253,1	1 602,5	2 723,3
Nhập khẩu	7,6	35,2	224,3	1 380,1	2 357,1

(Nguồn: Ngân hàng Thế giới, 2022)

b) Giao thông vận tải

Trung Quốc đã xây dựng được một mạng lưới giao thông hiện đại, các loại hình giao thông đều rất phát triển.

Đến năm 2020, Trung Quốc có hệ thống đường sắt dài hơn 130 nghìn km trong đó hơn 40 nghìn km đường sắt cao tốc có tốc độ tàu chạy trên 200 km/h. Đường ô tô có khoảng 5 triệu km, trong đó 150 nghìn km đường cao tốc (đứng đầu thế giới). Đường biển phát triển mạnh phục vụ việc xuất nhập khẩu với các cảng biển lớn như: Thượng Hải, Ninh Ba – Chu Sơn, Thâm Quyến,... Đường hàng không cũng rất phát triển, các sân bay có lượng hành khách và hàng hoá luân chuyển lớn nhất là Bắc Kinh, Phố Đông (Thượng Hải),... Hiện nay, Trung Quốc đang đầu tư mạnh vào hạ tầng giao thông khu vực miền Tây để mở rộng quy mô và hoàn thiện mạng lưới giao thông.

c) Du lịch

Là một quốc gia có nền văn minh lâu đời, nhiều danh lam thắng cảnh, công trình kiến trúc nổi tiếng, cùng với sự phát triển vượt bậc về cơ sở hạ tầng du lịch, Trung Quốc là điểm đến hấp dẫn của nhiều khách du lịch quốc tế. Năm 2019, Trung Quốc đứng thứ tư thế giới về số khách quốc tế đến và đứng thứ 11 về doanh thu du lịch quốc tế. Năm 2019, doanh thu của ngành du lịch đạt khoảng 1 000 tỉ USD. Các điểm du lịch nổi tiếng ở Trung Quốc là Vạn Lý Trường Thành, Tử Cấm Thành, Lăng mộ Tần Thuỷ Hoàng, bến Thượng Hải,...



Hình 27.6. Vạn Lý Trường Thành

d) Tài chính ngân hàng

Hoạt động của ngành tài chính ngân hàng ở Trung Quốc ngày càng phát triển. Doanh thu từ hoạt động tài chính liên tục tăng qua các năm, đạt 1 071 tỉ USD năm 2020. Nhiều ngân hàng nước ngoài đã thành lập công ty cổ phần hoặc 100% vốn nước ngoài để gia nhập thị trường vốn của Trung Quốc. Trung Quốc có nhiều trung tâm tài chính lớn như Thượng Hải, Thiên Tân, Thâm Quyến, Hồng Công,...

Dựa vào nội dung mục 3, hãy trình bày sự phát triển của các ngành thương mại, giao thông vận tải, du lịch và tài chính ngân hàng ở Trung Quốc.

1. Dựa vào bảng 27.1, vẽ biểu đồ thể hiện tốc độ tăng GDP của Trung Quốc giai đoạn 1978 – 2020. Nêu nhận xét.

2. Dựa vào bảng 27.4, hãy nhận xét sự thay đổi trị giá xuất, nhập khẩu hàng hoá và dịch vụ của Trung Quốc giai đoạn 1978 – 2020.

Tìm kiếm thông tin, viết báo cáo ngắn về một ngành kinh tế của Trung Quốc.

BÀI 28 THỰC HÀNH: VIẾT BÁO CÁO VỀ SỰ THAY ĐỔI CỦA KINH TẾ VÙNG DUYÊN HẢI TRUNG QUỐC

1. Nội dung

Viết báo cáo về sự phát triển kinh tế tại vùng duyên hải Trung Quốc.

2. Nguồn tư liệu

– Thông tin trên internet có nội dung liên quan đến kinh tế vùng duyên hải Trung Quốc.

– Sách, báo, tạp chí,... có nội dung liên quan.

3. Gợi ý cấu trúc báo cáo

SỰ THAY ĐỔI CỦA NỀN KINH TẾ TẠI VÙNG DUYÊN HẢI TRUNG QUỐC

1. Giới thiệu vùng duyên hải

2. Những thay đổi của vùng duyên hải

– Về GDP

– Về vai trò của vùng duyên hải đối với nền kinh tế Trung Quốc

4. Thông tin tham khảo

Vùng duyên hải Trung Quốc bao gồm 11 tỉnh, thành phố giáp biển ở phía đông Trung Quốc là Liêu Ninh, Thiên Tân, Hà Bắc, Sơn Đông, Giang Tô, Thượng Hải, Chiết Giang, Phúc Kiến, Quảng Đông, Quảng Tây, Hải Nam. Đây là khu vực kinh tế phát triển, chiếm khoảng 53,6% GDP của Trung Quốc (năm 2021). Sự phát triển kinh tế của vùng duyên hải đóng góp phần quan trọng vào sự tăng trưởng của nền kinh tế Trung Quốc, đồng thời là động lực thúc đẩy sự phát triển kinh tế của vùng nội địa và miền Tây Trung Quốc.

BẢNG 28. GDP THEO GIÁ HIỆN HÀNH CỦA CÁC TỈNH, THÀNH PHỐ VÙNG DUYÊN HẢI TRUNG QUỐC NĂM 2011 VÀ NĂM 2021

(Đơn vị: tỉ USD)

STT	Tỉnh, thành phố	Năm 2011	Năm 2021
1	Liêu Ninh	348	434
2	Thiên Tân	179	247
3	Hà Bắc	285	636
4	Sơn Đông	711	1 308
5	Giang Tô	759	1 832
6	Thượng Hải	288	680
7	Chiết Giang	506	1 157
8	Phúc Kiến	277	768
9	Quảng Đông	838	1 947
10	Quảng Tây	183	389
11	Hải Nam	36	102
Tổng số		4 410	9 500

(Nguồn: Cục Thống kê Quốc gia Trung Quốc, 2022)



Hình 28. Một góc thành phố Thượng Hải

EM CÓ BIẾT?

Thượng Hải là nơi đặt trụ sở của khoảng 1 700 tổ chức tài chính. Hồng Công là một trong những trung tâm tài chính lớn nhất thế giới khi có tới 100 ngân hàng lớn trên thế giới đặt trụ sở/chi nhánh tại đây.

KẾT NỐI TRI THỨC VỚI CUỘC SỐNG



Diện tích: khoảng 7, 7 triệu km^2
Số dân: 25,8 triệu người (năm 2020)
Thủ đô: Can-bê-ra

BÀI 29 THỰC HÀNH: TÌM HIỂU VỀ KINH TẾ CỦA Ô-XTRÂY-LI-A

1. Nội dung

– Xác định sự phân bố kinh tế Ô-xtrây-li-a trên bản đồ.

– Viết báo cáo về tình hình phát triển kinh tế của Ô-xtrây-li-a.

2. Nguồn tư liệu

– Thông tin thu thập, chọn lọc từ internet về kinh tế của Ô-xtrây-li-a.

– Sách, báo, tạp chí,... có nội dung liên quan.

3. Gợi ý cấu trúc báo cáo

TÌNH HÌNH PHÁT TRIỂN KINH TẾ Ô-XTRÂY-LI-A

1. Tình hình phát triển kinh tế chung

– Quy mô GDP

– Tốc độ tăng GDP

– Chuyển dịch cơ cấu kinh tế

2. Ngành kinh tế

Xác định sự phân bố một số ngành kinh tế của Ô-xtrây-li-a:

– Nông nghiệp, lâm nghiệp, thuỷ sản: lúa mì, cây ăn quả,...

– Công nghiệp: khai thác khoáng sản, sản xuất điện, sản xuất ô tô,...

– Dịch vụ: điểm du lịch, sân bay, cảng biển,...

4. Thông tin tham khảo

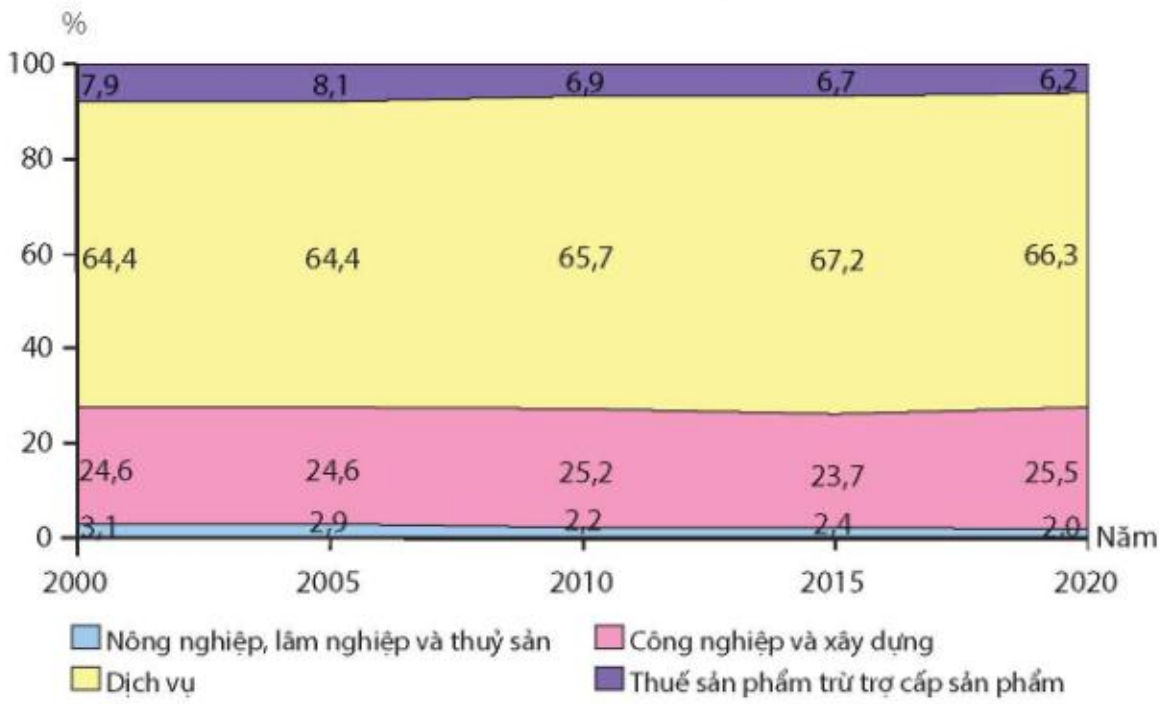
BẢNG 29. QUY MÔ GDP THEO GIÁ HIỆN HÀNH VÀ TỐC ĐỘ TĂNG GDP CỦA Ô-XTRÂY-LI-A GIAI ĐOẠN 2000 – 2020

Chỉ số \ Năm	2000	2005	2010	2015	2019	2020
GDP *(tỉ USD)*	415,6	695,1	1 147,0	1 350,0	1 392,0	1 327,8
Tốc độ tăng GDP *(%)*	3,9	3,2	2,2	2,2	2,2	0,0

(Nguồn: Ngân hàng Thế giới, 2022)



Hình 29.1. Bản đồ kinh tế Ô-xtrây-li-a năm 2020



Hình 29.2. Cơ cấu GDP Ô-xtrây-li-a giai đoạn 2000 – 2020

(Nguồn: Ngân hàng Thế giới, 2022)

CỘNG HOÀ NAM PHI



Diện tích: khoảng 1,2 triệu km^2

Số dân: 59,3 triệu người (năm 2020)

Thủ đô: Prê-tô-ri-a, Kếp-tao, Blô-em-phôn-tên

BÀI 30 VỊ TRÍ ĐỊA LÍ, ĐIỀU KIỆN TỰ NHIÊN, DÂN CƯ VÀ XÃ HỘI CỘNG HOÀ NAM PHI

Cộng hoà Nam Phi có vị trí địa lí, điều kiện tự nhiên, dân cư và xã hội độc đáo. Các đặc điểm vị trí địa lí, điều kiện tự nhiên, dân cư và xã hội đã ảnh hưởng như thế nào đến sự phát triển của đất nước này?

I. VỊ TRÍ ĐỊA LÍ

EM CÓ BIẾT?

Cộng hoà Nam Phi là quốc gia duy nhất trên thế giới có tới ba thủ đô là Prê-tô-ri-a, Kếp-tao và Blô-em-phôn-tên. Prê-tô-ri-a với vai trò là thủ đô hành chính, Kếp-tao là thủ đô lập pháp và Blô-em-phôn-tên là thủ đô tư pháp.

Lê-xô-thô là quốc gia nằm lọt hoàn toàn trong lãnh thổ Cộng hoà Nam Phi.

– Cộng hoà Nam Phi nằm hoàn toàn ở bán cầu Nam, là vùng đất cuối cùng ở phía nam châu Phi; có chung biên giới với sáu quốc gia là Na-mi-bi-a, Bốt-xoa-na, Dim-ba-bu-ê, Mô-dăm-bích, E-xoa-ti-ni, Lê-xô-thô và tiếp giáp hai đại dương là Đại Tây Dương và Ấn Độ Dương. Lãnh thổ phần đất liền trải dài theo chiều vĩ tuyến từ khoảng vĩ độ 22°N đến gần vĩ độ 35°N và theo chiều kinh tuyến từ khoảng kinh độ 17°Đ đến kinh độ 33°Đ.

Cộng hoà Nam Phi án ngữ con đường biển quan trọng giữa Đại Tây Dương và Ấn Độ Dương.

– Vị trí địa lí của Cộng hoà Nam Phi tạo thuận lợi để phát triển kinh tế biển, giao lưu kinh tế – xã hội với các nước trên thế giới.

Dựa vào thông tin mục I và hình 30.1, hãy:

– Xác định vị trí địa lí của Cộng hoà Nam Phi.

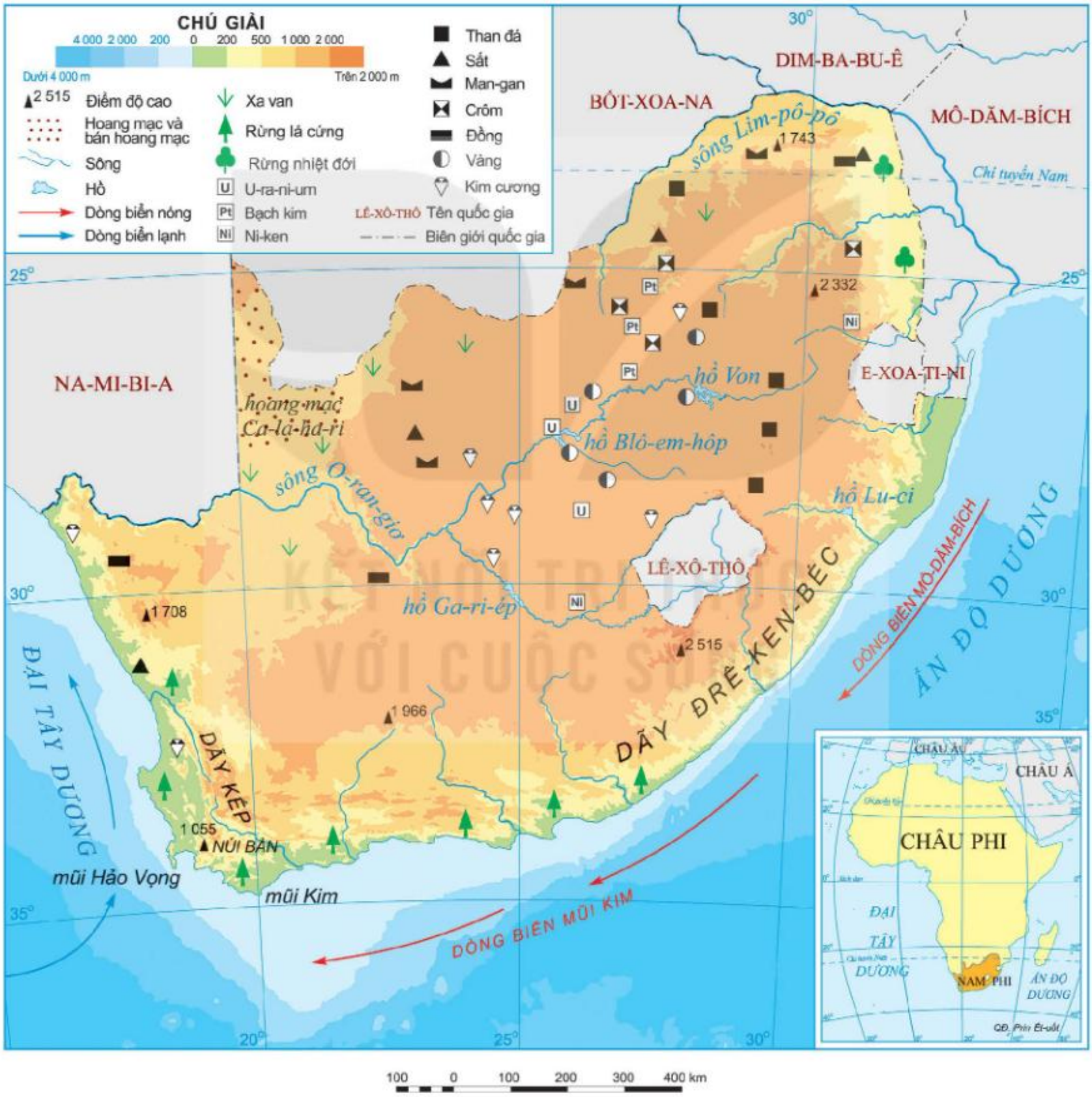
– Phân tích ảnh hưởng của vị trí địa lí đến phát triển kinh tế của Cộng hoà Nam Phi.

II. ĐIỀU KIỆN TỰ NHIÊN VÀ TÀI NGUYÊN THIÊN NHIÊN

1. Địa hình và đất

Phần lớn lãnh thổ Cộng hoà Nam Phi có địa hình cao nguyên với độ cao trung bình khoảng 2 000 m. Địa hình có thể chia thành ba khu vực chính:

– Khu vực nội địa có địa hình cao nguyên tương đối bằng phẳng với nhiều bậc địa hình. Đất ở khu vực này chủ yếu là đất xám hoang mạc và bán hoang mạc, đất xa van, khô cằn, ít dinh dưỡng, không thuận lợi cho trồng trọt, một phần nhỏ diện tích có thể phát triển đồng cỏ để chăn nuôi gia súc.



Hình 30.1. Bản đồ tự nhiên Cộng hoà Nam Phi

– Khu vực ven biển và thung lũng các sông có địa hình đồng bằng, đất màu mỡ thuận lợi cho sản xuất nông nghiệp và cư trú.

– Dãy Đrê-ken-béc dài hơn 1 000 km, hình thành ranh giới ngăn cách giữa các cao nguyên rộng lớn trong nội địa với các đồng bằng và vùng thấp ven Ấn Độ Dương. Địa hình núi chia cắt gây khó khăn cho giao thông và kết nối thị trường trong nước.

2. Khí hậu

Cộng hoà Nam Phi nằm trong các đới khí hậu nhiệt đới và cận nhiệt, nhưng có sự phân hoá giữa phía bắc với phía nam, giữa ven biển phía tây và ven biển phía đông, giữa vùng ven biển với vùng nội địa.

– Vùng nội địa và duyên hải phía tây có khí hậu nhiệt đới lục địa khô hạn, lượng mưa ít, cảnh quan chủ yếu là hoang mạc, xa van, cây bụi chỉ phù hợp để phát triển chăn nuôi gia súc.

– Vùng duyên hải đông nam có khí hậu nhiệt đới ẩm, lượng mưa hằng năm khá cao, thuận lợi trồng các loại cây công nghiệp như mía, chè, cọ dầu và cây ăn quả (chuối, dứa,...).

– Vùng ven biển phía nam có khí hậu cận nhiệt địa trung hải, thuận lợi trồng các loại cây ăn quả cận nhiệt như nho, cam, chanh.

Khí hậu tạo điều kiện cho Cộng hoà Nam Phi có cơ cấu cây trồng, vật nuôi đa dạng, đặc biệt là các loại cây trồng nhiệt đới, cận nhiệt có giá trị xuất khẩu. Tuy nhiên, khí hậu tương đối khô hạn, chỉ khoảng một phần ba diện tích lãnh thổ có đủ lượng mưa cho hoạt động trồng trọt. Vì vậy, Cộng hoà Nam Phi đã phải đầu tư xây dựng nhiều công trình thuỷ lợi nhằm cung cấp nước cho sản xuất và phục vụ sinh hoạt của người dân.

3. Sông, hồ

Cộng hoà Nam Phi có nhiều sông nhưng sông thường ngắn, dốc. Các sông thường bắt nguồn từ vùng cao nguyên nội địa và dãy Đrê-ken-béc, chảy ra Ấn Độ Dương và Đại Tây Dương.



Hình 30.2. Một đoạn sông O-ran-giơ

Sông O-ran-giơ và Lim-pô-pô là hai con sông lớn ở Cộng hoà Nam Phi. Sông ở Cộng hoà Nam Phi có nguồn cung cấp nước chủ yếu là nước mưa nên mùa lũ trùng mùa mưa. Một số sông có giá trị thuỷ điện và cung cấp nước cho công nghiệp khai thác khoáng sản, canh tác nông nghiệp, tuy nhiên ít có giá trị về giao thông.

Nam Phi có ít hồ tự nhiên, chủ yếu là các hồ nhân tạo phục vụ mục đích tưới tiêu, thuỷ điện.

4. Sinh vật

Xa van là hệ sinh thái điển hình ở Cộng hoà Nam Phi, chiếm 34,3% diện tích đất nước. Cộng hoà Nam Phi có hệ động vật rất phong phú, đa dạng, với nhiều loài đặc hữu như: sư tử, báo, voi, tê giác, hươu cao cổ, ngựa vằn, hà mã,... Đây là nơi cung cấp nguồn gen và nguyên liệu có giá trị cho sản xuất và đời sống của người dân.

Sự đa dạng và độc đáo về tài nguyên sinh vật là một trong những đặc điểm hấp dẫn, thu hút khách du lịch tới Cộng hoà Nam Phi.

EM CÓ BIẾT?

Cộng hoà Nam Phi có rất nhiều quốc gia và khu bảo tồn thiên nhiên. Vườn quốc gia Kru-gơ và Vườn quốc gia Núi Bàn là các khu bảo tồn lớn nhất châu Phi, nơi sinh sống của hàng nghìn loài sinh vật đặc hữu như ngựa vằn, hươu cao cổ, các loài thực vật mọng nước,...

5. Khoáng sản

Cộng hoà Nam Phi có tài nguyên khoáng sản phong phú, các loại khoáng sản có trữ lượng lớn là kim loại (đặc biệt kim loại quý), khoáng sản năng lượng,... tập trung ở vùng cao nguyên trong nội địa.

BẢNG 30.1. TRỮ LƯỢNG MỘT SỐ LOẠI KHOÁNG SẢN Ở CỘNG HOÀ NAM PHI NĂM 2020

Tên khoáng sản	Trữ lượng	Tỉ trọng so với thế giới *(%)*
Vàng *(tấn)*	5 000	9,3
Kim cương *(triệu ca-ra)*	120	6,7
Than *(tỉ tấn)*	53,2	3,5

(Nguồn: Cục Khảo sát Địa chất Hoa Kỳ, 2022)

Tài nguyên khoáng sản có ý nghĩa then chốt thúc đẩy sự phát triển ngành công nghiệp khai khoáng và các ngành công nghiệp liên quan, góp phần phát triển kinh tế – xã hội, tạo việc làm và đem lại nguồn thu ngoại tệ cho đất nước.

6. Biển

Vùng biển Cộng hoà Nam Phi có tài nguyên sinh vật biển phong phú do có nhiều dòng biển chảy qua, đặc biệt là vùng biển phía tây nam là nơi có trữ lượng thuỷ sản lớn nhất, nhiều loài có giá trị cao, tạo điều kiện cho ngành khai thác thuỷ sản phát triển. Vùng biển Cộng hoà Nam Phi còn thuận lợi để phát triển giao thông vận tải biển (một số cảng nước sâu như Kếp-tao, Po Ê-li-da-bét) và du lịch.

Dựa vào thông tin mục II và hình 30.1, hãy:

– Nêu đặc điểm nổi bật về điều kiện tự nhiên và tài nguyên thiên nhiên của Cộng hoà Nam Phi.

– Phân tích ảnh hưởng của điều kiện tự nhiên và tài nguyên thiên nhiên đến phát triển kinh tế – xã hội Cộng hoà Nam Phi.

III. DÂN CƯ VÀ XÃ HỘI

1. Dân cư

– Cộng hoà Nam Phi là một trong sáu quốc gia đông dân nhất châu Phi. Tỉ lệ tăng tự nhiên của dân số còn khá cao nhưng đang có xu hướng giảm, từ 1,6% năm 2010 xuống còn 1,2% năm 2020. Dân số đông, gia tăng nhanh tạo nên thị trường tiêu thụ lớn và nguồn lao động dồi dào cho đất nước.

BẢNG 30.2. SỐ DÂN VÀ CƠ CẤU DÂN SỐ THEO TUỔI CỦA CỘNG HOÀ NAM PHI GIAI ĐOẠN 2000 – 2020

Năm	2000	2005	2010	2015	2020
Số dân *(triệu người)*	44,9	47,9	51,2	55,4	59,3
Cơ cấu dân số theo tuổi *(%)*:					
– Dưới 15 tuổi	35,2	30,8	28,7	28,3	28,7
– Từ 15 đến 64 tuổi	60,6	64,8	66,4	66,3	65,3
– Từ 65 tuổi trở lên	4,2	4,4	4,9	5,4	6,0

(Nguồn: Liên hợp quốc, 2022)

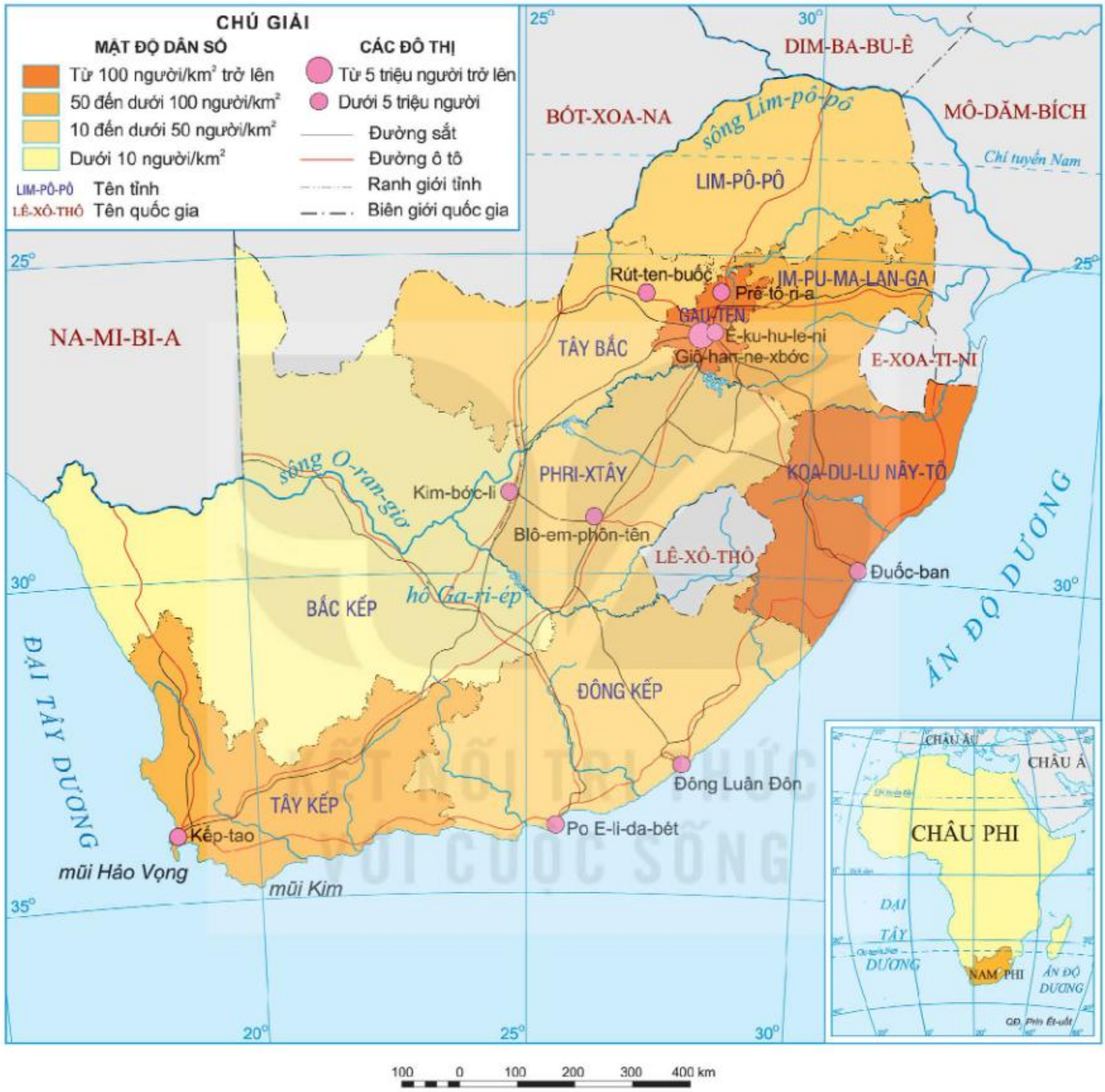
– Cộng hoà Nam Phi là một trong những quốc gia có thành phần dân tộc, chủng tộc đa dạng, phức tạp nhất thế giới; chủ yếu là người gốc Phi (chiếm 80,9%), ngoài ra còn có người gốc Âu, người nhập cư gốc Á và người lai giữa các chủng tộc.

– Cộng hoà Nam Phi có số dân nữ nhiều hơn nam. Năm 2020, tỉ lệ nữ chiếm 50,7% tổng số dân. Cơ cấu dân số trẻ, nhóm tuổi từ 15 đến 64 tuổi có xu hướng tăng lên, đây là nguồn lao động dồi dào cho đất nước, song cũng là thách thức đối với vấn đề giải quyết việc làm.

– Cộng hoà Nam Phi có mật độ dân số thấp (49 người/km^2 năm 2020). Dân cư phân bố rất không đều, tập trung đông tại vùng đông bắc, các vùng duyên hải phía đông và phía nam là những nơi có tài nguyên khoáng sản phong phú, điều kiện tự nhiên thuận lợi. Vùng hoang mạc và bán hoang mạc trong nội địa dân cư thưa thớt.

– Tỉ lệ dân thành thị ở Cộng hoà Nam Phi khá cao. Năm 2020, 67,4% dân cư sống ở các đô thị. Tốc độ đô thị hoá của Cộng hoà Nam Phi vào loại nhanh nhất thế giới.

Cộng hoà Nam Phi có nhiều đô thị đông dân và hiện đại như Kếp-tao (4,6 triệu dân), Đuốc-ban (3,2 triệu dân), Giô-han-ne-xbớc (5,8 triệu dân) năm 2020. Tuy nhiên, nhiều đô thị hình thành từ việc thu hút lao động đến làm việc ở các khu mỏ; trình độ đô thị hoá thấp, dẫn đến nhiều vấn đề về kinh tế, xã hội, môi trường.



Hình 30.3. Bản đồ phân bố dân cư Cộng hoà Nam Phi năm 2020

Dựa vào thông tin mục 1 và hình 30.3, hãy:

– Nêu khái quát đặc điểm dân cư Cộng hoà Nam Phi.

– Phân tích những thuận lợi và khó khăn của đặc điểm dân cư tới phát triển kinh tế – xã hội Cộng hoà Nam Phi.

2. Xã hội

– Cộng hoà Nam Phi có nền văn hoá đặc sắc, vừa đậm nét truyền thống của châu Phi, vừa có sự giao thoa với văn hoá châu Âu, châu Á cùng sự phong phú về ẩm thực, ngôn ngữ, tôn giáo và các lễ hội, tạo thành đặc điểm thu hút khách du lịch từ khắp nơi trên thế giới.

– Người dân Cộng hoà Nam Phi có trình độ kĩ thuật cao và kinh nghiệm sản xuất phong phú, đặc biệt trong lĩnh vực khai thác khoáng sản, góp phần khai thác hiệu quả tài nguyên thiên nhiên.

– Chất lượng cuộc sống của dân cư Cộng hoà Nam Phi ngày càng được nâng cao.

BẢNG 30.3. TUỔI THỌ TRUNG BÌNH VÀ SỐ NĂM ĐI HỌC TRUNG BÌNH CỦA NGƯỜI TỪ 25 TUỔI TRỞ LÊN CỦA CỘNG HOÀ NAM PHI NĂM 2000 VÀ NĂM 2020

Chỉ tiêu \ Năm	2000	2020
Tuổi thọ trung bình *(năm)*	58,5	65,3
Số năm đi học trung bình của người từ 25 tuổi trở lên *(năm)*	7,3	11,4

(Nguồn: Liên hợp quốc, 2022)

– Một số vấn đề xã hội đang tồn tại ở Cộng hoà Nam Phi cần giải quyết là dịch bệnh (nhất là HIV/AIDS), tỉ lệ thất nghiệp cao, khoảng cách giàu nghèo lớn, tuổi thọ trung bình thấp, tạo nên sức ép lớn đối với việc thực hiện các mục tiêu về an sinh, xã hội.

Dựa vào thông tin mục 2, hãy phân tích tác động của đặc điểm xã hội đến phát triển kinh tế – xã hội Cộng hoà Nam Phi.

1. Chứng minh Cộng hoà Nam Phi có điều kiện thuận lợi để phát triển tổng hợp kinh tế biển.

2. Dựa vào bảng 30.2, hãy phân tích sự thay đổi số dân và cơ cấu dân số theo tuổi của Cộng hoà Nam Phi giai đoạn 2000 – 2020.

Sưu tầm thông tin và trình bày về một vườn quốc gia của Cộng hoà Nam Phi.

BÀI 31 KINH TẾ CỘNG HOÀ NAM PHI

Cộng hoà Nam Phi là một trong những quốc gia phát triển nhất châu Phi. Nền kinh tế Cộng hoà Nam Phi có đặc điểm gì nổi bật? Các ngành kinh tế hiện nay đang phát triển như thế nào?

I. TÌNH HÌNH PHÁT TRIỂN KINH TẾ

Cộng hoà Nam Phi là một trong ba nền kinh tế lớn nhất châu Phi (cùng với Ni-giê-ri-a và Ai Cập), là quốc gia duy nhất ở châu Phi thuộc thành viên của G20 (năm 2020).

BẢNG 31.1. MỘT SỐ CHỈ SỐ KINH TẾ CỦA CỘNG HOÀ NAM PHI GIAI ĐOẠN 2000 – 2020

Chỉ số \ Năm		2000	2010	2019	2020
GDP theo giá hiện hành *(tỉ USD)*		151,8	417,4	387,9	335,4
Tốc độ tăng GDP *(%)*		4,2	3,0	0,1	-6,4
Cơ cấu GDP *(%)*	Nông nghiệp, lâm nghiệp và thuỷ sản	2,6	2,1	2,0	2,5
	Công nghiệp và xây dựng	28,2	25,3	23,6	23,4
	Dịch vụ	61,2	64,3	64,4	64,6
	Thuế sản phẩm trừ trợ cấp sản phẩm	8,0	8,3	10,0	9,5

(Nguồn: Ngân hàng Thế giới, 2022)

Cộng hoà Nam Phi là quốc gia có trình độ khoa học – công nghệ phát triển nhất châu Phi, có cơ sở hạ tầng hiện đại hỗ trợ cho các ngành kinh tế. Cộng hoà Nam Phi thu hút được nhiều vốn đầu tư từ Hoa Kỳ, Anh, Pháp, Đức, Nhật Bản,... Tổng FDI đầu tư vào Cộng hoà Nam Phi đạt 3 tỉ USD năm 2020, lớn thứ ba châu Phi (sau Ai Cập và Cộng hoà Công-gô).

Dựa vào thông tin mục I, hãy trình bày khái quát sự phát triển kinh tế của Cộng hoà Nam Phi.

II. CÁC NGÀNH KINH TẾ

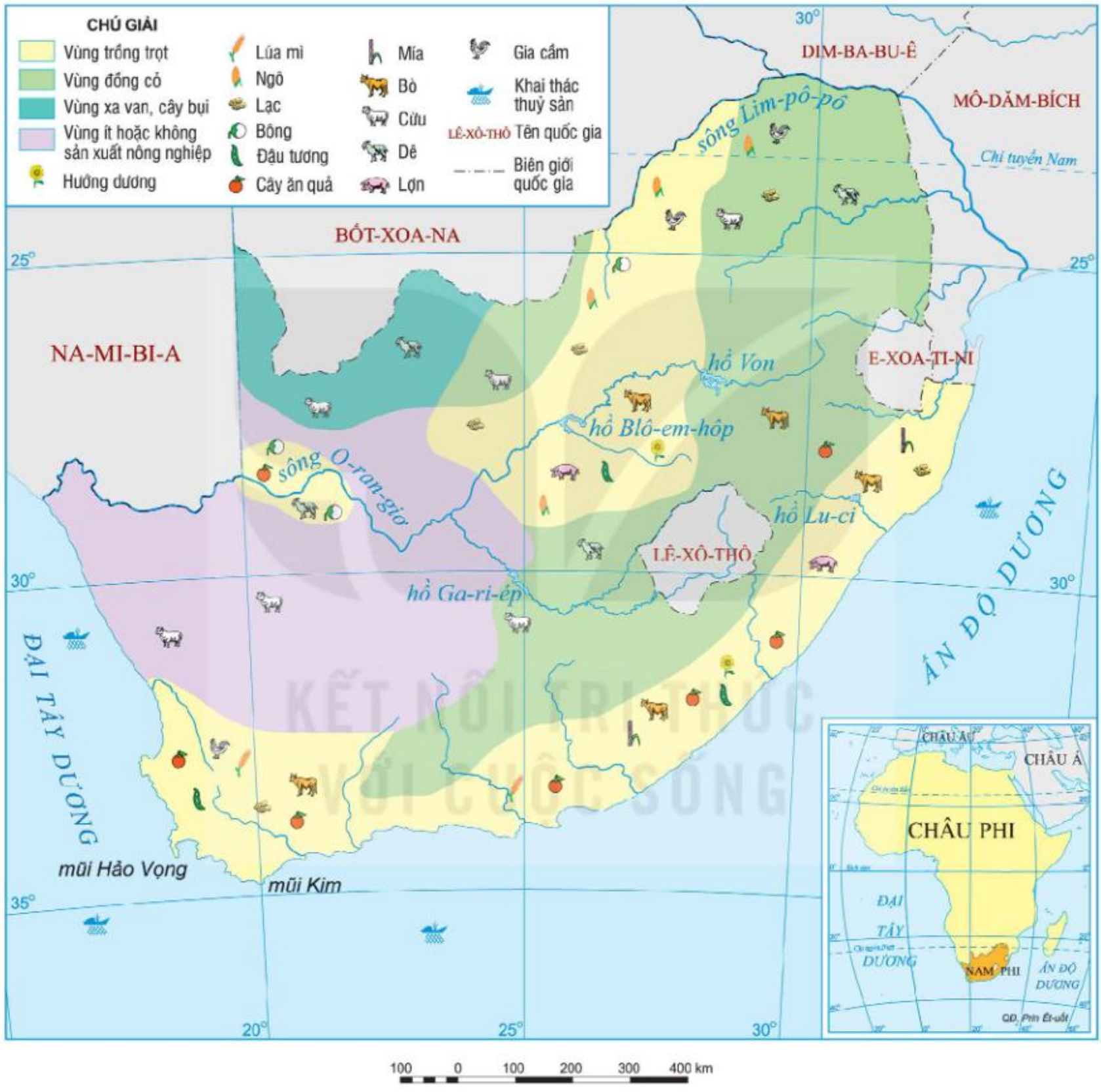
1. Nông nghiệp, lâm nghiệp và thuỷ sản

a) Nông nghiệp

Ngành nông nghiệp, lâm nghiệp và thuỷ sản chỉ đóng góp 2,5% vào GDP (năm 2020) nhưng có ý nghĩa quan trọng đối với Cộng hoà Nam Phi do giải quyết việc làm cho dân cư ở

khu vực nông thôn, tạo ra nguồn thu ngoại tệ đáng kể nhờ xuất khẩu các mặt hàng nông sản và đóng vai trò quan trọng trong đảm bảo an ninh lương thực quốc gia.

Diện tích đất trồng trọt của Cộng hoà Nam Phi chỉ chiếm 1/5 diện tích đất nông nghiệp. Các cây trồng quan trọng là ngô, đậu tương, lúa mì, mía, hướng dương, cây ăn quả các loại. Chăn nuôi quảng canh chiếm 4/5 diện tích đất nông nghiệp. Các vật nuôi phổ biến là bò, cừu, dê, lợn,...



Hình 31.1. Bản đồ phân bố nông nghiệp, lâm nghiệp và thuỷ sản Cộng hoà Nam Phi năm 2020

Nông nghiệp của Cộng hoà Nam Phi có sự phân hoá theo vùng: Hoạt động trồng trọt thâm canh và chăn nuôi hỗn hợp tập trung chủ yếu ở những khu vực có tài nguyên đất và nguồn nước thuận lợi như vùng ven biển đông nam và phía nam, hình thành các vùng chuyên canh cây lương thực, cây công nghiệp và cây ăn quả; trong khi chăn nuôi gia súc thường phân bố ở các vùng khô hạn trong nội địa.

KẾT NỐI TRI THỨC VỚI CUỘC SỐNG

BẢNG 31.2. MỘT SỐ NÔNG SẢN CỦA CỘNG HOÀ NAM PHI GIAI ĐOẠN 2000 – 2020

Sản phẩm	2000	2010	2020
Lúa mì *(triệu tấn)*	2,4	1,4	2,1
Ngô *(triệu tấn)*	11,4	12,8	15,3
Mía *(triệu tấn)*	23,8	16,0	18,2
Đàn bò *(triệu con)*	13,6	13,7	12,3
Đàn cừu *(triệu con)*	28,6	24,5	21,6

(Nguồn: Tổ chức Lương thực và Nông nghiệp Liên hợp quốc, 2022)

b) Lâm nghiệp

Lâm nghiệp là ngành có ý nghĩa quan trọng đối với Cộng hoà Nam Phi. Mặc dù chỉ đóng góp 0,6% vào GDP (năm 2020) nhưng đây là ngành cung cấp nguồn nguyên liệu cho nhiều ngành khác như sản xuất giấy, bột giấy; đặc biệt, lâm nghiệp có ý nghĩa lớn đối với việc bảo tồn đa dạng sinh học, đảm bảo sử dụng bền vững các nguồn tài nguyên thiên nhiên.

Rừng trồng của Nam Phi có thể cung cấp hằng năm từ 15 đến 18 triệu m^3 gỗ. Mô hình đồn điền trồng cây lấy gỗ (thông, bạch đàn, muồng,...) đang ngày càng được đầu tư, phát triển cho năng suất cao.

c) Thuỷ sản

Ngành thuỷ sản chưa thực sự phát triển, mới chỉ đóng góp khoảng 0,1% vào GDP (năm 2020). Sản lượng thuỷ sản khai thác ngày càng tăng, năm 2020 đạt 602,7 nghìn tấn. Sản lượng thuỷ sản nuôi trồng có xu hướng tăng lên song còn thấp, đạt 9,7 nghìn tấn (năm 2020). Hoạt động nuôi trồng thuỷ sản đang ngày càng được chú trọng theo hướng phát triển bền vững.

Dựa vào thông tin mục 1 và hình 31.1, hãy trình bày một số đặc điểm nổi bật của ngành nông nghiệp, lâm nghiệp và thuỷ sản ở Cộng hoà Nam Phi.

2. Công nghiệp

Cộng hoà Nam Phi là một trong những nước có nền công nghiệp phát triển nhất châu Phi. Mặc dù tỉ trọng trong GDP có xu hướng giảm nhưng công nghiệp vẫn là ngành kinh tế quan trọng, chiếm khoảng 25% lực lượng lao động (năm 2020) và tạo nên nhiều mặt hàng xuất khẩu cho đất nước.

Công nghiệp khai thác khoáng sản là ngành công nghiệp mũi nhọn, tạo ra nguồn việc làm cho 451,4 nghìn người (năm 2020) và đem lại nguồn thu ngoại tệ quan trọng cho nền kinh tế. Cộng hoà Nam Phi là nhà sản xuất lớn nhất thế giới về bạch kim, vàng và crôm. Công nghiệp khai thác khoáng sản tập trung ở khu vực nội địa.



Hình 31.2. Bản đồ phân bố công nghiệp Cộng hoà Nam Phi năm 2020

Một số ngành công nghiệp quan trọng khác của Cộng hoà Nam Phi là sản xuất ô tô, luyện kim, dệt may, hoá chất, thực phẩm, chế biến lâm sản.

Các trung tâm công nghiệp chính là Kếp-tao, Giô-han-ne-xbớc, Po Ê-li-da-bét, Đông Luân Đôn và Đuốc-ban.

KẾT NỐI TRI THỨC VỚI CUỘC SỐNG

BẢNG 31.3. SẢN LƯỢNG KHAI THÁC MỘT SỐ KHOÁNG SẢN CỦA CỘNG HOÀ NAM PHI GIAI ĐOẠN 2010 – 2020

Năm / Sản phẩm	2010	2015	2020
Vàng *(tấn)*	189,0	145,0	96,0
Kim cương *(triệu ca-ra)*	8,9	8,2	8,5
Than đá *(triệu tấn)*	257,2	252,2	248,1

(Nguồn: Cục Khảo sát Địa chất Hoa Kỳ, 2022)

Dựa vào thông tin mục 2 và hình 31.2, hãy trình bày đặc điểm nổi bật của ngành công nghiệp Cộng hoà Nam Phi.

3. Dịch vụ

Dịch vụ là ngành kinh tế quan trọng nhất của Cộng hoà Nam Phi, chiếm 64,6% GDP và sử dụng 72,4% lực lượng lao động (năm 2020). Các ngành dịch vụ nổi bật là ngoại thương, giao thông vận tải, tài chính ngân hàng và du lịch.

– Ngoại thương: Các sản phẩm xuất khẩu chính là quặng kim loại (bạch kim, quặng sắt, than đá, vàng, kim cương) và nông sản. Các mặt hàng nhập khẩu chủ yếu là máy móc thiết bị, hoá chất, sản phẩm xăng dầu, thực phẩm và dược phẩm. Các đối tác thương mại hàng đầu của Cộng hoà Nam Phi là Trung Quốc, Đức, Hoa Kỳ, Nhật Bản, Ấn Độ, Anh.

BẢNG 31.4. TRỊ GIÁ XUẤT, NHẬP KHẨU HÀNG HOÁ VÀ DỊCH VỤ CỦA CỘNG HOÀ NAM PHI GIAI ĐOẠN 2000 – 2020

(Đơn vị: tỉ USD)

Năm	2000	2005	2010	2015	2020
Xuất khẩu	37,0	68,2	107,6	96,1	93,2
Nhập khẩu	33,1	68,8	102,8	100,6	78,3

(Nguồn: Ngân hàng Thế giới, 2022)

– Giao thông vận tải: Cơ sở hạ tầng giao thông vận tải của Cộng hoà Nam Phi khá phát triển với đầy đủ các loại hình giao thông. Tuy nhiên, một số vùng (núi cao, hoang mạc) cơ sở hạ tầng giao thông còn hạn chế. Đường bộ là loại hình vận tải chính để vận chuyển hành khách, hàng hoá ở Cộng hoà Nam Phi. Giao thông đường sắt có chiều dài đứng thứ 10 trên thế giới và kết nối với nhiều mạng lưới đường sắt ở khu vực cận Xa-ha-ra. Giao thông đường biển có vai trò quan trọng đối với phát triển kinh tế đất nước, một số cảng biển lớn là Kếp-tao, Po Ê-li-da-bét, Đuốc-ban. Giao thông đường hàng không được đầu tư phát triển nhanh trong những năm gần đây, các sân bay quan trọng là Prê-tô-ri-a, Giô-han-ne-xbớc, Kếp-tao.

– Tài chính ngân hàng: Cộng hoà Nam Phi có hệ thống tài chính phát triển với sàn giao dịch chứng khoán nằm trong nhóm 20 quốc gia hàng đầu thế giới về giá trị vốn hoá thị trường. Hệ thống ngân hàng Nam Phi được phát triển tốt và quản lí hiệu quả. Nhiều ngân hàng và tổ chức đầu tư nước ngoài đã thành lập chi nhánh tại Cộng hoà Nam Phi. Kếp-tao là trung tâm tài chính lớn nhất đất nước.

– Du lịch: Du lịch là một trong những ngành mũi nhọn của Cộng hoà Nam Phi, đóng góp lớn cho nền kinh tế đất nước. Năm 2019, Cộng hoà Nam Phi thu hút được 10,2 triệu khách du lịch quốc tế (thứ hai ở châu Phi) với doanh thu du lịch từ khách quốc tế đạt 8,4 tỉ USD. Cộng hoà Nam Phi phát triển nhiều loại hình du lịch, như du lịch mạo hiểm, du lịch khám phá thiên nhiên, du lịch văn hoá,... Giô-han-ne-xbớc, Kếp-tao và Đuốc-ban là những trung tâm du lịch lớn nhất.



Hình 31.3. Khung cảnh hùng vĩ tại Núi Bàn

Dựa vào thông tin mục 3, hãy trình bày đặc điểm của một ngành dịch vụ ở Cộng hoà Nam Phi.

1. Dựa vào bản đồ phân bố công nghiệp (hình 31.2), hãy xác định cơ cấu ngành công nghiệp của các trung tâm công nghiệp ở Cộng hoà Nam Phi.

2. Dựa vào bảng 31.4, hãy vẽ biểu đồ thể hiện trị giá xuất, nhập khẩu hàng hoá và dịch vụ của Cộng hoà Nam Phi giai đoạn 2000 – 2020. Nêu nhận xét.

Sưu tầm thông tin, viết bài giới thiệu về một sản phẩm nông nghiệp hoặc một sản phẩm công nghiệp đặc trưng của Cộng hoà Nam Phi.

BẢNG GIẢI THÍCH THUẬT NGỮ

Thuật ngữ		Trang
Cải cách kinh tế	thay đổi cách thức quản lí, thay đổi cơ chế quản trị và các cơ chế sử dụng, sở hữu để tạo ra động lực đột phá, phù hợp hơn với thực tiễn cuộc sống.	11
Chủ thể liên bang	các đơn vị hành chính cấu thành nhà nước Liên bang Nga, bao gồm: nước cộng hoà, tỉnh, vùng, thành phố liên bang, tỉnh tự trị, khu tự trị.	103
Chuỗi giá trị toàn cầu	là một dây chuyền sản xuất kinh doanh theo phương thức toàn cầu hoá, trong đó có nhiều nước tham gia vào các công đoạn khác nhau từ thiết kế, chế tạo, tiếp thị đến phân phối và hỗ trợ người tiêu dùng.	10
Chuyển giao công nghệ	chuyển giao quyền sở hữu hoặc quyền sử dụng một phần hoặc toàn bộ công nghệ từ bên có quyền chuyển giao công nghệ sang bên nhận công nghệ.	129
Công nghệ	tập hợp các phương pháp, quy trình, kĩ năng, bí quyết, công cụ và phương tiện để biến đổi các nguồn lực thành các sản phẩm hay dịch vụ, phục vụ cho đời sống xã hội.	7
Công ty đa quốc gia	công ty có sở hữu hay quyền kiểm soát khả năng sản xuất hoặc dịch vụ ở bên ngoài biên giới của một nước mà công ty đó có trụ sở chính.	10
Hỗ trợ phát triển chính thức (ODA)	các khoản viện trợ không hoàn lại hoặc cho vay với điều kiện ưu đãi của các cơ quan tài chính thuộc các tổ chức quốc tế, các cơ quan đại diện hợp tác phát triển quốc tế của các nước nhằm hỗ trợ cho sự phát triển và thịnh vượng của các nước khác (không tính đến các khoản viện trợ cho mục đích thuần tuý quân sự).	129
Thuế sản phẩm	là khoản thuế giá trị gia tăng, thuế nhập khẩu, xuất khẩu,... mà người sản xuất (hoặc người nhập khẩu) phải nộp khi đưa sản phẩm vào lưu thông.	
Trợ cấp sản phẩm	là khoản trợ cấp nhập khẩu, xuất khẩu,... sản phẩm khi chúng được tạo ra hoặc nhập khẩu.	
Thương mại điện tử	sự mua bán sản phẩm hay dịch vụ trên các hệ thống điện tử như internet và các mạng máy tính.	9
Trí tuệ nhân tạo	là trí tuệ do con người tạo nên với mục tiêu giúp máy tính có thể tự động hoá các hành vi thông minh như con người.	43

BẢNG PHIÊN ÂM

Phiên âm	Tên tiếng Anh	*Trang*
A		
A-déc-bai-gian	Azerbaijan	74
A-dơ-tếch	Aztec	29
A-ki-ta	Akita	123
A-la-xca	Alaska	81
A-ma-dôn	Amazone	21
A-na-tô-li	Anatolia	68
A-ráp	Arab	67
A-rập Xê-út	Saudi Arabia	69
A-pa-lát	Appalachia	83
Ác-hen-ti-a	Argentina	25
Am-xtéc-đam	Amsterdam	41
An-ca-ra	Ankara	77
An-dét	Andes	23
Át-lan-ta	Atlanta	93
B		
Ba-li	Bali	60
Ba-ranh	Bahrain	69
Bai-can	Baikal	99
Bát-da	Bagdad	71
Băng-la-dét	Bangladesh	71
Bra-xin	Brazil	6
Blô-em-phôn-tên	Bloemfontein	152
Bru-nây	Brunei	51
Bô-li-vi-a	Bolivia	25
Bô-xtơn	Boston	95
Bốt-xoa-na	Botswana	152
Bu-ê-nốt Ai-rét	Buenos Aires	28
C		
Ca-na-da	Canada	2
Ca-li-man-tan	Kalimantan	47
Ca-li-nin-grát	Kaliningrad	97
Ca-ra	Kara	97
Ca-ri-bê	Caribbean	22
Ca-ga-oa	Kagawa	123
Ca-ta	Qatar	69
Ca-xpi	Caspian	70
Cam-pu-chia	Cambodia	48
Can-bê-ra	Canberra	150
Can-sai	Kansai	127
Can-tô	Kanto	116
Cáp-ca	Caucasus	68
Chi-lê	Chile	25
Coóc-đi-e	Cordillera	82
Cô-bê	Kobe	127
Cô-lô-ra-đô	Colorado	84
Cô-lôm-bi-a	Colombia	24
Cô-lum-bi-a	Columbia	84
Cô-oét	Kuwait	69
Cô-pa-ca-ba-na	Copacabana	34
Cu-ma-mô-tô	Kumamoto	123
Cu-a-la Lăm-pơ	Kuala Lumpur	59
D		
Dim-ba-bu-ê	Zimbabwe	152
Đ		
Đa-lát	Dallas	92
Đô-ha	Doha	77
Đô-mô-đê-đô-vô	Domodedovo	111
Đông Luân Đôn	East London	162
Đrê-ken-béc	Drakensberg	154
Đu-bai	Dubai	70
Đuốc-ban	Durban	157
E		
E-xoa-ti-ni	Eswatini	152
E-vơ-rét	Everest	133
G		
Ga-li-lê	Galilee	69
Gia-các-ta	Jakarta	51
Giooc-đa-ni	Jordan	70
Giơ-ne-vơ	Genève	10
Giô-han-ne-xbớc	Johannesburg	157
Gô-bi	Gobi	133
Gru-di-a	Geogia	74
H		
Ha-oai	Hawaii	81
Hiu-xtơn	Houston	86
Hi-ma-lay-a	Himalaya	133
Hoóc-mút	Hormuz	80
Hô-cai-dô	Hokkaido	114
Hôn-su	Honshu	114
K		
Khơ-ra-brô-vô	Khrabrovo	111
Kiu-xiu	Kyushu	114
Kếp-tao	Cape Town	152
I		
Iắc	Yak	134
I-ê-nít-xây	Yenisei	98
I-ra-oa-đi	Ayeyarwaddy	47
I-ran	Iran	68
I-rắc	Iraq	69
I-ta-li-a	Italia	40

Phiên âm	Tên tiếng Anh	*Trang*
I-xra-en	Israel	69
I-xtan-bun	Istanbul	71
In-đô-nê-xi-a	Indonesia	48
In-lê	Inle	48
L		
La-nốt	Lanos	24
La Pla-ta	La Plata	21
Lê-na	Lena	99
Li-băng	Lebanon	71
Li-ma	Lima	28
Li-xbon	Lisbon	39
Lim-pô-pô	Limpopo	154
Lê-xô-thô	Lesotho	152
Lô-mô-nô-xốp	Lomonosov	104
Lốt An-giơ-lét	Los Angeles	86
M		
Ma-lai-xi-a	Malaysia	49
Ma-lắc-ca	Malacca	46
Ma-xtrích	Maastricht	37
Mai-a-mi	Miami	96
Mát-xcơ-va	Moscow	97
Mê-hi-cô	Mexico	22
Mi-an-ma	Myanmar	47
Mi-xi-xi-pi	Mississippi	84
Mít-xu-ri	Missouri	84
Mô-dăm-bích	Mozambique	152
Môn-gô-lô-it	Mongoloid	27
N		
Na-mi-bi-a	Namibia	152
Nê-grô-it	Negroid	27
Nê-phút	Nafud	69
Niu Ghi-nê	New Guinea	47
Niu Oóc	New York	86
Niu Oóc-lin	New Orleans	94
O		
Oa-sinh-tơn	Washington	81
O-ran-giơ	Orange	154
Ơ		
Ơ-phrát	Euphrates	68
Ơ-rô	Euro	42
Ơ-rô-dôn	Eurozone	42
Ơ-rô-pê-ô-it	Europeoid	27
Ô		
Ô-bi	Obi	99
Ô-khốt	Okhotsk	97
Ô-man	Oman	71
Ô-ri-nô-cô	Orinoco	25

Phiên âm	Tên tiếng Anh	*Trang*
Ô-xa-ca	Osaka	119
Ô-xtrây-li-a	Australia	46
P		
Pa-na-ma	Panama	22
Pa-ri	Paris	41
Péc-xích	Persique	67
Phi-la-đen-phi-a	Philadelphia	95
Phi-líp-pin	Philippines	48
Phố Uôn	Wall street	94
Phrăng-phuốc	Frankfurt	41
Pê-ru	Peru	25
Po Ê-li-da-bét	Port Elizabeth	162
Prê-tô-ri-a	Pretoria	152
Pun-cô-vô	Pulkovo	111
R		
Ri-ô dê Gia-nê-rô	Rio de Janeiro	28
S		
Sê-rê-mê-tê-vô	Sheremetyevo	111
Si-na-nô	Shinano	116
Si-ca-gô	Chicago	86
Síp	Cyprus	37
T		
Tác-la Ma-can	Taklamakan	123
Tê-hê-ran	Tehran	71
Tếch-dát	Texas	91
Ti-grơ	Tigris	68
Tô-ky-ô	Tokyo	7
Tôn-lê Sáp	Tonle Sap	48
Tuốc-phan	Turfan	133
U		
U-ran	Ural	100
U-crai-na	Ukraine	101
U-ru-goay	Uruguay	28
V		
Vê-nê-xu-ê-la	Venezuela	25
Vla-đi-vô-xtốc	Vladivostock	110
Von-ga	Volga	99
X		
Xanh Pê-téc-bua	Saint Petersburg	102
Xao Pao-lô	Sao Paulo	28
Xáp-pô-rô	Sapporo	124
Xi-bia	Siberia	98
Xi-cô-cư	Shikoku	114
Xin-ga-po	Singapore	51
Y		
Y-ê-men	Yemen	71

Nhà xuất bản Giáo dục Việt Nam xin trân trọng cảm ơn các tác giả có tác phẩm, tư liệu được sử dụng, trích dẫn trong cuốn sách này.

Chịu trách nhiệm xuất bản:
Chủ tịch Hội đồng thành viên – Tổng Giám đốc NGUYỄN TIẾN THANH

Chịu trách nhiệm nội dung:
Tổng biên tập PHẠM VĨNH THÁI

Biên tập lần đầu: LÊ ANH TUẤN – TRƯƠNG THỊ THU HIỀN
Biên tập tái bản: LÊ ANH TUẤN
Biên tập và thiết kế bản đồ: PHẠM VĂN HẢI
Biên tập mĩ thuật: PHẠM VIỆT QUANG – LÊ THẾ HẢI
Thiết kế sách: LÊ THẾ HẢI
Trình bày bìa: NGUYỄN BÍCH LA
Sửa bản in: VŨ THỊ THANH TÂM – NGUYỄN DUY LONG
Chế bản: CÔNG TY CP DỊCH VỤ XUẤT BẢN GIÁO DỤC HÀ NỘI

Bản quyền © (2023) thuộc Nhà xuất bản Giáo dục Việt Nam.

Xuất bản phẩm đã đăng kí quyền tác giả. Tất cả các phần của nội dung cuốn sách này đều không được sao chép, lưu trữ, chuyển thể dưới bất kì hình thức nào khi chưa có sự cho phép bằng văn bản của Nhà xuất bản Giáo dục Việt Nam.

ĐỊA LÍ 11

Mã số: G1HHYD001h26
In ..... cuốn (QĐ .....), khổ 19 x 26,5cm.
In tại Công ty cổ phần in .....
Số ĐKXB: 7-2026/CXBIPH/137-09/GD
Số QĐXB: ..... / QĐ-GD ngày ... tháng ... năm .....
In xong và nộp lưu chiểu Quí ..... năm .....
Mã số ISBN: 978-604-0-35052-7



HUÂN CHƯƠNG HỒ CHÍ MINH

BỘ SÁCH GIÁO KHOA LỚP 11 – KẾT NỐI TRI THỨC VỚI CUỘC SỐNG

1. Ngữ văn 11, tập một
2. Ngữ văn 11, tập hai
3. Chuyên đề học tập Ngữ văn 11
4. Toán 11, tập một
5. Toán 11, tập hai
6. Chuyên đề học tập Toán 11
7. Lịch sử 11
8. Chuyên đề học tập Lịch sử 11
9. Địa lí 11
10. Chuyên đề học tập Địa lí 11
11. Giáo dục Kinh tế và Pháp luật 11
12. Chuyên đề học tập Giáo dục Kinh tế và Pháp luật 11
13. Vật lí 11
14. Chuyên đề học tập Vật lí 11
15. Hoá học 11
16. Chuyên đề học tập Hoá học 11
17. Sinh học 11
18. Chuyên đề học tập Sinh học 11
19. Công nghệ 11 – Công nghệ cơ khí
20. Chuyên đề học tập Công nghệ 11 – Công nghệ cơ khí
21. Công nghệ 11 – Công nghệ chăn nuôi
22. Chuyên đề học tập Công nghệ 11 – Công nghệ chăn nuôi
23. Tin học 11 – Định hướng Khoa học máy tính
24. Tin học 11 – Định hướng Tin học ứng dụng
25. Chuyên đề học tập Tin học 11 – Định hướng Tin học ứng dụng
26. Chuyên đề học tập Tin học 11 – Định hướng Khoa học máy tính
27. Mĩ thuật 11 – Thiết kế mĩ thuật đa phương tiện
28. Mĩ thuật 11 – Thiết kế đồ hoạ
29. Mĩ thuật 11 – Thiết kế thời trang
30. Mĩ thuật 11 – Thiết kế mĩ thuật sân khấu, điện ảnh
31. Mĩ thuật 11 – Lí luận và lịch sử mĩ thuật
32. Mĩ thuật 11 – Điêu khắc
33. Mĩ thuật 11 – Kiến trúc
34. Mĩ thuật 11 – Hội hoạ
35. Mĩ thuật 11 – Đồ hoạ (tranh in)
36. Mĩ thuật 11 – Thiết kế công nghiệp
37. Chuyên đề học tập Mĩ thuật 11
38. Âm nhạc 11
39. Chuyên đề học tập Âm nhạc 11
40. Hoạt động trải nghiệm, hướng nghiệp 11
41. Giáo dục thể chất 11 – Bóng chuyền
42. Giáo dục thể chất 11 – Bóng đá
43. Giáo dục thể chất 11 – Cầu lông
44. Giáo dục thể chất 11 – Bóng rổ
45. Giáo dục quốc phòng và an ninh 11
46. Tiếng Anh 11 – Global Success – Sách học sinh

Website: https://www.nxbgd.vn

KẾT NỐI TRI THỨC VỚI CUỘC SỐNG

ISBN 978-604-0-35052-7

9 786040 350527

Giá: 20.900 đ